|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANG  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTTr ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chương trình:** | Giáo dục Tiểu học (Primary Education) |
| **Trình độ đào tạo:** | Đại học |
| **Ngành đào tạo:** | Giáo dục Tiểu học |
| **Mã số:** | 7140202 |
| **Loại hình đào tạo:** | Chính quy |

**Năm 2024**

**Phần I**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH TUYÊN QUANG**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTT ngày 06 tháng 9 năm 2024*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chương trình:** | Giáo dục Tiểu học (Primary Education) |
| **Trình độ đào tạo:** | Đại học |
| **Ngành đào tạo:** | Giáo dục Tiểu học |
| **Mã số:** | 7140202 |
| **Loại hình đào tạo:** | Chính quy |

**1. Mục tiêu đào tạo**

- *Mục tiêu chung*

Đào tạo giáo viên tiểu học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học; thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng, xây dựng và phát triển đất nước.

- *Mục tiêu cụ thể*

MT1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản vào hoạt động nghề nghiệp.

MT2: Vận dụng lí luận dạy học, tâm lí học, giáo dục học, kiến thức lí thuyết và thực tế về chuyên ngành vào các hoạt động thuộc lĩnh vực về giáo dục ở tiểu học.

MT3: Đáp ứng các kỹ năng sư phạm cần thiết để tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục.

MT4: Có kỹ năng giao tiếp và giải quyết những vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ.

MT5: Thực hiện nhiệm vụ thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động, sáng tạo, góp phần phục vụ cộng đồng, xây dựng và phát triển đất nước.

**2. Chuẩn đầu ra ngành đào tạo**

Yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung CĐR** |
| **Về kiến thức** | |
| CĐR 1 | Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất trong hoạt động nghề nghiệp và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước |
| CĐR 2 | Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội để tổ chức dạy học các môn học và giám sát quá trình giáo dục ở tiểu học. |
| CĐR 3 | Vận dụng hiệu quả kiến thức cơ sở ngành về Tâm lí học và Giáo dục học làm nền tảng để thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học. |
| CĐR 4 | Lựa chọn các kiến thức ngành và chuyên ngành để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện dạy học và giám sát các hoạt động giáo dục ở tiểu học. |
| CĐR 5 | Thực hiện có hiệu quả việc tổ chức, quản lí, điều hành các hoạt động chuyên môn và kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học. |
| **Về kỹ năng** | |
| ***Kỹ năng cứng*** | |
| CĐR 6 | Đánh giá được kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học. |
| CĐR 7 | Vận dụng các công cụ thu thập, phân tích dữ liệu và đánh giá để kịp thời điều chỉnh kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn. |
| CĐR 8 | Phân tích được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học để xác định phương án giải quyết phù hợp. |
| ***Kỹ năng mềm*** | |
| CĐR 9 | Thực hiện có hiệu quả các kỹ năng giao tiếp sư phạm cần thiết trong hoạt động chuyên môn để phổ biến kiến thức, kỹ năng về giáo dục tiểu học tới học sinh, phụ huynh và các tổ chức xã hội liên quan. |
| CĐR 10 | Sử dụng tin học và ngoại ngữ trong các hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương). |
| **Về mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| CĐR 11 | Tổ chức làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi; hướng dẫn, giám sát người khác và tự chịu trách nhiệm trong công việc. |
| CĐR 12 | Giám sát quản lí các nguồn lực, tự định hướng và bảo vệ các kết luận về chuyên môn với trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ. |

**3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp**

- Giáo viên văn hóa, tổng phụ trách đội, cán bộ quản lí ở trường tiểu học.

**-** Chuyên viên, tư vấn viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở liên quan đến Giáo dục tiểu học.

**4. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp**

**-** Có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học về Giáo dục tiểu học và các lĩnh vực khác liên quan đến Giáo dục Tiểu học.

- Tiếp tục học tập ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành Giáo dục tiểu học, Quản lí giáo dục hoặc các chuyên ngành gần.

**5. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| **Các học phần trong CTĐT** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Học phần** | **Kiến thức** | | | | | **Kỹ năng** | | | | | **Mức độ TC &TN** | |
| ***Cứng*** | | | ***Mềm*** | |
| **CĐR1** | **CĐR2** | **CĐR3** | **CĐR4** | **CĐR5** | **CĐR6** | **CĐR7** | **CĐR8** | **CĐR9** | **CĐR10** | **CĐR11** | **C**  **Đ**  **R**  **12** |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Lý luận chính trị** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.040.3 | Triết học Mác Lênin | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.041.2 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Ngoại ngữ** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| **III. Tin học** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TN2.1.501.2 | Tin học đại cương |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| TI2.1.502.2 | Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Khoa học tự nhiên, xã hội** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TN2.1.026.2 | Cơ sở Tự nhiên và Xã hội |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **V. Giáo dục thể chất** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bắt buộc | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tự chọn nhóm 1:  *chọn 01 trong các học phần sau:* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.002.3 | GD Thể chất 2 (Bóng đá 1) | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.018.3 | Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.004.3 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.020.3 | Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.007.3 | Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.006.3 | Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.003.3 | Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.005.3 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tự chọn nhóm 2: *chọn 01 trong các học phần sau:* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.008.2 | Giáo dục thể chất 3-Bóng đá 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.019.2 | Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.021.2 | Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.013.2 | Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.012.2 | Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.009.2 | Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.010.2 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.011.2 | Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.014.3 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.015.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.016.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TC2.1.017.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Kiến thức cơ sở ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bắt buộc | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.204.4 | Tâm lý học |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.206.4 | Giáo dục học |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.092.3 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.091.2 | Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tự chọn nhóm 3*; chọn 01 trong các học phần sau:* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TL2.1.005.2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |  |  | 2 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.006.2 | Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học |  |  | 3 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| TL2.1.096.2 | Giáo dục đặc biệt |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hoá Việt Nam |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Kiến thức ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bắt buộc | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VD2.1.141.2 | Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| NT2.1.007.3 | Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học |  |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| TN2.1.402.2 | Giáo dục môi trường |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| TN2.1.401.2 | Sinh lý học trẻ em |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |
| TH2.1.040.2 | Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.071.3 | Các tập hợp số |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.072.3 | Số học |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.075.3 | Xác suất thống kê |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.073.3 | Tiếng Việt 1 |  |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| TH2.1.050.3 | Tiếng Việt 2 |  |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| TH2.1.074.3 | Tiếng Việt 3 |  |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| TH2.1.052.3 | Văn học 1 |  |  |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| TH2.1.053.2 | Văn học 2 |  |  |  | 3 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| **III. Kiến thức chuyên ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bắt buộc | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.058.3 | Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội |  |  |  | 2 |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  |
| LL2.1.014.2 | Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.068.3 | Thực hành giải Toán tiểu học 1 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| TH2.1.076.3 | Thực hành giải Toán tiểu học 2 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| TH2.1.008.4 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| TH2.1.054.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 1 |  |
| TH2.1.077.3 | Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  | 1 |  |
| TH2.1.025.2 | Tiếng Việt thực hành |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  | 1 |  |
| TH2.1.062.2 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 |  |  |  | 2 |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  |
| TH2.1.063.3 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 |  |  |  | 2 |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  |
| TH2.1.070.2 | Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  | 1 |  |
| TH2.1.044.2 | Đại số sơ cấp |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.046.3 | Hình học sơ cấp |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tự chọn nhóm 4: *chọn 01 trong các học phần sau:* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.007.2 | Mở rộng các tập hợp số |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.048.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| TH2.1.058.2 | Lịch sử Toán học |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.059.2 | Đại số tuyến tính |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| Tự chọn nhóm 5: *chọn 01 trong các học phần sau:* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.036.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  | 1 |  |
| TH2.1.055.2 | Thi pháp trong văn học thiếu nhi |  |  |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| TH2.1.060.2 | Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học |  |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  | 1 |  |
| **IV. Thực tập** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.029.4 | Thực tập 1 |  |  |  |  |  | 3 | 2 |  |  |  |  | 2 |
| TH2.1.030.4 | Thực tập 2 |  |  |  |  |  | 3 | 2 |  |  |  |  | 2 |
| **V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Khóa luận tốt nghiệp:*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.056.3 | Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán. |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TH2.1.057.3 | Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  | 1 |  |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa: 132 tín chỉ**  (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh) | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo*

**6. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132** tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 28 tín chỉ;

- Kiến thức cơ sở ngành: 15 tín chỉ;

- Kiến thức ngành: 36 tín chỉ;

- Kiến thức chuyên ngành: 39 tín chỉ;

- Thực tập: 8 tín chỉ;

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

**8. Đối tượng tuyển sinh**

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

**9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Theo chương II, chương và III chương IV, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

**10. Thang điểm**

Điều 14, Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

**11. Nội dung chương trình**

| **S TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số**  **tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | | **Học phần**  **tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lí thuyết** | **Bài tập, kiểm tra** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | **28** |  |  |  |  |  |
| **I. Lý luận chính trị** | | | **11** |  |  |  |  |  |
| 1 | LL2.1.040.3 | Triết học  Mác Lênin | 3 | 43 | 2 |  |  | LL2.1.040.3 |
| 2 | LL2.1.041.2 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | 2 | 25 | 5 |  |  | LL2.1.041.2 |
| 3 | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 20 | 10 |  |  | LL2.1.042.2 |
| 4 | LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 |  |  | LL2.1.043.2 |
| 5 | LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 29 | 1 |  |  | LL2.1.040.3 |
| **II. Ngoại ngữ** | | | **9** |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 3 | 22 | 23 |  |  |  |
| 7 | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 3 | 22 | 23 |  |  | NN2.1.001.3 |
| 8 | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 3 | 22 | 23 |  |  | NN2.1.002.3 |
| **III. Tin học** | | | **4** |  |  |  |  |  |
| 9 | TN2.1.501.2 | Tin học đại cương | 2 | 15 | 15 |  |  |  |
| 10 | TI2.1.502.2 | Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học | 2 | 14 | 16 |  |  | TN2.1.501.2 |
| **IV. Khoa học tự nhiên, xã hội** | | | **4** |  |  |  |  |  |
| 11 | LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | 29 | 1 |  |  | LL2.1.040.3 |
| 12 | TN2.1.026.2 | Cơ sở Tự nhiên và Xã hội | 2 | 27 | 3 |  |  |  |
| **V. Giáo dục thể chất** | | |  |  |  |  |  |  |
| Bắt buộc | | |  |  |  |  |  |  |
| 13 | TC2.1.001.2 | Giáo dục  thể chất 1 | 2 | 2 | 1 | 27 |  |  |
| Tự chọn nhóm 1: *chọn 01 trong các học phần sau* | | |  |  |  |  |  |  |
| 14 | TC2.1.002.3 | GD thể chất 2 (Bóng đá 1) | 3 | 4 | 1 | 40 |  |  |
| 15 | TC2.1.018.3 | Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1 | 3 | 3 | 1 | 41 |  |
| 16 | TC2.1.004.3 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 | 3 | 3 | 2 | 40 |  |
| 17 | TC2.1.020.3 | Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1 | 3 | 4 | 1 | 40 |  |
| 18 | TC2.1.007.3 | Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 | 3 | 3 | 2 | 40 |  |
| 19 | TC2.1.006.3 | Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1 | 3 | 2 | 1 | 42 |  |
| 20 | TC2.1.003.3 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng bàn 1 | 3 | 3 | 1 | 41 |  |
| 21 | TC2.1.005.3 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 | 3 | 3 | 1 | 41 |  |
| Tự chọn nhóm 2: *chọn 01 trong các học phần sau:* | | |  |  |  |  |  |
| 22 | TC2.1.008.2 | Giáo dục thể chất 3 –  Bóng đá 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |  |
| 23 | TC2.1.019.2 | Giáo dục thể chất 3 -  Bóng rổ 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |
| 24 | TC2.1.021.2 | Giáo dục thể chất 3 –  Bơi lội 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |
| 25 | TC2.1.013.2 | Giáo dục thể chất 3 -  Điền kinh 2 | 2 | 2 | 1 | 27 |  |
| 26 | TC2.1.012.2 | Giáo dục thể chất 3 –  Võ thuật 2 | 2 | 2 | 1 | 27 |  |
| 27 | TC2.1.009.2 | Giáo dục thể chất 3 -  Bóng bàn 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |
| 28 | TC2.1.010.2 | Giáo dục thể chất 3 –  Bóng chuyền 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |
| 29 | TC2.1.011.2 | Giáo dục thể chất 3 -  Cầu lông 2 | 2 |  | 1 | 29 |  |
| **VI. Giáo dục Quốc phòng –**  **An ninh** | | | **9** |  |  |  |  |  |
| 30 | TC2.1.014.3 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | 3 | 45 |  |  |  |  |
| 31 | TC2.1.015.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | 2 | 30 |  |  |  |  |
| 32 | TC2.1.016.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 | 2 | 14 |  | 1 | 15 |  |
| 33 | TC2.1.017.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 | 2 | 4 |  |  | 56 |  |
| **B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **104** |  |  |  |  |  |
| **I. Kiến thức cơ sở ngành** | | | **15** |  |  |  |  |  |
| Bắt buộc | | | ***13*** |  |  |  |  |  |
| 34 | TL2.1.204.4 | Tâm lý học | 4 | 26 | 34 |  |  |  |
| 35 | TL2.1.206.4 | Giáo dục học | 4 | 28 | 32 |  |  |  |
| 36 | TL2.1.092.3 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học | 3 | 14 | 16 |  | 45 |  |
| 37 | TL2.1.091.2 | Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh | 2 | 9 | 2 | 38 |  |  |
| Tự chọn nhóm 3 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:* | | | **2** |  |  |  |  |  |
| 38 | TL2.1.005.2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 39 | TL2.1.006.2 | Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 40 | TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 41 | TL2.1.096.2 | Giáo dục đặc biệt | 2 | 10 | 5 | 16 | 21 |  |
| 42 | VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 | 22 | 3 |  | 15 |  |
| **II. Kiến thức ngành** | | | **36** |  |  |  |  |  |
| 43 | VD2.1.141.2 | Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa | 2 | 9 | 20 | 2 |  |  |
| 44 | NT2.1.007.3 | Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học | 3 | 14 | 21 |  |  |  |
| 45 | TN2.1.402.2 | Giáo dục môi trường | 2 | 19 | 7 |  | 12 |  |
| 46 | TN2.1.401.2 | Sinh lý học trẻ em | 2 | 22 | 8 |  |  |  |
| 47 | LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | 2 | 15 | 15 |  |  | LL2.1.040.3 |
| 48 | TH2.1.040.2 | Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán | 2 | 15 | 15 |  |  |  |
| 49 | TH2.1.071.3 | Các tập hợp số | 3 | 22 | 23 |  |  | TH2.1.040.2 |
| 50 | TH2.1.072.3 | Số học | 3 | 18 | 27 |  |  | TH2.1.071.2 |
| 51 | TH2.1.075.3 | Xác suất thống kê | 3 | 20 | 25 |  |  |  |
| 52 | TH2.1.073.3 | Tiếng Việt 1 | 3 | 20 | 25 |  |  |  |
| 53 | TH2.1.050.3 | Tiếng Việt 2 | 3 | 21 | 24 |  |  | TH2.1.073.3 |
| 54 | TH2.1.074.3 | Tiếng Việt 3 | 3 | 22 | 23 |  |  | TH2.1.050.3 |
| 55 | TH2.1.052.3 | Văn học 1 | 3 | 21 | 24 |  |  |  |
| 56 | TH2.1.053.2 | Văn học 2 | 2 | 15 | 15 |  |  | TH2.1.052.3 |
| **III. Kiến thức chuyên ngành** | | | **39** |  |  |  |  |  |
| Bắt buộc | | | ***34*** |  |  |  |  |  |
| 57 | TH2.1.058.3 | Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội | 3 | 19 | 26 |  |  | TN2.1.026.2 |
| 58 | LL2.1.014.2 | Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học | 2 | 16 | 14 |  |  |  |
| 59 | TH2.1.068.3 | Thực hành giải Toán tiểu học 1 | 3 | 15 | 30 |  |  | TH2.1.008.4 |
| 60 | TH2.1.076.3 | Thực hành giải Toán tiểu học 2 | 3 | 15 | 30 |  |  | TH2.1.008.4 |
| 61 | TH2.1.008.4 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học | 4 | 30 | 30 |  |  | TH2.1.071.3 |
| 62 | TH2.1.054.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học | 3 | 5 | 2 | 38 |  | TH2.1.063.3  TH2.1.058.3 |
| 63 | TH2.1.077.3 | Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học | 3 | 10 | 35 |  |  | TH2.1.008.4 |
| 64 | TH2.1.025.2 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 12 | 18 |  |  |  |
| 65 | TH2.1.062.2 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 | 2 | 12 | 18 |  |  |  |
| 66 | TH2.1.063.3 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 | 3 | 15 | 30 |  |  | TH2.1.062.2 |
| 67 | TH2.1.070.2 | Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | 2 | 12 | 18 |  |  |  |
| 68 | TH2.1.044.2 | Đại số sơ cấp | 2 | 15 | 15 |  |  | TH2.1.071.3 |
| 69 | TH2.1.046.3 | Hình học sơ cấp | 3 | 24 | 21 |  |  |  |
| Tự chọn nhóm 4 (*1* x*2 tín chỉ*)*; chọn 01 trong các học phần sau:* | | | ***2*** |  |  |  |  |  |
| 70 | TH2.1.007.2 | Mở rộng các tập hợp số | 2 | 15 | 15 |  |  | TH2.1.071.3 |
| 71 | TH2.1.048.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học | 2 | 15 | 15 |  |  | TH2.1.008.4 |
| 72 | TH2.1.058.2 | Lịch sử Toán học | 2 | 14 | 16 |  |  |  |
| 73 | TH2.1.059.2 | Đại số tuyến tính | 2 | 16 | 14 |  |  |  |
| Tự chọn nhóm 5 (*1* x *2 tín chỉ*); *chọn 01 trong các học phần sau:* | | | ***2*** |  |  |  |  |  |
| 74 | TH2.1.036.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học | 2 | 12 | 18 |  |  |  |
| 75 | TH2.1.055.2 | Thi pháp trong văn học thiếu nhi | 2 | 15 | 15 |  |  | TH2.1.053.2 |
| 76 | TH2.1.060.2 | Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học | 2 | 16 | 15 |  |  |  |
| **IV. Thực tập** | | | **8** |  |  |  |  |  |
| 77 | TH2.1.024.4 | Thực tập 1 | 4 |  |  |  | 200 | TH2.1.054.3 |
| 78 | TH2.1.025.4 | Thực tập 2 | 4 |  |  |  | 200 | TH2.1.024.4 |
| **V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | | | **6** |  |  |  |  |  |
| Khóa luận tốt nghiệp | | | 6\* |  |  |  |  |  |
| Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | |  |  |  |  |  |  |
| 79 | TH2.1.056.3 | Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán. | 3 | 9 | 36 |  |  | TH2.1.008.4 |
| 80 | TH2.1.057.3 | Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học | 3 | 27 | 18 |  |  | TH2.1.063.3 |
| **Tổng số tín chỉ toàn khóa** (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh): | | | **132** |  |  |  |  |  |

**12. Kế hoạch giảng dạy *(dự kiến)***

| **Số TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Điều kiện tiên quyết** | **Số TC** | | **Học kỳ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | | **2** | | **3** | | **4** | | **5** | | **6** | | **7** | | **8** | |
| 1 | LL2.1.040.3 | Triết học Mác - Lênin |  | 3 | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2 | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 |  | 3 | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 3 | TH2.1.040.2 | Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán |  | 2 | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 4 | TL2.1.204.4 | Tâm lý học |  | 4 | | 4 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 5 | TH2.1.073.3 | Tiếng Việt 1 |  | 3 | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 6 | TH2.1.052.3 | Văn học 1 |  | 3 | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 7 | TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 |  | 2 | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tự chọn nhóm 1: *chọn 01 trong các học phần sau:* | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 8 | TC2.1.002.3 | GD thể chất 2 (Bóng đá 1) |  | 3 | |  | | 3\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 9 | TC2.1.018.3 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 1 |  | 3 | |  | | 3\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 10 | TC2.1.004.3 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 |  | 3 | |  | | 3\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 11 | TC2.1.020.3 | Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1 |  | 3 | |  | | 3\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 12 | TC2.1.007.3 | Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1 |  | 3 | |  | | 3\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 13 | TC2.1.006.3 | Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1 |  | 3 | |  | | 3\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 14 | TC2.1.003.3 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng bàn 1 |  | 3 | |  | | 3\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 15 | TC2.1.005.3 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 |  | 3 | |  | | 3\* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 16 | LL2.1.041.2 | Kinh tế Chính trị Mác - Lênin | LL2.1.040.3 | 2 | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 17 | TL2.1.206.4 | Giáo dục học |  | 4 | |  | | 4 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 18 | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | NN2.1.001.3 | 3 | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 19 | TH2.1.050.3 | Tiếng Việt 2 | TH2.1.073.3 | 3 | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 20 | TH2.1.071.3 | Các tập hợp số | TH2.1.040.2 | 3 | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 21 | TH2.1.075.3 | Xác suất  thống kê |  | 3 | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tự chọn nhóm 2: *chọn 01 trong các học phần sau:* | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 22 | TC2.1.008.2 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 2 |  | 2 | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 23 | TC2.1.019.2 | Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2 |  | 2 | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 24 | TC2.1.021.2 | Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2 |  | 2 | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 25 | TC2.1.013.2 | Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2 |  | 2 | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 26 | TC2.1.012.2 | Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2 |  | 2 | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 27 | TC2.1.009.2 | Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2 |  | 2 | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 28 | TC2.1.010.2 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2 |  | 2 | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 29 | TC2.1.011.2 | Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2 |  | 2 | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 30 | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | LL2.1.041.2 | 2 | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 31 | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | NN2.1.002.3 | 3 | |  | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 32 | TH2.1.072.3 | Số học | TH2.1.071.3 | 3 | |  | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 33 | TH2.1.074.3 | Tiếng Việt 3 | TH2.1.050.3 | 3 | |  | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 34 | TH2.1.019.2 | Tiếng Việt thực hành |  | 2 | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 35 | TN2.1.026.2 | Cơ sở tự nhiên và xã hội |  | 2 | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 36 | TN2.1.501.2 | Tin học  đại cương |  | 2 | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 37 | TH2.1.062.2 | Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 1 |  | 2 | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 38 | TC2.1.014.3 | Giáo dục  Quốc phòng  An ninh 1 |  | 3 | |  | |  | |  | | 9\* | |  | |  | |  | |  | |
| 39 | TC2.1.015.2 | Giáo dục  Quốc phòng  An ninh 2 |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 40 | TC2.1.016.2 | Giáo dục  Quốc phòng  An ninh 3 |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 41 | TC2.1.017.2 | Giáo dục  Quốc phòng  An ninh 4 |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 42 | LL2.1.043.2 | Tư tưởng  Hồ Chí Minh | LL2.1.042.2 | 2 | |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |
| 43 | TH2.1.063.3 | Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 2 | TH2.1.062.2 | 3 | |  | |  | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |
| 44 | TH2.1.058.3 | Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội | TN2.1.026.2 | 3 | |  | |  | |  | | 3 | |  | |  | |  | |  | |
| 45 | TN2.1.502.2 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học | TN2.1.501.2 | 2 | |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |
| 46 | TH2.1.044.2 | Đại số sơ cấp | TH2.1.071.3 | 2 | |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |
| 47 | TH2.1.053.2 | Văn học 2 | TH2.1.052.3 | 2 | |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |
| Tự chọn nhóm 3: *chọn 01 trong các học phần sau:* | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 48 | TL2.1.005.2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |  | 2 | |  | |  | |  | | 2\* | |  | |  | |  | |  | |
| 49 | TL2.1.006.2 | Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 50 | TL2.1.008.2 | Giao tiếp  sư phạm |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 51 | TL2.1.096.2 | Giáo dục  đặc biệt |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 52 | VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hoá Việt Nam |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 53 | TH2.1.046.3 | Hình học  sơ cấp |  | 3 | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | |  | |  | |
| 54 | TH2.1.054.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học | TH2.1.063.3  TH2.1.058.3 | 3 | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | |  | |  | |
| 55 | LL2.1.044.2 | Lịch sử  Đảng cộng sản  Việt Nam | LL2.1.043.2 | 2 | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |
| 56 | TH2.1.008.4 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học | TH2.1.071.3 | 4 | |  | |  | |  | |  | | 4 | |  | |  | |  | |
| 57 | LL2.1.014.2 | Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học |  | 2 | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |
| 58 | TN2.1.401.2 | Sinh lý học  trẻ em |  | 2 | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | |
| 59 | TN2.1.402.2 | Giáo dục môi trường |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |
| 60 | TL2.1.092.3 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học |  | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | |  | |
| 61 | TH2.1.029.4 | Thực tập 1 | TH2.1.054.3 | 4 | |  | |  | |  | |  | |  | | 4 | |  | |  | |
| 62 | NT2.1.007.3 | Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học |  | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | |  | |
| 63 | TH2.1.077.3 | Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học | TH2.1.008.4 | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | |  | |
| 64 | TH2.1.068.3 | Thực hành giải toán tiểu học 1 | TH2.1.008.4 | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | |
| 65 | VD2.1.141.2 | Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| 66 | LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | LL2.1.040.3 | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| 67 | TL2.1.091.2 | Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| 68 | LL2.1.007.2 | Pháp luật  đại cương | LL2.1.040.3 | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| Tự chọn nhóm 4: *chọn 01 trong các học phần sau:* | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2\* | |  | |
| 69 | TH2.1.007.2 | Mở rộng các tập hợp số | TH2.1.071.3 | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 70 | TH2.1.048.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học | TH2.1.008.4 | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 71 | TH2.1.058.2 | Lịch sử  Toán học |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 72 | TH2.1.059.2 | Đại số  tuyến tính |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tự chọn nhóm 5: *chọn 01 trong các học phần sau:* | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2\* | |  | |
| 73 | TH2.1.036.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 74 | TH2.1.055.2 | Thi pháp trong văn học thiếu nhi | TH2.1.053.2 | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 75 | TH2.1.060.2 | Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 76 | TH2.1.076.3 | Thực hành giải toán tiểu học 2 | TH2.1.008.4 | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |
| 77 | TH2.1.070.2 | Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học |  | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |
| 78 | TH2.1.030.4 | Thực tập 2 | TH2.1.029.4 | 4 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 4 | |
|  | ***Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 79 | TH2.1.056.3 | Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán. | TH2.1.008.4 | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |
| 80 | TH2.1.057.3 | Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học | TH2.1.063.3 | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |
|  | ***Khóa luận tốt nghiệp*** | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 6\* | |
| **Cộng** *(không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh):* | | | | | **132** | | **18** | | **18** | | **19** | | **16** | | **16** | | **15** | | **15** | | **15** | |

(Ghi chú: dấu \* là học phần thuộc Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh và khoá luận tốt nghiệp; dấu \*\* lưu ý điều kiện tiên quyết trong nhóm học phần tự chọn)

**13. Bản đồ chương trình dạy học**

**BẢN ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

Văn học 1

TH2.1.052.3

Giáo dục học

TL2.1.208.4

PPDH tiếng Việt ở tiểu học 1

TH2.1.062.2

Thực tập 1

TH2.1.029.4

PPDH tiếng Việt ở tiểu học 2

TH2.1.063.3

Rèn luyện NVSP tiểu học

TH2.1.054.3

Công nghệ và PPDH CN ở TH

NT2.1.007.3

Đạo đức và PPDH ĐĐ ở TH

LL2.1.014.2

Tiếng Anh 1

NN2.1.001.3

Văn học 2

TH2.1.053.2

Tiếng Anh 2

NN2.1.002.3

Tiếng Anh 3

NN2.1.003.3

Triết học Mác-Lênin

LL2.1.040.3

Kinh tế chính trị Mác-Lênin

LL2.1.041.2

QLHCNN và QLN GDĐT

LL2.1.005.2

Lịch sử ĐCS VN

LL2.1.044.2

Chủ nghĩa xã hội khoa học

LL2.1.042.2

TT Hồ Chí Minh

LL2.1.043.2

Pháp luật đại cương

LL2.1.007.2

Cơ sở TN và XH

TN2.1.026.2

Tiếng Việt thực hành

TH2.1.019.2

PPDH các môn học về TN và XH

TH2.1.058.3

TC HĐÂN NK

VD2.1.141.2

BD HS giỏi tiếng Việt ở TH

TH2.1.070.2

Thực tập 2

TH2.1.030.4

Nghi thức Đội TNTP HCM

TL2.1.091.2

CS LTTH và logic toán

TH2.1.040.2

Tâm lý học

TL2.1.204.4

Tiếng Việt 1

TH2.1.073.3

Tiếng Việt 3

TH2.1.074.3

Tiếng Việt 2

TH2.1.050.3

Đại số sơ cấp

TH2.1.044.2

Số học

TH2.1.072.3

Các tập hợp số

TH2.1.071.3

Hình học sơ cấp

TH2.1.046.3

TH PPDH Toán ở tiểu học

TH2.1.077.3

Sinh lý học trẻ em

TN2.1.401.2

ƯDCNTT trong DH ở tiểu học

TN2.1.502.2

Tin học ĐC

TN2.1.501.2

XSTK

TH2.1.072.3

THGT TH 2

TH2.1.076.3

THGT TH 1

TH2.1.068.3

Giáo dục môi trường

TN2.1.402.2

TC HĐTN ở trường TH

TL2.1.092.3

PPDH Toán ở tiểu học

TH2.1.008.4

Thực tập 2

TH2.1.030.4

**KỲ I KỲ II KỲ III KỲ IV KỲ V KỲ VI KỲ VII KỲ VIII**

**(18 tín chỉ) (18 tín chỉ) (19 tín chỉ) (16 tín chỉ) (16 tín chỉ) (15 tín chỉ) (15 tín chỉ) (15 tín chỉ)**

Ghi chú: Các học phần ở gốc mũi tên là học phần điều kiện tiên quyết của học phần đầu mũi tên chỉ vào

**14. Mô tả nội dung các học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***14.1.*** | ***Triết học Mác - Lênin: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: Không  Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người. |
| ***14.2.*** | ***Kinh tế Chính trị Mác - Lênin: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Triết học Mác – Lê nin*  Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. |
| ***14.3.*** | ***Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Kinh tế chính trị Mác – Lênin.*  Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước. |
| ***14.4.*** | ***Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Chủ nghĩa xã hội khoa học.*  Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người. |
| ***14.5.*** | ***Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Tư tưởng Hồ Chí Minh.*  Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng. |
| ***14.6.*** | ***Tiếng Anh 1: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: Không  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì qúa khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần xuất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh. |
| ***14.7.*** | ***Tiếng Anh 2: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 1*  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại đơn, sự sở hữu, đại từ chỉ định; sở thích cá nhân, hoạt động thời gian rảnh rỗi; Mô tả về bản thân, gia đình, công việc, khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh. |
| ***14.8.*** | ***Tiếng Anh 3: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 2*  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn; cách đưa ra ý kiến cá nhân, cách thể hiện mong muốn, sở thích, cách xác định vị trí, cách mô tả cảm xúc, và mô tả tranh, và mô tả một chuyến đi với các chủ đề thức ăn, thời trang, diện mạo bề ngoài bằng Tiếng Anh. |
| ***14.9.*** | ***Tin học đại cương: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet. |
| ***14.10.*** | ***Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở Tiểu học: 2TC***  Điều kiện tiên quyết: *Tin học đại cương*  Giải thích được xu hướng, tác động của công nghệ thông tin (CNTT) trong Giáo dục và Đào tạo; phân tích được cơ sở lí luận của việc ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) trong dạy học ở tiểu học; vận dụng, khai thác được một số ứng dụng dạy học và công cụ đánh giá trực tuyến, xây dựng được quy trình và thiết kế được bài dạy có ứng dụng CNTT trong dạy học. |
| ***14.11.*** | ***Giáo dục môi trường: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: Không  Học phần gồm các kiến thức về khoa học môi trường, các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nguyên nhân ô nhiễm môi trường, hiện trạng môi trường và phát triển bền vững, nội dung và phương pháp giáo dục môi trường thông qua các môn học, các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học. |
| ***14.12.*** | ***Sinh lý học trẻ em: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: Không  Học phần cung cấp cho sinh viên tiểu học các kiến thức về đặc điểm cấu tạo, chức năng và quá trình sinh lí của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em; các biện pháp chăm sóc và giáo dục trẻ em một cách khoa học, phù hợp với lứa tuổi. |
| ***14.13.*** | ***Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Triết học Mác Lênin*  Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT gồm 30 tiết (2 tín chỉ) có các nội dung:  Chương I: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức, viên chức  Chương II. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo  Chương III. Luật Giáo dục  Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông  Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông  Chương V. Thực tiễn giáo dục địa phương |
| ***14.14.*** | ***Pháp luật đại cương: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Triết học Mác - Lênin*  Học phần Pháp luật đại cương gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng. |
| ***14.15.*** | ***Cơ sở Tự nhiên và xã hội: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần gồm các kiến thức khái quát về hệ thực vật, hệ động vật và tìm hiểu sơ lược về con người - sức khỏe ; các dạng vật chất, vật liệu và một số năng lượng thường gặp trong cuộc sống; Địa lý tự nhiên đại cương, địa lý các châu lục và Địa lý Việt Nam, một số kiến thức chung về gia đình, nhà trường và quê hương; lịch sử Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho đến nay và lịch sử địa phương. |
| ***14.16.*** | ***Giáo dục thể chất 1: 1 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.17.*** | ***Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.18.*** | ***Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.19.*** | **Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)**  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.20.*** | ***Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.21.*** | ***Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.22.*** | ***Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.23.*** | ***Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.24.*** | ***Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.25.*** | ***Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.26.*** | ***Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.27.*** | ***Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.28.*** | ***Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.29.*** | ***Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.30.*** | ***Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.31.*** | ***Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)***  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. |
| ***14.32.*** | ***Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông*** 2)  Điều kiện tiên quyết: Không.  Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè |
| ***14.33.*** | ***Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Người học có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. |
| ***14.34.*** | ***Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội. |
| ***14.35.*** | ***Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các quy định nền nếp, nội vụ, điều lệnh; lịch sử, truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung, bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc. |
| ***14.36.*** | ***Giáo dục quốc phòng – An ninh 4: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tính năng, cấu tạo, nguyên lý sử dụng, bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông thường; Nguyên lý kỹ thuật chiến đấu cá nhân; Các quy định khi thực hiện một số nhiệm vụ trong quân độ. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. |
| ***14.37.*** | ***Tâm lý học: 4 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về: Tâm lý học đại cương; tâm lý học lứa tuổi tiểu học và tâm lý học sư phạm tiểu học. |
| ***14.38.*** | ***Giáo dục học: 4 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục học như những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục tiểu học. |
| ***14.39.*** | ***Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần gồm kiến thức cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục; Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục; các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục. |
| ***14.40.*** | ***Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Môn học trang bị cho người học các kiến thức về những vấn đề cơ bản về hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học; tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học. |
| ***14.41.*** | ***Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần Nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh bao gồm các nội dung cơ bản về những vấn đề chung về nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh; những kỹ năng cơ bản đối với người đội viên, của Người chỉ huy nghi thức Đội và các nội dung về đội hình, đội ngũ. |
| ***14.42.*** | ***Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần bao gồm các kiến thức về đánh giá trong giáo dục, một số quy định về đánh giá kết quả giáo dục ở Việt Nam, quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học, các phương pháp và kĩ thuật đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học. |
| ***14.43.*** | ***Giao tiếp sư phạm: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về quá trình dạy học, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; Quá trình giáo dục, nguyên tắc nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục. |
| ***14.44.*** | ***Giáo dục đặc biệt: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần trang bị cho người học các kiến thức về: những vấn đề chung về giáo dục đặc biệt; Nguyên tắc, mục tiêu, nội dung và hình thức giáo dục và đánh giá trong giáo dục đặc biệt. |
| ***14.45.*** | ***Cơ sở văn hoá Việt Nam: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc. |
| ***14.46.*** | ***Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa: 2TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức dàn dựng các hoạt động âm nhạc ngoại khóa, một số hình thức hát và các hoạt động âm nhạc khác trong trường Tiểu học dùng để dàn dựng chương trình văn nghệ phục vụ hoạt động ngoại khóa hoặc chào mừng những ngày lễ hội ở trường Tiểu học. |
| ***14.47.*** | ***Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần có những kiến thức cơ bản về Công nghệ, kĩ thuật Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học. Thực hành kĩ thuật Công nghệ và giảng dạy các nội dung trong chương trình môn Công nghệ ở tiểu học. |
| ***14.48.*** | ***Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết:không  Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về Tập hợp, Quan hệ và ánh xạ, mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề, cơ sở logic toán, Suy luận và chứng minh. Áp dụng kiến thức cơ bản trên vào dạy học toán ở tiểu học. |
| ***14.49.*** | ***Các tập hợp số: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Cở sở lý thuyết tập hợp và logic toán.*  Học phần gồm những kiến thức cơ bản về: cấu trúc đại số; các phép toán và quan hệ thứ tự trên tập hợp N; cơ sở toán học của nội dung dạy số tự nhiên ở Tiểu học. |
| ***14.50.*** | ***Số học: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về lí thuyết chia hết, số nguyên tố, một vài hàm số học, phương trình đồng dư và liên phân số. |
| ***14.51.*** | ***Xác suất thống kê: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về xác suất của biến cố, đại lượng ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên; Bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết thống kê và phân tích tương quan hồi quy; Yếu tố thống kê trong chương trình môn toán ở tiểu học. |
| ***14.52.*** | ***Đại số sơ cấp: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về biểu thức đại số, đa thức, phương trình, hệ phương trình, bất phương trình, hệ bất phương trình; áp dụng kiến thức cơ bản trên vào dạy học môn toán ở tiểu học. |
| ***14.53.*** | ***Tiếng Việt 1: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần gồm các kiến thức về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, phân loại ý nghĩa thành tường minh và hàm ẩn. |
| ***14.54.*** | ***Tiếng Việt 2: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Việt 1*  Học phần bao gồm những kiến thức về Ngữ âm học tiếng Việt (Ngữ âm và Ngữ âm học, các đơn vị ngữ âm, âm tiết tiếng Việt, hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại, một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường); Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt (Từ và từ vựng, Từ vựng - Ngữ nghĩa học), đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng tiếng Việt. |
| ***14.55.*** | ***Tiếng Việt 3: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Việt 2*  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng việt và phong cách học tiếng việt gắn với việc dạy học các môn tiếng Việt ở tiểu học. |
| ***14.56.*** | ***Văn học 1: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần gồm các kiến thức về lí luận văn học; hệ thống hóa kiến thức về văn học dân gian Việt Nam và văn học viết Việt Nam đã học ở chương trình phổ thông. Người học rèn luyện tư duy lí luận vào việc tìm hiểu và phân tích các tác phẩm văn học và vận dụng vào dạy học tiếng Việt ở tiểu học. |
| ***14.57.*** | ***Văn học 2: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết*: Văn học 1*  Học phần gồm kiến thức cơ bản về văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học. |
| ***14.58.*** | ***Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở Tự nhiên và xã hội*.  Học phần gồm kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; phương tiện dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra - đánh giá; hướng dẫn dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học. |
| ***14.59.*** | ***Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về đạo đức, đạo đức học; nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra và đánh giá, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học môn đạo đức ở tiểu học; hướng dẫn soạn giảng môn Đạo đức |
| ***14.60.*** | ***Thực hành giải Toán tiểu học 1: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học*  Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về suy luận và dạy học toán tiểu học; một số phương pháp giải các bài toán thông dụng ở Tiểu học và thực hành giải các bài toán đó. |
| ***14.61.*** | ***Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học: 4 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số.*  Học phần gồm các kiến thức về PPDH Toán ở Tiểu học: những vấn đề chung về PPDH Toán Tiểu học (khái niệm, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học toán, phương pháp kiểm tra, đánh giá, sử dụng thiết bị, lập kế hoạch dạy học), thực hành dạy học Toán Tiểu học (dạy các mạch kiến thức về Toán theo chương trình SGK tiểu học và dạy giải Toán ở Tiểu học). |
| ***14.62.*** | ***Hình học sơ cấp: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phương pháp tiên đề; khái niệm về hình hình học và nghiên cứu tính chất của tam giac, đa giác, đường tròn bằng phương pháp tổng hợp, phương pháp véc tơ và tọa độ. |
| ***14.63.*** | ***Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2; Phương pháp dạy học tự nhiên và xã hội.*  Học phần gồm các kiến thức về thực hành sư phạm: những vấn đề chung về thực hành sư phạm dành cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học, thực hành các kĩ năng sử dụng tiếng Việt trong dạy học, thực hành các kĩ năng dạy học một số môn ở tiểu học. |
| ***14.64.*** | ***Thực hành Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học*  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán; kĩ năng phân tích chương trình, kĩ năng thực hành thiết kế kế hoạch dạy học, hệ thống bài tập môn Toán và xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học. |
| ***14.65.*** | ***Tiếng Việt thực hành: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần gồm những kiến thức về rèn luyện các kĩ năng đọc và đọc hiểu văn bản; nghe – nói; viết chữ; dùng từ, đặt câu và viết văn miêu tả, văn kể chuyện và văn nghị luận. |
| ***14.66.*** | ***Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 1: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Không*  Học phần gồm những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung về phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học và phương pháp dạy học các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học: phương pháp dạy học Học vần, Tập viết, Chính tả |
| ***14.67.*** | ***Mở rộng các tập hợp số: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*  Học phần gồm các kiến thức cơ bản về xây dựng tập hợp số nguyên, số hữu tỉ, số thực, số phức; quan hệ thứ tự trên các tập hợp số; phân số; giải phương trình bậc 3 trên C. |
| ***14.68.*** | ***Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học.*  Học phần gồm một số kiến thức cơ bản về: Năng lực dạy học, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá trong dạy học Toán ở Tiểu học theo định hướng phát triển năng lực. |
| ***14.69.*** | ***Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần bao gồm các kiến thức về dạy học bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học; bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống cho học sinh giỏi tiếng Việt; bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng tiếng Việt cho học sinh giỏi. |
| ***14.70.*** | ***Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: không  Học phần gồm những kiến thức cơ bản về một số vấn đề dạy học phát triển năng lực ở tiểu học; một số phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học. |
| ***14.71.*** | ***Thi pháp trong văn học thiếu nhi: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Văn học 2*  Học phần gồm các nội dung kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học, quan niệm nghệ thuật về con người, thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật, cốt truyện, kết cấu và ngôn từ nghệ thuật trong văn học thiếu nhi. |
| ***14.72.*** | ***Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học toán ở tiểu học.*  Học phần gồm những kiến thức cơ bản về: cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học; Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán;Dạy học một số dạng toán ở tiểu học theo hướng kích thích năng lực tư duy cho học sinh. |
| ***14.73.*** | ***Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 2.*  Học phần gồm kiến thức cơ bản về giao tiếp và các hình thức giao tiếp, chức năng của giao tiếp, ngôn bản và các nhân tố giao tiếp, quá trình tạo lập và tiếp nhận lời nói trong giao tiếp, từ và câu trong hoạt động giao tiếp; quan điểm giao tiếp với mục tiêu, nội dung và tổ chức dạy học Tiếng Việt. |
| ***14.74.*** | ***Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết:Không.  Học phần không chỉ giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về từ Hán Việt gồm: khái niệm, nhận diện, cấu tạo, ngữ nghĩa mà còn hướng dẫn sinh viên những kĩ năng và phương pháp dạy từ Hán Việt theo tinh thần đổi mới giảng dạy đại học. |
| ***14.75.*** | ***Lịch sử Toán học: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết:Không.  Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về :Sự phát sinh toán học và toán học sơ cấp; Toán học cao cấp cổ điển và toán học hiện đại. |
| ***14.76.*** | ***Đại số tuyến tính: 2 TC***  Điều kiện tiên quyết:Không.  Học phần bao gồm kiến thức về: Ma trận, định thức, ma trận nghịch đảo và hệ phương trình tuyến tính. |
| ***14.77.*** | ***Thực hành giải toán tiểu học 2: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *PPDH Toán ở Tiểu học*  Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về suy luận và dạy học toán tiểu học; một số phương pháp giải các bài toán thông dụng ở Tiểu học và thực hành giải các bài toán đó. |
| ***14.78.*** | ***Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 2: 3 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1*  Học phần gồm những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học các phân môn Tiếng Việt ở Tiểu học: phương pháp dạy học Học vần, Tập viết, Chính tả, Tập đọc, Luyện từ và câu, Kể chuyện và Tập làm văn; một số vấn đề về dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. |
| ***14.79.*** | ***Thực tập 1: 4 TC***  Điều kiện tiên quyết: *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học*  Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân. |
| ***14.80.*** | ***Thực tập 2: 4TC***  Điều kiện tiên quyết: *Thực tập 1*  Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân. |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM**  **TS. Vũ Thị Kiều Trang** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

**Phần II**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA CT & TLGD** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tâm lý học

Mã học phần: TL2.1.204.4

**1. Thông tin về học phần:**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 26 giờ

+ Bài tập trên lớp: 31 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 03 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 140 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa CT và TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Mã Ngọc Thể | 0868.736.889 | mangocthe@gmail.com |
| 2 | Th.s Hà Thị Minh Đức | 0383258076 | duc20082011@gmail.com |
| 3 | Ths. Chu Thị Mỹ Nga | 0976951788 | Chumynga.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần**

*- Mục tiêu chung:*

Học xong học phần, người học có khả năng tổng hợp và phân tích được các kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm tiểu học, từ đó có kỹ năng phù hợp, thái độ tích cực sau khi nghiên cứu và luyện tập thực hành môn học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích được những nội dung cơ bản về khoa học tâm lý, đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh Tiểu học, tâm lý học dạy học, giáo dục Tiểu học và nhân cách của người giáo viên Tiểu học.

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, đánh giá nội dung lý thuyết, giải quyết các bài tập và tình huống giả định, tình huống thực tế liên quan đến tâm lý học, tâm lý học dạy học dạy học, tâm lý học giáo dục tiểu học.

Mt 3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập môn học phù hợp với năng lực của bản thân, tích cực rèn luyện và phát triển nhân cách người giáo viên tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.204.4 | Tâm lý học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 2 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích được những nội dung cơ bản về: khái niệm, bản chất của hiện tượng tâm lý người; hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý, hoạt động nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách | CĐR 3 |
| Ch2. Hệ thống và phân tích được những vấn đề chung của Tâm lý học lứa tuổi, đặc điểm phát triển tâm lý học sinh Tiểu học, các hoạt động cơ bản của học sinh Tiểu học. | CĐR 3 |
| Ch3. Khái quát và phân tích được những nội dung cơ bản về tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục Tiểu học và nhân cách của người giáo viên Tiểu học. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch4. Giải quyết được các bài tập, tình huống thực tế liên quan đến tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học dạy học và tâm lý học giáo dục tiểu học. | CĐR 3 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch5. Xử lý thông tin, thảo luận và đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề cơ bản, các tình huống về sự hình thành và phát triển tâm lý lứa tuổi tiểu học | CĐR 3 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch6: Lập kế hoạch học tập để giải quyết các bài tập, tình huống lên quan đến nội dung học tập môn học. | CĐR 3 |
| Ch7: Xây dựng kế hoạch rèn luyện và phát triển nhân cách người giáo viên tiểu học một cách chủ động, tích cực. | CĐR 3 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp**  **dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | | **Ch5** |
| Chương 1. Tâm lý học là một khoa học | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học. | 3 |  |  | 4 | | |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 1.2 Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý | 3 |  |  |  | | | 5 |
| 1.3 Phương pháp nghiên cứu tâm lý | 3 |  |  | 3 | | |  |
| Chương 2: Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức | 2.1. Hoạt động |  | 4 | 4 |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 2.2. Giao tiếp |  |  | 4 | 5 | | |  |
| 2.3. Vai trò của hoạt động và giao tiếp |  |  |  | 5 | | |  |
| 2.4 Sự hình thành và phát triển tâm lý |  | 3 |  | 3 | | |  |
| 2.5 Sự hình thành và phát triển ý thức |  | 3 |  |  | | |  |
| Chương 3: Hoạt động nhận thức | 3.1. Nhận thức cảm tính |  | 3 |  |  | | | 4 | Nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận |
| 3.2. Nhận thức lí tính |  |  | 4 |  | | | 5 |
| Chương 3: Các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục | Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu. | 3 |  |  |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, nêu vấn đề  Thuyết trình, vấn đáp |
| Giai đoạn thực hiện công trình khoa học | 3 |  |  |  | | |  |
| Giai đoạn hoàn thành công trình khoa học |  | 4 |  |  | | |  |
| Chương 4: Tình cảm và ý chí | 4.1. Tình cảm |  | 4 |  |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 4.2. Ý chí |  | 4 |  |  | | |  |
| Chương 5: Trí nhớ | 5.1 Khái niệm trí nhớ |  |  | 5 | 3 | | |  |  |
| 5.2 Các quá trình cơ bản của trí nhớ | 3 |  |  |  | | |  |
| Chương 6: Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách | 6.1. Khái niệm chung về nhân cách | 3 |  |  |  | | |  | thuyết trình, vấn đáp, thảo luận |
| 6.2. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách | 3 |  |  | 4 | | |  |
| 6.3. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách. | 3 |  |  |  | | | 5 |
| Chương 7. Lý luận về sự phát triển tâm lý học sinh tiểu học | 7.1. Khái niệm trẻ em và sự phát triển tâm lý trẻ em |  | 2 |  |  | | |  | Nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận  Nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận |
| 7.2 Sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý trẻ em |  | 3 |  |  | | |  |
| 7.3 Tiền đề của sự phát triển tâm lý học sinh tiểu học |  | 3 |  |  | | |  |
| 7.4 Quy luật chung của sự phát triển tâm lý trẻ em |  |  |  | 4 | | | 5 |
| Chương 8: Đặc điểm phát triển tâm lý học sinh Tiểu học | 8.1. Đặc điểm hoạt động nhận thức |  | 3 |  |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 8.2. Đặc điểm nhân cách điển hình của học sinh tiểu học |  | 4 |  |  | | |  |
| 8.3. Các hoạt động cơ bản của học sinh Tiểu học |  | 4 |  |  | | |  |
| Chương 9: Một số vấn đề Tâm lý học dạy học và Tâm lý học giáo dục Tiểu học | 9.1. Hoạt động dạy |  | 3 |  | 5 | | |  | Nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận  Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 9.2. Hoạt động học |  |  | 5 |  | | | 5 |
| 9.3. Sự hình thành khái niệm, kỹ năng, kỹ xảo học tập |  | 3 |  | 4 | | |  |
| 9.4. Đạo đức và hành vi đạo đức |  |  |  |  | | |  |
| 9.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc GD đạo đức cho học sinh |  |  |  |  | | | 4 |
| Chương 10: Nhân cách của người giáo viên Tiểu học | 10.1. Đặc điểm lao động sư phạm của người giáo viên Tiểu học | 3 |  |  | 5 | | |  |  |
| 10.2. Cấu trúc nhân cách của người giáo viên tiểu học |  | 3 |  |  | | |  |
| 10.3. Các con đường hình thành nhân cách của người giáo viên Tiểu học |  |  | 4 |  | | | 5 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về: Tâm lý học đại cương; tâm lý học lứa tuổi tiểu học và tâm lý học sư phạm tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Tâm lý học là một khoa học** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học.  1.2 Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý  1.3 Phương pháp nghiên cứu tâm lý | 2 | Đọc học liệu 1 trang 11-36; tham khảo học liệu 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu và bài tập của GV | 1 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức** | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Hoạt động  2.2. Giao tiếp  2.3. Vai trò của hoạt động và giao tiếp  2.4 Sự hình thành và phát triển tâm lý  2.5 Sự hình thành và phát triển ý thức | 3 | Đọc học liệu 1 từ trang 48-96; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 2 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Hoạt động nhận thức** | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Nhận thức cảm tính  3.1.1 Cảm giác  3.1.2 Tri giác  3.2. Nhận thức lí tính  3.2.1 Tư duy  3.2.2 Tưởng tượng | 3 | Đọc học liệu 1 từ trang 97-145; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 3 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 14 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Tình cảm và ý chí** | **17** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Tình cảm  4.2. Ý chí | 2 | Đọc học liệu 1 từ trang 172-208; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 4 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Trí nhớ** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1 Khái niệm trí nhớ  5.2 Các quá trình cơ bản của trí nhớ | 1 | Đọc học liệu 1 từ trang 153-171; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 5 trong các học liệu và bài tập của GV | 2 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách** | **22** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Khái niệm chung về nhân cách  6.2. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách  6.3. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách. | 3 | Đọc học liệu 1 từ trang 209-270; tham khảo học liệu 3 |  |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 6 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1&2 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 7. Lý luận về sự phát triển tâm lý học sinh tiểu học** | **17** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Khái niệm trẻ em và sự phát triển tâm lý trẻ em  7.2 Sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý trẻ em  7.3 Tiền đề của sự phát triển tâm lý học sinh tiểu học  7.4 Quy luật chung của sự phát triển tâm lý trẻ em | 2 | Đọc học liệu 3 trang 73-91 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 7 trong các học liệu và bài tập của GV | 3 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 8: Đặc điểm phát triển tâm lý học sinh Tiểu học** | **31** |  |  |  |
| Lý thuyết | 8.1. Đặc điểm hoạt động nhận thức  8.2. Đặc điểm nhân cách điển hình của học sinh tiểu học  8.3. Các hoạt động cơ bản của học sinh Tiểu học | 4 | Đọc học liệu 2 trang 99-155 |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng  trong học liệu | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải quyết bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 23 | Trả lời các câu hỏi và bài tập cuối chương, tìm tòi sưu tầm các tư liệu minh họa nội dung bài học, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 3 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 4** |  |  |  |  |
|  | **Chương 9: Một số vấn đề Tâm lý học dạy học và Tâm lý học giáo dục Tiểu học** | **33** |  |  |  |
| Lý thuyết | 9.1. Hoạt động dạy  9.2. Hoạt động học  9.3. Sự hình thành khái niệm, kỹ năng, kỹ xảo học tập  9.4. Đạo đức và hành vi đạo đức  9.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc giáo dục đạo đức cho học sinh | 4 | Đọc học liệu 2 trang 187-235 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Các bài tập tương ứng của chương 9 trong các học liệu và bài tập của GV | 6 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 23 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà |  |
|  | **Chương 10: Nhân cách của người giáo viên Tiểu học** | **17** |  |  |  |
| Lý thuyết | 10.1. Đặc điểm lao động sư phạm của người giáo viên Tiểu học  10.2. Cấu trúc nhân cách của người giáo viên tiểu học  10.3. Các con đường hình thành nhân cách của người giáo viên Tiểu học | 2 | Đọc học liệu 2 trang 236-266 |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong các học liệu và bài tập của GV | 2 | Vận dụng lí thuyết làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 12 | Trả lời các câu hỏi và bài tập cuối chương, liên hệ thực tế và chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 4 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1]Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Luỹ, Đinh Văn Vang (2021), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2]Dương Thị Diệu Hoa (chủ biên) (2019), *Tâm lí học phát triển*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

[3] Nguyễn Thị Tứ (Chủ biên) (2023), Tâm lí học giáo dục, Nxb ĐHSP, TP. HCM

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 2 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 3 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 4 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 5 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 6 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 7 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 8 | 2 | 1 | 1 |  |  | 10 |
| 9 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 10 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 11 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 12 | 2 | 1 | 1 |  |  | 10 |
| 13 | 1 |  | 3 |  |  | 10 |
| 14 | 1 |  | 3 |  |  | 10 |
| 15 |  | 1 | 3 |  |  | 10 |
| **Tổng cộng** | **26** | **3** | **31** |  |  | **140** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch1 đến Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (4 điểm): Cấp độ phân tích  + Câu 3 (3 điểm): Cấp độ áp dụng  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 40% phân tích, 30% áp dụng | 120 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA TLGD & CTXH** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giáo dục học

Mã học phần: TL2.1.206.4

**1. Thông tin về học phần:**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 28 giờ

+ Bài tập trên lớp: 29 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 03 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 140 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Tâm lý – Giáo dục & CTXH.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0936.565.522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | ThS. Chu Thị Mỹ Nga | 0976.951.788 | chumynga.dhtt@gmail.com |
| 3 | ThS. Hà Thị Nguyệt | 0987.356.345 | nguyethadhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần**

*- Mục tiêu chung***:**

Học xong học phần, người học phân tích được các nội dung cơ bản về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục, vận dụng lý thuyết vào giải quyết các tình huống giáo dục thực tiễn và tôn trọng các nguyên lý, nguyên tắc và các phương pháp giáo dục trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1:Phân tích được các nội dung cơ bản của giáo dục học: nguyên tắc, nội dung, phương pháp của quá trình dạy học và quá trình giáo dục ở Tiểu học

Mt 2:Áp dụng được lý luận về giáo dục học, lý luận dạy học và giáo dục vào giải quyết các bài tập, các tình huống lý thuyết liên quan đến công tác dạy học, giáo dục học sinh đảm bảo thực hiện các nguyên tắc và phương pháp hợp lý, có hiệu quả

Mt 3**:** Tôn trọng nguyên lý, nguyên tắc và các phương pháp giáo dục trong hoạt động dạy học, giáo dục tiểu học

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT** | | | | | |
| **TL2.1.206.4** | **Giáo dục học** | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 2 |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được nguồn gốc, tính chất và chức năng của giáo dục, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, đồng thời hệ thống hóa được về mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. | CĐR 3 |
| Ch2: Phân tích được bản chất, nhiệm vụ, động lực và logic của quá trình dạy học, các nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. | CĐR 3 |
| Ch3: Phân tích được bản chất, đặc điểm, động lực và logic của quá trình giáo dục, hệ thống các nguyên tắc giáo dục, nội dung, các phương pháp và các môi trường giáo dục. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch4: Giải quyết được các bài tập tình huống về dạy học và giáo dục có sự linh hoạt về phương pháp, tuân thủ các nguyên tắc dạy học và giáo dục ở tiểu học | CĐR 3 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch5: Xử lý thông tin, thảo luận và giải quyết các vấn đề cơ bản, các tình huống dạy học và giáo dục tiểu học. | CĐR3 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch6: Lập kế hoạch giải quyết các tình huống lên quan đến nội dung, quá trình dạy học và giáo dục. | CĐR3 |
| Ch7: Thực hiện thói quen học tập và làm việc theo nhóm; tích cực, chủ động trong học tập môn học. | CĐR3 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** |
| ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1: Những vấn đề chung về giáo dục học | Nguồn gốc, tính chất, chức năng của giáo dục | 3 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| Một số khái niệm cơ bản | 3 |  |  |  |  |  |  |
| Đối tượng, nhiệm vụ, cấu trúc của giáo dục học | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| Giáo dục và sự phát triển nhân cách |  | 4 |  |  | 4 |  |  | Nêu vấn đề, thảo luận nhóm |
| Mục đích, nguyên lý giáo dục | 3 |  |  |  |  | 3 |  | Vấn đáp, nêu vấn đề |
| Hệ thống giáo dục  quốc dân | 3 |  |  |  |  | 3 |  | Thuyết trình |
| Chương 2: Lý luận dạy học tiểu học | Quá trình dạy học |  | 3 |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| Nguyên tắc dạy học Tiểu học |  | 4 |  | 3 |  |  |  | Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, vấn đáp |
| Nội dung dạy học Tiểu học |  | 3 |  |  | 5 |  |  |
| Phương pháp dạy học Tiểu học |  | 3 |  | 4 |  |  |  |
| Hình thức tổ chức dạy học Tiểu học |  | 3 |  |  |  |  | 5 |
| Chương 3: Lý luận giáo dục tiểu học | Quá trình giáo dục ở Tiểu học |  |  | 2 |  | 5 |  |  | Huyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề |
| Nguyên tắc giáo dục Tiểu học |  |  | 3 | 3 |  |  |  | Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, vấn đáp |
| Nội dung giáo dục Tiểu học |  |  | 4 |  | 3 |  |  |
| Phương pháp giáo dục Tiểu học |  |  | 4 | 4 |  |  |  |
| Môi trường giáo dục học sinh Tiểu học |  |  | 4 |  |  |  | 5 | Vấn đáp, nêu vấn đề |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục học như những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề chung về giáo dục học** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Nguồn gốc, tính chất, chức năng của giáo dục  1.1.1. Nguồn gốc của giáo dục  1.1.2. Tính chất của giáo dục  1.1.3. Chức năng của giáo dục  1.2. Một số khái niệm cơ bản  1.2.1. Giáo dục (nghĩa rộng và nghĩa hẹp)  1.2.2. Dạy học  1.2.3. Đào tạo  1.3. Đối tượng, nhiệm vụ, cấu trúc của giáo dục học  1.3.1. Đối tượng của giáo dục học  1.3.2. Nhiệm vụ của giáo dục học  1.3.3. Cấu trúc của giáo dục học  1.4. Giáo dục và sự phát triển nhân cách  1.4.1. Nhân cách và sự phát triển nhân cách  1.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách  1.5. Mục đích, nguyên lý giáo dục  1.5.1. Mục đích và mục tiêu giáo dục  1.5.2. Nguyên lý giáo dục  1.6. Hệ thống giáo dục quốc dân  1.6.1. Khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân.  1.6.2. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay. | 7 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tìm hiểu các nội dung tương ứng trong tài liệu | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 7 | Nắm vững lý thuyết vận dụng làm bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Ở nhà, thư viện |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2. Lý luận dạy học Tiểu học** | **22** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Quá trình dạy học  2.1.1. Khái niệm, cấu trúc của quá trình dạy học  2.1.2. Bản chất quá trình dạy học  2.1.3. Nhiệm vụ dạy học  2.1.4. Động lực và logic quá trình dạy học  2.2. Nguyên tắc dạy học Tiểu học  2.2.1. Khái niệm nguyên tắc dạy học  2.2.2. Hệ thống các nguyên tắc dạy học Tiểu học  2.3. Nội dung dạy học Tiểu học  2.3.1. Khái niệm nội dung dạy học  2.3.2. Nguyên tắc xây dựng nội dung dạy học Tiểu học  2.3.3. Kế hoạch dạy học, chương trình môn học, sách giáo khoa và các tài liệu dạy học khác ở Tiểu học  2.4. Phương pháp dạy học Tiểu học  2.4.1. Khái niệm phương pháp dạy học  2.4.2. Hệ thống các phương pháp dạy học Tiểu học  2.5. Hình thức tổ chức dạy học Tiểu học  2.5.1. Khái niệm hình thức tổ chức dạy học  2.5.2. Các hình thức tổ chức dạy học ở Tiểu học | 10 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tìm hiểu các nội dung tương ứng trong tài liệu | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập chương 2 | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 2 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| Bài tập | Bài tập chương 2 | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên  lớp |  |
|  | **Chương 3. Lý luận giáo dục Tiểu học** | **23** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Quá trình giáo dục ở Tiểu học  3.1.1. Khái niệm, cấu trúc của quá trình giáo dục  3.1.2. Bản chất và đặc điểm quá trình giáo dục Tiểu học  3.1.3. Động lực và logic quá trình giáo dục Tiểu học  3.2. Nguyên tắc giáo dục Tiểu học  3.2.1. Khái niệm nguyên tắc giáo dục  3.2.2. Các nguyên tắc giáo dục Tiểu học  3.3. Nội dung giáo dục Tiểu học  3.2.1. Giáo dục đạo đức  3.3.2. Giáo dục lao động  3.3.3. Giáo dục thể chất  3.3.4. Giáo dục thẩm mỹ  3.3.5. Những nội dung giáo dục khác | 8 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tìm hiểu các nội dung tương ứng trong tài liệu | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 4** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Lý luận giáo dục Tiểu học (tiếp)** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.4. Phương pháp giáo dục Tiểu học  3.4.1. Khái niệm phương pháp giáo dục  3.4.2. Các phương pháp giáo dục ở Tiểu học  3.5. Môi trường giáo dục học sinh Tiểu học  3.5.1. Giáo dục gia đình  3.5.2. Giáo dục nhà trường  3.5.3. Giáo dục xã hội  3.5.4. Nội dung, biện pháp phối hợp nhà trường – gia đình – xã hội trong giáo dục học sinh Tiểu học | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Tìm hiểu các nội dung tương ứng trong tài liệu |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu; tham khảo các bài tập tương ứng của học liệu | 11 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập, thảo luận | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 3,4 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Trần Thị Tuyết Oanh (2013) (chủ biên)- Phạm Khắc Chương - Phạm Viết Vượng - Nguyễn Văn Diện - Lê Tràng Định, *Giáo trình Giáo dục học tập 1,2*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Hữu Hợp (2013), *Lý luận dạy học Tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Đặng Vũ Hoạt - Nguyễn Hữu Hợp (2013), *Giáo dục học Tiểu học II,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn,** |
| 1 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 2 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 3 |  |  | 4 |  |  | 9 |
| 4 | 1 | 1 | 2 |  |  | 10 |
| 5 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 6 | 2 |  | 2 |  |  | 9 |
| 7 | 1 |  | 3 |  |  | 9 |
| 8 |  | 1 | 3 |  |  | 10 |
| 9 |  |  | 4 |  |  | 9 |
| 10 | 3 |  | 1 |  |  | 9 |
| 11 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 12 | 4 |  |  |  |  | 9 |
| 13 | 1 |  | 3 |  |  | 10 |
| 14 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| 15 |  | 1 | 3 |  |  | 10 |
| **Tổng cộng** | **28** | **3** | **29** |  |  | **140** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch1 đến Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra | Ch1 đến Ch7 | 10 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 + 2: Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3: Tổng hợp/ Đánh giá  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 70% áp dụng và phân tích, 30% tổng hợp, đánh giá | 120 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CT &TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục

Mã học phần: TL2.1.005.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 2 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyethatl41@gmail.com |
| 3 | Th.S Lê Thị Thu Hà | 0988238654 | lethithuhasptq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung****:***

Phân tích đượcnhững vấn đề chung về phương pháp nghiên cứu khoa học; Có kĩ năng xây dựng được đề cương nghiên cứu và đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Phân tích đượcnhững vấn đề chung về phương pháp nghiên cứu khoa học.

Mt 2: Phân tích được những kiến thức về các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục và cách đánh giá một công trình khoa học.

Mt 3: Lập đề cương và đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.

Mt 4: Xử lý thông tin, đặt câu hỏi và tính toán.

Mt 5: Xây dựng kế hoạch nghiên cứu phù hợp với bản thân và ngành đào tạo.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.005.2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Tiểu học) | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  | 2 |  |  |  |
| CĐR  7 | CĐR  8 | CĐR  9 | CĐR  10 | CĐR  11 | CĐR 12 |
| 1 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích đượcnhững vấn đề chung về phương pháp nghiên cứu khoa học. | CĐR 3 |
| Mt2 | Ch2. Phân tích được những kiến thức về các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục và cách đánh giá một công trình khoa học. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| Kỹ năng cứng | | |
| Mt3 | Ch3. Lập đề cương nghiên cứu cho đề tài thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học | CĐR 3 |
| Kỹ năng mềm | | |
| Mt4 | Ch4. Xử lý thông tin, đặt câu hỏi và tính toán. | CĐR 3 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt5 | Ch5. Đánh giá được một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục. | CĐR 7 |
| Ch6. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu phù hợp với bản thân. | CĐR 3 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Kiến thức** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch 5** | **Ch 6** |
| Chương 1: Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa giáo dục | Khoa học và nghiên cứu khoa học | 1 |  |  |  |  |  | Thuyết trình nêu vấn đề, vấn đáp |
| Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 |  |  |  |  |  |
| Chương 2. Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | Khái niệm phương pháp nghiên cứu khoa học | 1 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận nhóm, nêu vấn đề, vấn đáp |
| Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 |  |  | 2 |  |  |
| Chương 3: Các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục | Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu. |  | 2 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận, thực hành |
| Giai đoạn thực hiện công trình khoa học |  | 2 |  |  |  | 2 |
| Giai đoạn hoàn thành công trình khoa học |  | 2 |  |  |  | 2 |
| Chương 4: Đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục | Tiêu chí đánh giá |  | 2 |  |  | 2 |  | Thuyết trình, thảo luận nhóm, nêu vấn đề, vấn đáp |
| Phương pháp đánh giá |  | 2 |  |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục; Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục; các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **người học** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khoa học và nghiên cứu khoa học  1.2. Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục | 4 | Đọc học liệu 1  Tham khảo học liệu 2,3 | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Mở rộng kiến thức sau khi học | 10 | Nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục** | **11** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm phương pháp nghiên cứu khoa học  2.2. Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục  2.2.1. Các phương pháp nghiên cứu lý thuyết  2.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn  2.2.3. Phương pháp thống kê trong nghiên cứu khoa học giáo dục | 5 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 2  Tham khảo học liệu 1,3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập | 25 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nội dung thuộc tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Công trình Các giai đoạn thực hiện một nghiên cứu khoa học giáo dục** | **13** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu.  3.1.1. Xác định đề tài nghiên cứu  3.1.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu  3.1.3. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu  3.2. Giai đoạn thực hiện công trình khoa học  3.3. Giai đoạn hoàn thành công trình khoa học | 4 | Đọc học liệu 1; Tham khảo học liệu 2,3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập | 30 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Các giai đoạn thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Tiêu chí đánh giá  4.2. Phương pháp đánh giá | 1 | Đọc học liệu 2; Tham khảo học liệu 1,3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập | 5 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Đoàn Thị Cúc (2020), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Nxb Thái Nguyên.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Phó Đức Hòa (2009), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5, Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề bài kiểm tra | Ch1 đến Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch 6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (4,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (6,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 40% nhớ và hiểu ; 60% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Phạm Duy Hưng** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT & TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Đánh giá trong giáo dục Tiểu học

Mã học phần: TL2.1.006.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: CT và TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |
| 2 | TS.Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | Ths. Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyethatl41@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức về đánh giá, từ đó có tinh thần ham học hỏi, cầu thị, lắng nghe, tích cực tích lũy kiến thức để vận dụng vào thực tiễn dạy học và phát triển nghề nghiệp.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức và phân tích được các vấn đề chung của đánh giá kết quả giáo dục tiểu học.

Mt2: Vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật đánh giá trong giáo dục tiểu học.

Mt 3: Đáp ứng được các yêu cầu về phương pháp và kỹ thuật đánh giá vào các bài tập thực hành và thực tế dạy học.

Mt 4: Có kỹ năng đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học. Có kỹ năng thành lập hồ sơ, ghi nhận xét kết quả quá trình học tập, rèn luyện và kết quả học tập của học sinh tiểu học.

Mt 5: Có phẩm chất đạo đức tốt, động cơ trong sáng, đánh giá khách quan, công bằng; Chủ động, sáng tạo và tích cực học tập. Có tinh thần ham học hỏi, cầu thị, lắng nghe, tích cực tích lũy kiến thức vận dụng vào phát triển nghề nghiệp.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.006.2 | Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  |  |  | 3 |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| 2 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Vận dụng và phân tích được các vấn đề chung của đánh giá, Một số quy định về đánh giá kết quả giáo dục ở Việt Nam | CĐR 6 |
| Mt2 | Ch2: Thực hiện đúng quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Sử dụng được các phương pháp và kỹ thuật đánh giá vào các bài tập thực hành và thực tế dạy học. | CĐR 6 |
| Ch4: Thực hiện đúng các nguyên tắc trong đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch5: Sử dụng các kỹ năng thành lập hồ sơ, ghi nhận xét kết quả quá trình học tập, rèn luyện và kết quả học tập của học sinh tiểu học. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Tổ chức các hoạt động đánh giá khách quan, công bằng, vì sự tiến bộ của người học | CĐR 7 |
| Ch7: Tự tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để chủ động, sáng tạo trong đánh giá kết quả giáo dục tiểu học, hình thành kỹ năng nghề nghiệp sau này. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | | **Mềm** | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | | **Ch5** |
| Chương 1: Những vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục | 1.1. Các khái niệm cơ bản | 2 |  |  | 1 | | |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Mục đích đánh giá kết quả giáo dục |  |  |  |  | | | 5 |
| 1.3. Đo lường và đánh giá kết quả giáo dục | 4 |  |  | 1 | | |  |
| 1.4. Các nguyên tắc đánh giá |  |  | 4 |  | | |  |
| Chương 2. Một số quy định về đánh giá kết quả giáo dục ở Việt Nam | 2.1. Các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục |  | 3 | 3 |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Chuẩn đánh giá giáo viên tiểu học |  |  | 4 | 5 | | |  |
| 2.3. Quy định đánh giá học sinh tiểu học |  |  |  | 5 | | |  |
| Chương 3: Quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học | 3.1. Xác lập mục đích đánh giá |  | 1 |  |  | | | 4 | Thuyết trình, Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 3.2. Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá |  |  | 4 |  | | | 5 |
| 3.3. Quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học |  | 4 |  | 5 | | |  |
| Chương 4: Các phương pháp và kĩ thuật đánh giá | 4.1. Kiểm tra vấn đáp |  | 3 |  | 5 | | | 6 | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, thực hành |
| 4.2. Kiểm tra viết tự luận |  |  | 5 |  | | | 5 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về đánh giá trong giáo dục, một số quy định về đánh giá kết quả giáo dục ở Việt Nam, quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học, các phương pháp và kĩ thuật đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục** | **23** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1 Các khái niệm cơ bản  1.1.1 Kiểm tra  1.1.2 Đánh giá  1.1.3 Đo lường  1.2 Mục đích đánh giá kết quả giáo dục  1.2.1. Mục đích đánh giá kết quả giáo dục  1.2.3. Mục đích đánh giá kết quả dạy học  a) Mục đích dự đoán  b) Mục đích kiểm tra  c) Mục đích chuẩn đoán  1.3 Đo lường và đánh giá kết quả giáo dục  1.3.1. Phép đo và thang đánh giá  1.3.2. Đánh giá trong giáo dục  1.4 Các nguyên tắc đánh giá  1.4.1 Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan  1.4.2 Nguyên tắc đảm bảo tính phân hóa  1.4.3 Nguyên tắc đảm bảo tính rõ ràng | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 1.1 đọc học liệu 2 (từ tr 10).  - Mục 1.2 đọc học liệu 1 (từ tr 6).  - Mục 1.3 đọc học liệu 1 (từ tr 7).  - Mục 1.4 đọc học liệu 1 (từ tr 12). | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. |  |  |
|  | **Chương 2. Một số quy định về đánh giá kết quả giáo dục ở Việt Nam** | **25** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục  2.1.1. Một số khái niệm  2.1.2. Mục đích của việc kiểm định chất lượng giáo dục  2.1.3. Tìm hiểu mô hình quản lý chất lượng giáo dục tổng thể  2.2. Chuẩn đánh giá giáo viên tiểu học  2.2.1. Nguyên tắc xây dựng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học  2.2.2. Các yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học  2.3. Quy định đánh giá học sinh tiểu học  2.3.1. Mục đích của đánh giá học sinh tiểu học  2.3.2. Nguyên tắc đánh giá học sinh tiểu học  2.3.3. Nội dung đánh giá học sinh tiểu học. | 5 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học các văn bản hiện hành  - Mục 2.3 đọc học liệu 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong các học liệu, do GV xây dựng | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: Nội dung thuộc tín chỉ 1 | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1 Xác lập mục đích đánh giá  3.2 Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá  3.3 Quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học | 2 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 3.1 đọc học liệu 1 (tr 20)  - Mục 3.2 đọc học liệu 1 (tr 21)  - Mục 3.3 đọc học liệu 1 (tr 26) |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3 trong các học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Trên lớp |  |
|  | **Chương 4: Các phương pháp và kĩ thuật đánh giá** | **40** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1 Kiểm tra vấn đáp  4.2 Kiểm tra viết tự luận  4.3 Kiểm tra thực hành  4.4 Trắc nghiệm khách quan  4.4.1 Khái niệmtrắc nghiệm khách quan  4.4.2 Các loại trắc nghiệm khách quan  4.4.3 Kĩ thuật xây dựng trắc nghiệm khách quan  4.4.4 Mô hình đánh giá kết quả giáo dục bằng trắc nghiệm khách quan  4.4.5 Thực hành một số bài trắc nghiệm | 3 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 4.1 đọc học liệu 2 (tr 107)  - Mục 4.2 đọc học liệu 2 (tr 110)  - Mục 4.3 đọc học liệu 2 (tr 137)  - Mục 4.4 đọc học liệu 1 (tr 156) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 28 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1]. Hà Mỹ Hạnh, Đoàn Thị Cúc (2024), *Giáo trình Đánh giá trong giáo dục Tiểu học*.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Phó Đức Hòa (2012), *Giáo trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học* - Nhà xuất bản Đại học Huế.

[3].Quy định đánh giá học sinh tiểu học *(Ban hành kèm theo thông tư số 30/TT/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo).*

[4].Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu *học (Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).*

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch6 và Ch7 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%;** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề bài kiểm tra | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (6 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 40% nhớ và hiểu ; 60% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT & TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học

Mã học phần: TL2.1.092.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập và kiểm tra trên lớp: 16 giờ

+ Thực tế: 45 tiết

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa CT và TLGD

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 2 | Ths. Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | hanguyetdhtt@gmail.com |
| 4 | TS. Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.om |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

**-** *Mục tiêu chung*

Vận dụng kiến thức của môn học để tổ chức được các hoạt động trải nghiệm cho học sinh ở trường tiểu học

*Mục tiêu cụ thể*

Mt 1: Phân tích được khái niệm, hiểu được đặc điểm, mục tiêu và nội dung; các hình thức và phương pháp hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học.

Mt 2: Phân tích được quy trình tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học, biết được các chủ đề, chủ điểm xây dựng nội dung cho hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học và cách thức đánh giá kết quả tham gia hoạt động của học sinh tiểu học. Dự báo được các tình huống nảy sinh trong quá trình thực hiện hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

Mt 3: Thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong các giờ học, các hoạt động ngoài giờ lên lớp. Xây dựng được cách thức đánh giá kết quả hoạt động trải nghiệm phù hợp với từng hoạt động của học sinh.

Mt 4: Làm việc hợp tác nhóm hiệu quả, biểu đạt được các kỹ năng thuyết trình, tổ chức, biểu diễn... Liên hệ được các kiến thức khoa học với thực tiễn cuộc sống

Mt 5: Yêu thích môn học, tích cực, chủ động trong học tập; hứng thú tổ chức hoạt động cho học sinh tiểu học. Tích cực tự học, tự rèn luyện, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho bản thân, hoàn thành tốt các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học nói chung.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ thấp; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.092.3 | Tổ chức hoạt động TN ở trường tiểu học | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 3 |  |  |  |
| **CĐR**  **7** | **CĐR**  **8** | **CĐR**  **9** | **CĐR**  **10** | **CĐR**  **11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Phân tích được khái niệm, đặc điểm, mục tiêu và nội dung; các hình thức và phương pháp, đánh giá hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học. | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Phân tích được quy trình tổ chức, các tình huống có thể xảy ra khi thực hiện tổ chức HĐTN ở trường Tiểu học. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt 3 | Ch3: Thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong các giờ học, các hoạt động ngoài giờ lên lớp | CĐR 3 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt 4 | Ch4: Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm; kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng đặt câu hỏi; kỹ năng lập kế hoạch. Biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành tư duy lôgic, tư duy phân tích, tổng hợp và tư duy sáng tạo trong học tập. | CĐR 3 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch5: Thực hiện các hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học một cách tích cực, chủ động và trách nhiệm, vì sự tiến bộ của người học. | CĐR 3 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Chương** | **Nội dung** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Cứng*** | | ***Mềm*** | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | | **Ch5** |
| Chương 1: Những vấn đề cơ bản về hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học | 1.1. Khái niệm hoạt động trải nghiệm | 3 |  | 4 |  | | |  | Thuyết trình, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu |
| 1.2. Mục tiêu, nội dung của HĐTN ở trường tiểu học | 3 |  |  |  | | |  |
| 1.3. Hình thức và phương pháp giáo dục HĐTN ở trường tiểu học | 3 |  |  |  | | |  |
| 1.4. Đánh giá giáo dục học sinh trong HĐTN | 3 |  |  |  | | | 3 | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp; Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 1.5. Vai trò của giáo viên và học sinh trong HĐTN ở trường tiểu học |  | 4 | 4 |  | | |  |
| Chương 2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở trường tiểu học | 2.1. Quy trình tổ chức HĐTN ở trường tiểu học |  |  | 4 | 4 | | |  | Thảo luận, Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |
| 2.2. Tổ chức HĐTN ở trường tiểu học |  |  | 4 |  | | | 5 |
| Chương 3. Tổ chức trải nghiệm thực tế theo chủ đề | Thực tế theo chủ đề tự chọn |  |  | 4 |  | | | 6 | Thảo luận, Thực hành; tự học, tự nghiên cứu |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học trang bị cho người học các kiến thức về những vấn đề cơ bản về hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học; tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề cơ bản về hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học** | | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm hoạt động trải nghiệm  1.2. Mục tiêu, nội dung của HĐTN ở trường tiểu học  1.3. Hình thức và phương pháp giáo dục HĐTN ở trường tiểu học  1.4. Đánh giá giáo dục học sinh trong HĐTN  1.5. Vai trò của giáo viên và học sinh trong HĐTN ở trường tiểu học | | 7 | Đọc học liệu 1  Tham khảo học liệu 2,3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. Mở rộng kiến thức sau khi học | | 35 | Nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: nội dung tín chỉ 1 | | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | | **Chương 2. Quy trình tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Thiết kế hoạt động trải nghiệm  2.2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học  2.2.1. Chủ đề hướng tới bản thân  2.2.2. Chủ đề hướng đến xã hội  2.2.3. Chủ đề thuộc tự nhiên  2.2.4. Chủ đề hướng nghiệp | | 7 | Chuẩn bị trước tài liệu.  - Đọc học liệu 1  Tham khảo học liệu 2,3 | Trên lớp |  |
| Thực hành | Thực hành tương ứng trong học liệu 1 hoặc do GV xây dựng | | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập | | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Tổ chức trải nghiệm thực tế theo chủ đề** | | **15** |  |  |  |
| Thực tế | Tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế theo chủ đề tự chọn. | | 45 | Thiết kế video sau khi đi thực tế |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hiện các bài tập | | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1]. Hà Mỹ Hạnh (2024), Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học, Nxb Khoa học kỹ thuật.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông chương trình tổng thể* (2018), (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 12 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 13 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 14 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| 15 |  |  |  |  | 9 | 7 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  | **45** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1  Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề bài kiểm tra | Ch1  Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi thực hành | Ch1  Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian** |
| Mỗi nhóm tổ chức một hoạt động TN đã được chuẩn bị, bao gồm:  - Thiết kế HĐ TN ở trường tiểu học: 30%  - Tổ chức HĐTN ở trường tiểu học 70% | Thiết kế: thời gian chuẩn bị của SV  Tổ chức HĐ: 20’ |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA TLGD & CTXH** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Nghi thức Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh

Mã học phần: TL2.1.091.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 9 giờ

+ Bài tập trên lớp: 1 giờ

+ Thực hành: 38 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S Chu Thị Mỹ Nga | 0332636848 | chumynga.dhtt@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhdhtt2022@gmail.com |
| 3 | Th.S Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | hanguyetdhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Sinh viên có kiến thức về đội hình, đội ngũ, điểm số, báo cáo, có kĩ năng cơ bản của người đội viên, người chỉ huy nghi thức Đội, có tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt của người Đội viên

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức về: khái niệm nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh; nội dung của nghi thức Đội; ý nghĩa, vai trò, tác dụng của nghi thức Đội; những yêu cầu trong công tác huấn luyện nghi thức Đội.

Mt 2: Hình thành được các kỹ năng cơ bản đối với người đội viên, thực hiện tốt những quy định đối với người chỉ huy nghi thức Đội.

Mt 3: Có kĩ năng cơ bản của người đội viên, người chỉ huy nghi thức Đội. Thực hiện thành thục các thao tác đội hình đội ngũ, điểm số báo cáo

Mt 4: Có tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt của người Đội viên, có kĩ năng giao tiếp và làm việc hợp tác một cách hiệu quả; phát triển kĩ năng tư duy sáng tạo, kĩ năng giải quyết vấn đề.

Mt 5: Tích cực tham gia hoạt động học tập, phấn đấu trở thành người tổng phụ trách Đội đủ năng lực và phẩm chất. Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức; có ý thức tự bồi dưỡng những kĩ năng cần thiết của người đội viên, người chỉ huy.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL3.1.016.2 | Nghi thức Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 2 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR**  **9** | **CĐR**  **10** | **CĐR**  **11** | **CĐR**  **12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Giải thích được những kiến thức cơ bản như: Khái niệm nghi thức Đội; ý nghĩa các biểu trưng nghi thức Đội, ý nghĩa, vai trò, tác dụng của nghi thức Đội | CĐR 3 |
| Ch2: Vận dụng những kĩ năng cơ bản đối với người đội viên, người chỉ huy nghi thức Đội trong hoạt động Đoàn – Đội. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3: Thực hiện thành thục các động tác chỉ định đội hình của người chỉ huy nghi thức Đội, khẩu lệnh của người chỉ huy nghi thức Đội | CĐR 3 |
| Ch4: Thực hiện các nghi thức đội hình, đội ngũ, điểm số báo cáo |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 3 | Ch5: Sử dụng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình… trong học tập và thực hành nghi thức Đội. | CĐR 3 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 4 | Ch6: Lập kế hoạch học tập và rèn luyện, phấn đấu trở thành người giáo viên – cán bộ phụ trách Đội có đủ phẩm chất và năng lực theo tiêu chuẩn của người cán bộ phụ trách Đội trong thời kỳ mới. | CĐR 3 |
| Mt 5 | Ch7: Thực hiện thói quen học tập và làm việc theo nhóm; tích cực, chủ động trong học tập nghi thức đội. |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch**  **5** | **Ch6** | **Ch**  **7** |
| Chương 1: Những vấn đề chung về  nghi thức  Đội TNTP  Hồ Chí Minh | 1.1. Khái niệm nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh | 3 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình,  nêu vấn đề |
| 1.2. Nội dung của nghi thức Đội | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 1.3. Ý nghĩa, vai trò, tác dụng của nghi thức Đội | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 1.4. Những yêu cầu trong công tác huấn luyện nghi thức Đội | 3 |  |  |  |  |  | 4 | Thảo luận,  vấn đáp |
| 1.5. Chuyên hiệu “Nghi thức Đội viên” | 4 |  |  |  |  |  | 4 |
| Chương 2  . Kỹ năng cơ bản đối với người đội viên | 2.1. Những yêu cầu đối với đội viên và tập thể Đội trong học tập và rèn luyện nghi thức Đội. |  | 4 |  |  | 2 |  |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề |
| 2.2. Những kỹ năng cơ bản đối với người đội viên |  |  | 4 |  | 3 |  |  |
| 2.3. Vai trò của kỹ năng đội viên trong việc giáo dục đội viên |  |  | 4 |  |  | 2 |  |
| Chương 3: Chỉ huy nghi thức Đội | 3.1. Vị trí, vai trò của người chỉ huy nghi thức Đội |  | 3 |  |  |  | 4 |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 3.2. Quy định đối với người chỉ huy nghi thức Đội |  | 3 |  |  |  | 4 |  |
| 3.3. Những động tác chỉ định đội hình của người chỉ huy nghi thức Đội |  |  | 3 |  |  | 4 |  | Thực hành |
| 3.4. Khẩu lệnh của người chỉ huy nghi thức Đội |  |  | 2 |  |  | 4 |  | Thực hành |
| Chương 4: Đội hình,  đội ngũ | 4.1. Đội hình |  |  |  | 3 |  |  | 4 | Thực hành |
| 4.2. Đội ngũ |  |  |  | 3 |  |  | 4 | Thực hành |
| 4.3. Điểm số, báo cáo |  |  |  | 3 |  |  | 4 | Thực hành |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh bao gồm các nội dung cơ bản về những vấn đề chung về nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh; những kỹ năng cơ bản đối với người đội viên, của Người chỉ huy nghi thức Đội và các nội dung về đội hình, đội ngũ.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề chung về nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh  1.2. Nội dung của nghi thức Đội  1.3. Ý nghĩa, vai trò, tác dụng của nghi thức Đội  1.4. Những yêu cầu trong công tác huấn luyện nghi thức Đội  1.5. Chuyên hiệu “Nghi thức Đội viên” | 1 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Nghiên cứu học liệu 1  - Tham khảo học liệu 2,3,4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập tương ứng của chương 1 trong các học liệu; theo yêu cầu của GV | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng để trả lời câu hỏi và làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để trả lời câu bỏi và làm các bài tập | 9 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Kỹ năng cơ bản đối với người đội viên** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Những yêu cầu đối với đội viên và tập thể Đội trong học tập và rèn luyện nghi thức Đội  2.2. Những kỹ năng cơ bản đối với người đội viên  2.3. Vai trò của kỹ năng đội viên trong việc giáo dục đội viên | 3 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Nghiên cứu học liệu 1  - Tham khảo học liệu 2,3,4 | Trên lớp |  |
| Thực hành | Thực hành những kỹ năng cơ bản của người đội viên | 18 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập và thực hành | Lớp học, sân vận động |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập và thực hành. | 26 | Làm bài tập và thực hành sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Nội dung tín chỉ 1 | 1 |  | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Chỉ huy nghi thức Đội** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Vị trí, vai trò của người chỉ huy nghi thức Đội  3.2. Quy định đối với người chỉ huy nghi thức Đội  3.3. Những động tác chỉ định đội hình của người chỉ huy nghi thức Đội  3.4. Khẩu lệnh của người chỉ huy nghi thức Đội | 1 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 3.1; 3.3; 3.4 đọc học liệu 1  - Mục 3.2 đọc học liệu 2 | Trên lớp |  |
| Thực hành | Thực hành hô khẩu lệnh và chỉ định đội hình của người chỉ huy nghi thức Đội | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập và thực hành | Lớp học, sân vận động |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập và thực hành. | 17 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập và thực hành | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Đội hình, đội ngũ** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Đội hình  4.1.1. Đội hình hàng dọc  4.1.2. Đội hình hàng ngang  4.1.3. Đội hình chữ U  4.1.4. Đội hình vòng tròn  4.2. Đội ngũ  4.2.1. Đội ngũ tĩnh tại  4.1.2. Đội ngũ vận động  4.3. Điểm số, báo cáo | 4 | - Chuẩn bị trước tài liệu.  - Mục 4.1 đọc học liệu 1  - Mục 4.2; 4.3 đọc học liệu 2 |  |  |
| Thực hành | Thực hành đội hình, đội ngũ, điểm số, báo cáo | 14 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập và thực hành | Lớp học, sân vận động |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập và thực hành. | 18 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập và thực hành | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Chu Thị Mỹ Nga (2023), Nghi thức Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Tài liệu lưu hành nội bộ.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Bùi Sỹ Tụng (chủ biên), Đào Ngọc Dung, Trần Quang Đức (2006), *Nghi thức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh,* Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Bùi Sỹ Tụng (chủ biên), Phan Nguyên Thái (2005), *Phương pháp dạy học bộ môn công tác Đội,* Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  |  | 2 |  | 4 |
| 4 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 5 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 6 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 7 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 |  |  |  | 4 |  | 4 |
| 10 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 14 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| 15 |  |  |  | 4 |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **9** | **1** | **1** | **38** |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 đến Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài tập, thực hành | 30% | Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch1 đến Ch7 | 4 |
| Năng lực trình bày báo cáo (3%) | 3 |
| Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%) | 2 |
| Có sáng tạo (1%) | 1 |
|  |
| 3 | Bài kiểm tra | Theo đáp án, thang điểm của đề bài kiểm tra | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi thực hành gồm 2 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (7 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 70% áp dụng và phân tích | 10 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA CT & TLGD Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giao tiếp sư phạm

Mã học phần: TL2.1.008.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hà Mỹ Hạnh | 0394565522 | hamyhanhedu@gmail.com |
| 2 | TS.Đoàn Thị Cúc | 0979251987 | doancuc1987@gmail.com |
| 3 | Ths. Hà Thị Nguyệt | 0987356345 | nguyethatl41@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:*

Vận dụng kiến thức về giao tiếp sư phạm trong giáo dục tiểu học để xử lí các tình huống sư phạm tiểu học có hiệu quả, đảm bảo nguyên tắc giáo dục và vì sự phát triển của học sinh.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Khái quát được những vấn đề lí luận cơ bản về giao tiếp sư phạm và hệ thống lí thuyết của việc hình thành năng lực giao tiếp sư phạm

Mt 2: Phân tích được hệ thống các năng lực sư phạm cần có của người giáo viên tiểu học.

Mt 3: Vận dụng kiến thức, liên hệ thực tiễn để giải quyết có hiệu quả các tình huống sư phạm thường gặp.

Mt 4: Có kỹ năng giao tiếp, hợp tác, làm việc theo nhóm, phân tích xử lí tình huống, giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, thuyết trình, thuyết phục…

Mt 5: Yêu thích môn học, tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện. Khéo léo, tự tin trong giao tiếp sư phạm. Yêu nghề, mến trẻ, mong muốn gắn bó với môi trường giáo dục tiểu học. Tích cực tự học, tự nghiên cứu, có trách nhiệm nghề nghiệp và mong muốn phát triển, hoàn thiện bản thân trong hoạt động nghề.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TL2.1.008.2 | Giao tiếp  sư phạm | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  | 2 |  |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  | 2 |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Xác định được bản chất của khái niệm giao tiếp sư phạm, những phương diện đa dạng của giao tiếp sư phạm cũng như các yếu tố chi phối đến quá trình giao tiếp sư phạm, hiểu rõ các nguyên tắc giao tiếp sư phạm | CĐR 3 |
| Mt 2 | Ch2: Mô tả, diễn giải được những kỹ năng năng lực được phát triển trong quá trình giao tiếp sự phạm: năng lực nhận thức, năng lực làm chủ bản thân, năng lực điều khiển... và một số tình huống ứng dụng các năng lực, kỹ năng giao tiếp sư phạm. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| *Kỹ năng cứng* | | |
| Mt 3 | Ch3: Xây dựng được một số tình huống sư phạm thường gặp ở trường tiểu học | CĐR 3 |
| Mt 3 | Ch4: Vận dụng kiến thức để giải quyết hiệu quả các tình huống sư phạm thường gặp, đảm bảo các yêu cầu, nguyên tắc giao tiếp sư phạm. | CĐR 3 |
| *Kỹ năng mềm* | | |
| Mt 4 | Ch5: Kỹ năng làm việc hợp tác, giao tiếp khéo léo, ứng xử tình huống, xây dựng và giải quyết vấn đề... | CĐR 9 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 5 | Ch6: Thực hiện các hoạt động giao tiếp sư phạm tích cực, ứng xử khéo léo. | CĐR 9 |
| Mt 5 | Ch7: Tham gia xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, lành mạnh, tích cực. | CĐR 9 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kiến thức** | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |
| ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |
| Chương 1: Những vấn đề chung về giao tiếp sư phạm | 1.1 Khái niệm giao tiếp và giao tiếp sư phạm | 3 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| 1.2 Những phương diện của giao tiếp sư phạm | 3 |  |  |  |  |  | 4 | Vấn đáp, nêu vấn đề |
| 1.3 Những yếu tố chi phối giao tiếp sư phạm | 3 |  |  |  |  |  | 4 | Thảo luận, vấn đáp |
| Chương 2: Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm | 2.1 Phát triển năng lực nhận thức trong giao tiếp sư phạm |  | 4 |  |  |  | 4 |  | Thảo luận nhóm, vấn đáp, thuyết trình, dạy học tình huống |
| 2.2 Phát triển năng lực làm chủ bản thân trong giao tiếp sư phạm |  | 3 |  |  |  | 4 |  |
| 2.3 Phát triển năng lực điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm |  | 3 |  |  |  | 4 |  |
| 2.4 Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm |  | 3 |  | 4 |  |  |  |
| 2.5 Ứng dụng giải quyết các tình huống sư phạm |  | 3 |  |  | 4 |  |  | Thực hành, dạy học tình huống |
| 2.6 Các hình thức dạy học ở trường phổ thông |  | 4 |  |  |  |  |  | Thảo luận, vấn đáp |
| 2.7 Những tình huống giao tiếp sư phạm thường gặp |  | 3 | 4 |  |  |  |  | Thực hành, dạy học tình huống |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về quá trình dạy học, nguyên tắc, nội dung,  phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; Quá trình giáo dục, nguyên tắc nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Những vấn đề chung về giao tiếp sư phạm** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm giao tiếp và giao tiếp sư phạm  1.1.1. Các cách tiếp cận hiện tượng giao tiếp  1.1.2. Khái niệm giao tiếp  1.1.3. Giao tiếp với tư cách là một hoạt động.  1.1.4. Những quy luật tâm lí giao tiếp.  1.1.5. Khái niệm giao tiếp sư phạm  1.1.6. Các giai đoạn của quá trình giao tiếp sư phạm  1.2. Những phương diện của giao tiếp sư phạm  1.2.1. Mục đích của giao tiếp sư phạm  1.2.2. Nội dung của giao tiếp sư phạm  1.2.3. Chức năng của giao tiếp sư phạm  1.2.4. Phong cách giao tiếp sư phạm  1.2.5. Các phương tiện của giao tiếp sư phạm  1.2.6. Đặc trưng của giao tiếp sư phạm  1.2.7. Các nguyên tắc giao tiếp sư phạm  1.2.8. Kĩ năng giao tiếp sư phạm  1.3. Những yếu tố chi phối giao tiếp sư phạm  1.3.1. Mục tiêu của giáo dục  1.3.2. Đối tượng giao tiếp sư phạm  1.3.4. Các kiểu khí chất và đặc trưng giao tiếp | 7 | Học học liệu số 1: Phần I  Tham khảo: Học liệu số 2 (Chương 1,2); Học liệu số 3 (Phần I.) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Xây dựng tình huống đóng vai hoặc thuyết trình về các vấn đề lý thuyết đã học trên lớp. | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Đọc các tài liệu tham khảo về nội dung liên quan đến bài học.  - Tìm kiếm các tài liệu liên quan đến internet, sách báo,…  - Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết các bài tập tình huống. | 35 | Làm bài tập ở cuối các chương trong học liệu và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên về những nội dung của bài học. | Ở nhà, thư viện |  |
| Kiểm tra | Các nội dung trong chương 1 | 1 |  | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Phát triển năng lực nhận thức trong giao tiếp sư phạm  2.2. Phát triển năng lực làm chủ bản thân trong giao tiếp sư phạm  2.3. Phát triển năng lực điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm  2.4. Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm  2.5. Ứng dụng giải quyết các tình huống sư phạm  2.6. Những tình huống giao tiếp sư phạm thường gặp | 7 | Học học liệu số 1: Phần II  Tham khảo: Học liệu số 2 (chương 3, 4); Học liệu số 4. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Trao đổi các vấn đề lý thuyết đã học trên lớp.  - Giải quyết tình huống sư phạm | 8 | Nắm vững lý thuyết và có sự liên hệ thực tế. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Tìm các tài liệu liên quan đến internet, sách báo,…  - Vận dụng được các kiến thức để giải quyết các bài tập. | 35 | Làm bài tập ở cuối các chương và các bài tập theo yêu cầu của giảng viên | Ở nhà, thư viện |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn (2023), *Giáo trình giao tiếp sư phạm*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Bá Minh (2013), *Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[3] Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu (2012), *300 tình huống* *giao tiếp sư phạm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6  Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Ch1 – Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 – Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (7 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 70% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Mỹ Hạnh** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **BỘ MÔN TOÁN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán

Mã học phần: TH2.1.040.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết:Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Trương Mỹ An Ngọc | 0972.320.799 | truongmyanngoc87@gmail.com |
| 2 | ThS. Nguyễn Tuyết Nga | 0945.737.088 | tuyetnga.sp@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Hương Lan | 0986885882 | nguyenlancdtq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về tập hợp, quan hệ, ánh xạ và logic toán làm cơ sở để học tập và nghiên cứu toán học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về: tập hợp, quan hệ, ánh xạ, mệnh đề, các phép toán trên mệnh đề, công thức, quy tắc suy luận, hàm mệnh đề, suy luận và chứng minh.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng kiến thức đã học để giải các bài toán cơ bản: tìm hợp giao, hiệu, tích Đề các các tập hợp; bài toán liên quan đến ánh xạ; bài toán về suy luận và liên hệ với toán tiểu học.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực Toán học và liên quan.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.040.2 | Cở sở lý thuyết tập hợp và logic toán | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được mối liên hệ cơ bản về các phép toán trên tập hợp, mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề, quy tắc suy luận với dạy học toán ở Tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2. Vận dụng được các kiến thức về tập hợp, các phép toán trên mệnh đề làm cơ sở để dạy học tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn được cách giải phù hợp cho một số dạng toán trong chương trình toán ở Tiểu học. | CĐR4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Đánh giá được năng lực giải toán của học sinh tiểu học theo chủ đề cụ thể. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phát triểntư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài tập liên quan đến các tập hợp số và ứng dụng dạy học Toán ở Tiểu học. | CĐR 4 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1: Cơ sở lý thuyết tập hợp | Tập hợp |  | 3 |  |  | 2 | Thuyết trình |
| Quan hệ | 1 | 2 |  |  |  | Câu hỏi  gợi mở |
| Ánh xạ |  |  | 3 | 2 |  | Giải quyết  vấn đề |
| Chương 2: Cơ sở Lôgic Toán | Mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề | 3 |  | 2 |  |  | Thuyết trình |
| Công thức |  |  | 3 | 1 |  | Giải quyết  vấn đề |
| Quy tắc suy luận | 3 |  | 2 |  |  | Thuyết trình |
| Hàm mệnh đề |  |  | 3 |  | 2 | Câu hỏi |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về Tập hợp, Quan hệ và ánh xạ, mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề, cơ sở logic toán, Suy luận và chứng minh. Áp dụng kiến thức cơ bản trên vào dạy học toán ở tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1.**  **Cơ sở lý thuyết tập hợp** | **15** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Tập hợp  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Cách xác định tập hợp  1.1.3. Quan hệ giữa các tập hợp  1.2. Các phép toán trên các tập hợp  1.2.1. Phép hợp  1.2.2. Phép giao  1.2.3. Phép trừ.  1.2.4. Tích Đề-các  1.3. Quan hệ  1.3.1. Định nghĩa và ví dụ  1.3.2. Một số tính chất  1.4. Quan hệ tương đương  1.4.1. Định nghĩa  1.4.2. Lớp tương đương, tập thương  1.5. Quan hệ thứ tự  1.5.1. Định nghĩa  1.5.2. Thứ tự bộ phận, thứ tự toàn phần  1.5.3. Phần tử lớn nhất, nhỏ nhất, cực đại, cực tiểu  1.5.4. Tập được sắp thứ tự tốt  1.6. Ánh xạ  1.6.1. Định nghĩa và ví dụ  1.6.2. Sự bằng nhau  1.6.3. Thu hẹp và thác triển ánh xạ  1.6.4. Hợp của các ánh xạ  1.7. Đơn ánh, toàn ánh, song ánh, ánh xạ ngược  1.7.1. Đơn ánh  1.7.2. Toàn ánh  1.7.3. Song ánh  1.7.4. Ánh xạ ngược  1.8. Ảnh và tạo ảnh qua một ánh xạ  1.8.1. Ảnh của một tập hợp qua một ánh xạ  1.8.2. Tạo ảnh của một tập hợp qua một ánh xạ | 8 | Học liệu số 1: Chương 1  Đọc thêm học liệu số 2: Chương 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về tập hợp, quan hệ, ánh xạ | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2. Cơ sở Lôgic Toán** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **2**.1. Mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề  2.1.1. Mệnh đề  2.1.2. Phép toán trên các mệnh đề  2.2. Công thức.  2.2.1. Định nghĩa.  2.2.2. Giá trị chân lý của công thức  2.2.3. Sự tương đương.  2.2.4. Phép biến đổi.  2.2.5. Mệnh đề liên hợp, điều kiện cần, điều kiện đủ.  2.2.6. Luật của logic mệnh đề.  2.3. Quy tắc suy luận  2.3.1. Khái niệm  2.3.2. Các quy tắc suy luận thường gặp  2.4. Hàm mệnh đề.  2.4.1. Khái niệm về hàm mệnh đề.  2.4.2. Các phép toán trên hàm mệnh đề.  2.4.3. Mệnh đề tổng quát.  2.4.4. Mệnh đề tồn tại.  2.4.5. Phủ định của mệnh đề tổng quát và tồn tại.  2.5. Suy luận và chứng minh  2.5.1. Suy luận  2.5.2 .Chứng minh | 7 | Học liệu số 1: Chương 1  Đọc thêm học liệu số 2: Chương 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về các phép toán trên mệnh đề: phép phủ định, phếp tuyển, phép hội, phép kéo theo, phép tương đương; bài tập về công thức và các phép chứng minh toán học thường gặp. | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Trần Diên Hiển, Nguyễn Xuân Liêm (2007), *Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán*, Nxb GD & Nxb ĐHSP, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Hoàng Xuân Sính (2000), *Đại số đại cương,* Nxb GD, Hà Nội.

[3]. Phan Hữu Chân – Nguyễn Tiến Tài (1999), *Tập hợp và logic Số học*, Nxb GD, Hà Nội.

[4]. Bùi Huy Hiền- Nguyễn Hữu Hoan (2012), *Bài tập Đại số và Số học,* Nxb ĐHSP, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu, hoặc áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 80% nhớ và hiểu, áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN TOÁN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Các tập hợp số

Mã học phần: TH2.1.071.3

**1. Thông tin về học phần**

**-** Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 22 giờ

+ Bài tập trên lớp: 21 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths.Trương Mỹ An Ngọc | 0386.472.767 | truongmyanngoc87@gmail.com |
| 2 | Ths. Nguyễn Tuyết Nga | 0945.737.088 | tuyetnga.sp@gmail.com |
| 3 | Ths. Linh Thị Thanh Loan | 0985.172.862 | Linhloan862@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

**-** *Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về cấu trúc đại số, phép toán và quan hệ thứ tự trên các tập hợp số, làm cơ sở để giảng dạy nội dung số tự nhiên, phân số và số thập phân ở Tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về: nửa nhóm, nhóm, vành và trường; các phép toán và quan hệ thứ tự trên N, Q+ và những vấn đề liên quan.

Mt2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng kiến thức đã học để giải các bài toán về cấu trúc đại số, số tự nhiên, số hữu tỉ không âm và liên hệ với toán tiểu học.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực Toán học và liên quan.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT) theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.071.3 | Các tập  hợp số | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được các kiến thức cơ bản về cấu trúc đại số; tập hợp số N, Q+ | CĐR 4 |
| Ch2. Phân tích được mối liên hệ giữa tập hợp số N, Q+ với nội dung dạy học số tự nhiên, phân số và số thập phân ở tiểu học. |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn cách giải phù hợp cho một số dạng toán trong chương trình toán ở tiểu học. | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Đánh giáđược năng lực giải toán của học sinh tiểu học theo chủ đề cụ thể. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phát triểntư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài tập liên quan đến các tập hợp số và ứng dụng dạy học Toán ở Tiểu học. | CĐR 4 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ & trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Nhóm | 1. Phép toán hai ngôi | 3 |  | 2 |  |  | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập  -Thảo luận nhóm |
| 2. Nửa nhóm, vị nhóm | 3 |  | 2 |  |  |
| 3. Nhóm | 3 |  | 2 |  |  |
| Chương 2: Vành -Trường | 1.Vành | 2 |  | 3 |  |  | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập  -Thảo luận nhóm |
| 2.Trường | 2 |  | 3 |  |  |
| Chương 3: Số tự nhiên | 1. Tập hợp số tự nhiên và quan hệ thứ tự, các phép toán trên tập hợp số tự nhiên | 3 |  |  | 2 |  | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập  -Thảo luận nhóm |
| 2. Lý thuyết chia hết trên tập hợp số tự nhiên, số nguyên tố và hợp số |  | 1 |  | 2 |  |
| 3. Hệ ghi số g- phân |  |  | 3 |  | 1 |
| 4. Nội dung và cơ sở toán học của việc dạy học một số vấn đề về số tự nhiên ở tiểu học |  | 3 |  | 2 |  |
| Chương 4 | 1. Xây dựng tập số hữu tỉ không âm | 3 |  |  | 2 |  | Gợi mở vấn đáp.  - Giảng giải  -Thuyết trình.  - Thực hành luyện tập  -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp. |
| 2. Các phép toán trong tập số hữu tỉ không âm |  |  | 3 |  | 1 |
| 3. Quan hệ thứ tự trong tập số hữu tỉ không âm |  | 3 |  |  | 1 |
| 4. Tập số hữu tỉ không âm và phân số trong chương trình môn Toán ở Tiểu học |  | 3 |  |  | 2 |
| 5. Tập số thập phân không âm |  |  | 3 | 1 |  |
| 6. Số thập phân trong chương trình môn Toán ở Tiểu học |  | 3 | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về: cấu trúc đại số; các phép toán và quan hệ thứ tự trên tập hợp N, Q+; cơ sở toán học của nội dung dạy số tự nhiên, phân số và số thập phân ở Tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức**  **dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Nhóm** |  |  | Thời gian: Theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1 Phép toán hai ngôi  1.1.1 Định nghĩa  1.1.2 Tính chất  1.1.3 Những phần tử đặc biệt của phép toán hai ngôi  1.1.4 Bộ phận ổn định, phép toán cảm sinh  1.2 Nửa nhóm - vị nhóm  1.2.1 Nửa nhóm, vị nhóm  1.2.2 Nửa nhóm con và vị nhóm con  1.2.3 Đồng cấu nửa nhóm và đồng cấu vị nhóm  1.2.4 Nửa nhóm sắp thứ tự  1.3. Nhóm  1.3.1. Định nghĩa,tính chất | 7 | Học liệu số 1: Chương 1  Đọc thêm học liệu số 2: Chương 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về phép toán hai ngôi, nửa nhóm - vị nhóm, đồng cấu nửa nhóm, nhóm. | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.3.2 Định nghĩa nhóm con, các tiêu chuẩn của nhóm con  1.3.3 Đồng cấu nhóm  1.3.4. Nhóm sắp thứ tự | 2 | Học liệu số 1: Chương 1  Đọc thêm học liệu số 2: Chương 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về nhóm con, đồng cấu nhóm, nhóm sắp thứ tự. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ (bài 1) | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Chương 2. Vành - Trường** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1 Vành  2.1.1 Định nghĩa và tính chất  2.1.2 Vành con  2.1.3. Đồng cấu vành.  2.1.4. Vành sắp thứ tự  2.2. Trường  2.2.1. Định nghĩa  2.2.2. Trường con  2.2.3. Đồng cấu trường  2.2.4. Miền nguyên  2.2.5. Trường sắp thứ tự | 5 | Học liệu số 1: Chương 2  Đọc thêm học liệu số 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về vành, vành con, đồng cấu vành, trường. | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 25 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Số tự nhiên** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Tập hợp các số tự nhiên và quan hệ thứ tự  3.1.1. Tập hợp tư­ơng đ­ương  3.1.2. Tập hợp hữu hạn và tập hợp vô hạn  3.1.3. Số tự nhiên và quan hệ thứ tự trên tập các số tự nhiên  3.1.4. Dãy số tự nhiên  3.2. Các phép toán trên tập hợp số tự nhiên  3.2.1. Hợp và tích Đề - Các của các tập hợp hữu hạn  3.2.2. Các phép toán trên tập các số tự nhiên  3.3. Lý thuyết chia hết trên tập hợp các số tự nhiên  3.3.1.Phép chia hết chia hết, phép chia có d­ư  3.3.2.Ước chung lớn nhất (ƯCLN)  3.3.3. Bội chung nhỏ nhất (BCNN)  3.4. Số nguyên tố và hợp số  3.4.1. Định nghĩa số nguyên tố, hợp số  3.4.2. Định lý cơ bản của số học  3.4.3. Ứng dụng của định lý cơ bản  3.5. Các hệ thồng ghi số  3.5.1. Hệ ghi số g-phân.  3.5.2.Biểu diễn số trong hệ g-phân.  3.5.3. Đổi cơ số  3.5.4.So sánh các số trong hệ g-phân.  3.5.5.Thực hành các phép tính trong hệ g-phân  3.5.6. Hệ nhị phân  3.5.7.Các dấu hiệu chia hết 3.6. Nội dung và cơ sở toán học của việc dạy học một số vấn đề về số tự nhiên ở Tiểu học  3.6.1.Nội dung dạy số tự nhiên ở Tiểu học  3.6.2. Cơ sở của việc dạy học một số vấn đề về số tự nhiên ở Tiểu học | 6 | Học liệu số 1: Chương 3 |  |  |
| Bài tập | Bài tập các phép tính về số tự nhiên, UCLN, BCNN; bài tập về hệ ghi số g-phân. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 23 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Số hữu tỷ không âm** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Tập hợp các số hữu tỉ không âm  4.1.1. Xây dựng tập hợp các số hữu tỉ không âm từ tập hợp các số tự nhiên  4.1.2. Các phép toán trong Q+  4.1.3. Các quan hệ thứ tự trong Q+  4.1.4.Phân số trong chương trình môn Toán ở trường tiểu học  4.2. Tập hợp số thập phân không âm  4.2.1. Phân số thập phân  4.2.2. Số thập phân không âm  4.2.3. Dạng thu gọn của số thập phân.  4.2.4. Các phép toán trên số thập phân  4.2.5. Quan hệ thứ tự trong tập số thập phân  4.2.6. Số thập phân vô hạn tuần hoàn  4.2.7. Số thập phân trong chương trình môn toán ở trường Tiểu học | 2 | Học liệu số 1: Chương 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về số hữu tỉ không âm; bài tập về phân số và số thập phân trong môn Toán ở tiểu học. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra (bài 2) | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Trần Diên Hiển (chủ biên) – Bùi Huy Hiền (2007), *Các tập hợp số*, Nxb GD& Nxb ĐHSP, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Hoàng Xuân Sính (1999),  *Đại số đại cương –* Nxb GD, Hà Nội.

[3]. Bùi Huy Hiển – Nguyễn Hữu Hoan (2012), *Bài tập Đại số và số học*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 | 1 | 1 | 1 |  |  | 7 |
| 8 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 9 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **22** | **2** | **21** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
|  |  |  | Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra. | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 80% nhớ, hiểu áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN TOÁN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Xác suất thống kê

Mã học phần: TH2.1.075.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Bài tập trên lớp: 23 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Tuyết Nga | 0945.737.088 | tuyetnga.sp@gmail.com |
| 2 | ThS. Linh Thị Thanh Loan | 0985.172.862 | linhloan862@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Danh Tuyên | 0964943379 | ledanhtuyen28987@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản để giải quyết những bài toán xác suất và thống kê thường gặp trong đời sống, trong chuyên môn và nghiên cứu khoa học giáo dục.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về: Biến cố ngẫu nhiên, xác suất, bài toán thống kê, hồi quy và yếu tố thống kê trong chương trình môn Toán ở tiểu học.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng kiến thức đã học để thu thập, tổ chức và phân tích các dữ liệu, thông tin định lượng và giải các bài toán liên quan trong chương trình môn toán ở Tiểu học.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực Toán học và liên quan.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.075.3 | Xác suất thống kê | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được các công thức tính xác suất, hàm phân phối của biến ngẫu nhiên và bài toán thống kê | CĐR 4 |
| Ch2. Phân tích được các kiến thức gắn liền giữa lí thuyết xác suất với khoa học thống kê. | CĐR 4 |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích các bài toán về xác suất thống kê vào dạy học Toán ở bậc Tiểu học | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Đánh giá các vấn đề về cơ sở của thống kê dữ liệu liên quan đến dạy học Toán ở trường tiểu học. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phát triển tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài tập liên quan đến xác suất thống kê và ứng dụng dạy học Toán ở trường Tiểu học. | CĐR 4 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Biến cố ngẫu nhiên và xác suất | 1. Biến cố ngẫu nhiên và xác suất | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình |
| 2. Biến ngẫu nhiên và hàm phân phối | 3 |  |  |  |  | Câu hỏi gợi mở |
| 3. Các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên | 3 |  |  |  | 1 | Giải quyết vấn đề |
| Chương 2: Đại cương về thống kê toán | 1. Mẫu ngẫu nhiên | 3 | 1 |  |  |  | Thuyết trình |
| 2. Ước lượng tham số | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình |
| 3. Kiểm định giả thiết thống kê | 1 |  |  | 3 |  | Giải quyết vấn đề |
| 4. Hồi quy | 1 |  |  | 2 |  | Thuyết trình |
| 5. Yếu tố thống kê trong chương trình môn Toán ở tiểu học |  |  | 2 |  | 3 | Dạy học tương tác |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về xác suất của biến cố, đại lượng ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên; Bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết thống kê và phân tích tương quan hồi quy; Yếu tố thống kê trong chương trình môn toán ở tiểu học

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Biến cố ngẫu nhiên và xác suất** | **15** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Biến cố ngẫu nhiên và xác suất  1.1.1. Biến cố ngẫu nhiên và các phép toán trên biến cố  1.1.2. Các định nghĩa xác suất  1.1.3. Tính chất của xác suất  1.1.4. Xác suất có điều kiện. Công thức xác suất tích. Sự độc lập của các biến cố. Công thức xác suất đầy đủ và công thức Bayes  1.1.5. Dãy phép thử Bernoulli, xác suất nhị thức.  1.2. Biến ngẫu nhiên và hàm phân phối  1.2.1. Khái niệm biến ngẫu nhiên và hàm phân phối  1.2.2. Các tính chất của hàm phân phối  1.2.3. Phân phối rời rạc và phân phối liên tục tuyệt đối  1.2.4. Phân phối đồng thời của n biến ngẫu nhiên  1.2.5. Sự độc lập của biến ngẫu nhiên | 07 | - Học học liệu số 1  - Đọc thêm học liệu số 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về tính xác suất theo định nghĩa, tính xác suất bằng các công thức: có điều kiện, xác suất tích, xác suất độc lập, xác suất đầy đủ, công thức Bayess, công thức Bernouli. | 08 | Nắm vững lý thuyết để giải các bài tập thuộc học liệu số 3 và vận dụng trong hoạt động thảo luận. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.3. Các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên.  1.3.1. Kì vọng  1.3.2. Phương sai  1.3.3. Hệ số tương quan  1.3.4. Các số đặc trưng khác  1.3.5. Kì vọng và ma trận tương quan  1.3.6. Phân phối điều kiện và kì vọng toán điều kiện | 03 | - Học học liệu số 1  - Đọc thêm học liệu số 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về tính các đại lượng đặc trưng của biến ngẫu nhiên | 04 | Nắm vững lý thuyết để giải các bài tập thuộc học liệu số 3 và vận dụng trong hoạt động thảo luận. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì | 01 | Tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Chương 2. Đại cương về thống kê toán** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Mẫu ngẫu nhiên  2.1.1. Mẫu ngẫu nhiên  2.1.2. Hàm phân phối mẫu  2.1.3. Các số đặc trưng mẫu  2.2. Ước lượng tham số  2.2.1. Ước lượng điểm cho kì vọng, phương sai và xác suất  2.2.2. Ước lượng khoảng | 03 | - Học học liệu số 1  - Đọc thêm học liệu số 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về ước lượng tham số | 04 | Nắm vững lý thuyết để giải các bài tập thuộc học liệu số 3 và vận dụng trong hoạt động thảo luận. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.3. Kiểm định giả thiết thống kê  2.3.1. Thiết lập bài toán  2.3.2. Kiểm định về kì vọng trong mẫu chuẩn tổng quát  2.3.3 Kiểm định về xác suất trong phân phối nhị thức  2.3.4 So sánh hai xác suất trong hai dãy phép thử Bernoulli  2.3.5 So sánh hai trung bình của hai mẫu độc lập có phân phối chuẩn dạng tổng quát  2.4. Hồi quy  2.4.1. Phân phối điều kiện và kì vọng điều kiện  2.4.2. Hồi quy tuyến tính  2.4.3. Hồi quy không tuyến tính  2.4.4. Tỉ số tương quan và độ sai dự báo  2.5. Yếu tố thống kê trong chương trình môn toán ở tiểu học  2.5.1. Dãy số liệu thống kê  2.5.2. Bảng số liệu thống kê  2.5.3. Biểu đồ  2.5.4. Số trung bình cộng của dãy số liệu  2.5.5. Giải toán về thống kê | 07 | - Học học liệu số 1  - Đọc thêm học liệu số 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về ước lượng tham số và kiểm định giả thiết thống kê | 07 | Nắm vững lý thuyết để giải các bài tập thuộc học liệu số 3 và vận dụng trong hoạt động thảo luận. | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra cuối kì | 01 | Tự luận | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Đào Hữu Hồ (2008), *Xác suất - Thống kê* , Nxb GD, Hà Nội .

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Trần Diên Hiển, Vũ Viết Yên (2007), *Nhập môn lí thuyết xác suất và Thống kê toán*, Nxb GD & Nxb ĐHSP, Hà Nội.

[3] Đào Hữu Hồ (2006), *Hướng dẫn giải các bài toán Xác suất thống kê*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 8 | 1 | 1 | 1 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **20** | **2** | **23** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu, hoặc áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 80% nhớ và hiểu, áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN TOÁN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Số học

Mã học phần: TH2.1.072.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 18 giờ

+ Bài tập trên lớp: 25 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Tuyết Nga | 0945.737.088 | tuyetnga.sp@gmail.com |
| 2 | ThS. Linh Thị Thanh Loan | 0985.172.862 | linhloan862@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Thị Ngọc Anh | 0989.893.757 | leanh.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

**-** *Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về số học làm cơ sở để học tập và nghiên cứu toán học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về lí thuyết chia hết trên vành số nguyên, số nguyên tố, một vài hàm số học, phương trình đồng dư và liên phân số

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng và liên hệ những kiến thức số học để làm cơ sở dạy học bài toán có lời văn, bài toán vui và toán cổ ở bậc Tiểu học.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về số học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT) theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.072.3 | Số học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được kiến thức cơ bản về lí thuyết chia hết trên vành các số nguyên, các hàm số học, phương trình đồng dư và liên phân số. | CĐR 4 |
| Ch2. Phân tích được những kiến thức gắn liền giữa lí thuyết chia hết với đồng dư. |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu bài toán về lí thuyết chia hết, phương trình đồng dư và liên phân số vào dạy học Toán ở bậc Tiểu học. | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Tổng hợp các vấn đề về lí thuyết chia hết, phương trình đồng dư và liên phân số liên quan đến dạy học Toán ở trường Tiểu học. | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phát triển tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài tập liên quan đến số học, ứng dụng dạy học Toán ở trường Tiểu học. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ & trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1. Lí thuyết chia hết | 1. Định lí về phép chia có dư | 2 |  |  | 2 | 2 | - Thuyết trình  - Gợi mở, vấn đáp  - Thực hành, luyện tập |
| 2. Ước chung lớn nhất và bội chung nhỏ nhất |  | 2 |  |  | 1 |
| 3. Quan hệ đồng dư |  | 2 |  |  | 2 |
| 4. Số nguyên tố | 1 |  |  | 2 | 2 |
| 5. Một vài hàm số học | 1 |  | 2 |  |  |
| Chương 2. Phương trình đồng dư và liên phân số | 1. Định nghĩa và tính chất | 1 | 2 |  |  |  | - Thuyết trình  - Gợi mở, vấn đáp  - Thực hành, luyện tập |
| 2. Phương pháp giải phương trình đồng dư | 2 |  | 2 |  | 2 |
| 3. Phương trình vô định | 1 | 2 |  | 2 |  |
| 4. Liên phân số | 2 |  | 2 |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về lí thuyết chia hết, số nguyên tố, một vài hàm số học, phương trình đồng dư và liên phân số.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1.**  **Lí thuyết chia hết** | **15** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Định lí về phép chia có dư  1.1.1. Định lí cơ bản  1.1.2. Định nghĩa phép chia có dư và chia hết  1.1.3. Các tính chất cơ bản của chia hết  1.2. Ước chung lớn nhất và bội chung nhỏ nhất  1.2.1. Ước chung lớn nhất  1.2.2. Bội chung nhỏ nhất  1.3. Quan hệ đồng dư  1.3.1. Định nghĩa đồng dư  1.3.2. Các tính chất của đồng dư thức  1.3.3. Dấu hiệu chia hết  1.4. Số nguyên tố  1.4.1. Định nghĩa và tính chất  1.4.2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố  1.4.3. Ứng dụng của sự phân tích ra thừa số nguyên tố | 07 | Học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương III, IV, V trong học liệu số 1 và tham khảo trong các học liệu khác. | 08 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.5. Một vài hàm số học  1.5.1. Hàm phần nguyên  1.5.2. Hàm có tính chất nhân  1.5.3. Hàm Euler  1.5.4. Định lí Euler và định lí Fermat | 03 | Học liệu số 1, 2 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương III, IV, V trong học liệu số 1 và tham khảo trong các học liệu khác. | 05 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì | **01** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Chương 2. Phương trình đồng dư và liên phân số** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Định nghĩa và tính chất  2.1.1. Định nghĩa phương trình đồng dư  2.1.2. Các tính chất đơn giản  2.2. Phương pháp giải phương trình đồng dư  2.2.1. Phương pháp giải phương trình đồng dư bậc nhất  2.2.2. Giải phương trình đồng dư bậc cao  2.3. Phương trình vô định  2.3.1. Phương trình vô định bậc nhất  2.3.2. Định lí Trung Hoa về thặng dư | 04 | Học liệu số 1, 2 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương III, IV, V trong học liệu số 1 và tham khảo trong các học liệu khác. | 02 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương III, IV, V trong học liệu số 1 và tham khảo trong các học liệu khác. | 04 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 08 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Lý thuyết | 2.4. Liên phân số  2.4.1. Giản phân và liên phân số  2.4.2. Một số tính chất cơ bản  2.4.3. Biểu diễn các số hữu tỉ qua liên phân số và ứng dụng | 04 | Học liệu số 1, 2 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương VI trong học liệu số 1, 2 và tham khảo trong các học liệu khác. | 06 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra cuối kì | 01 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 27 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Đậu Thế Cấp (2003), *Số học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[2] Dương Quốc Việt (chủ biên) (2012), *Cơ sở lí thuyết số và đa thức*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[3] Nguyễn Tiến Quang (2002), *Bài tập số học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 8 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 9 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 10 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 11 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **18** | **2** | **25** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra. | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TOÁN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Đại số sơ cấp

Mã học phần: TH2.1.044.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S Nguyễn Tuyết Nga | 0945737088 | tuyetnga.sp@gmail.com |
| 2 | ThS. Linh Thị Thanh Loan | 0985.172.862 | linhloan862@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Thị Ngọc Anh | 0989.893.757 | leanh.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về đại số sơ cấp để vận dụng vào dạy học môn Toán ở tiểu học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về biểu thức đại số, phương trình, hệ phương trình, bất phương trình, hệ bất phương trình.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng kiến thức đã học để giải một số bài toán ở tiểu học.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực Toán học và liên quan.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.044.2 | Đại số  sơ cấp | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được các kiến thức cơ bản về biểu thức đại số, đa thức, bất đẳng thức, phương trình, hệ phương trình, bất phương trình, hệ bất phương trình. | CĐR 4 |
| Ch2. Phân tích được mối liên hệ giữa các kiến thức về đại số với toán tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn cách giải phù hợp cho một số dạng toán trong chương trình môn toán ở tiểu học. | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Đánh giá được năng lực giải toán của học sinh tiểu học theo chủ đề cụ thể. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phát triển tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài tập liên quan đến kiến thức đã học và ứng dụng trong dạy học môn toán ở tiểu học | CĐR 4 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Chương 1. Biểu thức  đại số | 1. Biểu thức đại số, đa thức và đa thức một đối số | 2 |  |  |  | 2 | - Tự nghiên cứu  - Thảo luận nhóm  - Thực hành, luyện tập |
| 2. Phân thức đại số, đẳng thức và bất đẳng thức đại số | 2 |  | 2 |  |  |
| 3. Dấu của nhị thức bậc nhất và tam thức bậc hai |  | 2 |  |  | 2 |
| Chương 2. Phương trình, hệ phương trình | 1. Phương trình một ẩn số, các phương trình một ẩn thường gặp | 2 |  | 2 |  |  | - Tự nghiên cứu  - Gợi mở, vấn đáp  - Thực hành, luyện tập |
| 2. Hệ phương trình | 3 | 2 |  |  |  |
| Chương 3. Bất phương trình, hệ bất phương trình | 1. Bất phương trình | 2 |  |  | 1 |  | - Gợi mở, vấn đáp  - Thực hành, luyện tập |
| 2. Hệ bất phương trình | 2 |  |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về biểu thức đại số, đa thức, phương trình, hệ phương trình, bất phương trình, hệ bất phương trình; áp dụng kiến thức cơ bản trên vào dạy học môn toán ở tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Biểu thức đại số** | **10** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Biểu thức đại số  1.1.1. Khái niệm biểu thức đại số  1.1.2. Giá trị của biểu thức đại số  1.2. Đa thức  1.3. Đa thức một đối số  1.3.1.Định nghĩa  1.3.2. Chia đa thức  1.3.3. Định lí Bơ-du  1.4. Phân thức đại số  1.5. So sánh các biểu thức đại số  1.5.1.Hằng đẳng thức  1.5.2. Hằng bất đẳng thức  1.5.3. Phương pháp chứng minh các hằng bất đẳng thức  1.5.4. Các áp dụng của bất đẳng thức  1.6. Dấu của các biểu thức ax + b và ax2 + bx + c trên trường số thực R.  1.6.1. Dấu của ax + b  1.6.2. Dấu của ax2 + bx + c | 06 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về đa thức, phân thức, hằng bất đẳng thức và dấu của ax + b và ax2 + bx + c trên R. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 22 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Phương trình. Hệ phương trình** | **13** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Phương trình một ẩn số  2.1.1. Khái niệm phương trình  2.1.2. Phương trình tương đương và phương trình hệ quả  2.1.3. Phép biến đổi tương đương  2.1.4.Giải phương trình  2.2.Các phương trình một ẩn thường gặp  2.2.1.Phương trình bậc nhất 1 ẩn  2.2.2.Phương trình bậc hai 1 ẩn | 2 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về giải và biện luận phương trình bậc nhất (phương trình bậc hai một ẩn) | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 13 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.3. Hệ phương trình  2.3.1. Phương trình nhiều ẩn.  2.3.2. Hệ phương trình  2.3.3. Hệ phương trình tuyến tính trên trường số K  2.4. Áp dụng vào việc giảng dạy toán ở tiểu học | 4 | Học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về hệ phương trình, hệ phương trình tuyến tính; áp dụng vào việc dạy giải toán tiểu học | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 18 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3. Bất phương trình. Hệ bất phương trình** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Bất phương trình  3.1.1. Khái niệm về bất phương trình  3.1.2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn số  3.1.3. Bất phương trình bậc nhất hai ẩn số  3.1.4.Bất phương trình bậc hai một ẩn số  3.2. Hệ bất phư¬ơng trình  3.2.1.Khái niệm hệ bất phương trình  3.2.2.Hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn số  3.2.2.Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn số | 3 | Học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về bất phương trình bậc nhất 1 ẩn, bất phương trình bậc nhất 2 ẩn, bất phương trình bậc hai 1 ẩn và hệ phương trình bậc nhất 1 ẩn. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1]. Vũ Tuấn – Nguyễn Văn Đoành (2008), *Giáo trình Toán sơ cấp*, Nxb ĐHSP, HN.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) và các tác giả (2004), *Toán học cao cấp, tập 1*- Đại số và hình học giải tích, Nxb GD, HN.

[3]. Hoàng Kỳ (chủ biên) (2005), *Đại số sơ cấp và thực hành giải toán*, Nxb ĐHSP, HN.

[4]. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) và các tác giả (2004), *Bài tập Toán cao cấp*, *tập 1- Đại số và hình học giải tích*, Nxb GD, HN.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 6 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN TOÁN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học

Mã học phần: TH2.1.008.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: *Các tập hợp số*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 30 giờ

+ Bài tập trên lớp: 27 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 03 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 140 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Thị Thu Thùy | 0966.338.828 | nguyenthuycdtq88@gmail.com |
| 2 | ThS. Lê Thị Ngọc Anh | 0989.893.757 | leanh.dhtt@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Trung Hiếu | 0972.591.169 | letrunghieu8577@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học toán ở tiểu học làm cơ sở để giảng dạy môn Toán ở Tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về nội dung chương trình môn Toán ở Tiểu học;

Mt2: Thiết kế được kế hoạch bài học theo các mạch kiến thức trong môn Toán ở Tiểu học.

Mt3: Có kĩ năng vận dụng phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề trong trong môn Toán ở Tiểu học.

Mt4: Phát triển kĩ năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc độc lập; có khả năng quản lí, hợp tác và làm việc nhóm hiệu quả.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.008.4 | Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** |  |
| Mt1 | Ch1. Diễn giải mục tiêu, nội dung chương trình môn toán tiểu học; chuẩn kiến thức và kỹ năng môn toán tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2. Lựa chọn các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá, sử dụng các thiết bị trong dạy học, lập kế hoạch dạy học vào giảng dạy môn toán ở Tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch3. Nghiên cứu nội dung, phương pháp dạy học các mạch kiến thức trong môn Toán ở Tiểu học. | CĐR 4 |
| Mt2 | Ch4. Thiết kế được kế hoạch bài học theo các mạch kiến thức trong môn Toán ở Tiểu học. | CĐR 4 |
|  | **Kỹ năng** |  |
|  | ***Kĩ năng cứng*** |  |
| Mt3 | Ch5. Phát triển kĩ năng vận dụng linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. | CĐR 6 |
|  | ***Kĩ năng mềm*** |  |
| Mt3 | Ch6. Thực hiện đánh giá kết quả và sự tiến bộ của học sinh trong học tập. | CĐR 6 |
|  | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** |  |
| Mt4 | Ch7. Phát triển kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập, quản lí và làm việc theo nhóm hiệu quả trong hoạt động dạy học. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** |
| ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** | **Ch**  **7** |
| Chương 1: Một số vấn đề về dạy học toán ở tiểu học | Đối tượng, nhiệm vụ bộ môn PPDH môn Toán ở tiểu học | 2 |  | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình, Gợi mở vấn đáp, tổ chức thảo luận, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Mục tiêu dạy học môn toán ở tiểu học | 2 |  | 1 |  |  |  |  |
| Chương trình môn toán tiểu học | 2 |  | 1 |  |  |  |  |
| Chuẩn học tập môn toán tiểu học | 2 |  | 1 |  |  |  |  |
| Chương 2: Một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học môn toán ở tiểu học | Phương pháp trực quan trong dạy học toán ở tiểu học |  | 3 |  |  | 2 |  |  | Gợi mở vấn đáp, tổ chức thảo luận, tổ chức hoạt động nhóm, phát hiện và giải quyết vấn đề, thực hành luyện tập, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Phương pháp gợi mở - vấn đáp |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Phương pháp thực hành luyện tập |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Phương pháp giảng giải - minh họa |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Tổ chức nhóm tương tác trong dạy học toán ở tiểu học |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Tổ chức hoạt động học tập cá nhân bằng phiếu giao việc |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Tổ chức hoạt động trò chơi trong dạy học |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Tổ chức hoạt động ngoại khóa trong dạy học toán ở Tiểu học |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề |  | 3 |  |  | 2 |  |  |
| Chương 3: Một số hình thức và phương pháp đánh giá trong dạy học môn toán ở Tiểu học | Tìm hiểu về đánh giá và các hình thức đánh giá. |  | 2 |  |  |  | 2 |  | Thuyết trình, gợi mở vấn đáp, tổ chức thảo luận, thực hành luyện tập, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Thu thập các thông tin phục vụ cho đánh giá. |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| Tự đánh giá. |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Lập hồ sơ học tập của học sinh. |  | 3 |  |  |  | 2 |  |
| Tìm hiểu về câu hỏi trắc nghiệm. |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| Chương 4: Sử dụng thiết bị dạy học toán ở Tiểu học | Vai trò, tác dụng của các phương tiện dạy học. |  | 2 |  |  |  |  | 1 | Gợi mở vấn đáp, tổ chức thảo luận, tổ chức hoạt động theo nhóm, thực hành luyện tập, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Yêu cầu cơ bản sử dụng phương tiện dạy học ở Tiểu học. |  | 2 |  |  |  |  | 1 |
| Giới thiệu một số đồ dùng dạy học toán ở Tiểu học. |  | 2 |  |  |  |  | 1 |
| Một số phương tiện dạy học hiện đại có thể sử dụng trong dạy học toán ở Tiểu học. |  | 2 |  |  |  |  | 1 |
| Chương 5: Lập kế hoạch dạy học môn Toán ở Tiểu học | Kế hoạch dạy học cho từng năm học. |  | 3 |  | 1 |  |  |  | Gợi mở vấn đáp, tổ chức hoạt động theo nhóm, thực hành luyện tập, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Kế hoạch dạy học cho từng tiết lên lớp. |  | 3 |  | 2 |  |  |  |
| Chương 6: Dạy học số và các phép tính | Dạy học số tự nhiên và các phép tính trên số tự nhiên. |  |  | 2 |  | 2 |  |  | Gợi mở vấn đáp, tổ chức thảo luận, tổ chức hoạt động theo nhóm, thực hành soạn giảng, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Dạy học phân số và các phép tính trên phân số. |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Dạy học số thập phân ở Tiểu học. |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Dạy học yếu tố đại số ở Tiểu học. |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Thực hành tập soạn – tập giảng. |  |  |  | 3 |  |  | 2 |
| Chương 7: Dạy học yếu tố hình học | Những vấn đề chung về dạy học yếu tố hình học ở Tiểu học. |  |  | 2 |  | 2 |  |  | Gợi mở vấn đáp, tổ chức thảo luận, tổ chức hoạt động theo nhóm, thực hành soạn giảng, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Dạy học hình thành các biểu tượng về hình học ở Tiểu học. |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Tổ chức các hoạt động hình học ở Tiểu học. |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Phát triển trí tưởng tượng không gian cho học sinh Tiểu học. |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Thực hành tập soạn – tập giảng. |  |  |  | 3 |  |  | 2 |
| Chương 8: Dạy học đại lượng và đo đại lượng | Nội dung dạy học đại lượng và đo đại lượng. |  |  | 2 |  | 2 |  |  | Gợi mở vấn đáp, tổ chức thảo luận, tổ chức hoạt động theo nhóm, thực hành soạn giảng, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Một số gợi ý về dạy học một số đại lượng cụ thể. |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Thực hành tập soạn – tập giảng. |  |  |  | 3 |  |  | 2 |
| Chương 9: Dạy học các yếu tố thống kê mô tả | Các yếu tố thống kê trong môn Toán Tiểu học. |  |  | 2 |  | 2 |  |  | Gợi mở vấn đáp, tổ chức thảo luận, tổ chức hoạt động theo nhóm, thực hành soạn giảng, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Nội dung và phương pháp dạy học “các yếu tố thống kê” trong môn Toán Tiểu học. |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Thực hành tập soạn – tập giảng. |  |  |  | 3 |  |  | 2 |
| Chương 10: Dạy học giải toán có lời văn | Tổng quan về dạy học giải toán. |  |  | 2 |  | 2 |  |  | Gợi mở vấn đáp, thực hành luyện tập, hướng dẫn sinh viên tự học |
| Thực hành giải toán có lời văn. |  |  |  | 3 |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức về PPDH Toán ở Tiểu học: những vấn đề chung về PPDH Toán Tiểu học (khái niệm, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học toán, phương pháp kiểm tra, đánh giá, sử dụng thiết bị, lập kế hoạch dạy học), thực hành dạy học Toán Tiểu học (dạy các mạch kiến thức về Toán theo chương trình SGK tiểu học và dạy giải Toán ở Tiểu học).

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Một số vấn đề về dạy học Toán Tiểu học** | **3** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ bộ môn PPDH môn Toán ở tiểu học  1.2. Mục tiêu dạy học môn toán ở Tiểu học  1.3. Chương trình môn Toán Tiểu học  1.4. Chuẩn học tập môn Toán Tiểu học. | 2 | Học học liệu số 1: Đọc thêm học liệu số 2 và học liệu số 4: | Trên lớp |  |
| Bài tập | Quan sát và phân tích sự phát triển tư duy toán học của HS tiểu học để vận dụng vào quá trình dạy học; So sánh nội dung chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học môn Toán (chương trình 2000 và chương trình 2018) . | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tiểu luận: Phân tích chương trình môn Toán tiểu học 2000 và chương trình 2018 về nội dung của từng lớp. Làm rõ điểm khác biệt của hai chương trình. | 6 | Nghiên cứu chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán 2000 và Chương trình môn Toán 2018 để làm bài tiểu luận trong thời gian 1 tuần. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học môn Toán ở Tiểu học** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Phương pháp trực quan trong dạy học toán ở Tiểu học  2.2. Phương pháp gợi mở vấn đáp.  2.3. Phương pháp thực hành – luyện tập.  2.4. Phương pháp giảng giải – minh họa.  2.5. Tổ chức nhóm học tập tương tác trong dạy học toán Tiểu học  2.6. Tổ chức hoạt động học tập cá nhân bằng phiếu giao việc.  2.7.Tổ chức hoạt động trò chơi dạy học.  2.8. Tổ chức hoạt động ngoại khóa trong dạy học toán ở Tiểu học  2.9. Phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề. | 6 | Học học liệu số 1  Đọc thêm học liệu số 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Nêu các tình huống dạy học toán ở tiểu học có sử dụng các phương pháp trên; Nêu các phương pháp cơ bản để tạo ra các tình huống có vấn để khi dạy học toán ở tiểu học; Thảo luận vì sao ta phải đổi mới PP dạy toán. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 25 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3. Một số hình thức và phương pháp đánh giá trong dạy học môn toán ở Tiểu học** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Tìm hiểu về đánh giá và các hình thức đánh giá.  3.2. Thu thập các thông tin phục vụ cho đánh giá.  3.3. Tự đánh giá. | 2 | Học học liệu số 1  Đọc thêm học liệu số 2.  Đọc thêm “*Tài liệu hướng dẫn đánh giá học sinh tiểu học môn Toán”* theo thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT và thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020  *về “Ban hành quy định đánh giá học sinh Tiểu học”.* | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 4 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.4. Lập hồ sơ học tập của học sinh.  3.5. Tìm hiểu về câu hỏi trắc nghiệm. | 1 | Học học liệu số 2  Đọc thêm “*Tài liệu hướng dẫn đánh giá học sinh tiểu học môn Toán”* theo thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT và  thông tư số 27/2020/TT - BGDĐTngày 04/9/2020 *về “Ban hành quy định đánh giá học sinh Tiểu học”.* | Trên lớp |  |
| Bài tập | Quan sát hồ sơ, theo dõi và đánh giá việc học toán của HS tiểu học; Thiết kế phiếu kiểm tra và đánh giá HS tiểu học | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 4 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Sử dụng thiết bị dạy học toán ở Tiểu học** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Vai trò, tác dụng của các phương tiện dạy học.  4.2.Yêu cầu cơ bản sử dụng phương tiện dạy học ở Tiểu học.  4.3. Giới thiệu một số đồ dùng dạy học toán ở Tiểu học.  4.4. Một số phương tiện dạy học hiện đại có thể sử dụng trong dạy học toán ở Tiểu học. | 2 | Học học liệu số 1  Đọc thêm học liểu số 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Tìm hiểu về cấu tạo và nguyên tắc sử dụng một số đồ dùng dạy học toán ở tiểu học; Làm quen với một số thiết bị dạy học hiện đại để dạy toán ở tiểu học. | 1 | Nắm vững lý thuyết để thực hành sử dụng đồ dùng vào giảng dạy. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5. Lập kế hoạch dạy học môn Toán ở Tiểu học** | 4 |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Kế hoạch dạy học cho từng năm học.  1.2. Kế hoạch dạy học cho từng tiết lên lớp. | 2 | Học học liệu số 2 |  |  |
| Bài tập | Lập kế hoạch dạy học cho từng năm học; Lập kế hoạch dạy học cho từng tiết lên lớp cụ thể | 1 | Vận dụng lý thuyết để lập kế hoạch dạy học (cho toàn năm học và cho từng tiết dạy học) | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết, vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hành soạn, giảng. | 10 | Lập kế hoạch dạy học sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ (bài 1) | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Chương 6. Dạy học số và các phép tính** | **9** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Dạy học số tự nhiên và các phép tính trên số tự nhiên.  2.2. Dạy học phân số và các phép tính trên phân số.  2.3. Dạy học số thập phân ở Tiểu học.  2.4. Dạy học yếu tố đại số ở Tiểu học. | 5 | Học học liệu số 1  Đọc thêm học liệu số 2 và học liệu số 4 |  |  |
| Bài tập | Thực hành tập soạn – tập giảng một tiết lên lớp nội dung dạy học số và các phép tính ở môn toán tiểu học. | 1 | Phân tích chương trình, soạn kế hoạch dạy học; Thiết kế bài tập tương ứng; Thực hiện các bước trong quá trình dạy học theo đúng yêu cầu về nội dung và PPDH. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để soạn, giảng. | 15 | Thực hành soạn, giảng sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| Bài tập | Thực hành tập soạn – tập giảng một tiết lên lớp nội dung dạy học số và các phép tính ở môn toán tiểu học. | 3 | Phân tích chương trình, soạn kế hoạch dạy học; Thiết kế bài tập tương ứng; Thực hiện các bước trong quá trình dạy học theo đúng yêu cầu về nội dung và PPDH. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng, vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải bài tập. | 8 | Thực hành soạn, giảng sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7. Dạy học yếu tố hình học** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Những vấn đề chung về dạy học yếu tố hình học ở Tiểu học.  7.2. Dạy học hình thành các biểu tượng về hình học ở Tiểu học.  7.3. Tổ chức các hoạt động hình học ở Tiểu học.  7.4. Phát triển trí tưởng tượng không gian cho học sinh Tiểu học. | 3 | Học học liệu số 2  Đọc thêm học liệu số 2 và học liệu số 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Lập kế hoạch dạy học yếu tố hình học một bài học và tổ chức kế hoạch dạy học đó. | 3 | Xác định mục tiêu dạy học nội dung hình học cụ thể; Thực hiện các bước trong quá trình dạy học theo đúng yêu cầu về nội dung và PPDH. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hành soạn, giảng. | 15 | Thực hành soạn, giảng sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 8. Dạy học đại lượng và đo đại lượng** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Nội dung dạy học đại lượng và đo đại lượng  4.2. Một số gợi ý về dạy học một số đại lượng cụ thể | 2 | Học học liệu số 1  Đọc thêm học liệu số 2 và học liệu số 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Tổ chức dạy học một số tình huống dạy học cơ bản khi dạy đại lượng ở tiểu học. | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng thực hành soạn, giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hành soạn, giảng. | 7 | Thực hành soạn, giảng sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 9. Dạy học các yếu tố thống kê mô tả** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 9.1. Hệ thống yếu tố thống kê mô tả.  9.2. Nội dung và phương pháp dạy học các yếu tố thống kê mô tả trong môn Toán Tiểu học. | 1 | Học học liệu số 1  Đọc thêm học liệu số 2 và học liệu số 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Tổ chức dạy học một số tình huống dạy học cơ bản khi dạy các bài cụ thể có liên quan đến “Thống kê” ở các lớp tiểu học. | 1 | Nắm vững nội dung và PPDH “Các yếu tố thống kê” để vận dụng thực hành soạn, giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hành soạn, giảng. | 5 | Thực hành soạn, giảng sau khi học lý thuyết; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ (bài 2) | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 4** |  |  |  |  |
|  | **Chương 10. Dạy học giải toán có lời văn** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 10.1. Tổng quan về dạy học giải toán.  10.2. Thực hành giải toán có lời văn.  10.2.1. Phương pháp sơ đồ đoạn thẳng.  10.2.2. Phương pháp rút về đơn vị và tỉ số.  10.2.3. Phương pháp chia tỉ lệ.  10.2.4 Phương pháp thay thế.  10.2.5. Phương pháp thử chọn. | 4 | Học học liệu số 1  Đọc thêm học liệu số 2 và học liệu số 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Giải toán tiểu học; hướng dẫn HS giải các bài toán tiểu học theo 4 bước của hoạt động làm quen với giải toán; Thiết kế các bài tập toán ở Tiểu học. | 10 | Nắm vững lý thuyết đề giải các bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ (bài 3) | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1]. Nguyễn Thanh Hưng (2008), *Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học*, Nxb Giáo dục.

[2]. Vũ Quốc Chung (chủ biên) Đào Thái Lai, Đỗ Tiến Đạt, Trần Ngọc Lan, Nguyễn Hùng Quang, Lê Ngọc Sơn (2007), *Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học*, Nxb Giáo dục - Nxb Đại học Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[3]. Nguyễn Bá Kim (2004), *Phương pháp dạy học môn Toán*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán*, <http://www.moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=5755>.

[5]. Toán Tiểu học: Sách giáo khoa và sách giáo viên hiện hành.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  | 1 |  |  | 8 |
| 2 | 4 |  |  |  |  | 10 |
| 3 | 1 |  | 3 |  |  | 10 |
| 4 | 3 |  | 1 |  |  | 8 |
| 5 | 3 |  | 1 |  |  | 8 |
| 6 | 2 | 1 | 1 |  |  | 10 |
| 7 | 3 |  | 1 |  |  | 10 |
| 8 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| 9 | 3 |  | 1 |  |  | 10 |
| 10 | 1 |  | 3 |  |  | 8 |
| 11 | 3 | 1 |  |  |  | 10 |
| 12 | 3 |  | 1 |  |  | 10 |
| 13 | 1 |  | 3 |  |  | 8 |
| 14 |  |  | 4 |  |  | 10 |
| 15 |  | 1 | 3 |  |  | 10 |
| **Tổng cộng** | **30** | **3** | **27** |  |  | **140** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (2,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhớ và hiểu ; 40% áp dụng và phân tích ; 40% đánh giá và sáng tạo. | 120 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TOÁN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Hình học sơ cấp

Mã học phần: TH2.1.046.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 24 giờ

+ Bài tập trên lớp: 19 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Khổng Chí Nguyện | 0916732576 | nguyenkc69@gmail.com |
| 2 | ThS. Nguyễn Tuyết Nga | 0945737088 | tuyetnga.sp@gmail.com |
| 3 | TS. Lê Thiếu Tráng | 0912504010 | lttrang0466@tuyenquang.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

- *Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về khái niệm và tính chất của các hình hình học, rèn luyện kĩ năng giải các bài toán có nội dung hình học ở trường tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản, cốt lõi về một số vấn đề của cơ sở hình học và nghiên cứu tính chất của tam giac, đa giác, đường tròn bằng phương pháp tổng hợp, phương pháp véc tơ và tọa độ.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng kiến thức giải các bài toán có nội dung hình học trong chương trình môn toán ở tiểu học.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự nghiên cứu trong lĩnh vực Toán học và liên quan.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.046.3 | Hình học  sơ cấp | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về các hình hình học | CĐR 4 |
| Ch2. Phân tích được các kiến thức gắn liền giữa các hệ tiên đề hình học với cách xây dựng môn hình học để có cái nhìn toàn diện về hình học ở trường tiểu học. | CĐR4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn các bài toán có nội dung hình học phù hợp để rèn luyện kỹ năng giải toán cho học sinh. | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Phân tích được mối liên hệ giữa một số hình ảnh trong thực tế có liên quan đến khái niệm hình hình học | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phát triển tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài toán thực tế có liên quan đến hình học và dạy học môn Toán ở tiểu học. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| **Chương 1. Phương pháp tiên đề** | 1. Sơ lược lịch sử |  | 1 |  | 3 |  | - Thuyết trình  - Gợi mở, vấn đáp  - Giải quyết vấn đề |
| 2. Phương pháp tiên đề | 3 |  |  |  |  |
| 3. Hệ tiên đề Hinbe của hình học sơ cấp | 3 |  |  |  |  |
| **Chương 2. Các hình hình học** | 1. Khái niệm về hình hình học | 3 |  |  | 2 |  | - Thuyết trình  - Gợi mở, vấn đáp  - Thực hành, luyện tập |
| 2. Tam giác |  |  | 3 | 2 |  |
| 3. Đa giác |  |  | 3 | 2 |  |
| 4. Đường tròn |  |  | 3 | 2 |  |
| 5. Đo các đại lượng hình học |  |  | 3 | 2 |  |
| 6. Phương pháp véc tơ và tọa độ |  | 2 |  |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phương pháp tiên đề; khái niệm về hình hình học và nghiên cứu tính chất của tam giac, đa giác, đường tròn bằng phương pháp tổng hợp, phương pháp véc tơ và tọa độ.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Phương pháp tiên đề** | **10** |  | Thời gian: Theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1.Sơ lược lịch sử  1.1.1. Tác phẩm “Nguyên lí” của Ơclít  1.1.2. Lôbasépxki và Hinbe  1.2. Phương pháp tiên đề  1.2.1. Nội dung của phương pháp tiên đề  1.2.2. Các yêu cầu cơ bản đối với một hệ tiên đề  1.2.3. Mô hình của một hệ tiên đề  1.3. Hệ tiên đề Hinbe của hình học sơ cấp  1.3.1.Giới thiệu hệ tiên đề Hinbe  1.3.2.Một số định lí suy từ hệ tiên đề Hinbe | 06 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 1 trong học liệu số 1 và tham khảo trong các học liệu khác. | 04 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 23 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết.  Chuẩn bị bài tập ở nhà trước mỗi giờ học bài tập ở trên lớp, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Các hình hình học** | **35** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm về hình hình học  2.1.1.Định nghĩa  2.1.2.Xác định một hình bằng tính chất đặc trưng  2.2. Tam giác  2.2.1.Định nghĩa  2.2.2.Các đường và điểm đặc biệt trong tam giác | 03 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 1 trong học liệu số 1 và tham khảo trong các học liệu khác. | 02 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng vào các câu hỏi và bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập các kiến thức đã học ở phổ thông về đạo hàm, vi phân của hàm số một biến số cũng như các ứng dụng của chúng. Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết.  Chuẩn bị BT ở nhà trước mỗi tiết học, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.3. Đa giác  2.3.1. Đường gấp khúc  2.3.2.Định nghĩa  2.3.3.Tứ giác  2.3.4.Đa giác đều  2.3.5.Các đa giác bằng nhau  2.4. Đường tròn.  2.4.1. Xác định đường tròn  2.4.2. Đường tròn ngoại tiếp đa giác  2.4.3. Đường tròn nội tiếp đa giác  2.4.4. Phương tích của một điểm đối với một đường tròn - Chùm đường tròn | 06 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong học liệu số 1 và tham khảo trong các học liệu khác. | 05 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng vào các câu hỏi và bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 28 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết.  Chuẩn bị bài tập ở nhà trước mỗi giờ học bài tập ở trên lớp, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Bài kiểm tra số 1 | **01** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Lý thuyết | 2.5. Đo các đại lượng hình học  2.5.1.Định nghĩa diện tích của đa giác  2.5.2. Diện tích của một số hình cơ bản  2.5.3.Thể tích của một số hình cơ bản  2.5.4.Ví dụ giải toán bằng phương pháp diện tích | 03 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết.  Chuẩn bị bài tập ở nhà trước mỗi giờ học bài tập ở trên lớp, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.6..Phương pháp véc tơ và tọa độ  2.6.1. Khái niêm véc tơ. Các định nghĩa  2.6.2.Phép toán trên các véc tơ  2.6.3. Không gian véc tơ | 06 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2 trong học liệu số 1 và tham khảo trong các học liệu khác. | 08 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng vào các câu hỏi và bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng vào các câu hỏi và bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết. Chuẩn bị bài tập ở nhà trước mỗi giờ học bài tập ở trên lớp, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Bài kiểm tra số 2 | **01** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Nguyễn Văn Đoành, Phạm Vũ Khuê (1995), *Hình học sơ cấp*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Đào Tam (2005), *Giáo trình Hình học sơ cấp*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Văn Như Cương, Hoàng Ngọc Hưng, Đỗ Mạnh Hùng, Hoàng Trọng Thái (2005), *Hình học sơ cấp và Thực hành giải toán*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[4] Bộ sách giáo khoa môn Toán ở trường Tiểu học hiện hành.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 3 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 5 | 1 |  | 2 |  |  | 8 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 9 |  | 1 | 2 |  |  | 8 |
| 10 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 8 |
| **Tổng cộng** | **24** | **2** | **19** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TOÁN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học

Mã học phần: TH2.1.077.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 10 giờ

+ Bài tập trên lớp: 33 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 90 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Tuyết Nga | 0945737088 | tuyetnga.sp@gnail.com |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Hương Lan | 0986885882 | nguyenlancdtq@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Thu Thuỳ | 0966338828 | nguyenthuycdtq88@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn toán tiểu học để học tập và nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán; kĩ năng phân tích chương trình, kĩ năng thực hành thiết kế kế hoạch dạy học, hệ thống bài tập môn Toán và xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học.

Mt 2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức đã học để thiết kế và tổ chức hiệu quả các hoạt động dạy học môn Toán ở tiểu học

Mt 3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp, yêu ngành, yêu nghề.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ thấp; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.077.3 | Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  |  | 3 |
| CĐR  7 | CĐR  8 | CĐR  9 | CĐR  10 | CĐR  11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích những kiến thức cơ bản về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán; kĩ năng phân tích chương trình, kĩ năng thực hành thiết kế kế hoạch dạy học, hệ thống bài tập môn Toán và xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học. | CĐR 6 |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch2. Lập kế hoạchthiết kế bài dạy, tổ chức các hoạt động dạy học và đánh giá năng lực học sinh trong dạy học môn Toán ở Tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Lựa chọn các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức hoạt động dạy học. | CĐR 8 |
| ***Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm*** | | |
| Mt 3 | Ch4. Đánh giá việc lựa chọn kiến thức và kĩ năng về thực hành sư phạm vào dạy học môn Toán ở Tiểu học; có ý thức làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo; ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ thấp; 2 = Đóng góp ở mức độ trung bình; 3 = Đóng góp ở mức độ cao***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | **Thái độ, NLTC, CTN** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** |
| **Chương 1:**  **Yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học nói chung và việc dạy học môn Toán nói riêng** | 1.1. Tìm hiểu những yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên tiểu học. | 3 |  |  | 1 |
| 1.2. Tìm hiểu yêu cầu chuẩn kiến thức và kĩ năng đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán | 3 |  |  | 1 |
| **Chương 2:**  **Kĩ năng thực hành phân tích chương trình dạy học môn Toán bậc Tiểu học** | 2.1. Tìm hiểu một số yêu cầu cơ bản khi phân tích chương trình môn Toán ở Tiểu học | 2 | 3 |  |  |
| 2.2. Tìm hiểu các bước thực hành khi phân tích chương trình môn Toán. |  | 3 | 2 |  |
| 2.3. Thực hành phân tích chương trình môn Toán ở Tiểu học. |  | 3 | 2 |  |
| **Chương 3: Kĩ năng thực hành thiết kế kế hoạch dạy học và hệ thống bài tập trong dạy học môn Toán bậc Tiểu học** | 3.l. Tìm hiểu mục đích, ý nghĩa, tác dụng của việc thiết kế kế hoạch dạy học môn Toán ở Tiểu học. | 3 | 2 |  |  |
| 3.2. Tìm hiểu các dạng kế hoạch dạy học và cấu trúc của một kế hoạch dạy học theo định hướng mới. | 3 | 2 |  |  |
| 3.3. Thực hành thiết kế một số kế hoạch dạy học môn Toán theo yêu cầu. |  | 3 | 2 |  |
| 3.4. Tìm hiểu mục đích, ý nghĩa của việc lựa chọn và phát triển hệ thống bài tập trong dạy học môn Toán. | 3 | 2 |  |  |
| 3.5. Tìm hiểu yêu cầu cơ bản, quy trình lựa chọn và quy trình thiết kế bổ sung hệ thống bài tập trong dạy học Toán | 3 | 2 |  |  |
| 3.6. Thực hành lựa chọn và thiết kế bổ sung các bài tập toán theo mục đích sư phạm định trước. |  | 3 |  | 2 |
| **Chương 4: Kĩ năng thực hành phát hiện vè xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học** | 4.1. Tìm hiểu một số thuật ngữ cơ sở: tình huống, tình huống sư phạm; tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học. | 3 |  | 2 |  |
| 4.2. Tìm hiểu mục đích, ý nghĩa của việc phát hiện và xử lí các tình huống sư phạm trong dạy học Toán của giáo viên tiểu học. | 3 |  | 2 |  |
| 4.3. Tìm hiểu một số tình huống sư phạm thường gặp trong học Toán ở Tiểu học và cách xử lí của giáo viên. | 3 |  | 2 |  |
| 4.4. Thực hành phát hiện và xử lí tình huống trong các tình huống dạy học Toán ở Tiểu học. |  | 3 |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán; kĩ năng phân tích chương trình, kĩ năng thực hành thiết kế kế hoạch dạy học, hệ thống bài tập môn Toán và xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học nói chung và việc dạy học môn Toán nói riêng** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Tìm hiểu những yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.  1.1.1. Chuẩn kiến thức  1.1.2. Chuẩn kĩ năng sư phạm  1.2. Tìm hiểu yêu cầu chuẩn kiến thức và kĩ năng đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán 1.2.1. Chuẩn kiến thức đối với giáo viên khi dạy Toán  1.2.2. Chuẩn kĩ năng sư phạm đối với giáo viên khi dạy Toán | 2 | - Học liệu số 1, chủ đề 1.  - Đọc thêm học liệu tham khảo | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi tương ứng kiến thức trong giáo trình bắt buộc  - Trình bày yêu cầu chuẩn kiến thức và kĩ năng đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán; thảo luận một số kĩ năng sư phạm mà người GVTH bắt buộc phải có khi dạy học Toán | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập và tập soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc và tìm hiểu vai trò, ý nghĩa, chương trình, nội dung của hoạt động rèn luyện nhiệp vụ sư phạm dành cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện,ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Kĩ năng thực hành phân tích chương trình dạy học môn Toán bậc Tiểu học** | **8** |  |  |  |
|  | 2.1. Tìm hiểu một số yêu cầu cơ bản khi phân tích chương trình môn Toán ở Tiểu học.  2.2. Tìm hiểu các bước thực hành khi phân tích chương trình môn Toán.  2.3. Thực hành phân tích chương trình môn Toán ở Tiểu học. | 2 | - Học liệu số 1, chủ đề 2.  - Đọc thêm học liệu tham khảo |  |  |
| Bài tập | - Câu hỏi tương ứng kiến thức trong giáo trình bắt buộc  - Thảo luận nhóm các nội dung cụ thể trong SGK Toán tiểu học để minh hoạ rõ thêm về sự thể hiện chương trình đã phân tích rong giáo trình | 6 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập và tập soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc và tìm hiểu Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán*, <http://www.moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=5755>. | 16 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện,ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Kĩ năng thực hành thiết kế kế hoạch dạy học và hệ thống bài tập trong dạy học môn Toán bậc Tiểu học** | **20** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.l. Tìm hiểu mục đích, ý nghĩa, tác dụng của việc thiết kế kế hoạch dạy học môn Toán ở Tiểu học.  3.2. Tìm hiểu các dạng kế hoạch dạy học và cấu trúc của một kế hoạch dạy học theo định hướng mới.  3.3. Thực hành thiết kế một số kế hoạch dạy học môn Toán theo yêu cầu. | 2 | - Học liệu số 1, chủ đề 3.  - Đọc thêm học liệu tham khảo | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.4. Tìm hiểu mục đích, ý nghĩa của việc lựa chọn và phát triển hệ thống bài tập trong dạy học môn Toán.  3.5. Tìm hiểu yêu cầu cơ bản, quy trình lựa chọn và quy trình thiết kế bổ sung hệ thống bài tập trong dạy học Toán  3.6. Thực hành lựa chọn và thiết kế bổ sung các bài tập toán theo mục đích sư phạm định trước | 2 | - Học liệu số 1, chủ đề 4.  - Đọc thêm học liệu tham khảo |  |  |
| Bài tập, kiểm tra | - Thảo luận về ý nghĩa, tác dụng của việc thiết kế kế hoạch dạy học trước khi thực hiện giờ học trên lớp của giáo viên  - Tập soạn giáo án và tập giảng, tập tổ chức các hoạt động dạy và học;  - Tập rèn luyện kĩ năng thiết kế các bài toán mới dựa theo các dạng bài đã có cho phù hợp với đối tượng học sinh rồi sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó | 2 | - Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập, tập soạn giảng.  - Bài kiểm tra soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: Nội dung tín chỉ 1 và 2 (bài 1) | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Bài tập, kiểm tra | - Thảo luận về ý nghĩa, tác dụng của việc thiết kế kế hoạch dạy học trước khi thực hiện giờ học trên lớp của giáo viên  - Tập soạn giáo án và tập giảng, tập tổ chức các hoạt động dạy và học;  - Tập rèn luyện kĩ năng thiết kế các bài toán mới dựa theo các dạng bài đã có cho phù hợp với đối tượng học sinh rồi sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó | 10 | - Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập, tập soạn giảng.  - Bài kiểm tra soạn giảng. | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
| Bài tập, kiểm tra | - Thảo luận về ý nghĩa, tác dụng của việc thiết kế kế hoạch dạy học trước khi thực hiện giờ học trên lớp của giáo viên  - Tập soạn giáo án và tập giảng, tập tổ chức các hoạt động dạy và học;  - Tập rèn luyện kĩ năng thiết kế các bài toán mới dựa theo các dạng bài đã có cho phù hợp với đối tượng học sinh rồi sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó | 3 | - Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập, tập soạn giảng.  - Bài kiểm tra soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiểu các kĩ năng dạy học ở tiểu học  - Tập soạn giáo án và tập giảng  - Tập rèn luyện kĩ năng thiết kế các bài toán cho học sinh Tiểu học | 40 | - Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp.  - Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Kĩ năng thực hành phát hiện vè xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học** | **12** |  |  |  |
|  | 4.1. Tìm hiểu một số thuật ngữ cơ sở: tình huống, tình huống sư phạm; tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học.  4.2. Tìm hiểu mục đích, ý nghĩa của việc phát hiện và xử lí các tình huống sư phạm trong dạy học Toán của giáo viên tiểu học.  4.3. Tìm hiểu một số tình huống sư phạm thường gặp trong học Toán ở Tiểu học và cách xử lí của giáo viên.  4.4. Thực hành phát hiện và xử lí tình huống trong các tình huống dạy học Toán ở Tiểu học. | 2 |  |  |  |
| Bài tập, kiểm tra | - Nêu ý nghĩa, tác dụng của việc rèn kĩ năng ử lí tình huống của GV t5rong quá trình dạy học.  - Nêu một số tình huống sư phạm đã gặp hoặc quan sát được trong dạy học Toán ở Tiểu học từ đó phân tích tình huống và chỉ ra cách xử lí.  - Thực hành phát hiện và xử lí tình huống trong các tình huống dạy học Toán ở Tiểu học. | 6 | - Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập, tập soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: Nội dung tín chỉ 3 (bài 2) | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Bài tập, kiểm tra | - Nêu ý nghĩa, tác dụng của việc rèn kĩ năng ử lí tình huống của GV t5rong quá trình dạy học.  - Nêu một số tình huống sư phạm đã gặp hoặc quan sát được trong dạy học Toán ở Tiểu học từ đó phân tích tình huống và chỉ ra cách xử lí.  - Thực hành phát hiện và xử lí tình huống trong các tình huống dạy học Toán ở Tiểu học. | 3 | - Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập, tập soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiểu một số tình huống sư phạm thường gặp trong học Toán ở Tiểu học và cách xử lí của giáo viên  - Tập rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống trong các tình huống dạy học Toán ở Tiểu học. | 24 | - Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp.  - Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Trần Ngọc Lan (2012), *Giáo trình thực hành phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học,* Nxb ĐHSP.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Vũ Quốc Chung (chủ biên) Đào Thái Lai, Đỗ Tiến Đạt, Trần Ngọc Lan, Nguyễn Hùng Quang, Lê Ngọc Sơn (2007), *Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học*, Nxb Giáo dục - Nxb Đại học Sư phạm.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán*, <http://www.moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=5755>.

[4] Tài liệu đào tạo GVT (Dự án PTGVTH) (2007) *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên,* Nxb GD, Hà Nội.

[5] Đỗ Đức Thái (chủ biên), Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Hoài Anh, Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Phạm Sỹ Nam (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Toán tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới,* Nxb ĐHSP.

[6] Toán Tiểu học: Sách giáo khoa và sách giáo viên hiện hành.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 5 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 7 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 11 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 14 |  | 1 | 2 |  |  | 6 |
| 15 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| **Tổng cộng** | **10** | **2** | **33** |  |  | **90** |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Yêu cầu của giảng viên về điều kiện để tổ chức giảng dạy môn học: Phòng học có projector.

- Yêu cầu của giảng viên đối với sinh viên: chuẩn bị tốt bài ở nhà theo quy định và yêu cầu của giảng viên, tham gia học tập trên lớp ít nhất 90% thời gian học.

**12. Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học**

- Thuyết trình: cung cấp kiến thức của học phần cho sinh viên nhằm đáp ứng các chuẩn về kiến thức của học phần: Ch1.

- Đàm thoại: Sinh viên được tra đổi với giảng viên để chuẩn hóa các kiến thức, kĩ năng theo nội dung của từng bài học, đáp ứng chuẩn từ Ch1 đến Ch4.

Nêu vấn đề: giúp sinh viên xác định và hình thành vấn đề, từ đó đề xuất các giải pháp thông qua trao đổi, nhận xét, cân bằng trong hướng giải quyết các vấn đề, đáp ứng chuẩn từ Ch1 đến Ch4.

- Luyện tập: giúp sinh viên vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện các bài tập tương ứng nhằm đáp ứng các chuẩn về kiến thức và kĩ năng của học phần từ Ch1 đến Ch3.

- Tổ chức học tập cá nhân, học theo nhóm: giúp sinh viên phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo để củng cố kiến thức và kĩ năng đáp ứng các chuẩn của học phần từ Ch1 đến Ch4.

- Hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu: chủ động lĩnh hội kiến thức và rèn luyện năng lực tự học, tự nghiên cứu để đạt các chuẩn của học phần từ Ch1 đến Ch4.

**13. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

13.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

13.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch4 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi vấn đáp | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |

13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi :

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (2,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1  Câu 2 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ tín chỉ 2,3  Câu 3 (5,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ tín chỉ 2,3  - Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết; 60% thông hiểu; 15% vận dụng thấp; 5% vận dụng cao. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN TOÁN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực hành giải Toán Tiểu học 1

Mã học phần: TH2.1.068.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 28 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Trung Hiếu | 0902255989 | letrunghieu8577@gmail.com |
| 2 | ThS. Nguyễn Thị Thu Thùy | 0966338828 | nguyenthuycdtq88@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Thị Ngọc Anh | 0989.893.757 | [leanh.dhtt@gmail.com](mailto:leanh.dhtt@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo sinh viên chuyên ngành giáo dục tiểu học vận dụng được kiến thức và các vấn đề cơ bản liên quan đến suy luận trong giải toán ở tiểu học

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích các phương pháp dạy học giải toán cơ bản và phương pháp suy luận toán học để giải quyết các bài toán tiểu học.

Mt2: Trình bày chính xác, khoa học lời giải bài toán giải bằng phương pháp suy luận. Khái quát hóa được quy trình giải một bài toán bằng các phương pháp suy luận

Mt3: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo. Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.068.3 | Thực hành giải Toán Tiểu học 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân biệt để giải các dạng bài tập toán khác nhau ở tiểu học | CĐR 4 |
| Ch2 . Vận dụng các phương pháp giải toán Tiểu học: khử, giả thiết tạm, tính ngược từ cuối, ứng dụng sơ đồ, dùng chữ thay số, lập bảng, biểu đồ Ven và suy luận đơn giản; |  |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Thực hiện chính xác, khoa học lời giải các bài toán sử dụng các phương pháp suy luận để giải toán. | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Lựa chọn các phương pháp phù hợp để giải các dạng bài tập khác nhau | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tư duy sáng tạo trong dạy học môn Toán ở tiểu học. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương**  **pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1. Một số vấn đề về giải Toán ở Tiểu học | 1.Quan niệm về bài toán và giải toán | 3 |  | 3 |  |  | Thuyết trình và gợi mở - vấn đáp |
| 2.Ý nghĩa của việc thực hành giải toán ở Tiểu học | 3 |  | 3 |  |  | Thuyết trình và gợi mở - vấn đáp |
| 3.Phân loại các bài toán ở Tiểu học | 3 |  |  |  | 2 | Thuyết trình và gợi mở - vấn đáp |
| Chương 2. Thực hành giải Toán | 1.Các bài toán điển hình và phương pháp giải các bài toán đó | 3 |  | 3 |  |  | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 2.Các bài toán về số, chữ số và dãy số | 3 |  | 3 |  |  | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 3.Các bài toán về chia hết và phép chia có dư | 3 |  |  |  | 2 | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 4.Các bài toán về đại lượng tỉ lệ | 3 |  | 3 |  |  | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 5.Các bài toán về phân số và số thập phân | 3 |  |  |  | 2 | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| Các bài toán về chuyển động đều | 3 |  |  |  | 2 | Tổ chức thực hành – luyện tập |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về suy luận và dạy học toán tiểu học; một số phương pháp giải các bài toán thông dụng ở Tiểu học và thực hành giải các bài toán đó.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Một số vấn đề về giải toán tiểu học** | **5** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Quan niệm về bài toán và giải toán.  1.2. Ý nghĩa của việc thực hành giải toán ở Tiểu học.  1.3. Phân loại các bài toán ở Tiểu học. | 3 | Hiểu được bài toán và giải toán; phân loại được các bài toán ở Tiểu học | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về phân loại các bài toán ở Tiểu học, thiết lập đề bài toán tiểu học. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
|  | **Chương 2. Thực hành giải toán** | **40** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Các bài toán điển hình và phương pháp giải các bài toán đó ở Tiểu học  2.1.1. Các bài toán áp dụng quy tắc  2.2.2. Các bài toán đơn về ý nghĩa của các phép tính cộng, trừ.  2.1.3. Các bài toán đơn về ý nghĩa của phép tính nhân, chia. | 4 | Hiểu được các bài toán điển hình và phương pháp giải các bài toán đó ở Tiểu học | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về ra đề bài một số dạng toán điển hình và thực hành giải. | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà. |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1.4. Các bài toán đơn về quan hệ giữa thành phần và kết quả trong phép tính.  2.1.5. Các bài toán cơ bản về tỉ số và tỉ số phần trăm.  2.1.5. Các bài toán dạng tìm hai số khi biết kết quả hai phép tính.  2.1.6. Các bài toán hợp giải bằng hai phép tính cộng và trừ.  2.1.7. Các bài toán cơ bản về hai đại lượng tỉ lệ.  2.1.8. Một số bài toán điển hình khác. | 5 |  |  |  |
| Bài tập | Bài tập về ra đề bài một số dạng toán điển hình và thực hành giải. | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà. |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ | 1 | Viết bài tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **2**.2. Các bài toán thường gặp ở tiểu học  2.2.1. Các bài toán về số, chữ số và dãy số.  2.2.2. Các bài toán về chia hết và phép chia có dư.  2.2.3. Các bài toán về tỉ lệ  2.2.4. Các bài toán về phân số và số thập phân.  2.2.5. Các bài toán về chuyển động. | 3 | Hiểu được cách giải các bài toán về số, chữ số và dãy số bài toán về chia hết và phép chia có dư, bài toán về tỉ lệ, bài toán về phân số và số thập phân, bài toán về chuyển động. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài toán về số, chữ số và dãy số, về chia hết và phép chia có dư, về tỉ lệ, về phân số và số thập phân, về chuyển động. | 11 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước các phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà. |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra cuối kỳ | 1 | Viết bài tự luận | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1]. Trần Diên Hiển(2012), Giáo trình chuyên đề *Bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học*, NXBĐHSP, HN.

[2]. Đỗ Trung Hiệu và các tác giả(2001), *Phương pháp dạy học toán, tập 2* *– Phần thực hành giải toán*, NXBGD, Hà Nội*.*

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[3]. Vũ Quốc Chung (chủ biên)(2007), *Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học*, NXBGD – NXBĐHSP, Hà Nội.

[4]. Trần Diên Hiển(2013), *Thực hành giải Toán Tiểu học, tập1*, NXBĐHSP, HN.

[5]. Trần Diên Hiển (2011), *Rèn kỹ năng giải Toán Tiểu học*, NXBĐHSP, HN.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 2 | 1 |  |  |  | 7 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **15** | **2** | **28** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* |  | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi vấn đáp | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (4,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu;  Câu 2 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích;  Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo;  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kĩ năng thuộc các tín chỉ của học phần  -Cấp độ nhận thức: 80% nhớ và hiểu, áp dụng và phân tích, 20% đánh giá và sáng tạo; | 15 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN TOÁN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực hành giải Toán Tiểu học 2

Mã học phần: TH2.1.076.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 28 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Trung Hiếu | 0902255989 | letrunghieu8577@gmail.com |
| 2 | ThS. Nguyễn Thị Thu Thùy | 0966338828 | nguyenthuycdtq88@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Thị Ngọc Anh | 0989.893.757 | [leanh.dhtt@gmail.com](mailto:leanh.dhtt@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo sinh viên chuyên ngành giáo dục tiểu học vận dụng được kiến thức và các vấn đề cơ bản liên quan đến suy luận trong giải toán ở tiểu học

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích các phương pháp dạy học giải toán cơ bản và phương pháp suy luận toán học để giải quyết các bài toán tiểu học.

Mt2: Trình bày chính xác, khoa học lời giải bài toán giải bằng phương pháp suy luận. Khái quát hóa được quy trình giải một bài toán bằng các phương pháp suy luận

Mt3: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo. Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.076.3 | Thực hành giải Toán Tiểu học 2 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân biệt các phương pháp dùng để giải các dạng bài tập toán khác nhau ở tiểu học | CĐR 4 |
| Ch2. Vận dụng một số phương pháp suy luận trong giải toán ở tiểu học |  |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Thực hiện chính xác, khoa học lời giải các bài toán sử dụng các phương pháp suy luận để giải toán. | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Lựa chọn các phương pháp phù hợp để giải các dạng bài tập khác nhau | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tư duy sáng tạo trong dạy học môn Toán ở tiểu học. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1. Suy luận và dạy học Toán Tiểu học | 1.Khái niệm, mệnh đề và suy luận | 3 |  | 3 |  |  | Thuyết trình và gợi mở - vấn đáp |
| 2.Suy luận diễn dịch và suy luận quy nạp | 3 |  | 3 |  |  | Thuyết trình và gợi mở - vấn đáp |
| 3.Thuật toán và tư duy thuật toán | 3 |  |  |  | 2 | Thuyết trình và gợi mở - vấn đáp |
| Chương 2. Thực hành giải Toán Tiểu học | 1.Phương pháp diện tích và các bài toán có nội dung hình học | 3 |  | 3 |  |  | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 2.Phương pháp khử | 3 |  | 3 |  |  | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 3.Phương pháp giả thiết tạm | 3 |  | 3 |  |  | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 4.Phương pháp tính ngược từ cuối. | 3 |  | 3 |  |  | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 5.Phương pháp ứng dụng sơ đồ | 3 |  |  |  | 2 | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 6.Phương pháp dùng chữ thay số | 3 |  |  |  | 2 | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 7.Phương pháp lập bảng |  |  | 2 |  | 2 | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 8.Phương pháp biểu đồ ven |  |  | 2 |  | 2 | Tổ chức thực hành – luyện tập |
| 9. Phương pháp suy luận đơn giản |  |  | 2 |  | 2 | Tổ chức thực hành – luyện tập |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về suy luận và dạy học toán tiểu học; một số phương pháp giải các bài toán thông dụng ở Tiểu học và thực hành giải các bài toán đó.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Suy luận và dạy học toán tiểu học** |  |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm, mệnh đề và suy luận.  1.2. Suy luận diễn dịch và suy luận quy nạp  1.3. Thuật toán và tư duy thuật toán. | 3 | Hiểu được về suy luận và dạy học toán tiểu học. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về suy luận đối với việc dạy học toán tiểu học | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
|  | **Chương 2. Thực hành giải toán tiểu học** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Phương pháp diện tích và các bài toán có nội dung hình học  2.1.1. Bài toán về nhận dạng các hình hình học  2.1.2. Bài toán về chu vi và diện tích các hình  2.1.3. Phương pháp diện tích  2.1.4. Bài toán về cắt và ghép hình  2.1.5. Bài toán về thể tích | 3 | Hiểu được phương pháp diện tích và giải được các bài toán có nội dung hình học | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về phương pháp diện tích và các bài toán có nội dung hình học | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải quyết | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.2. Phương pháp khử.  2.2.1. Khái niệm về phương pháp khử  2..2.2. Ứng dụng phương pháp khử để giải toán.  2.3. Phương pháp giả thiết tạm.  2.3.1. Khái niệm về phương pháp giả thiết tạm  2.3.2. Ứng dụng phương pháp giả thiết tạm để giải toán | 2 | Hiểu được phương pháp khử, phương phâp giả thiết tạm, ứng dụng trong giải toán | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về phương pháp khử, phương pháp giả thiết tạm | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 20 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải quyết | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ | 1 | Viết bài tự luận | Trên lớp |  |
| Lý thuyết | 2.4. Phương pháp tính ngược từ cuối.  2.4.1. Khái niệm về phương pháp tính ngược từ cuối.  2.4.2. Ứng dụng phương pháp tính ngược từ cuối để giải toán.  2.5. Phương pháp ứng dụng sơ đồ.  2.5.1. Khái niệm về phương pháp ứng dụng sơ đồ.  2.5.2. Ứng dụng của phương pháp sơ đồ để giải toán. | 2 | Hiểu được phương pháp tính ngược từ cuối, phương pháp sơ đồ để giải toán | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về phương pháp tính ngược từ cuối, phương pháp sơ đồ | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải quyết | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.6. Phương pháp dùng chữ thay số  2.6.1. Khái niệm về phương pháp dùng chữ thay số.  2.6.2. Ứng dụng phương pháp dùng chữ thay số để giải toán.  2.7. Phương pháp lập bảng.  2.8. Phương pháp biểu đồ ven.  2.9. Phương pháp suy luận đơn giản. | 5 | Hiểu được các phương pháp: ứng dụng sơ đồ; dùng chữ thay số; lập bảng; biểu đồ ven; suy luận đơn giản để giải toán. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về các phương pháp: dùng chữ thay số; lập bảng; biểu đồ ven; suy luận đơn giản. | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải quyết | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra cuối kỳ | 1 | Viết bài tự luận | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1]. Trần Diên Hiển(2012), Giáo trình chuyên đề *Bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học*, NXBĐHSP, HN.

[2] .Đỗ Trung Hiệu và các tác giả(2001), *Phương pháp dạy học toán, tập 2* *– Phần thực hành giải toán*, NXBGD, Hà Nội*.*

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[3]. Vũ Quốc Chung (chủ biên)(2007), *Phương pháp dạy học toán ở Tiểu học*, NXBGD – NXBĐHSP, Hà Nội.

[4]. Trần Diên Hiển(2013), *Thực hành giải Toán Tiểu học, tập1*, NXBĐHSP, HN.

[5]. Trần Diên Hiển (2011), *Rèn kỹ năng giải Toán Tiểu học*, NXBĐHSP, HN.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 8 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **15** | **2** | **28** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* |  | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi vấn đáp | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (4,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu;  Câu 2 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích;  Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ phân tích đánh giá và sáng tạo;  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kĩ năng thuộc các tín chỉ của học phần  -Cấp độ nhận thức: 80% nhớ và hiểu, áp dụng và phân tích, 20% đánh giá và sáng tạo | 15 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN TOÁN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Mở rộng các tập hợp số

Mã học phần: TH2.1.007.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: *Các tập hợp số*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Mai Thị Hiền | 0857875638 | maihiencdtq@gmail.com |
| 2 | ThS. Linh Thị Thanh Loan | 0985.172.862 | linhloan862@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Thị Ngọc Anh | 0989.893.757 | leanh.dhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về các tập hợp số, rèn luyện kĩ năng giải các bài toán số học ở trường Tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về tập hợp số nguyên, số hữu tỉ, số thực, số phức và mối liên quan giữa các tập hợp số này.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng kiến thức đã học để giải thích được sự cần thiết phải mở rộng các tập hợp số.

Mt3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực Toán học và liên quan.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT) theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.007.2 | Mở rộng các tập hợp số | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được các kiến thức cơ bản về số nguyên, số hữu tỉ, số thực, số phức, xây dựng các phép toán trên các tập hợp số. | CĐR 4 |
| Ch2. Phân tích được mối liên hệ giữa các kiến thức đã được trang bị với nội dung dạy học số học ở tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Giải thích hợp lý hóa sự cần thiết mở rộng các tập hợp số. | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Lựa chọn các bài toán có nội dung số học phù hợp để rèn luyện kỹ năng giải toán cho học sinh. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phát triển tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài tập liên quan đến kiến thức đã học và ứng dụng trong dạy học môn toán ở tiểu học | CĐR 4 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | | **Ch4** | | **Ch5** |
| Chương 1.  Số nguyên | 1. Xây dựng tập hợp số nguyên từ tập số tự nhiên | 3 |  | 2 | |  | |  | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập |
| 2. Số nguyên và thực hành các phép toán trong Z | 3 | 2 |  | |  | |  | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập |
| 3. Quan hệ thứ tự, lực lượng của tập hợp Z | 2 |  |  | |  | | 1 | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập  -Thảo luận nhóm |
| Chương 2.  Số hữu tỉ | 1. Trường số hữu tỉ | 3 |  | 2 | |  | |  | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập |
| 2. Phân số | 3 | 2 |  | |  | |  | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp |
| 3. Quan hệ thứ tự trên Q |  |  |  | | 2 | | 1 | - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập |
| Chương 3.  Số thực | 1. Xây dựng trường các số thực R | 3 |  | 2 | |  | |  | -Thảo luận nhóm  - Thực hành luyện tập |
| 2. Quan hệ thứ tự trong trường R |  |  |  | | 2 | | 1 | -Thuyết trình.  -Thảo luận nhóm |
| Chương 4. Số phức | 1. Xây dựng trường các số phức C | 3 |  | 2 | |  | |  | - Gợi mở vấn đáp.  - Giảng giải |
| 2. Tính đóng đại số của trường các số phức C | 2 |  |  | |  | | 1 | -Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp.  - Thực hành luyện tập |
| 3. Giải phương trình bậc 3 trên C | 2 |  |  | |  | | 1 | - Thuyết trình.  - Gợi mở vấn đáp  -Thảo luận nhóm |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về xây dựng tập hợp số nguyên, số hữu tỉ, số thực, số phức; quan hệ thứ tự trên các tập hợp số; phân số; giải phương trình bậc 3 trên C.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Số nguyên** |  |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Vành các số nguyên  1.1.1. Sự hạn chế của tập các số tự nhiên N  1.1.2. Nhóm cộng các số nguyên Z  1.1.3. Xây dựng vành các số nguyên Z  1.1.4. Phương trình b + x = a và phép trừ trong Z  1.2. Ghi số nguyên và thực hành các phép toán trong Z  1.2.1. Quan hệ giữa N và Z  1.2.2. Ghi số nguyên  1.2.3. Giá trị tuyệt đối  1.2.4. Thực hành các phép toán trong Z  1.3. Quan hệ thứ tự trong Z  1.3.1. Khái niệm  1.3.2. Tính chất  1.3.3. Số liền sau. Bộ phận bị chặn  1.4. Lực lượng của tập hợp Z | 6 | Học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 23 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà. |  |
| Bài tập | Bài tập về số nguyên: Tìm các cặp số tương đương, thực hiện các phép tính, các bài toán chứng minh. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
|  | **Chương 2. Số hữu tỉ** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1.Trường số hữu tỉ  2.1.1. Sự hạn chế của tập số nguyên Z  2.1.2. Xây dựng trường các số hữu tỉ Q  2.1.3. Phép trừ và phép chia trong Q  2.2. Phân số  2.2.1. Quan hệ giữa Z và Q  2.2.2. Phân số | 2 | Học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về số hữu tỉ: Viết cặp số tương đương, thực hiện các phép tính, giải phương trình, các bài toán chứng minh | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.3. Quan hệ thứ tự trên Q  2.3.1. Khái niệm, định lí, tính chất  2.3.2. Tính trù mật của tập số hữu tỉ Q  2.3.3. Tính sắp thứ tự Acsimet  2.4. Lực lượng của tập hợp Q  2.5. Số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn  2.5.1. Số thập phân hữu hạn  2.5.2. Số thập phân vô hạn tuần hoàn | 2 | Học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về quan hệ thứ tự trên Q, biểu diễn các số hữu tỉ dưới dạng số thập phân, viết các số thập phân vô hạn tuần hoàn dưới dạng phân số tối giản | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3. Số thực** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Xây dựng tập số thực R  3.1.1. Sự hạn chế của tập số hữu tỉ Q  3.1.2. Xây dựng tập số thực R  3.2. Quan hệ thứ tự và các phép toán trên R  3.2.1. Quan hệ thứ tự  3.2.2. Các phép toán trên R | 2 | Học liệu số 2 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về số thực tương ứng trong học liệu số 2 và 3. | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Số phức** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Xây dựng trường các số phức C  4.1.1. Sự cần thiết phải mở rộng tập hợp số thực R  4.1.2. Xây dựng trường các số phức C  4.2. Dạng đại số và dạng lượng giác của số phức. Các phép toán trên C  4.2.1. Dạng đại số  4.2.2. Dạng lượng giác  4.2.3. Các phép toán trên C  4.3. Số phức liên hợp. Khai căn số phức  4.3.1. Số phức liên hợp  4.3.2. Khai căn số phức  4.4. Tính đóng đại số của trường các số phức C  4.5. Giải phương trình bậc 3 trên C | 3 | Học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về số phức: thực hiện các phép tính, biểu diễn số phức dưới dạng lượng giác, khai căn số phức, giải phương trình bậc 3 trên C. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 11 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Giáo trình bắt buộc***

[1]. Dương Quốc Việt (chủ biên) (2012), *Cơ sở lí thuyết số và đa thức,* Nxb ĐHSP, Hà Nội.

**[**2]. Trần Diên Hiển - Nguyễn Tiến Tài - Nguyễn Văn Ngọc (2014), *Giáo trình lí thuyết số*, Nxb GD, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[3]. Nguyễn Tiến Quang (2002), *Bài tập số học*, Nxb GD, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Tiến Tài (2005), *Cơ sở số học,* Nxb ĐHSP, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra. | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TOÁN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Lịch sử Toán học

Mã học phần: TH2.1.058.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S Nguyễn Tuyết Nga | 0945737088 | tuyetnga.sp@gmail.com |
| 2 | Th.S Mai Thị Hiền | 0979409679 | maihiencdtq@gmail.com |
| 3 | Th.S Nguyễn Thị Hương Lan | 0986885882 | nguyenlancdtq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về sự phát sinh, quá trình phát triển của Toán học qua các giai đoạn làm cơ sở cho việc nghiên cứu, học tập các học phần chuyên ngành cũng như vận dụng vào thực tiễn.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có các kiến thức cơ bản về sự phát sinh toán học và toán học sơ cấp, toán học cao cấp cổ điển và toán học hiện đại..

Mt 2: Vận dụng toán học vào thực tiễn với các bài toán về sự phát sinh toán học và toán học sơ cấp, toán học cao cấp cổ điển và toán học hiện đại và các vấn đề liên quan đến các khái niệm này.

Mt 3: Có động cơ học tập đúng đắn, có phương pháp học tập khoa học, chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và ngành đào tạo.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.058.2 | Lịch sử Toán học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | **Ch1. Khái quát** cáckiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển Toán học. | CĐR 3 |
| **Ch2. Phân tích** các mối liên hệ cơ bản, tính chất của các chủ đề về sự phát sinh toán học và toán học sơ cấp, toán học cao cấp cổ điển và toán học hiện đại. | CĐR 3 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | **Ch3. Phân tích** được sự phát triển của Toán học từ khi hình thành đến nay. | CĐR 3 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | **Ch4.** **So sánh** sự phát triển của các trường phái Toán học. | CĐR 3 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | **Ch5.** Phát triển tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài tập liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng dạy học Toán ở trường phổ thông. | CĐR 3 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1. Sự phát sinh toán học và toán học sơ cấp | 1.1. Số tự nhiên và hệ thống ghi số | 2 |  | 1 |  |  | Thuyết trình, Gợi mở vấn đáp, thực hành luyện tập, hướng dẫn sinh viên tự học |
| 1.2. Toán học cổ Ai Cập |  | 2 | 1 |  |  |
| 1.3. Toán học Babilon |  | 2 | 1 |  |  |
| 1.4. Toán học cổ Hi Lạp |  | 2 | 1 |  |  |
| 1.5. Toán học cổ Trung Quốc |  | 2 | 1 |  |  |
| 1.6. Toán học cổ Ấn Độ |  | 2 | 1 |  |  |
| 1.7. Toán học ở Trung Á và Cận Đông |  | 2 | 1 |  |  |
| 1.8. Toán học ở Châu Âu |  | 2 | 1 |  |  |
| Bài tập |  |  |  | 2 | 1 |
| Chương 2. Toán học cao cấp cổ điển và toán học hiện đại. | 2.1. Toán học của những đại lượng biến thiên | 3 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, Gợi mở vấn đáp, thực hành luyện tập, hướng dẫn sinh viên tự học |
| 2.2. Hình học giải tích |  | 2 | 1 |  |  |
| 2.3. Phép tính vi tích phân |  | 2 | 1 |  |  |
| 2.4. Sự mở rộng đối tượng của toán học |  | 2 | 1 |  |  |
| 2.5. Hình học Phiơclit |  | 2 | 1 |  |  |
| 2.6. Đại số hiện đại và cấu trúc toán học |  | 2 | 1 |  |  |
| 2.7. Lý thuyết tập hợp |  | 2 | 1 |  |  |
| 2.8. Lôgic toán và phương pháp tiên đề |  | 2 | 1 |  |  |
| 2.9. Hai xu thế phát triển chính của toán học hiện đại. | 3 |  | 2 |  |  |
| Bài tập |  |  |  | 2 | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về :Sự phát sinh toán học và toán học sơ cấp; Toán học cao cấp cổ điển và toán học hiện đại.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Sự phát sinh toán học và toán học sơ cấp** | **15** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Số tự nhiên và hệ thống ghi số  1.2. Toán học cổ Ai Cập  1.3. Toán học Babilon  1.4. Toán học cổ Hi Lạp  1.5. Toán học cổ Trung Quốc  1.6. Toán học cổ Ấn Độ  1.7. Toán học ở Trung Á và Cận Đông  1.8. Toán học ở Châu Âu | 07 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Làm bài tập trong học liệu số 1 và tham khảo bài tập trong các học liệu khác. | 07 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết.  Chuẩn bị bài tập ở nhà trước mỗi giờ học bài tập ở trên lớp, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kỳ | **01** | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài. | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2. Toán học cao cấp cổ điển và toán học hiện đại.** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Toán học của những đại lượng biến thiên  2.2. Hình học giải tích  2.3. Phép tính vi tích phân  2.4. Sự mở rộng đối tượng của toán học  2.5. Hình học Phiơclit  2.6. Đại số hiện đại và cấu trúc toán học  2.7. Lý thuyết tập hợp  2.8. Lôgic toán và phương pháp tiên đề  2.9. Hai xu thế phát triển chính của toán học hiện đại. | 08 | Học học liệu số 1 và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Làm bài tập trong học liệu số 1 và tham khảo bài tập trong các học liệu khác. | 07 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết.  Chuẩn bị bài tập ở nhà trước mỗi giờ học bài tập ở trên lớp, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Phạm Gia Đức - Phạm Đức Quang (2007), *Giáo trình Lịch sử Toán học*, Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Anh Tuấn (2012), *Lôgic toán và lịch sử toán học,* Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 6 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TOÁN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Đại số tuyến tính

Mã học phần: TH2.1.059.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2.

- Loại học phần: tự chọn.

- Điều kiện tiên quyết: không.

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 16 giờ;

+ Bài tập trên lớp: 13 giờ;

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ;

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ.

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán học.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Anh Nhật | 0912.844.866 | [lanhat@tqu.edu.vn](mailto:lanhat@tqu.edu.vn) |
| 2 | TS. Khổng Chí Nguyện | 0984732576 | [nguyenkc69@gmail.com](mailto:nguyenkc69@gmail.com) |
| 3 | Th.S Mai Thị Hiền | 0979.409.679 | [maihiencdtq@gmail.com](mailto:maihiencdtq@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản về không gian vectơ, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, ánh xạ tuyến tính để giải quyết những bài toán thường gặp trong chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có các kiến thức cơ bản về không gian vectơ, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, ánh xạ tuyến tính.

Mt 2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính làm cơ sở cho việc nghiên cứu, học tập các học phần chuyên ngành cũng như vận dụng vào thực tiễn.

Mt 3: Khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực Toán học để ứng dụng vào các bài toán thực tế về ngành công nghệ thông tin.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TN2.1.059.2 | Đại số tuyến tính | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 1 |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát cáckiến thức cơ bản về không gian vectơ, ma trận, định thức, giá trị riêng, hệ phương trình tuyến tính. | CĐR 4 |
| Ch2. Phân tích các nội dung của đại số tuyến tính để phục vụ hoạt động chuyên môn. | CĐR 4, CĐR 7 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn phương pháp và giải một số dạng bài toán. | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Diễn giải được các bài toán liên quan về cơ sở của phương trình đại số tuyến tính để giải quyết bài toán đó. | CĐR 4, CĐR 7 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5.Phát triển tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các bài tập liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng vào công việc thực tế. | CĐR 4, CĐR 7 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| I. Ma trận | 1. Ma trận | 3 | 2 |  | 1 | 1 | PP thuyết trình, PP gợi mở, PP giải quyết vấn đề |
| 2. Phép thế | 2 | 2 |  |  |  |
| 3. Định thức | 3 |  | 2 | 1 |  |
| 4. Phương pháp tính định thức | 2 | 2 |  | 1 |  |
| 5. Hệ phương trình Cramer | 2 |  |  |  | 2 |
| 6. Ma trận nghịch đảo | 3 |  | 2 | 1 | 1 |
| II. Hệ phương trình tuyến tính | 1. Hệ phương trình tuyến tính | 3 | 2 | 2 |  |  | PP thuyết trình, PP gợi mở, PP giải quyết vấn đề |
| 2. Hệ phương trình tuyến tính thuần nhất | 3 | 2 |  |  | 2 |
| 3. Giải hệ phương trình tuyến tính | 2 | 2 |  | 1 | 2 |
| 2. Giá trị riêng | 2 | 2 | 2 | 1 |  |
| 3. Chéo hóa ma trận | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm kiến thức về: Ma trận, định thức, ma trận nghịch đảo và hệ phương trình tuyến tính.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **Chương I. Ma trận**  1. Ma trận  2. Phép thế  3. Định thức  4. Phương pháp tính định thức  5. Hệ phương trình Cramer  6. Ma trận nghịch đảo | **8** | - Tài liệu học tập: Chương I [1], II [5], III [2, 3], IV [2, 4] và V [1] | Theo thời khóa biểu, lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập Chương I, tập trung làm các bài toán về:  - Ma trận;  - Định thức;  - Ma trận nghịch đảo. | **6** | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập; | 35 | - Làm bài tập trước mỗi tiết học và nêu những vấn đề cần GV hướng dẫn; | - Thư viện;  - Ở nhà. |  |
| Kiểm tra | Nội dung tín chỉ 1 | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **Chương II. Hệ phương trình tuyến tính**  1. Hệ phương trình tuyến tính  2. Hệ phương trình tuyến tính thuần nhất  3. Phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính  3.1. Phương pháp trực tiếp  3.1. Phương pháp nội suy | **8** | - Tài liệu học tập: Chương IV [1, 4], III [3, 5] | Theo thời khóa biểu, lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập Chương II, tập trung giải các bài toán về Hệ phương trình tuyến tính bằng phương pháp trực tiếp và gián tiếp. | **7** | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Theo thời khóa biểu, lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng;  - Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập; | 35 | - Làm bài tập trước mỗi tiết học và nêu những vấn đề cần GV hướng dẫn; | - Thư viện;  - Ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1]. Nguyễn Duy Thuận (Chủ biên, 2003), Đại số tuyến tính, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Ngô Việt Trung (2002), *Giáo trình* *Đại số tuyến tính,* tái bản lần 2, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Đình Trí (Chủ biên, 2006), *Toán học cao cấp,* tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4]. Trần Trọng Huệ (2012), *Đại số tuyến tính và hình học giải tích*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[5]. Ferrante Neri (2019), Linear Algebra for Computational Sciences and Engineering, 6th, Springer, Switzerland, <https://doi.org/10.1007/978-3-030-21321-3>.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **16** | **1** | **13** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** | **Điểm tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra giữa học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**BỘ MÔN TOÁN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Dạy học phát triển năng lực môn Toán Tiểu học

Mã học phần: TH2.1.048.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Trung Hiếu | 0902255989 | letrunghieu8577@gmail.com |
| 2 | ThS. Nguyễn Thị Thu Thùy | 0966338828 | nguyenthuycdtq88@gmail.com |
| 3 | ThS. Lê Thị Ngọc Anh | 0989.893.757 | [leanh.dhtt@gmail.com](mailto:leanh.dhtt@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo sinh viên chuyên ngành giáo dục tiểu học có kiến thức cơ bản về lí luận dạy học phát triển năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được những kiến thức về dạy học phát triển năng lực, phương pháp dạy học phát triển năng lực trong môn Toán ở Tiểu học; kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Toán ở Tiểu học.

Mt2: Vận dụng kiến thức để tổ chức dạy học Toán ở Tiểu học.

Mt3: Có khả năng tư duy sáng tạo; ý thức tự chủ trong hoạt động học tập và nghiên cứu. Tạo dựng sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với thực tiễn, giữa Toán học với các môn học khác.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.048.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1  Mt1 | Ch1. Phân tích được dạy học phát triển năng lực, phương pháp dạy học phát triển năng lực; kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Toán ở Tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2. Phân biệt được nội dung kiến thức trong quá trình dạy học Toán ở Tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn những vấn đề thực tiễn trong quá trình dạy học thông qua một chuỗi các hoạt động học tập tích cực, độc lâp, sáng tạo của học sinh hướng đến mục tiêu hình thành và phát triển năng lực toán học cho học sinh | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4.Đánh giá được những hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân trong học tập và nghiên cứu | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập, sáng tạo; có ý thức tự chủ trong hoạt động học tập và nghiên cứu. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và TN** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Một số vấn đề về dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực | 1.Dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực | 3 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, phương pháp gợi mở-  vấn đáp |
| 2.Đặc điểm và yêu cầu dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực | 3 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, phương pháp gợi mở-  vấn đáp |
| Chương 2: Phương pháp dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực | 1.Một số vấn đề về phương pháp, phương tiện, thiết bị dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực |  | 3 | 2 |  |  | Thuyết trình, phương pháp gợi mở-  vấn đáp |
| 2.Hướng dẫn dạy học các dạng bài theo tiếp cận phát triển năng lực |  | 3 |  | 2 |  | Phương pháp thực hành  luyện tập |
| Chương 3: Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực | 1.Những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực |  | 3 | 2 |  |  | Thuyết trình |
| 2.Ví dụ minh họa, đánh giá trong dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực |  | 3 |  |  | 1 | Phương pháp thực hành  luyện tập |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm một số kiến thức cơ bản về: Năng lực dạy học, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá trong dạy học Toán ở Tiểu học theo định hướng phát triển năng lực.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **Chương 1. Một số về dạy học môn toán theo tiếp cận phát triển năng lực** |  |  | Thời gian: theo TKB |  |
| 1. Dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực.  1.1. Năng lực  1.2. Dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực.  2. Đặc điểm và yêu cầu dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực.  2.1. Đặc điểm năng lực toán học.  2.1.1. Phân tích một số quan niệm về năng lực toán học.  2.1.2. Các thành tố và yêu cầu cần đạt của năng lực toán học  2.2. Đặc điểm và yêu cầu dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực.  2.2.1. Đặc điểm dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực.  2.2.2. Yêu cầu dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực. | 5 | Học liệu số 1, 2 chương 1 | Trên  lớp |  |
|  | **Chương 2. Phương pháp dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Một số vấn đề về phương pháp, phương tiện, thiết bị dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực  1.1. Một số quan niệm cơ bản.  1.2. Cấu trúc bài học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực.  1.3. Phương tiện, thiết bị dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực. | 3 | Học liệu số 1, 2 chương 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về lí luận dạy học phát triển năng lực, vận dụng để phân tích một số đặc điểm và yêu cầu phát triển năng lực dạy học môn Toán và bản chất các PPDH môn học. | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2. Hướng dẫn dạy học các dạng bài theo tiếp cận phát triển năng lực  2.1. Toán lớp 1  2.2. Toán lớp 2  2.3. Toán lớp 3  2.4. Toán lớp 4  2.5. Toán lớp 5 | 3 | Học liệu số 1, 2 chương 2 | Trên lớp |  |
|  | **Chương 3. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Toán    1. Một số quan niệm cơ bản.    2. Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì trong dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực    3. Một số kĩ thuật đánh giá trong dạy học môn Toán tiểu học theo tiếp cận phát triển năng lực.       1. Kĩ thuật đánh giá thường xuyên       2. Kĩ thuật đánh giá định kì 2. Ví dụ minh họa kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Toán theo tiếp cận phát triển năng lực    1. Đánh giá thường xuyên    2. Đánh giá định kì       1. Tổng hợp đánh giá thường xuyên       2. Minh họa về cách xây dựng một đề kiểm tra định kì môn Toán | 5 | Học liệu số 1, 2 chương 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về dạy học một số chủ đề của từng môn học theo hướng phát triển năng lực của học sinh. | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Đỗ Đức Thái (chủ biên) và các tác giả (2019), *Dạy học phát triển năng lực môn Toán Tiểu học*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

[2] Vũ Quốc Chung (2019), *Thiết kế bài soạn dạy học môn Toán phát triển năng lực*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[3]. Nguyễn Đức Minh (2015), *Hướng dẫn giáo viên đánh giá năng lực học sinh cuối cấp tiểu học*, Nxb GDVN.

[4]. Lâm Quang Thiệp (2013), *Đo lường và đánh giá hoạt động học tập trong nhà trường*, Nxb ĐHSP.

[5]. Trần Vui- Nguyễn Đăng Minh Phúc (2013), *Đánh giá trong giáo dục Toán,* Trường ĐHSP Huế.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 6 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* |  | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

**11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (4,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu;  Câu 2 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích;  Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo;  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kĩ năng thuộc các tín chỉ của học phần  -Cấp độ nhận thức: 80% nhớ và hiểu, áp dụng và phân tích, 20% đánh giá và sáng tạo | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TOÁN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học

trong dạy học giải toán

Mã học phần: TH2.1.056.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: *Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học.*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 9 giờ

+ Bài tập trên lớp: 34 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S Lê Danh Tuyên | 0964943379 | ledanhtuyen28987@gmail.com |
| 2 | TS. Lê Trung Hiếu | 0902255989 | letrunghieu8577@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Thu Thùy | 0966338828 | nguyenthuycdtq88@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo sinh viên chuyên ngành giáo dục tiểu học có kiến thức chuyên sâu về bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ và những định hướng về tổ chức bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán. Dạy học một số dạng toán tiểu học theo hướng kích thích năng lực tư duy cho học sinh.

Mt2: Vận dụng nội dung kiến thức đã học để thiết kế kế hoạch dạy học và bồi dưỡng, phát triển năng lực tư duy học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.

Mt3:Có khả năng tư duy sáng tạo, phân tích, đánh giá; tra cứu và khai thác tài liệu liên quan; làm việc nhóm, thuyết trình và giải quyết vấn đề liên quan.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT) theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.056.3 | Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được các dạng toán cho học sinh trong dạy học giải toán theo hướng phát triển năng lực tư duy. | CĐR 4 |
| Mt1 | Ch2.Phân biệt những dạng Toán ở tiểu học để bồi dưỡng phát triển năng lực giải toán. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn các dạng bài tập Toán để bồi dưỡng cho học sinh tiểu học. | CĐR 4 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Đánh giá kĩ năng giải toán của học sinh tiểu học. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả; tự học và nghiên cứu và giải quyết các vấn đề liên quan. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1. Cơ sở khoa học về bồi dưỡng phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học | 1.Giáo dục tiểu học- cơ sở giáo dục |  | 2 |  |  | 1 | Thuyết trình; Câu hỏi gợi mở; Thực hành luyện tập |
| 2. Phương pháp biến đổi chất lượng tư duy cho học sinh tiểu học |  |  |  | 3 | 2 |
| Chương 2. Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán | 1.Bản chất của dạy học giải toán ở nhà trường Tiểu học | 2 | 2 |  |  |  | Thuyết trình; Câu hỏi gợi mở; Thực hành luyện tập |
| 2.Tác động tương hỗ giữa hoạt động giải toán với ôn luyện, bồi dưỡng phát triển năng lực tư duy của học sinh | 2 | 2 |  |  |  |
| 3.Biện pháp bồi dưỡng, phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán | 2 | 3 |  |  |  |
| Chương 3. Dạy học một số dạng toán ở tiểu học theo hướng kích thích năng lực tư duy cho học sinh | 1.Phương pháp dạy học các dạng toán thường gặp về số học | 2 |  | 2 |  |  | Thuyết trình; Câu hỏi gợi mở; Thực hành luyện tập |
| 2. Một số dạng toán về hình học | 2 |  | 2 |  |  |
| 3.Một số sai lầm thường gặp của học sinh tiểu học trong giải toán | 2 |  | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về: cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học; Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán;Dạy học một số dạng toán ở tiểu học theo hướng kích thích năng lực tư duy cho học sinh.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Cơ sở khoa học về bồi dưỡng phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học** | **3** |  | Thời gian: Theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1.Giáo dục Tiểu học- cơ sở của giáo dục  1.2.Phương pháp biến đổi chất lượng tư duy cho học sinh Tiểu học | 2 | Học học liệu số 1;2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về năng lực tư duy cho học sinh tiểu học | 1 | Nắm vững lý thuyết để giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 6 | Trả lời các câu hỏi khi nghe giảng lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán** | **12** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Bản chất dạy học giải toán ở nhà trường tiểu học  2.2. Tác động tương hỗ giữa hoạt động giải toán với ôn luyện, bồi dưỡng, phát triển năng lực tư duy học sinh  2.3. Sáu biện pháp bồi dưỡng, phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán | 3 | Học học liệu số 1;2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập đánh giá người học | 9 | Nắm vững lý thuyết để giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 29 | Trả lời các câu hỏi khi nghe giảng lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Dạy học một số dạng toán ở tiểu học theo hướng kích thích năng lực tư duy cho học sinh** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Phương pháp dạy học các dạng toán thường gặp về số học.  3.2. Một số dạng toán về hình học.  3.3. Một số sai lầm thường gặp của học sinh Tiểu học trong giải toán | 4 | Học học liệu số 1;3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập về dạng toán ở Tiểu học. | 10 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi học lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra thường xuyên | **1** | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài. | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3. Dạy học một số dạng toán ở tiểu học theo hướng kích thích năng lực tư duy cho học sinh** | **14** |  |  |  |
| Bài tập | Bài tập về dạng toán ở Tiểu học. | 14 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Trả lời các câu hỏi khi nghe giảng lý thuyết; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra thường xuyên | **1** | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài. | Lớp học |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Bùi Thị Hường (chủ biên) (2012), *Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán*, Nhà xuất bản Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Bùi Thị Hường (2010), *Giáo trình Phương pháp dạy học môn Toán,* Nhà xuất bản Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội.

[3]. Trần Diên Hiển (2012), *Giáo trình chuyên đề Bồi dưỡng học sinh giỏi Toán tiểu học,* Nhà xuất bản Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 8 |
| 3 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 10 |
| 11 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 12 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 10 |
| **Tổng cộng** | **9** | **2** | **34** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1:** Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10% | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%), trong đó:  - Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)  - Khá chú ý, có tham gia (1,5%)  - Có chú ý, ít tham gia (1%)  - Không chú ý, không tham gia (0%) | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%) như sau:  - Nếu vắng 01 giờ trừ 1%  - Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần: 0 điểm | Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2:** Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30% | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3:** Thi kết thúc học phần trọng số 60% | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 1. Cấp độ nhận thức 30% nhớ và hiểu;  Câu 2 (3,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 2. Cấp độ nhận thức 30% áp dụng và phân tích;  Câu 3 (4,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 3. Cấp độ nhận thức 30% áp dụng và phân tích, 10% đánh giá sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TOÁN**  **PHỤ TRÁCH BỘ MÔN**  **ThS. Nguyễn Tuyết Nga** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tiếng Việt 1

Mã học phần: TH2.1.073.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 25 giờ

+ Bài tập trên lớp: 18 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | [huongvu1985@gmail.com](mailto:huongvu1985@gmail.com) |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964.873.284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản dẫn luậnvề ngôn ngữlàm cơ sở để học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và ngôn ngữ học; bản chất và chức năng của ngôn ngữ; nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu; phân loại ngôn ngữ; ý nghĩa tường minh và hàm ẩn.

Mt2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức dẫn luận về ngôn ngữ làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học các môn tiếng Việt ở tiểu học.

Mt3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về cơ sở ngôn ngữ và tiếng Việt.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.073.3 | Tiếng Việt 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được bản chất và chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc, sự phát triển và phân loại ngôn ngữ làm cơ sở để tìm hiểu tiếng Việt. | CĐR 4 |
| Ch2. Giải thích ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, ý nghĩa tường minh và ý nghĩa hàm ẩn làm cơ sở để học tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu được những kiến thức dẫn luận về ngôn ngữ làm nền tảng trong việc lĩnh hội kiến thức tiếng Việt và dạy học tiếng Việt ở tiểu học. | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích các vấn đề liên quan giữa dẫn luận ngôn ngữ với tiếng Việt và kĩ năng sử dụng tiếng Việt. | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học tiếng Việt ở tiểu học với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Đại cương về ngôn ngữ và ngôn ngữ học. | 1.1. Ngôn ngữ và ngôn ngữ học. |  |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Ngôn ngữ học và việc dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học. |  |  | 3 |  | 2 |
| Chương 2: Bản chất và chức năng của ngôn ngữ. | 2.1. Bản chất của ngôn ngữ. | 4 |  |  | 3 |  | Đàm thoại giải quyết vấn đề, |
| 2.2. Chức năng của ngôn ngữ. | 4 |  |  | 3 |  |
| 2.3. Ý nghĩa của việc nhận thức bản chất và chức năng của ngôn ngữ với việc dạy tiếng Việt ở trường tiểu học. | 4 |  |  | 3 |  |
| Chương 3: Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ. | 3.1. Nguồn gốc của ngôn ngữ. | 4 |  |  |  | 3 | Đàm thoại, hoạt động nhóm |
| 3.2. Sự phát triển của ngôn ngữ. | 4 |  |  |  | 3 |
| 3.3. Nguồn gốc và sự phát triển của tiếng Việt. | 4 |  |  |  | 3 |
| Chương 4: Ngôn ngữ là một hệ thống. | 4.1. Hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ. |  | 3 |  | 2 |  | Thuyết trình, giải quyết vấn đề, phân tích ngôn ngữ |
| 4.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu. |  | 3 |  | 2 |  |
| Chương 5: Phân loại ngôn ngữ. | 5.1. Phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc. |  | 3 |  | 2 |  | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 5.2. Phân loại ngôn ngữ theo loại hình. |  | 3 |  | 2 |  |
| Chương 6: Ý nghĩa tường minh và ý nghĩa hàm ẩn. | 6.1. Sự phân loại ý nghĩa thành tường minh và hàm ẩn. |  | 3 |  |  | 2 | Giải quyết vấn đề, luyện tập |
| 6.2. Tiền giả định. |  | 3 |  |  | 2 |
| 6.3. Hàm ngôn. |  | 3 |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, phân loại ý nghĩa thành tường minh và hàm ẩn.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Đại cương về ngôn ngữ và ngôn ngữ học** | **4** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Ngôn ngữ và ngôn ngữ học  1.1.1. Khái niệm ngôn ngữ, sự khác nhau và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói.  1.1.2. Ngôn ngữ học  1.2. Ngôn ngữ học và việc dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học. | 2 | - Học liệu số 1, Bài 1  - Học liệu số 2: Chương 7 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở Bài 1, học liệu số 1. | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong tài liệu học tập. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Bản chất và chức năng của ngôn ngữ** | **11** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Bản chất của ngôn ngữ  2.1.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội.  2.1.2. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt.  2.1.3. Ngôn ngữ có bản chất văn hóa.  2.2. Chức năng của ngôn ngữ.  2.2.1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người.  2.2.2. Ngôn ngữ là phương tiện biểu đạt tư duy.  2.3. Ý nghĩa của việc nhận thức bản chất và chức năng của ngôn ngữ với việc dạy tiếng Việt ở trường tiểu học. | 6 | - Học liệu số 1, Bài 2  - Học liệu số 2: Chương 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở Bài 2, học liệu 1. | 5 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến Chương 2. | 25 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Nguồn gốc của ngôn ngữ  3.1.1. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ  3.1.2. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ dưới ánh sáng của thuyết lao động  3.2. Sự phát triển của ngôn ngữ  3.2.1. Quá trình phát triển của ngôn ngữ  3.2.2. Cách thức phát triển của ngôn ngữ  3.2.3. Ảnh hưởng của những nhân tố khách quan và chủ quan đến sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ.  3.3. Nguồn gốc và phát triển của tiếng Việt.  3.3.1. Nguồn gốc tiếng Việt. Quan hệ thân thuộc giữa tiếng Việt và ngôn ngữ Mường, Thái, Môn, Khmer.  3.3.2. Quá trình phát triển của tiếng Việt.  3.3.3. Sơ lược về sự hình thành và phát triển của chữ viết ở Việt Nam.  3.3.4. Những vấn đề cần giải quyết để giữ gìn và phát triển tiếng Việt hiện nay. | 5 | - Học liệu số 1: Bài 3  - Học liệu số 2: chương 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi và bài tập ở Bài 3, học liệu 1. | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 3 trong tài liệu học tập | 17 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về nguồn gốc và sự phát triển ngôn ngữ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ  4.1.1. Khái niệm về hệ thống và cấu trúc  4.1.2. Các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ  4.1.3. Những kiểu quan hệ chủ yếu trong ngôn ngữ  4.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu  4.2.1. Khái niệm về tín hiệu  4.2.2. Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ  4.2.3 Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt | 4 | - Học liệu số 1: Bài 4  - Học liệu số 2: chương 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở Bài 4, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan Chương 4 trong học liệu. | 18 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra bài số 1 (thuộc tín chỉ 1,2) | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1,2 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 5: Phân loại ngôn ngữ** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc.  5.1.1. Cách thức phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc.  5.1.2. Một số họ ngôn ngữ chủ yếu.  5.2. Phân loại ngôn ngữ theo loại hình.  5.2.1. Cách phân loại loại hình – phương thức so sánh – loại hình.  5.2.2. Các loại hình ngôn ngữ. | 4 | Học liệu số 1: Bài 5  Học học liệu số 2: chương 5 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở Bài 5, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan Chương 5 trong học liệu. | 17 | Đọc tài liệu học tập liên quan để nghiên cứu về phân loại ngôn ngữ | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Ý nghĩa tường minh và ý nghĩa hàm ẩn** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Sự phân loại ý nghĩa thành tường minh và hàm ẩn.  6.1.1. Khái niệm.  6.1.2. Các loại ý nghĩa hàm ẩn.  6.2. Tiền giả định.  6.2.1. Các loại tiền giả định.  6.2.2. Tiền giả định từ vựng và tiền giả định cú pháp.  6.3. Hàm ngôn.  6.3.1. Sự phân biệt giữa hàm ngôn với tiền giả định.  6.3.2. Cơ chế tạo hàm ngôn trong câu nói.  6.3.3. Lợi ích của cách nói có hàm ngôn. | 4 | Học liệu số 1: Bài 6  Học học liệu số 2: chương 6 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở Bài 6, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chươg 6 trong học liệu. | 18 | Đọc tài liệu học tập liên quan để nghiên cứu ý nghĩa tường minh, tiền giả định và ý nghĩa hàm ẩn. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra bài số 2 (thuộc tín chỉ 3) | 1 | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 3 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Lê A - Đỗ Xuân Thảo (2010), Giáo trình *Tiếng Việt 1* - Nxb ĐHSP.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Bùi Minh Toán (2017), *Dẫn luận ngôn ngữ học,* Giáo trình, Nxb ĐHSP.

[3] Lê A (chủ biên), (2007), *Tiếng Việt*, Tài liệu ĐT GV TH, Nxb GD- NXB ĐHSP.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 8 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **25** | **2** | **18** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề bài kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch4 | | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | | | |
| 3 | Thi vấn đáp | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu hoặc áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 10% đánh giá và sáng tạo | 15 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tiếng Việt 2

Mã học phần: TH2.1.050.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc.

- Yêu cầu đầu vào: *Tiếng Việt 1*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lí thuyết trên lớp: 21 giờ.

+ Bài tập trên lớp: 22 giờ.

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ.

- Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ.

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | [huongvu1985@gmail.com](mailto:huongvu1985@gmail.com) |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964.873.284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về Ngữ âm học tiếng Việt, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt để học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

**-**  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Phân tích được những kiến thức cơ bản về Ngữ âm học tiếng Việt (ngữ âm và ngữ âm học, các đơn vị ngữ âm, âm tiết tiếng Việt, hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại, một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường); Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt (từ và từ vựng, từ vựng - ngữ nghĩa học, đơn vị từ vựng và hệ thống từ vựng tiếng Việt).

Mt2: Có kĩ năng xác định, miêu tả, phân tích âm tiết, hệ thống âm vị tiếng Việt; xác định ranh giới từ, đơn vị cấu tạo từ, các kiểu từ, nghĩa của từ tiếng Việt, hệ thống từ vựng tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học các môn tiếng Việt ở tiểu học.

Mt3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm; hiểu, vận dụng được những kiến thức về ngữ âm học tiếng Việt và từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.050.3 | Tiếng Việt 2 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được kiến thức cơ bản về Ngữ âm học tiếng Việt: ngữ âm và ngữ âm học, các đơn vị ngữ âm, âm tiết tiếng Việt, hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại, một số vấn đề liên quan đến ngữ âm học trong nhà trường gắn với việc nghiên cứu tiếng Việt và dạy học các môn tiếng Việt ở trường tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2. Giải thích được các định nghĩa, quan niệm về các đơn vị ngữ âm như: âm vị, tính quy ước của âm vị, đặc trưng cấu âm âm học, cách thức kết hợp của các đơn vị ngữ âm và sự biến đổi âm thanh trong các từ láy làm cơ sở để dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch3. Phân biệt được các đơn vị từ vựng như: từ, cụm từ, đơn vị từ vựng và hệ thống từ vựng làm cơ sở để dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4. Phân tích được vai trò của ngữ âm và từ vựng trong ngôn ngữ gắn với việc lĩnh hội kiến thức và dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học. | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch5. Giải thích các vấn đề liên quan đến ngữ âm học tiếng Việt, từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và kĩ năng sử dụng tiếng Việt. | CĐR 8 |
| ***Mức độ tự chủ và trách nhiệm*** | | |
| Mt3 | Ch6. Đánh giá được việc lựa chọn kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ để ứng dụng vào nghiên cứu và dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | |  | | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** |
| Phần 1:  Ngữ âm học tiếng Việt | Chương 1:  Ngữ âm và Ngữ âm học | 1.1. Âm thanh của ngôn ngữ | 2 |  |  |  | 1 | Giao tiếp, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thuyết trình, đàm thoại |
| 1.2. Cơ sở của ngữ âm | 2 |  | 1 |  |  |
| 1.3. Khoa học về ngữ âm | 2 |  |  |  | 1 |
| Chương 2:  Các đơn vị ngữ âm | 2.1. Các đơn vị đoạn tính |  | 2 | 2 |  |  | Giao tiếp, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thuyết trình, đàm thoại |
| 2.2. Các đơn vị siêu đoạn tính |  | 2 | 2 |  |  |
| Chương 3:  Âm tiết tiếng Việt | 3.1. Tính đơn lập của âm tiết tiếng Việt | 3 |  | 2 |  |  | Giao tiếp, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thuyết trình, đàm thoại |
| 3.2. Cấu tạo âm tiết tiếng Việt | 3 |  | 2 |  |  |
| 3.3. Phân loại âm tiết tiếng Việt | 3 |  | 2 |  |  |
|  | Chương 4:  Hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại | 4.1. Âm đầu | 3 |  | 2 |  |  | Giao tiếp, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thuyết trình, đàm thoại |
| 4.2. Âm đệm | 3 |  | 2 |  |  |
| 4.3. Âm chính | 3 |  | 2 |  |  |
| 4.4. Âm cuối | 3 |  | 2 |  |  |
| 4.5. Thanh điệu | 3 |  | 2 |  |  |
| 4.6. Trọng âm tiếng Việt | 3 |  |  |  | 1 |
| 4.7. Ngữ điệu tiếng Việt | 3 |  |  | 1 |  |
| 4.8. Hiện tượng biến âm trong tiếng Việt | 3 |  |  |  | 1 |
| Chương 5:  Một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường | 5.1. Vấn đề chính âm và chính âm trong nhà trường |  | 2 |  |  | 2 | Giao tiếp, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thuyết trình, đàm thoại |
| 5.2. Vấn đề đọc trong nhà trường |  | 2 |  |  | 2 |
| 5.3. Vấn đề chữ viết và chữ viết trong nhà trường |  | 2 |  |  | 2 |
| 5.4. Chính tả trong nhà trường |  | 2 |  |  | 2 |
| Phần 2:  Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt | Chương 1: Mở đầu | 1.1. Từ và từ vựng |  | 2 |  |  | 1 | Giao tiếp, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thuyết trình, đàm thoại |
| 1.2. Từ vựng - Ngữ nghĩa học |  | 2 | 2 |  |  |
| Chương 2:  Đơn vị từ vựng | 2.1. Từ của tiếng Việt |  | 3 | 2 |  |  | Giao tiếp, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thuyết trình, đàm thoại |
| 2.2. Đặc điểm ngữ âm và đặc điểm ngữ pháp của từ tiếng Việt |  | 3 | 2 |  |  |
| 2.3. Cấu tạo của từ tiếng Việt |  | 3 | 2 |  |  |
| 2.4. Nghĩa của từ tiếng Việt |  | 3 | 2 |  |  |
| 2.5. Cụm từ cố định |  | 3 | 2 |  |  |
| Chương 3:  Hệ thống từ vựng | 3.1. Những lớp từ có quan hệ về ngữ nghĩa |  | 3 |  | 1 |  | Giao tiếp, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thuyết trình, đàm thoại |
| 3.2. Những lớp từ không có quan hệ về ngữ nghĩa |  | 3 |  | 1 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức về Ngữ âm học tiếng Việt (Ngữ âm và Ngữ âm học, các đơn vị ngữ âm, âm tiết tiếng Việt, hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại, một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường); Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt (Từ và từ vựng, Từ vựng - Ngữ nghĩa học), đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng tiếng Việt.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Phần 1: Ngữ âm học tiếng Việt**  **Chương 1: Ngữ âm và ngữ âm học** | **4** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Âm thanh của ngôn ngữ  1.2. Cơ sở của ngữ âm  1.3. Khoa học về ngữ âm | 2 | Học học liệu số 1: Phần một, Chương 1 (mục: 1, 2, 3) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 1, Phần một trong học liệu số 1, tham khảo các bài tập thuộc Chủ đề 2 trong học liệu số 2. | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập về Ngữ âm và Ngữ âm học tiếng Việt. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và nghiên cứu các phần lí thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập ở chương 1, Phần một và các chương sau. | 12 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng về âm thanh ngôn ngữ, cơ sở khoa học của âm thanh ngôn ngữ; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Các đơn vị ngữ âm** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Các đơn vị đoạn tính  2.2. Các đơn vị siêu đoạn tính | 2 | Học học liệu số 1: Phần một, Chương 2 (mục: 1, 2) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2, Phần một trong học liệu số 1, tham khảo các bài tập thuộc Chủ đề 2 trong học liệu số 2. | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập về các đơn vị ngữ âm tiếng Việt. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về các đơn vị ngữ âm tiếng Việt; vận dụng các kiến thức bài giảng để giải các bài tập ở chương 2, Phần một và các chương sau. | 12 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng về các đơn vị ngữ âm tiếng Việt; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Âm tiết tiếng Việt** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Tính đơn lập của âm tiết tiếng Việt  3.2. Cấu tạo âm tiết tiếng Việt  3.3. Phân loại âm tiết tiếng Việt | 3 | Học học liệu số 1: Phần một, Chương 3 (mục: 1, 2, 3) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3, Phần một trong học liệu số 1, tham khảo các bài tập thuộc Chủ đề 2 trong học liệu số 2. | 4 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập về âm tiết tiếng Việt. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về các đơn vị ngữ âm tiếng Việt. Vận dụng các kiến thức bài giảng để giải các bài tập ở chương 3, Phần một và các chương sau. | 15 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng về âm tiết tiếng Việt; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4: Hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Âm đầu  4.2. Âm đệm  4.3. Âm chính  4.4. Âm cuối  4.5. Thanh điệu  4.6. Trọng âm tiếng Việt  4.7. Ngữ điệu tiếng Việt  4.8. Hiện tượng biến âm trong tiếng Việt. | 5 | Học học liệu số 1: Phần một, Chương 4 (các mục: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4, Phần một trong học liệu số 1, tham khảo các bài tập thuộc Chủ đề 2 trong học liệu số 2. | 5 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập về hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại. Vận dụng các kiến thức bài giảng để giải các bài tập ở chương 4, Phần một và các chương sau. | 18 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng về hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Vấn đề chính âm và chính âm trong nhà trường  5.2. Vấn đề đọc trong nhà trường  5.3. Vấn đề chữ viết và chữ viết trong nhà trường  5.4. Chính tả trong nhà trường | 2 | Học học liệu số 1: Phần một, Chương 5 (mục: 1, 2, 3, 4) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 5, Phần một trong học liệu số 1, tham khảo các bài tập thuộc Chủ đề 2 trong học liệu số 2. | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập về một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường. Vận dụng các kiến thức bài giảng để giải các bài tập ở chương 5, Phần một và các chương sau. | 10 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng về một số vấn đề liên quan đến Ngữ âm học trong nhà trường; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: Nội dung tín chỉ 1, 2 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Phần hai: Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt**  **Chương 1: Mở đầu** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Từ và từ vựng  1.2. Từ vựng - Ngữ nghĩa học | 1 | Học học liệu số 1: Phần hai, Chương 1 (mục: 1, 2) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 1, Phần hai trong học liệu số 1, tham khảo các bài tập thuộc Chủ đề 3 trong học liệu số 2. | 1 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập về Từ và từ vựng, Từ vựng - Ngữ nghĩa học. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về Từ và từ vựng, Từ vựng - Ngữ nghĩa học. Vận dụng các kiến thức bài giảng để giải các bài tập ở chương 1, Phần hai và các chương sau. | 10 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng về Từ và từ vựng, Từ vựng - Ngữ nghĩa học; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2**  **Đơn vị từ vựng** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Từ của tiếng Việt  2.2. Đặc điểm ngữ âm và đặc điểm ngữ pháp của từ tiếng Việt  2.3. Cấu tạo của từ tiếng Việt  2.4. Nghĩa của từ tiếng Việt  2.5. Cụm từ cố định | 4 | Học học liệu số 1: Phần hai, Chương 2 (mục: 1, 2, 3, 4, 5) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 2, Phần hai trong học liệu số 1, tham khảo các bài tập thuộc Chủ đề 3 trong học liệu số 2. | 4 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập về đơn vị từ vựng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về đơn vị từ vựng. Vận dụng các kiến thức bài giảng để giải các bài tập ở chương 2, Phần hai và các chương sau. | 18 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng về đơn vị từ vựng; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3**  **Hệ thống từ vựng** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Những lớp từ có quan hệ về ngữ nghĩa  3.2. Những lớp từ không có quan hệ về ngữ nghĩa | 2 | Học học liệu số 1: Phần hai, Chương 3 (mục: 1, 2) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 3, Phần hai trong học liệu số 1, tham khảo các bài tập thuộc Chủ đề 3 trong học liệu số 2. | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập về hệ thống từ vựng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về Từ và từ vựng, Từ vựng - Ngữ nghĩa học. Vận dụng các kiến thức bài giảng để giải các bài tập ở chương 3, Phần hai và các chương sau. | 10 | Trả lời các câu hỏi sau khi nghe giảng về hệ thống từ vựng; chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: Nội dung tín chỉ 3 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Lê A - Đỗ Xuân Thảo - Lê Hữu Tỉnh (2011), *Giáo trình* *Tiếng Việt 2* (Giáo trình đào tạo cử nhân Sư phạm Tiểu học), Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Bộ GD&ĐT, Dự án Phát triển giáo viên Tiểu học (2007), *Tiếng Việt*, Tài liệu đào tạo giáo viên, Nhà xuất bản Giáo dục, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[3]. Nguyễn Thiện Giáp (2013), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **21** | **02** | **22** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 03 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (2,0 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tiếng Việt 3

Mã học phần: TH2.1.074.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: *Tiếng Việt 2*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 24 giờ

+ Bài tập trên lớp: 19 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988015621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989504152 | huongvu1985@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt, phong cách học tiếng Việt làm cơ sở để học tập và nghiên cứu tiếng Việt.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt và phong cách học tiếng Việt.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về đại cương ngữ pháp và phong cách học tiếng Việtlàm cơ sở để nghiên cứu và dạy học các môn tiếng Việt ở tiểu học.

Mt3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về ngữ pháp và phong cách học tiếng Việt.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.074.3 | Tiếng Việt 3 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được kiến thức cơ bản về đại cương ngữ pháp học, từ loại tiếng Việt, cụm từ tiếng Việt, câu tiếng Việt, ngữ pháp văn bản gắn với tìm hiểu tiếng Việt và dạy học tiếng Việt ở tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2. Phân biệt được các phong cách chức năng ngôn ngữ; các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ làm cơ sở để dạy học tiếng Việt ở tiểu học và sử dụng tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. So sánh được thành phần câu, các kiểu câu xét theo cấu tạo; kĩ năng sử dụng câu chính xác, chuẩn mực; sử dụng các phong cách chức năng, các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ trong chương trình tiếng Việt tiểu học. | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thíchcác vấn đề liên quan đến ngữ pháp đại cương và phong cách học với kĩ năng sử dụng tiếng Việt. | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng về ngôn ngữ vào hoạt động nghiên cứu tiếng Việt và ứng dụng dạy học tiếng Việt ở tiểu học với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| **Phần I. Ngữ pháp tiếng Việt** |  |  |  |  |  |  |  |
| Chương 1: Một số vấn đề đại cương về ngữ pháp | 1.1. Ngữ pháp và Ngữ pháp học | 1 |  |  | 1 |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Một số khái niệm cơ bản của Ngữ pháp học | 1 |  |  | 1 |  |
| Chương 2: Từ loại tiếng Việt | 2.1. Khái niệm từ loại và tiêu chí phân định từ loại tiếng Việt | 1 |  |  | 2 |  | Thuyết trình, thảo luận, thực hành |
| 2.2. Hệ thống từ loại tiếng Việt | 2 |  |  | 2 |  |
| 2.3. Sự chuyển loại của từ | 3 |  |  | 2 |  |
| 2.4. Vấn đề từ loại trong chương trình Tiếng Việt tiểu học | 3 |  |  |  | 1 |
| Chương 3: Cụm từ tiếng Việt | 3.1. Cụm từ cố định và cụm từ tự do | 2 |  |  | 1 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm, thực hành |
| 3.2. Cấu tạo của các kiểu cụm từ tự do | 2 |  |  | 1 |  |
| 3.3. Cụm danh từ |  |  |  |  |  |
| 3.4. Cụm động từ | 2 |  |  | 1 |  |
| 3.5. Cụm tính từ | 2 |  |  | 1 |  |
| 3.6. Vấn đề cụm từ trong chương trình Tiếng Việt tiểu học | 3 |  |  |  | 2 |
| Chương 4: Câu tiếng Việt | 4.1. Một số vấn đề về câu | 1 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, giải quyết vấn đề |
| 4.2. Bình diện ngữ pháp của câu | 2 |  |  |  | 1 |
| 4.3. Bình diện ngữ nghĩa của câu | 2 |  |  |  | 1 |
| 4.4. Bình diện ngữ dụng của câu |  |  |  |  |  |
| 4.5. Dấu câu | 1 |  |  |  | 1 |
| 4.6. Vấn đề thành phần câu, câu và dấu câu trong nội dung dạy học Tiếng Việt ở tiểu học | 3 |  |  |  | 2 |
| Chương 5: Ngữ pháp văn bản | 5.1. Một số vấn đề chung về ngữ pháp văn bản | 1 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 5.2. Văn bản và đặc trưng của văn bản | 2 |  |  |  | 2 |
| 5.3. Liên kết trong văn bản | 1 |  |  |  | 2 |
| 5.4. Kết cấu của văn bản | 1 |  |  |  | 2 |
| 5.5. Đoạn văn | 2 |  |  |  | 2 |
| **Phần II:**  **Phong cách học** |  |  |  |  |  |  |  |
| Chương 6: Phong cách chức năng ngôn ngữ | 6.1. Những vấn đề chung về Phong cách học |  | 2 | 1 |  |  | Đàm thoại, thực hành |
| 6.2. Phong cách chức năng ngôn ngữ (phong cách chức năng) |  | 2 | 1 |  |  |
| 6.3. Vấn đề phong cách chức năng trong chương trình Tiếng Việt tiểu học |  | 2 | 1 |  |  |
| Chương 7: Phương tiện tu từ và biện pháp tu từ | 7.1. Khái niệm phương tiện tu từ và biện pháp tu tư |  | 1 | 2 |  |  | Đàm thoại, Thảo luận, thực hành |
| 7.2. Các phương tiện tu từ tiếng Việt |  | 2 | 3 |  |  |
| 7.3 Các biện pháp tu từ tiếng Việt |  | 2 | 3 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt (từ loại, cụm từ, câu, đoan văn và văn bản) và phong cách học (phong cách chức năng ngôn ngữ; các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ) gắn với việc dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Phần I. Ngữ pháp tiếng Việt** |  |  | Thời gian: theo TKB |  |
|  | **Chương 1: Một số vấn đề đại cương về ngữ pháp** | **2** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Ngữ pháp và ngữ pháp học  1.2. Một số khái niệm cơ bản của ngữ pháp học | 1 | - Học liệu số 1: chương 1  - Học liệu số 2: chủ đề 4  - Học liệu số 3: Mở đầu | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 1, học liệu số 1 | 1 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong học liệu | 6 | Tìm hiểu, nghiên cứu một số vấn đề đại cương về ngữ pháp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Từ loại tiếng Việt** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm từ loại và tiêu chí phân định từ loại tiếng Việt  2.2. Hệ thống từ loại tiếng Việt  2.3. Sự chuyển loại của từ  2.4. Vấn đề từ loại trong chương trình tiếng Việt tiểu học | 4 | - Học liệu số 1: chương 2  - Học liệu số 2: chủ đề 4  - Học liệu số 3: Phần hai – Từ loại Tiếng Việt | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 2, học liệu 1. | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong học liệu | 15 | Tìm hiểu về hệ thống từ loại tiếng Việt, thực hiện các bài tập tương ứng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Cụm từ tiếng Việt** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Cụm từ cố định và cụm từ tự do  3.2. Cấu tạo của các kiểu cụm từ tự do  3.3. Cụm danh từ  3.4. Cụm động từ  3.5. Cụm tính từ  3.6. Vấn đề cụm từ trong chương trình tiếng Việt tiểu học | 3 | - Học liệu số 1: chương 3  - Học liệu số 2: chủ đề 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 3, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 3 trong học liệu | 14 | Đọc tài liệu về cụm từ cố định, cụm từ tự do và thực hiện các bài tập. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Câu tiếng Việt** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Một số vấn đề về câu  4.2. Bình diện ngữ pháp của câu  4.3. Bình diện ngữ nghĩa của câu  4.4. Bình diện ngữ dụng của câu.  4.5. Dấu câu  4.6. Vấn đề thành phần câu, câu và dấu câu trong nội dung dạy học tiếng Việt ở tiểu học. | 4 | - Học liệu số 1: chương 4  - Học liệu số 2: chủ đề 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi và bài tập ở chương 4, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 4 trong học liệu | 18 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về câu tiếng Việt | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Ngữ pháp văn bản** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Một số vấn đề chung về ngữ pháp văn bản  5.2. Văn bản và đặc trưng của văn bản  5.3. Liên kết trong văn bản  5.4. Kết cấu của văn bản  5.5. Đoạn văn | 4 | - Học liệu số 1: chương 5  - Học liệu số 2: chủ đề 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 5, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan Chương 5 trong học liệu | 17 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về ngữ pháp văn bản | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | - Kiểm tra giữa kì: Nôi dung thuộc tín chỉ 1 và 2 (bài 1) | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Phần II. Phong cách học** |  |  |  |  |
|  | **Chương 6. Phong cách chức năng ngôn ngữ** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Những vấn đề chung về phong cách học  2.2. Phong cách chức năng ngôn ngữ (phong cách chức năng)  2.3.Vấn đề phong cách chức năng trong chương trình Tiếng Việt tiểu học | 4 | - Học liệu số 1: chương 6  - Học liệu số 2: chủ đề 5 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 6, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 6 trong học liệu | 18 | Đọc tài liệu học tập liên quan để nghiên cứu về phong cách chức năng ngôn ngữ | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7. Các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm phương tiện tu từ và biện pháp tu từ  3.2. Các phương tiện tu từ tiếng Việt  3.3. Các biện pháp tu từ tiếng Việt | 4 | Học liệu số 1: Chương 7  Học học liệu số 2: chủ đề 5 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 7, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 7 trong học liệu. | 17 | Đọc tài liệu học tập liên quan về phương tiện tu từ và biện pháp tu từ | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | - Kiểm tra giữa kì: Nôi dung thuộc tín chỉ 3 (bài 2) | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Lê A, Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2012), *Tiếng Việt 3,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Lê A, chủ biên(2007), *Tiếng Việt*, Tài liệu đào tạo giáo viên Tiểu học, Nxb Giáo dục & ĐHSP Hà Nội.

[3] Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (2012), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[4] Diệp Quang Ban (2012), *Ngữ pháp tiếng Việt (*tập 2), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 4 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 8 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 8 |
| 12 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 8 |
| **Tổng cộng** | **24** | **2** | **19** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu hoặc áp dụng và phân tích  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tiếng Việt thực hành

Mã học phần: TH2.1.019.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 12 giờ

+ Bài tập trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn, Khoa Sư phạm

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0967.873.284 | [hongchuyennnvn.tn@gmail.com](mailto:hongchuyennnvn.tn@gmail.com) |
| 2 | Ths. Phạm Thị Thu Huyền | 0985.737.082 | [Phamhuyendhtt@gmail.com](mailto:buianhtuyettq@gmail.com) |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | Huongvu1985@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Người học nắm vững kiến thức cơ bản về các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết), có ý thức tự học, nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong học tập, tư duy và giao tiếp.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Nắm vững kiến thức về các kĩ năng đọc và đọc hiểu văn bản, nghe – nói, viết chữ, dùng từ, câu và viết văn bản miêu tả, kể chuyện và văn nghị luận.

Mt 2: Có kĩ năng vận dụng những kiến thức về đọc và đọc hiểu văn bản, nghe – nói, viết chữ, dùng từ đặt câu và viết văn bản đạt hiệu quả.

Mt 3: Có ý thức trau dồi năng lực ngôn ngữ, giữ gìn sự trong sáng và chuẩn mực của tiếng Việt.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.019.2 | Tiếng Việt thực hành | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  | 2 |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | CĐR 4 |
| Mt 1 | Ch1. Phân tích kiến thức cơ bản về các kĩ năng đọc và đọc hiểu văn bản, nghe – nói, viết chữ, dùng từ đặt câu và viết văn bản miêu tả, kể chuyện và văn nghị luận. |
| Ch2. Vận dụng các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt để nghiên cứu và dạy học các môn tiếng Việt ở tiểu học. |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch3. Thực hiệnthành thạo các kĩ năng: đọc và đọc hiểu văn bản, nghe – nói, viết chữ, dùng từ đặt câu và viết văn bản. | CĐR 9 |
| Ch4. Sửa đổi những lỗi thường gặp khi sử dụng các kĩ năng nghe – nói – đọc – viết trong hoạt động giao tiếp. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 2 | Ch5. Vận dụnglinh hoạt các kĩ năng nghe – nói – đọc – viết trong giao tiếp bằng tiếng Việt. | CĐR 9 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 3 | Ch6. Đánh giá việc lựa chọn kĩ năng ngôn ngữ phù hợp vào hoạt động nghiên cứu và ứng dụng dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học với tinh thần tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1= Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1. Rèn luyện kĩ năng đọc thành tiếng và đọc hiểu văn bản | 1.1. Rèn kĩ năng đọc thành tiếng | 3 |  | 5 |  |  |  | Đàm thoại, luyện tập |
| 1.2. Rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản | 4 |  | 5 |  |  |  |
| Chương 2. Rèn kĩ năng nghe - nói | 2.1. Tìm hiểu chung về việc rèn luyện kĩ năng nghe - nói | 3 |  |  |  |  |  | Trao đổi, thực hành |
| 2.2. Luyện kĩ năng nói |  | 5 |  |  | 6 | 5 |
| 2.3. Luyện kĩ năng nghe |  | 5 |  |  | 6 | 4 |
| Chương 3. Rèn kĩ năng chữ viết | 3.1. Tìm hiểu bảng chữ cái và mẫu chữ dạy tập viết ở tiểu học. | 4 |  |  |  |  |  | Quan sát, thực hành |
| 3.2. Luyện tập kĩ năng viết chữ. | 4 |  |  |  |  | 6 |
| 3.3. Luyện tập kĩ năng viết chính tả |  | 5 | 5 |  |  | 6 |
| Chương 4. Từ trong hoạt động giao tiếp | 4.1. Sự chi phối của các nhân tố giao tiếp đối với từ. |  | 4 |  | 4 |  |  | Phân tích, giao tiếp, luyện tập |
| 4.2. Sự biến đổi và chuyển hoá của từ trong hoạt động giao tiếp. |  | 5 |  | 4 |  |  |
| 4.3. Những yêu cầu chung của việc dùng từ trong văn bản. |  | 5 |  | 5 |  |  |
| 4.4. Thao tác lựa chọn và sử dụng từ. |  | 5 |  |  | 5 | 6 |
| Chương 5. Rèn kĩ năng viết câu trong văn bản | 5.1. Những yêu cầu chung về câu trong văn bản. |  | 3 |  |  |  |  | Phân tích, thực hành |
| 5.2. Các lỗi về câu |  | 4 |  |  | 5 | 5 |
| Chương 6. Rèn luyện kĩ năng viết văn bản | 6.1. Rèn luyện kĩ năng viết văn miêu tả |  |  |  | 5 |  | 5 | Đàm thoại, giải quyết vấn đề |
| 6.2. Rèn luyện kĩ năng viết văn kể chuyện |  |  |  | 6 |  | 5 |
| 6.3. Rèn kĩ năng viết văn nghị luận |  |  |  | 4 |  | 4 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức về rèn luyện các kĩ năng đọc và đọc hiểu văn bản; nghe – nói; viết chữ; dùng từ, đặt câu và viết văn miêu tả, văn kể chuyện và văn nghị luận.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Rèn luyện kĩ năng đọc và đọc hiểu văn bản** | **5** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Rèn kĩ năng đọc thành tiếng  1.1.1. Tìm hiểu kĩ năng đọc thành tiếng, xác định kĩ năng đọc một bài tập đọc cụ thể.  1.1.2. Luyện tập các kĩ năng đọc thành tiếng  1.2. Rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản  1.2.1. Phân tích văn bản  1.2.2. Tóm tắt văn bản  1.2.3. Tổng thuật văn bản | 2 | Học liệu số 1, chủ đề 1, 2. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở Chủ đề 1, Chủ đề 2, học liệu số 1. | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về rèn luyện kĩ năng đọc thành tiếng và đọc hiểu văn bản. | 12 | Thực hành rèn luyện kĩ năng đọc và đọc hiểu | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Rèn luyện kĩ năng nghe – nói** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Tìm hiểu chung về việc rèn luyện kĩ năng nghe - nói  2.2. Rèn luyện kĩ năng nghe  2.3. Rèn luyện kĩ năng nói. | 2 | Học liệu số 1, chủ đề 5. |  |  |
| Bài tập | Rèn luyện kĩ năng nghe - nói (nói theo chủ đề, nói theo hội thoại…). | 3 | Thực hành rèn luyện kĩ năng nghe và kĩ năng nói. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiểu việc rèn luyện kĩ năng nghe - nói. | 12 | Thực hiện bài tập rèn luyện kĩ năng nghe - nói. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Rèn kĩ năng chữ viết** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Tìm hiểu bảng chữ cái và mẫu chữ dạy tập viết ở tiểu học.  3.2. Luyện tập kĩ năng viết chữ.  3.3. Luyện tập kĩ năng viết chính tả. | 1 | Học liệu số 1, chủ đề 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thực hành luyện viết chữ trên giấy và trên bảng | 3 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiều rèn kĩ năng luyện viết chữ trên giấy và trên bảng | 11 | Luyện tập rèn kĩ năng viết chữ. | Thư viện, ở nhà |  |
| KIểm tra | Kiểm tra giữa kì | **1** | Làm bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4**. **Từ trong hoạt động giao tiếp** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Sự chi phối của các nhân tố giao tiếp đối với từ.  4.2. Sự biến đổi và chuyển hoá của từ trong hoạt động giao tiếp.  4.3. Những yêu cầu chung của việc dùng từ trong văn bản.  4.4. Thao tác lựa chọn và sử dụng từ. | 2 | Học liệu số 2, chương 4 (phần 2) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở học liệu 2, chương 4 (phần 2). | 2 | Vận dụng kiến thức để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc lí thuyết và rèn luyện kĩ năng dùng từ trong hoạt động giao tiếp. | 10 | Rèn luyện về dùng từ trong hoạt động giao tiếp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5. Rèn kĩ năng viết câu trong văn bản** | 4 |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Những yêu cầu chung về câu trong văn bản.  5.2. Các lỗi về câu. | 2 | Học liệu số 2, chương 4 (phần 3) | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở học liệu 2, chương 4 (phần 3). | 2 | Vận dụng kiến thức để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc lí thuyết và rèn luyện kĩ năng viết câu trong văn bản. | 10 | Thực hành rèn luyện kĩ năng viết câu trong văn bản | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Rèn luyện kĩ năng viết văn bản** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Luyện kĩ năng viết văn miêu tả  6.2. Luyện kĩ năng viết văn kể chuyện  6.3. Luyện kĩ năng viết văn nghị luận. | 3 | Học liệu số 1, trang 127 – 194. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Rèn luyện kĩ năng viết các loại văn bản thông dụng ở tiểu học gồm: văm miêu tả, văn kể chuyện, văn nghị luận | 4 | Thực hành rèn luyện viết các loại văn bản thông dụng ở tiểu học. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Thực hành rèn kĩ năng viết văn bản. | 15 | Thực hành luyện tập viết văn bản. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Nguyễn Quang Ninh - chủ biên (2007), *Tiếng Việt thực hành*,Nxb GD & ĐHSP HN.

[2] Lã Thị Bắc Lý, Phan Thị Hồng Xuân, Nguyễn Thị Thu Nga (2013), *Tiếng Việt và tiếng Việt thực hành,* Nxb Đại học Sư phạm.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[3] Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh (2008), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb ĐHSP, HN.

[4] Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb GD, HN.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu**  **(giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***.

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề bài kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch6 | 10 |

***13.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu, áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo | 15 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng 8 năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học

Mã học phần: TH2.1.057.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 2*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 27 giờ

+ Bài tập trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 2 | TS. Dương Thị Ngữ | 0988015621 | duongthingu@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989504152 | huongvu1985@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có hiểu biết cơ bản về hoạt động giao tiếp và dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Hiểu các khái niệm cơ bản về giao tiếp và hoạt động giao tiếp; từ và câu trong hoạt động giao tiếp; dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp.

Mt2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng các hình thức giao tiếp, chức năng giao tiếp, nhân tố giao tiếp, phân biệt các dạng lời nói, quá trình sản sinh và tiếp nhận lời nói trong giao tiếp vào dạy học các môn tiếng Việt ở tiểu học.

Mt3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về quan điểm giao tiếp gắn với nội dung dạy học và tổ chức dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.057.3 | Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  | 2 |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được kiến thức cơ bản về giao tiếp và hoạt động giao tiếp; từ và câu trong hoạt động giao tiếp; dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp. | CĐR 4 |
| Ch2. Phân biệt được các hình thức giao tiếp, chức năng giao tiếp, nhân tố giao tiếp, các dạng lời nói, quá trình sản sinh và tiếp nhận lời nói trong giao tiếp. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn từ và câu trong giao tiếp; lỗi dùng từ, đặt câu - nguyên nhân và cách sửa. | CĐR 9 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Phát triển các kĩ năng: tư duy khoa học, giao tiếp ứng xử hiệu quả trên nhiều phương diện khác nhau. | CĐR 9 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức và kĩ năng về hoạt động giao tiếp trong giảng dạy tiếng Việt để tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm, hình thành kĩ năng nghề nghiệp. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **PPDH** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | Thuyết trình, thảo luận, hoạt động nhóm |
| Chương 1: Giao tiếp và hoạt động giao tiếp | 1.1. Giao tiếp và các hình thức giao tiếp | 3 |  |  | 1 |  |
| 1.2. Chức năng của giao tiếp | 3 |  |  | 1 |  |
| 1.3. Ngôn bản và các nhân tố giao tiếp | 3 | 1 |  |  |  |
| 1.4. Các dạng lời nói và hoạt động giao tiếp | 3 | 2 |  |  |  |
| 1.5. Quá trình sản sinh và tiếp nhận lời nói trong hoạt động giao tiếp | 3 | 2 |  |  |  |
| Chương 2: Từ và câu trong hoạt động giao tiếp | 2.1. Từ trong hoạt động giao tiếp | 3 |  |  | 1 |  | Dạy học tương tác |
| 2.2. Câu trong hoạt động giao tiếp | 3 |  | 2 |  |  |
| Chương 3: Dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp | 3.1. Quan điểm giao tiếp với mục tiêu dạy học tiếng Việt ở tiểu học | 3 |  |  |  | 1 | Câu hỏi gọi mở |
| 3.2. Quan điểm giao tiếp với nội dung dạy học tiếng Việt ở tiểu học | 3 |  |  |  | 1 |
| 3.3. Quan điểm giao tiếp với việc tổ chức dạy học tiếng Việt ở tiểu học | 3 |  |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức cơ bản về: giao tiếp và các hình thức giao tiếp; chức năng của giao tiếp; ngôn bản và các nhân tố giao tiếp; quá trình tạo lập và tiếp nhận lời nói trong giao tiếp; từ và câu trong hoạt động giao tiếp; quan điểm giao tiếp với mục tiêu, nội dung và tổ chức dạy học Tiếng Việt.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Giao tiếp và hoạt động giao tiếp** | **15** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Giao tiếp và các hình thức giao tiếp  1.2. Chức năng của giao tiếp  1.3. Ngôn bản và các nhân tố giao tiếp  1.4. Các dạng lời nói và hoạt động giao tiếp  1.5. Quá trình sản sinh và tiếp nhận lời nói trong hoạt động giao tiếp | 10 | - Học liệu số 1: chương 1  - Học liệu số 2: chương 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập của chương 1 học liệu số 1, 2; | 5 | Nắm vững lý thuyết vận dụng giải bài tập về giao tiếp và hoạt động giao tiếp | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung thuộc phần lý thuyết trước khi nghe giảng, vận dụng kiến thức sau bài giảng để thực hiện có hiệu quả các bài tập | 35 | Trả lời câu hỏi và bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Từ và câu trong hoạt động giao tiếp** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Từ trong hoạt động giao tiếp  2.1.1. Sự hiện thực hoá nghĩa của từ trong hoạt động giao tiếp  2.1.2. Sự hiện thực hoá các thuộc tính ngữ pháp của từ trong hoạt động giao tiếp  2.1.3. Sự hiện thực hoá cấu tạo của từ trong hoạt động giao tiếp  2.2. Câu trong hoạt động giao tiếp  2.2.1. Cấu trúc thông báo của câu  2.2.2. Sự biến đổi câu trong ngôn bản | 8 | - Học liệu số 1: chương 2  - Học liệu số 2: chủ đề 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi và bài tập chương 2, học liệu số 1, mục “đánh giá” chủ đề 3 học liệu 2. | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng trả lời câu hỏi và giải bài tập về từ và câu trong hoạt động giao tiếp. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Trả lời câu hỏi và bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: nội dung tín chỉ 1 &2 | **1** | Bài kiểm tra |  |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Quan điểm giao tiếp với mục tiêu dạy học tiếng Việt ở tiểu học  3.1.1. Mục tiêu môn Tiếng Việt ở trường tiểu học  3.1.2. Nội dung chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học  3.2. Quan điểm giao tiếp với nội dung dạy học tiếng Việt ở tiểu học  3.2.1. Quan điểm giao tiếp với việc lựa chọn các tri thức tiếng Việt  3.2.2. Quan điểm giao tiếp với việc xác lập các quy tắc sử dụng tiếng Việt  3.2.3. Quan điểm giao tiếp với việc xác định các kĩ năng sử dụng tiếng Việt cần rèn luyện cho học sinh  3.3. Quan điểm giao tiếp với việc tổ chức dạy học tiếng Việt ở tiểu học  3.3.1. Quan điểm giao tiếp với việc lựa chọn, sử dụng các phương pháp dạy học tiếng Việt.  3.3.2. Quan điểm giao tiếp với việc lựa chọn, sử dụng các hình thức tổ chức dạy học tiếng Việt.  3.3.3. Vận dụng quan điểm giao tiếp để tổ chức rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt cho học sinh tiểu học.  4.3.4. Kiểm tra, đánh giá theo quan điểm giao tiếp. | 8 | - Học liệu số 1: chương 3  - Học liệu số 2: chương 1  - Đọc thêm các học liệu số 3 và 4. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi và bài tập chương 3 học liệu số 1; chương 1 học liệu 2. | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng trả lời câu hỏi, giải bài tập về dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2011), *Hoạt động giao tiếp với dạy học Tiếng Việt ở tiểu học,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Lê Phương Nga, Lê A, Đặng Kim Nga, Đỗ Xuân Thảo(2013) *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 1,* Nxb Giáo dục, ĐHSP Hà Nội.

[3] Lê Phương Nga, (2013) *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 2,* Nxb Giáo dục, ĐHSP Hà Nội.

[4] Lê Phương Nga, Đặng Kim Nga (2007), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học,* Nxb Giáo dục, ĐHSP Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 8 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 10 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 8 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| **Tổng cộng** | **27** | **1** | **17** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu hoặc áp dụng và phân tích  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học

Mã học phần: TH2.1.036.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 12 giờ

+ Bài tập trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0964873284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 2 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356265953 | hoahoctro8387@gmail.com |
| 3 | Ths.Phạm Thị Liên | 0912030983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Người học có kiến thức cơ bản về dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt; kĩ năng vận dụng kiến thức đã học vào dạy học; có ý thức học tập để nâng cao năng lực dạy học theo hướng phát triển năng lực cho học sinh.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về năng lực và dạy học phát triển năng lực; một số phương pháp, quy trình dạy học và kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học.

Mt2: Có kĩ năng vận dụng những kiến thức đã học vào việc phân tích, lựa chọn; xây dựng các phương pháp, quy trình dạy học; kiểm tra và đánh giá theo hướng phát triển năng lực tiếng Việt cho học sinh.

Mt3: Có ý thức học tập, nghiên cứu, trau dồi kiến thức và kĩ năng dạy học theo hướng phát triển năng lực cho học sinh.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.036.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  | 3 |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích kiến thức cơ bản về năng lực và dạy học phát triển năng lực ở tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2. Lựa chọn một số phương pháp, quy trình dạy học và kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3.Vận dụng những kiến thức đã học vào việc phân tích, lựa chọn và xây dựng quy trình dạy học, kiểm tra - đánh giá theo hướng phát triển năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học. | CĐR 9 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Thực hiện thành thạo các kĩ năng: giao tiếp, ứng xử sư phạm, tổ chức và làm việc nhóm, thuyết trình, lập kế hoạch. | CĐR 9 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5.Xây dựng kế hoạch học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kĩ năng dạy học theo hướng phát triển năng lực cho học sinh. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** | |
| **Ch1** | **Ch2** | | **Ch3** | | **Ch4** | | **Ch5** | |
| Phần 1. Một số vấn đề về dạy học phát triển năng lực | | 1. Dạy học phát triển năng lực | 3 |  | |  | |  | |  | | Thuyết trình, học nhóm | |
| 2. Năng lực Ngữ văn | 3 |  | |  | |  | |  | |
| 3. Phương pháp dạy học Ngữ văn theo yêu cầu phát triển năng lực | 3 |  | |  | |  | |  | |
| Phần 2: Phương pháp dạy học phát triển năng lực Tiếng Việt ở tiểu học | Chương 1.  Dạy đọc hiểu văn bản văn học | 1.1. Đặc điểm của văn bản văn học trong trường tiểu học | 2 | |  | |  | |  | |  | | Thuyết trình, giải quyết vấn đề | |
| 1.2. Yêu cầu và quy trình dạy đọc hiểu văn bản văn học ở tiểu học | 2 | |  | |  | |  | |  | |
| 1.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản văn học ở tiểu học |  | | 3 | |  | | 3 | | 1 | |
| Chương 2.  Dạy đọc hiểu văn bản thông tin | 2.1. Một số đặc điểm của văn bản thông tin và việc giảng dạy văn bản | 2 | |  | |  | |  | |  | | Đàm thoại, giải quyết vấn đề | |
| 2.2. Yêu cầu và quy trình dạy đọc hiểu văn bản thông tin ở tiểu học | 2 | |  | | 1 | |  | |  | |
| 2.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản thông tin ở tiểu học |  | | 3 | |  | | 3 | | 1 | |
| Chương 3.  Phương pháp dạy học kiến thức tiếng Việt | 3.1. Nội dung dạy học kiến thức tiếng Việt ở tiểu học | 2 | |  | | 2 | |  | |  | | Thuyết trình, thảo luận | |
| 3.2. Tổ chức dạy học kiến thức tiếng Việt ở tiểu học |  | | 3 | |  | | 3 | | 1 | |
| 3.3. Dạy học kiến thức tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực |  | |  | |  | | 3 | | 1 | |
| Chương 4.  Phương pháp dạy viết | 4.1. Mục đích và yêu cầu dạy viết ở tiểu học | 2 | |  | |  | |  | |  | | Giải quyết vấn đề, luyện tập | |
| 4.2. Phương pháp dạy viết đúng |  | | 3 | | 2 | |  | |  | |
| 4.3. Phương pháp dạy viết đoạn văn, văn bản (Tập làm văn) trong chương trình hiện hành theo định hướng phát triển năng lực |  | | 3 | | 3 | |  | |  | |
| 4.4. Tổ chức dạy viết ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực |  | |  | |  | | 3 | | 1 | |
| Chương 5.  Phương pháp dạy học nói và nghe | 5.1. Mục đích dạy nói và nghe ở tiểu học | 3 | |  | |  | |  | |  | | Tương tác, luyện tập | |
| 5.2. Phương pháp dạy nói và nghe | 3 | |  | | 2 | |  | |  | |
| 5.3. Tổ chức dạy nói và nghe ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực |  | |  | |  | | 3 | | 1 | |
| Phần 3. Kiểm tra, đánh giá năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học | | 1. Yêu cầu của việc kiểm tra, đánh giá năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học. |  | 3 | |  | |  | |  | | Thuyết trình, hoạt động nhóm | |
| 2. Tổ chức xây dựng đề kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở tiểu học. |  |  | |  | | 3 | | 1 | |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về một số vấn đề dạy học phát triển năng lực ở tiểu học; một số phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Phần 1: Một số vấn đề về dạy học phát triển năng lực** | **4** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Dạy học phát triển năng lực  1.2. Năng lực Ngữ văn  1.3. Phương pháp dạy học Ngữ văn theo yêu cầu phát triển năng lực | 2 | Học liệu số 1, phần 1. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở phần 1, học liệu số 1. | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt tiểu học; vận dụng lí thuyết vào giải bài tập. | 9 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Phần 2: Phương pháp dạy học phát triển năng lực Tiếng Việt ở tiểu học** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Dạy đọc hiểu văn bản văn học** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1.1. Đặc điểm của văn bản văn học trong trường tiểu học  2.1.2. Yêu cầu và quy trình dạy đọc hiểu văn bản văn học ở tiểu học  2.1.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản văn học ở tiểu học | 2 | - Học liệu số 1, chương 1.  - Đọc thêm các học liệu số 2,3 và 4. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 1, học liệu số 1. | 3 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong học liệu. | 12 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Dạy đọc hiểu văn bản thông tin** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.2.1. Một số đặc điểm của văn bản thông tin và việc giảng dạy văn bản  2.2.2. Yêu cầu và quy trình dạy đọc hiểu văn bản thông tin ở tiểu học  2.2.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản thông tin ở tiểu học | 2 | - Học liệu số 1, chương 2.  - Đọc thêm các học liệu số 2,3 và 4. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2 trong học liệu.  - Vận dụng các hiểu biết để thiết kế kế hoạch bài dạy tiếng Việt tiểu học và tập giảng. | 3 | Nắm vững lý thuyết để làm các bài tập; vận dụng lý thuyết vào soạn giảng hiệu quả. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về dạy đọc hiểu văn bản văn học theo hướng phát triển năng lực và vận dụng soạn giảng có hiệu quả. | 14 | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: nội dung tín chỉ 1. | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Phương pháp dạy học kiến thức tiếng Việt** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.3.1. Nội dung dạy học kiến thức tiếng Việt ở tiểu học  2.3.2. Tổ chức dạy học kiến thức tiếng Việt ở tiểu học  2.3.3. Dạy học kiến thức tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực  2.3.4. Tổ chức dạy học kiến thức tiếng Việt ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực | 2 | - Học liệu số 1, chương 3.  - Đọc thêm các học liệu số 2,3 và 4.  . | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi và bài tập ở Chương 3, học liệu 1.  - Vận dụng các hiểu biết để thiết kế kế hoạch bài dạy tiếng Việt ở tiểu học và tập giảng. | 3 | Nắm vững lý thuyết để làm các bài tập; vận dụng lý thuyết vào soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về dạy đọc hiểu văn bản văn học theo hướng phát triển năng lực và vận dụng soạn giảng. | 11 | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Phương pháp dạy viết** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.4.1. Mục đích và yêu cầu dạy viết ở tiểu học  2.4.2. Phương pháp dạy viết đúng  2.4.3. Phương pháp dạy viết đoạn văn, văn bản (Tập làm văn) trong chương trình hiện hành theo định hướng phát triển năng lực  2.4.4. Tổ chức dạy viết ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực | 1 | - Học liệu số 1, chương 4.  - Đọc thêm các học liệu số 2,3 và 4. | Trên lớp |  |
| Bài tập, | - Câu hỏi và bài tập ở Chương 4, học liệu 1.  - Vận dụng các hiểu biết để thiết kế kế hoạch bài dạy tiếng Việt tiểu học và tập giảng. | 2 | Nắm vững lý thuyết để làm các bài tập; vận dụng lý thuyết vào soạn giảng hiệu quả. |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về vững mục đích, yêu cầu và các phương pháp dạy học, quy trình tổ chức dạy viết ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực; vận dụng soạn giảng. | 7 | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Phương pháp dạy học nói và nghe** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.5.1. Mục đích dạy nói và nghe ở tiểu học  2.5.2. Phương pháp dạy nói và nghe  2.5.3. Tổ chức dạy nói và nghe ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực | 1 | - Học liệu số 1, chương 5.  - Đọc thêm các học liệu số 2,3 và 4. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng lí thuyết để thiết kế bài dạy về nói và nghe ở tiểu học. | 2 | Vận dụng kiến thức để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về mục đích, phương pháp và quy trình tổ chức dạy nói và nghe ở tiểu học theo định hướng phát triển năng lực; vận dụng soạn giảng có hiệu quả. | 7 | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Phần 3: Kiểm tra, đánh giá năng lực môn tiếng Việt ở tiểu học** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Yêu cầu của việc kiểm tra, đánh giá năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học  3.2. Tổ chức xây dựng đề kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở tiểu học | 2 | Học liệu số 1, phần 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Vận dụng lí thuyết để thiết kế đê kiểm tra môn Tiếng Việt tiểu học | 2 | Vận dụng kiến thức để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở tiểu học; vận dụng lí thuyết vào giải bài tập. | 10 | Nghiên cứu về kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở tiểu học theo hướng phát triển năng lực của học sinh. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Đỗ Ngọc Thống, Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp, Lê Phương Nga (2018), *Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Viêt tiểu học,* Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Lê Phương Nga - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2013), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 1,* Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

[3] Lê Phương Nga (2013), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 2,* Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

[4] Dương Giáng Thiên Hương - chủ biên (2009), *Giáo trình Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm, HN.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận. | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu hoặc áp dụng và phân tích  + Câu 2 (2,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  + Câu 3 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA GD TIỂU HỌC-MẦM NON Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thi pháp trong văn học thiếu nhi

Mã học phần: TH2.1.055.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: *Văn học 2*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915. 081.005 | hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | ThS. Phạm Thị Liên | 0912030983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | huongvu1985@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung*

Có kiến thức cơ bản về các yếu tố của thi pháp văn học nói chung, văn học thiếu nhi nói riêng, vận dụng vào nghiên cứu những tác phẩm văn học dành cho trẻ em trong và ngoài nhà trường.

- *Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Nắm khái quát một số vấn đề về thể loại và thi pháp thể loại trong văn học thiếu nhi: khái niệm, cấu trúc, biểu hiện của quan niệm nghệ thuật về con người, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, cốt truyện, kết cấu, ngôn từ nghệ thuật

Mt2: Có kỹ năng vận dụng lí luận về thi pháp vào việc phân tích các tác phẩm văn học thiếu nhi

Mt3: Yêu quý và trân trọng tác phẩm văn học thiếu nhi; khẳng định giá trị của văn học thiếu nhi từ góc nhìn thi pháp.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.055.2 | Thi pháp trong văn học thiếu nhi | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  | 1 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Nội dung CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân biệt các khái niệm thi pháp, thi pháp học, vai trò trong nghiên cứu văn học và văn học thiếu nhi và các yếu tố của thi pháp trong văn học thiếu nhi. | CĐR4 |
| Ch2. Đánh giá được sự vận động của các phạm trù thi pháp văn học thiếu nhi; biểu hiện và giá trị của chúng trong một số tác phẩm tiêu biểu. |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Tổng hợp các vấn đề lí thuyết thi pháp vào việc tìm hiểu, tiếp nhận các tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** |
| Ch4. Phát triển năng lực cảm thụ, tư duy nghệ thuật và khả năng truyền đạt - dẫn đường vào tác phẩm đến học sinh. |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phân tích được việc vận dụng lí luận về thi pháp vào phân tích các tác phẩm văn học thiếu nhi. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1:  Thi pháp và thi pháp học | 1.1. Khái niệm thi pháp | 2 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Một số vấn đề về thi pháp học | 2 | 1 |  |  |  |
| 1.3. Lịch sử phát triển của thi pháp học | 2 | 1 |  |  |  |
| 1.4. Đối tượng, phạm vi, nhiệm vụ nghiên cứu của thi pháp học | 2 | 1 |  |  |  |
| 5. Phương pháp nghiên cứu thi pháp học | 2 |  |  |  | 1 |
| Chương 2:  Quan niệm nghệ thuật  về con người | 2.1. Khái niệm quan niệm nghệ thuật về con người | 2 | 1 |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 2.2. Những biểu hiện của quan niệm nghệ thuật về con người trong tác phẩm văn học |  | 2 |  | 2 |  |
| 2.3. Quan niệm nghệ thuật về con người trong một số tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu |  | 2 |  |  | 1 |
| Chương 3:  Thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật trong văn học thiếu nhi | 3.1. Khái niệm thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật | 2 | 1 |  |  |  | Tương tác, thảo luận, |
| 3.2. Những biểu hiện của thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật trong văn học thiếu nhi |  | 1 |  |  | 1 |
| 3.3. Phân tích thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật trong một số tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu |  |  | 2 |  | 1 |
| Chương 4:  Cốt truyện, kết cấu, trong văn học thiếu nhi | 4.1. Khái quát cốt truyện, kết cấu, trong văn học thiếu nhi | 2 | 1 |  |  |  | Thuyết trình, giải quyết vấn đề |
| 42. Những biểu hiện cốt truyện, kết cấu, trong văn học thiếu nhi |  | 2 | 1 |  |  |
| 4.3. Phân tích cốt truyện, kết cấu trong một số tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu |  |  | 2 | 1 |  |
| Chương 5:  Ngôn từ  nghệ thuật trong văn học thiếu nhi | 5.1. Khái niệm ngôn từ nghệ thuật |  | 1 | 1 |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 5.2. Những biểu hiện của ngôn từ nghệ thuật trong văn học thiếu nhi |  | 2 | 2 |  |  |
| 5.3. Phân tích ngôn từ nghệ thuật trong một số tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu |  | 2 | 2 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các nội dung kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học, quan niệm nghệ thuật về con người, thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật, cốt truyện, kết cấu và ngôn từ nghệ thuật trong văn học thiếu nhi.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | | **Thời gian,**  **địa điểm** | | **Ghi chú** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  | |  | |  | |
|  | **Chương 1: Thi pháp và thi pháp học** | **3** |  | | Thời gian: theo TKB | |  | |
| Lý thuyết | 1.1. Khái niệm thi pháp  1.2. Một số vấn đề về thi pháp học  1.2.1. Đối tượng của thi pháp học  1.2. 2. Lịch sử phát triển của thi pháp học  1.2.3 Đối tượng, phạm vi, nhiệm vụ nghiên cứu của thi pháp học  1.2.4. Phương pháp nghiên cứu thi pháp học | 2 | - Học liệu số 1: Chủ đề 1  - Học liệu số 3,4 | | Trên lớp | |  | |
| Bài tập | Thực hiện trả lời câu hỏi và bài tập về thi pháp và thi pháp học | 1 | Nắm vững nội dung về thi pháp và thi pháp học | | Trên lớp | |  | |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung thuộc phần lý thuyết trước khi nghe giảng, vận dụng kiến thức sau bài giảng để hiểu về thi pháp. | 6 | Hiểu khái niệm thi pháp, các trường pháp thi pháp, các phạm trù thi pháp | | Thư viện, ở nhà | |  | |
|  | **Chương 2: Quan niệm nghệ thuật về con người** | **4** |  | |  | |  | |
| Lý thuyết | 2.1. Khái niệm quan niệm nghệ thuật về con người  2.2. Những biểu hiện của quan niệm nghệ thuật về con người trong tác phẩm văn học  2.3. Quan niệm nghệ thuật về con người trong một số tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu | 3 | - Học liệu số 1: Chủ đề 2  - Học liệu số 3,4 | | Trên lớp | |  | |
| Bài tập | Thực hiện các bài tập trong tài liệu học tập | 1 | Nắm vững lý thuyết vận dụng làm bài tập. | | Trên lớp | |  | |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng, vận dụng được các kiến thức sau bài giảng về quan niệm nghệ thuật về con người để làm bài tập. | 19 | Vận dụng tìm hiểu quan niệm nghệ thuật về con người trong một số tác phẩm văn học. | | Thư viện, ở nhà | |  | |
|  | **Chương 3: Thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật trong văn học thiếu nhi** | **7** |  | |  | |  | |
| Lý thuyết | 3.1. Khái niệm thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật  3.2. Những biểu hiện của thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật trong văn học thiếu nhi  3.3. Phân tích thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật trong một số tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu. | 5 | - Học liệu số 1: Chủ đề 3,4  - Học liệu số 3,4 | | Trên lớp | |  | |
| Bài tập | Tìm hiểu khái niệm và những biểu hiện về không gian và thời gian nghệ thuật trong văn học thiếu nhi | 2 | Nắm vững lý thuyết vận dụng làm bài tập. | | Trên lớp | |  | |
| Tự học, tự nghiên cứu | Lập bảng so sánh cac kiểu thời gian, không gian nghệ thuật | 10 | Vận dụng lí thuyết vào tìm hiểu thời gian, không gian nghệ thuật trong tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu. | | Thư viện, ở nhà | |  | |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: nội dung tín chỉ 1 | **1** | | Bài kiểm tra | | Trên lớp | |  | |
|  | **Tín chí 2** |  |  | |  | |  | |
|  | **Chương 4: Cốt truyện, kết cấu, trong văn học thiếu nhi** | **8** |  | |  | |  | |
| Lý thuyết | 4.1. Khái quát cốt truyện, kết cấu, trong văn học thiếu nhi  4.2. Những biểu hiện cốt truyện, kết cấu, trong văn học thiếu nhi  4.3. Phân tích cốt truyện, kết cấu trong một số tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu. | 4 | - Học liệu số 1: Chủ đề 5,6  - Học liệu số 3,4 | | Trên lớp | |  | |
| Bài tập | Phân tích thi pháp cốt truyện, kết cấu một số tác phẩm văn học thiếu nhi | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng trả lời câu hỏi, làm bài tập. | | Trên lớp | |  | |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng, vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm bài tập. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết. | | Thư viện, ở nhà | |  | |
|  | **Chương 5: Ngôn từ nghệ thuật trong văn học thiếu nhi** | **7** |  | |  | |  | |
| Lý thuyết | 5.1. Khái niệm ngôn từ nghệ thuật  52. Những biểu hiện của ngôn từ nghệ thuật trong văn học thiếu nhi  5.3. Phân tích ngôn từ nghệ thuật trong một số tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu. | 4 | - Học liệu số 1: Chủ đề 7  - Học liệu số 3,4 | | Trên lớp | |  | |
| Bài tập | Tổng hợp các kiến thức lí luận về nghệ thuật ngôn từ; vận dụng vào phân tích ngôn từ nghệ thuật trong tác phẩm văn học thiếu nhi tiêu biểu. | 3 | Nắm vững lý thuyết vận dụng làm bài tập | | Trên lớp | |  | |
| Tự học, tự nghiên cứu | Thể hiện hiểu biết về các vấn đề nghiên cứu vào phân tích giá trị của ngôn từ nghệ thuật trong tác phẩm | 18 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết | | Thư viện, ở nhà | |  | |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Bùi Thanh Truyền (chủ biên),Trần Quỳnh Nga, Nguyễn Thanh Tâm (2009), *Thi pháp trong văn học thiếu nhi,* Nxb Giáo dục Việt Nam.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Trần Đình Sử (2003), *Giáo trình dẫn luận thi pháp học*, Nxb GD, Hà Nội.

[3] Lã Thị Bắc Lý (2003), *Văn học trẻ em*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 1 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần: trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu hoặc áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết; 20% thông hiểu; 60 % vận dụng cao. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội

Mã học phần: TH2.1.058.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: *Cơ sở Tự nhiên và Xã hội*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 19 giờ

+ Bài tập trên lớp: 24 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Phạm Thị Huyền | 0977.157.527 | phamhuyen369@gmail.com |
| 2 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0943.635.961 | hoahuetay83tq@gmail.com |
| 3 | TS. Vũ Thị Hương | 0989. 504.152 | huongvu1985@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; hệ thống phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kiến thức đã học vào thiết kế bài dạy và tổ chức dạy học; thiết kế các đề kiểm tra đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh.

Mt3: Rèn luyện kĩ năng tư duy linh hoạt, sáng tạo; phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề hiệu quả; làm việc nhóm, thuyết trình, lập kế hoạch và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Mt4: Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.058.3 | Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  | 3 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích các kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; hệ thống phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học. | CĐR 4 |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch2. Nghiên cứu về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; hệ thống phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học. | CĐR 6 |
| Ch3. Tổ chứcdạy học và đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Phát triển các kĩ năng: tư duy, sáng tạo, phân tích và giải quyết vấn đề hiệu quả; kĩ năng làm việc nhóm và thuyết trình. | CĐR 6 |
| ***Mức độ tự chủ, chịu trách nhiệm*** | | |
| Mt4 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm chủ động, sáng tạo; ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Các môn học về Tự nhiên -Xã hội ở tiểu học | 1.1. Tìm hiểu lịch sử phát triển các môn học, mục tiêu, nội dung chương trình các môn về tự nhiên và xã hội | 4 |  |  |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Đặc điểm chung của chương trình các môn học về tự nhiên và xã hội | 4 |  |  |  | 3 |
| 1.3. Tìm hiểu kế hoạch dạy học các môn học về Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học | 4 |  |  |  | 3 |
| Chương 2: Một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đặc trưng các môn học về Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học | 2.1. Định hướng đổi mới các phương pháp dạy học các môn về Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học | 4 |  |  |  | 3 | Đàm thoại, thảo luận nhóm |
| 2.2. Một số phương pháp dạy học đặc trưng các môn học về Tự nhiên – Xã hội ở Tiểu học |  | 4 |  | 5 |  |
| 2.3. Một số hình thức tổ chức dạy học các môn học về Tự nhiên - Xã hội |  | 4 |  | 5 |  |
| Chương 3: Phương tiện dạy học và kiểm tra đánh giá trong dạy học các môn học về Tự nhiên - Xã hội | 3.1. Phương tiện dạy học các môn Tự nhiên - Xã hội ở trường Tiểu học |  | 4 |  | 5 |  | Thảo luận nhóm, Luyện tập, sơ đồ tư duy |
| 3.2. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Tự nhiên xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học |  | 4 |  | 5 |  |
| Chương 4. Hướng dẫn dạy học môn  Tự nhiên – Xã hội | 4.1. Chương trình và sách giáo khoa môn Tự nhiên - Xã hội |  | 4 | 3 |  |  | Giải quyết vấn đề, luyện tập, thảo luận nhóm |
| 4.2. Hướng dẫn dạy học các chủ đề : |  |  | 5 | 6 |  |
| Chương 5. Hướng dẫn dạy học  môn Khoa học | 5.1. Chương trình và sách giáo khoa môn Khoa học |  | 4 | 3 |  |  | Giải quyết vấn đề, tuyện tập, thảo luận nhóm |
| 5.2. Hướng dẫn dạy học các chủ đề: |  |  | 5 | 6 |  |
| Chương 6. Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lý | 6.1. Chương trình và sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lý |  | 4 | 3 |  |  | Giải quyết vấn đề, luyện tập, thảo luận nhóm |
| 6.2. Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lý |  |  | 5 | 6 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; phương tiện dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra - đánh giá; hướng dẫn dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học** |  |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1.Tìm hiểu lịch sử phát triển các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học  1.2. Chương trình các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học hiện nay  1.3. Đặc điểm chung của chương trình môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học hiện nay  1.4. Tìm hiểu kế hoạch dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học hiện nay | 2 | - Học liệu số 1, phần 1, chương 1  - Đọc thêm học liệu số 2, chủ đề 1 (tiểu chủ đề 1) và đọc thêm các học liệu số 3, số 4, số 5. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Trao đổi, thảo luận về lịch sử phát triển môn học, chương trình và đặc điểm chung của chương trình, kế hoạch dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội | 1 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập | Thư viện, ở nhà |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung trong giáo trình bắt buôc và tài liệu tham khảo | 6 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đặc trưng các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Định hướng đổi mới các phương pháp dạy học các môn về tự nhiên và xã hội ở tiểu học  2.1.1. Bối cảnh chung  2.1.2. Những định hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay  2.2. Một số phương pháp dạy học đặc trưng các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học  2.3. Một số hình thức tổ chức dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học hiện nay  2.3.1. Tìm hiểu các hướng đổi mới các hình thức tổ chức dạy học  2.3.2. Các hình thức tổ chức dạy học chủ yếu | 4 | - Học liệu số 1, phần 1, chương 2, chương 3  - Đọc thêm học liệu số 2, chủ đề 1 (tiểu chủ đề 2) từ số 3 đến số 7. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Xem băng dạy minh họa, nhận xét và vận dụng về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học | 5 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu những vấn đề cơ bản của phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. | 22 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Phương tiện dạy học và kiểm tra đánh giá trong dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Phương tiện dạy học các môn về tự nhiên và xã hội ở tiểu học  3.1.1. Khái niệm và vai trò của các phương tiện dạy học  3.1.2. Các nguyên tắc sử dụng phương tiện dạy học  3.1.3. Các phương tiện dạy học chủ yếu các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học  3.2. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học hiện nay  3.2.1. Tìm hiểu mục đích, nội dung và ý nghĩa của kiểm tra, đánh giá  3.2.2. Yêu cầu của việc kiểm tra đánh giá  3.2.3. Một số đổi mới kiểm tra đánh giá | 1 | - Học liệu số 1, phần 1, chương 4, 5  - Đọc thêm học liệu số 2, chủ đề 1 (tiểu chủ đề 2) và tài liệu tham khảo | Trên lớp |  |
| Bài tập | Tìm hiểu về các phương tiện dạy học, cách kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học qua băng dạy minh họa, | 1 | Nắm vững lí thuyết về các phương tiện dạy học, cách kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học để vận dụng giải bài tập, thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập và xây dựng các đề kiểm tra định kỳ | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: Nội dung thuộc tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Hướng dẫn dạy học môn Tự nhiên và Xã hội** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Chương trình và sách giáo khoa môn Tự nhiên và Xã hội  4.1.1. Chương trình môn học Tự nhiên và Xã hội  4.1.2. Sách giáo khoa môn học Tự nhiên và Xã hội  4.2. Hướng dẫn dạy học các chủ đề | 3 | - Học liệu số 1, phần 2, chương 6  - Đọc thêm học liệu số 2, chủ đề 2 (các tiêu chủ đề 1, 3) số 3, số 4, số 5, số 6 | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu về PPDH, hình thức tổ chức, cách nhận xét, cách đánh giá thường xuyên, sử dụng các phương tiện dạy học,... qua băng dạy học minh họa dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 1,2,3.  - Soạn giáo án và tập giảng | 4 | Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 1,2,3 để vận dụng tập soạn giảng có hiệu quả. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về hướng dẫn dạy học môn Tự nhiên và Xã hội để vận dụng soạn bài và tập giảng có hiệu quả | 17 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn bài và tập giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Hướng dẫn dạy học môn Khoa học** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Chương trình và sách giáo khoa môn Khoa học  5.1.1. Chương trình môn Khoa học  5.1.2. Sách giáo khoa môn Khoa học  5.2. Hướng dẫn dạy học các chủ đề | 3 | - Học liệu số 1, phần 2, chương 7  - Đọc thêm học liệu số 2, chủ đề 2 (tiểu chủ đề 1, 2) số 3, 4, 6 | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu về PPDH, hình thức tổ chức, cách nhận xét, cách đánh giá thường xuyên, sử dụng các phương tiện dạy học,... qua băng dạy học minh họa dạy học môn Khoa học lớp 4,5.  - Soạn giáo án và tập giảng | 5 | Nắm vững lý thuyết phương pháp dạy học môn Khoa học lớp 4,5 để vận dụng tập soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về hướng dẫn dạy học môn Khoa học để vận dụng soạn bài và tập giảng có hiệu quả | 18 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn bài và tập giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lý** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1.Chương trình và sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lý  6.1.1. Chương trình môn Lịch sử và Địa lý  6.1.2. Sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lý  6.2. Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lý | 6 | - Học liệu số 1, phần 2, chương 8  - Đọc thêm học liệu số 2, chủ đề 2 (tiểu chủ đề 4 và 5); đọc thêm học liệu số 3, số 4, số 5, số 6, số 7. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu về PPDH, hình thức tổ chức, cách nhận xét, cách đánh giá thường xuyên, sử dụng các phương tiện dạy học,... qua băng dạy học minh họa dạy học môn Lịch sử và Địa lí lớp 4,5.  - Soạn giáo án và tập giảng | 8 | Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học môn Lịch sử và Địa lý lớp 4,5 để vận dụng soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lí để vận dụng soạn bài và tập giảng có hiệu quả | 35 | Vận dụng lí thuyết vào soạn bài và tập giảng | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung thuộc tín chỉ 2&3 | 1 | Bài kiểm tra |  |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

1] Nguyễn Thị Thấn - chủ biên (2013), *Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2007), *Tự nhiên Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội*, Nxb GD, Hà Nội.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020 về việc Ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học.

[4] Mai Sỹ Tuấn (chủ biên), Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Tự nhiên và xã hội theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb ĐHSP.

[5] Mai Sỹ Tuấn (chủ biên), Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Khoa học theo chương trình giáo dục phổ thông mới,* Nxb ĐHSP.

[6] Phạm Hồng Tung (chủ biên), Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Trang Thanh, (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lí tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới,* Nxb ĐHSP.

[7] Bộ Sách giáo khoa, sách giáo viên các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý tiểu học hiện nay.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 5 | 1 | 1 | 1 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 8 | 2 |  | 1 |  |  | 6 |
| 9 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 8 |
| **Tổng cộng** | **19** | **2** | **24** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  BỘ MÔN NGỮ VĂN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1

Mã học phần: TH2.1.062.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào*: Tiếng Việt 3*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 12 giờ

+ Bài tập trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915.081.005 | hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 3 | Ths. Phạm Thị Huyền | 0977.157.527 | phamhuyen369@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về phương pháp dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của phương pháp dạy học tiếng Việt; chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, đánh giá năng lực học tập các phân môn Học vần, Tập viết, Chính tả của môn Tiếng Việt cho học sinh tiểu học.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kiến thức đã học vào thiết kế bài dạy và tổ chức dạy học; thiết kế các đề kiểm tra đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh.

Mt3: Rèn luyện kĩ năng tư duy linh hoạt, sáng tạo; phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề hiệu quả; làm việc nhóm, thuyết trình, lập kế hoạch và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Mt4: Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.062.2 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  | 3 |
| CĐR  7 | CĐR  8 | CĐR  9 | CĐR 10 | CĐR  11 | CĐR  12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích các kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; hệ thống phương pháp, hình thức tổ chức; quy trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học các phân môn Học vần, Tập viết, Chính tả môn Tiếng Việt ở tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch2. Nghiên cứu về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; hệ thống phương pháp, hình thức tổ chức; quy trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học. | CĐR 6 |
| Ch3. Tổ chứcdạy học và đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Phát triển tư duy linh hoạt, sáng tạo; phân tích và giải quyết vấn đề hiệu quả; kĩ năng làm việc nhóm, thuyết trình và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Mức độ tự chủ, chịu trách nhiệm*** | | |
| Mt4 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; chủ động, sáng tạo; có ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | **Mức độ TC&TN** | | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | | **Nội dung** |  | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |  | |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | **Ch5** |
| Phần 1: Những vấn đề chung của phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học | | 1. Đối tượng, nhiệm vụ của phương pháp dạy học tiếng Việt | 2 |  |  |  | | 1 | Thuyết trình, tương tác, thảo luận |
| 2. Cơ sở khoa học của phương pháp dạy học tiếng Việt | 2 |  |  |  | | 1 |
| 3. Phương pháp nghiên cứu trong phương pháp dạy học tiếng Việt |  | 2 |  |  | | 1 |
| 4. Những điểm cần lưu ý khi dạy học tiếng Việt ở tiểu học |  |  | 3 |  | | 1 |
| 5. Môn Tiếng Việt ở trường tiểu học | 2 | 3 |  |  | |  |
| 6. Các nguyên tắc dạy học tiếng Việt ở tiểu học | 3 | 2 |  |  | |  |
| 7. Các phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học. |  | 3 | 2 |  | |  |
| Phần 2: Phương pháp dạy học các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học | Chương 1:  Phương pháp dạy học Học vần | 1.1. Vị trí, nhiệm vụ của phân môn Học vần | 2 | 3 |  |  | |  | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập |
| 1.2. Cơ sở khoa học của việc dạy học Học vần |  | 2 |  |  | | 1 |
| 1.3. Nội dung dạy học Học vần | 2 | 3 |  |  | |  |
| 1.4. Tổ chức dạy học Học vần |  |  | 3 | 2 | |  |
| Chương 2:  Phương pháp dạy học Tập viết | 2.1. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Tập viết | 2 | 3 |  |  | |  | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập |
| 2.2. Cơ sở khoa học của dạy học Tập Viết |  | 2 |  |  | | 1 |
| 2.3. Nội dung dạy học Tập Viết | 2 | 3 |  |  | |  |
| 2.4. Tổ chức dạy học Tập viết ở trường tiểu học. |  |  | 3 | 2 | |  |
| Chương 3:  Phương pháp dạy học Chính tả | 3.1.Vị trí, tính chất, nhiệm vụ của dạy học Chính tả | 2 | 3 |  |  | |  | Giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, luyện tập |
| 3.2. Nội dung, chương trình và sách giáo khoa dạy học Chính tả ở tiểu học | 2 | 3 |  |  | |  |
| 3.3. Cơ sở khoa học của việc dạy học Chính tả |  | 2 |  |  | | 1 |
| 3.4. Nguyên tắc dạy học Chính tả | 2 | 3 |  |  | |  |
| 3.5. Tổ chức dạy học Chính tả |  |  | 3 | 2 | |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung về phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học và phương pháp dạy học các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học: phương pháp dạy học Học vần, Tập viết, Chính tả.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Phần I: Những vấn đề chung của phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học** |  |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1. Đối tượng, nhiệm vụ của phương pháp dạy học tiếng Việt  2. Cơ sở khoa học của phương pháp dạy học tiếng Việt  3. Phương pháp nghiên cứu trong phương pháp dạy học tiếng Việt  4. Những điểm cần lưu ý khi dạy học tiếng Việt ở tiểu học  5. Môn Tiếng Việt ở trường tiểu học  6. Các nguyên tắc dạy học tiếng Việt ở tiểu học  7. Các phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học. | 6 | - Học liệu số 1, phần 1, bài 1  - Đọc thêm TLTK | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Xem băng dạy minh họa và nhận xét về phương pháp dạy học  - Nắm vững các phương pháp dạy học đặc thù môn Tiếng Việt tiểu học | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu những vấn đề cơ bản của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học. | 17 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Phần II: Phương pháp dạy học các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học** |  |  |  |  |
|  | Chương 1: Phương pháp dạy học Học vần |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Vị trí, nhiệm vụ của phân môn Học vần  1.2. Cơ sở khoa học của việc dạy học Học vần  1.3. Nội dung dạy học Học vần  1.4. Tổ chức dạy học Học vần | 2 | - Học liệu số 1, phần 2, chương 1  - Đọc thêm TLTK | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học qua băng dạy học minh họa.  - Soạn giáo án và tập giảng | 5 | Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học Học vần để vận dụng tập soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về phương pháp dạy học Học Vần để vận dụng soạn giảng có hiệu quả | 18 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | Chương 2: Phương pháp dạy học Tập viết |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Tập viết  2.2. Cơ sở khoa học của dạy học Tập Viết  2.3. Nội dung dạy học Tập Viết  2.4. Tổ chức dạy học Tập viết ở trường tiểu học. | 2 | - Học liệu số 1, phần 2, chương 2  - Đọc thêm TLTK | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học qua băng dạy học minh họa.  - Soạn giáo án và tập giảng | 6 | Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học Tập viết để vận dụng tập soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về phương pháp dạy học Tập viết để vận dụng soạn giảng có hiệu quả | 18 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Phương pháp dạy học Chính tả** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Vị trí, tính chất, nhiệm vụ của dạy học Chính tả  3.2. Nội dung, chương trình và sách giáo khoa dạy học Chính tả ở tiểu học  3.3. Cơ sở khoa học của việc dạy học Chính tả  3.4. Nguyên tắc dạy học Chính tả  3.5. Tổ chức dạy học Chính tả | 2 | - Học liệu số 1, phần 2, chương 3  - Đọc thêm TLTK | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học qua băng dạy học minh họa.  - Soạn giáo án và tập giảng | 4 | - Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học Chính tả để vận dụng soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về phương pháp dạy học Chính tả để vận dụng soạn giảng có hiệu quả | 17 | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra | 1 | Vận dụng kiến thức đã học thực hiện bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Lê Phương Nga - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2013), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 1,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Lê Phương Nga (2019),  *Dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb ĐHSP, HN

[3] Đỗ Ngọc Thống (chủ biên), Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp, *Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, (2019), Nxb ĐHSP, HN.

[4] Sách giáo khoa, sách giáo viên môn Tiếng Việt ở tiểu học.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 6 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 6 |
| 15 |  | 1 | 1 |  |  | 6 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi :***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu  Câu 2 (2,0 điểm): Cấp độ áp dụng  Câu 3 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng, hoặc phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng; 20% áp dụng, hoặc phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  BỘ MÔN NGỮ VĂN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2

Mã học phần: TH2.1.063.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 28 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 02 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915.081.005 | hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 3 | Ths. Phạm Thị Huyền | 0977.157.527 | phamhuyen369@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức và kĩ năng cơ bản về phương pháp dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, đánh giá năng lực học tập các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học: Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, kể chuyện; một số vấn đề về dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kiến thức đã học vào thiết kế bài dạy và tổ chức dạy học; thiết kế các đề kiểm tra đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh.

Mt3: Rèn luyện kĩ năng tư duy linh hoạt, sáng tạo; phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề hiệu quả; làm việc nhóm, thuyết trình, lập kế hoạch và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Mt4: Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.063.3 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  | 3 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích các kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; hệ thống phương pháp, hình thức tổ chức; quy trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học: Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện; một số vấn đề về dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. | CĐR 4 |
| **Kĩ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch2. Nghiên cứu về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; hệ thống phương pháp, hình thức tổ chức; quy trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học. | CĐR 6 |
| Ch3. Tổ chứcdạy học và đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Phát triển tư duy linh hoạt, sáng tạo; phân tích và giải quyết vấn đề hiệu quả; kĩ năng làm việc nhóm, thuyết trình và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Năng lực tự chủ và trách nhiệm*** | | |
| Mt4 | Ch5. Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; chủ động, sáng tạo; có ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | | **Mức độ TC&TN** | | **PPDH** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** |  | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |  | | |  | |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | | **Ch5** | |
| Chương 1: Phương pháp dạy học Tập đọc | 1.1. Vị trí, nhiệm vụ dạy Tập đọc ở tiểu học | 2 | 3 |  |  | |  | | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập | |
| 1.2. Cơ sở khoa học của việc dạy học Tập đọc |  | 2 |  |  | | 1 | |
| 1.3. Nội dung dạy học Tập đọc | 2 | 3 |  |  | |  | |
| 1.4. Tổ chức dạy học Tập đọc |  |  | 3 | 2 | |  | |
| Chương 2:  Phương pháp dạy học Luyện từ và câu | 2.1. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Luyện từ và câu | 2 | 3 |  |  | |  | | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập | |
| 2.2. Các nguyên tắc dạy học Luyện từ và câu |  | 2 |  |  | | 1 | |
| 2.3. Nội dung dạy học Luyện từ và câu | 2 | 3 |  |  | |  | |
| 2.4. Tổ chức dạy học Luyện từ và câu |  |  | 3 | 2 | |  | |
| Chương 3:  Phương pháp dạy học Tập làm văn | 3.1. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Tập làm văn | 2 | 3 |  |  | |  | | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập | |
| 3.2. Các nguyên tắc dạy học Tập làm văn |  | 2 |  |  | | 1 | |
| 3.3. Nội dung dạy học Tập làm văn | 2 | 3 |  |  | |  | |
| 3.4. Tổ chức dạy học Tập làm văn |  |  | 3 | 2 | |  | |
| Chương 4:  Phương pháp dạy học Kể chuyện | 4.1.Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Kể chuyện |  | 3 |  |  | | 1 | | Giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, luyện tập | |
| 4.2. Nội dung dạy học Kể chuyện | 2 | 3 |  |  | |  | |
| 4.3. Tổ chức dạy học Kể chuyện |  |  | 3 | 2 | |  | |
| Chương 5: Dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số | 5.1. Một số vấn đề chung về dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số | 2 |  |  |  | |  | | Thuyết trình, tương tác, thảo luận | |
| 5.2. Các nguyên tắc dạy và học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số |  |  | 3 |  | |  | |
| 5.3. Phương pháp dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số |  |  |  |  | | 1 | |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học các phân môn Tiếng Việt ở Tiểu học: phương pháp dạy học Học vần, Tập viết, Chính tả, Tập đọc, Luyện từ và câu, Kể chuyện và Tập làm văn; một số vấn đề về dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Phương pháp dạy học Tập đọc** |  |  | Thời gian: theo TKB |  |
|  | 1.1. Vị trí, nhiệm vụ dạy Tập đọc ở tiểu học  1.2. Cơ sở khoa học của việc dạy học Tập đọc  1.3. Nội dung dạy học Tập đọc  1.4. Tổ chức dạy học Tập đọc | 3 | - Học liệu số 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học qua băng dạy học minh họa.  - Soạn giáo án và tập giảng | 5 | - Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học Tập đọc để vận dụng tập soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về phương pháp dạy học Tập đọc để vận dụng soạn giảng có hiệu quả | 18 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Phương pháp dạy học Luyện từ và câu** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Luyện từ và câu  2.2. Các nguyên tắc dạy học Luyện từ và câu  2.3. Nội dung dạy học Luyện từ và câu  2.4. Tổ chức dạy học Luyện từ và câu | 2 | - Học liệu số 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học qua băng dạy học minh họa.  - Soạn giáo án và tập giảng | 4 | - Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học Luyện từ và câu để vận dụng soạn giảng . | Trên lớp |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1 | **1** | Bài kiểm tra |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học qua băng dạy học minh họa.  - Soạn giáo án và tập giảng | 1 | - Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học Luyện từ và câu để vận dụng soạn giảng . | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về phương pháp dạy học Luyện từ và câu để vận dụng soạn giảng có hiệu quả | 17 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Phương pháp dạy học Tập làm văn** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Tập làm văn  3.2. Các nguyên tắc dạy học Tập làm văn  3.3. Nội dung dạy học Tập làm văn  3.4. Tổ chức dạy học Tập làm văn | 3 | - Học liệu số 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học qua băng dạy học minh họa.  - Soạn giáo án và tập giảng | 5 | - Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học Tập làm văn để vận dụng tập soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về phương pháp dạy học Tập làm văn để vận dụng soạn giảng có hiệu quả | 18 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Phương pháp dạy học Kể chuyện** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1.Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Kể chuyện  4.2. Nội dung dạy học Kể chuyện  4.3. Tổ chức dạy học Kể chuyện | 2 | - Học liệu số 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học qua băng dạy học minh họa.  - Soạn giáo án và tập giảng | 4 | Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học Kể chuyện để vận dụng soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về phương pháp dạy học Kể chuyện để vận dụng soạn giảng có hiệu quả | 17 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tiín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: Dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Một số vấn đề chung về dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số  5.2. Các nguyên tắc dạy và học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số  5.3. Phương pháp dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số | 5 | - Học liệu số 1;  - Tham khảo học liệu 2, 3. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tìm hiểu quá trình dạy học tiếng Việt cho HS dân tộc thiểu số  - Soạn giáo án và tập giảng | 9 | Nắm vững lý thuyết về phương pháp dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộct hiểu số để vận dụng soạn giảng | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu về phương pháp dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số để vận dụng soạn giảng có hiệu quả | 35 | Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viên, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 2 & 3 | 1 | Bài kiểm tra |  |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Lê Phương Nga (2013), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 2,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Đỗ Ngọc Thống (chủ biên), Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp, *Hướng dẫn dạy học môn Tiếng Việt theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, (2019), Nxb ĐHSP, HN.

[3] Sách giáo khoa, sách giáo viên môn Tiếng Việt ở tiểu học.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 6 |
| 2 |  |  | 3 |  |  | 8 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  | 6 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 8 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 8 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 6 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 8 |
| **Tổng cộng** | **15** | **2** | **28** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi*** :

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (3,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu  Câu 2 (2,0 điểm): Cấp độ áp dụng  Câu 3 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng,hoặc phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng; 20% áp dụng hoặc phân tích | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học 1

Mã học phần: TH2.1.052.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 21 giờ

+ Bài tập trên lớp: 22 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915.081.005 | Hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | Ths. Phạm Thị Liên | 0912.030.983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |
| 3 | ThS. Phạm Thu Huyền | 0985.737. 082 | phamhuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung*

Có kiến thức cơ bản về lí luận văn học; đặc trưng thể loại văn học dân gian; đặc điểm văn học viết Việt Nam qua từng thời kì ; có ý thức chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kỹ năng văn học vào hoạt động dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

- *Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về một số vấn đề lý luận văn học; đặc điểm và thành tựu của văn học viết Việt Nam qua các thời kì phát triển; hệ thống hóa được những kiến thức cơ bản nhất về văn học dân gian Việt Nam.

Mt2: Vận dụng một số kiến thức lí luận để phân tích tác phẩm văn học và phân tích các đặc trưng cơ bản của thể loại truyện cổ, thơ ca dân gian, đặc điểm, thành tựu cơ bản của văn học viết Việt Nam.

Mt3: Cảm nhận được cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học trong chương trình tiểu tiếng Việt tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.052.3 | Văn học 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  | 1 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Nội dung CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề lý luận văn học, văn học dân gian và văn học viết Việt Nam qua các thời kì. | CĐR 4 |
| Ch2. Lựa chọn một số kiến thức lý luận để phân tích tác phẩm văn học trong chương trình tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân tích một số tác phẩm văn học trong chương trình tiếng Việt tiểu học. | CĐR6 |
| Ch4. Tổ chức được cho học sinh cách đọc, cách kể, phân tích một số câu chuyện cổ, bài ca dao, tục ngữ trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học. | CĐR6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch5. Lựa chọn các kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm, thuyết trình ,cảm thụ cái hay, cái đẹp của ngôn từ nghệ thuật và tác phẩm văn chương. | CĐR6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch6. Vận dụng các kiến thức và kỹ năng vào hoạt động dạy học các môn học Tiếng Việt ở tiểu học với ý thức chủ động, sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

1= Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (theo thang đo nhận thức Bloom)

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1:  Lí luận  văn học | 1. Đối tượng, nội dung và chức năng của văn học. | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 2. Hình tượng và nhân vật trong văn học. | 2 |  | 3 |  |  | 2 |
| 3. Ngôn ngữ văn học. | 4 |  | 4 |  |  |  |
| 4. Đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện. | 4 |  |  |  |  | 3 |
| 5. Đặc trưng của một số thể loại văn học. | 4 | 3 |  |  |  |  |
| 6. Một số thể thơ ở Việt Nam. |  | 2 | 4 |  |  |  |
| 7. Vận dụng một số kiến thức lí luận để phân tích tác phẩm văn học. |  | 5 | 6 |  |  | 4 |
| Chương 2:  Văn học dân gian Việt Nam | 1. Giới thiệu chung về văn học dân gian Việt Nam. | 2 |  |  |  | 2 |  | Thuyết trình, giải quyết vấn đề |
| 2. Truyện cổ dân gian Việt Nam. | 3 | 3 |  |  |  |  |
| 3. Văn vần dân gian Việt Nam. | 3 |  |  | 4 |  |  |
| Chương 3:  Hệ thống hóa kiến thức về văn học viết Việt Nam đã học ở trung học phổ thông | 1. Khái quát về những đặc điểm và thành tựu của văn học viết Việt Nam. | 4 |  |  |  | 3 |  | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 2. Văn học Việt Nam trong chương trình Tiểu học. | 3 |  |  | 4 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức về lí luận văn học; hệ thống hóa kiến thức về văn học dân gian Việt Nam và văn học viết Việt Nam đã học ở chương trình phổ thông. Người học rèn luyện tư duy lí luận vào việc tìm hiểu và phân tích các tác phẩm văn học và vận dụng vào dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  | |  |
|  | **Chương 1: Lí luận văn học** | **14** |  | Thời gian: theo TKB | |  |
| Lý thuyết | 1.1. Đối tượng, nội dung và chức năng của văn học  1.2. Hình tượng và nhân vật trong văn học  1.3. Ngôn ngữ văn học  1.4. Đề tài, chủ đề, kết cấu, cốt truyện  1.5. Đặc trưng của một số thể loại văn học  1.6. Một số thể thơ ở Việt Nam  1.7. Phương pháp phân tích một số tác phẩm văn học | 7 | - Học liệu số 1: Chủ đề 2  - Học liệu số 3: Phần 1 | Trên lớp | |  |
| Bài tập | Phân tích về các vấn đề lí luận một số tác phẩm văn học trong Tiếng Việt tiểu học | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Trên lớp | |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trong giáo trình bắt buộc và tài liệu tham khảo; vận dụng được các kiến thức để phân tích tác phẩm. | 35 | Trả lời câu hỏi và làm bài tập. Phân tích tác phẩm theo một số phương diện: ngôn ngữ, nhân vật, cốt truyện… | Thư viện, ở nhà | |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì : nội dung tín chỉ 1 | **1** | Bài kiểm tra | | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  | |  |
|  | **Chương 2: Văn học dân gian Việt Nam** | **15** |  |  | |  |
| Lý thuyết | 2.1. Giới thiệu chung về văn học dân gian Việt Nam.  2.2. Truyện cổ dân gian  2.3. Văn vần dân gian | 7 | - Học liệu số 1: bài 3  - Học liệu số 2: chủ đề 2 | Trên lớp | |  |
| Bài tập | - Phân tích một số truyện dân gian: *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh; Thánh Gióng; Cây khế; Trầu cau.*  - Phân tích một số bài văn vần dân gian (tự chọn) trong chươnng trình Tiếng Việt tiểu học. | 8 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Trên lớp | |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các phần lý thuyết trong giáo trình bắt buộc và tài liệu khảo; vận dụng được các kiến thức vào tìm hiểu các tác phẩm trong chương trình Tiếng Việt tiểu học. | 35 | - Nghiên cứu thêm các dị bản của văn học dân gian.  - Thống kê các thể loại văn học dân gian trong chương trình tiếng Việt tiểu học. | Thư viện, ở nhà | |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  | |  |
|  | **Chương 3: Hệ thống hóa kiến thức về văn học viết Việt Nam đã học ở phổ thông trung học** | **14** |  |  | |  |
| Lý thuyết | 3.1. Khái quát về những đặc điểm và thành tựu của văn học viết Việt Nam.  3.2. Thời kì từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX  3.3. Thời kì từ thế kỉ XX đến 1945  3.4.Thời kì từ 1945 đến 1975  3.4. Thời kì từ 1975 đến nay  3.5. Văn học Việt Nam trong chương trình Tiểu học | 7 | - Học liệu số 1: chủ đề 1  - Học liệu số 2: phần 2 &4 | Trên lớp | |  |
| Bài tập | Phân tích một số đoạn trích hay tác phẩm:  - *Bài ca Côn Sơn* (đoạn trích) - Nguyễn Trãi  - *Mùa thu câu cá -* Nguyễn Khuyến  - *Rằm tháng giêng* - Hồ Chí Minh  - *Việt Bắc* (đoạn trích) - Tố Hữu  - *Đất nước* (đoạn trích)- Nguyễn Đình Thi) | 7 | Vận dụng kiến thức về lí luận văn học và thực hành phân tích tác phẩm. | Lớp học | |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu những đặc điểm và thành tựu của văn học viết Việt Nam qua các thời kì; phân tích một số tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt tiểu học | 35 | Tìm hiểu sự phát triển của văn học viết Việt Nam qua các thời kì.  Thực hành phân tích tác phẩm. | Thư viện, ở nhà | |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì : nội dung tín chỉ 2&3 | **1** | Bài kiểm tra | | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Cao Đức Tiến, Dương Thị Thu Hương (2007), *Văn học,* Nxb GD và NXB ĐHSP HN.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Đăng Mạnh cùng nhóm tác giả (2002), *Văn học* tập 1, tập 2, Nxb GD, Hà Nội.

[3] Trần Đình Sử - chủ biên, (2004), *Lí luận văn học,* tập 1,2, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 14 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 15 |  | 1 | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **21** | **2** | **22** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (2,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu hoặc áp dụng, phân tích  Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích hoặc đánh giá, sáng tạo  Câu 3 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết; 60% thông hiểu; 20% vận dụng cao. | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng 8 năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học

Mã học phần: TH2.1.070.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

-Yêu cầu đầu vào: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp:12 giờ

+ Bài tập trên lớp: 17 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | huongvu1985@gmail.com |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0967.873.284 | hongchuyennnvn.tn@gmail.com |
| 3 | TS. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | chuyendhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Người học có kiến thức về các kĩ năng dạy học và bồi dưỡng cho học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học; có ý thức nghiên cứu và phát huy năng lực dạy học môn tiếng Việt ở tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức về các kĩ năng dạy học và bồi dưỡng cho học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học.

Mt2: Có kĩ năng tổ chức bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học về kiến thức chuyên sâu tiếng Việt, văn học và làm văn; xây dựng hệ thống bài tập và hướng dẫn giải bài tập về tiếng Việt nâng cao ở tiểu học.

Mt3: Có ý thức tìm tòi, nghiên cứu và phát huy năng lực dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.070.2 | Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  | 3 |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích các kiến thức về kĩ năng dạy học và bồi dưỡng cho học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch2. Vận dụngkĩ năng tổ chức bồi dưỡng cho học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học về kiến thức chuyên sâu tiếng Việt, văn học và làm văn. | CĐR 9 |
| Ch3. Lựa chọnhệ thống bài tập và hướng dẫn giải bài tập về tiếng Việt nâng cao ở tiểu học. |  |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4.Thực hiệnthiết kế bài dạy logic, chặt chẽ để hình thành tư duy logic, tư duy phân tích, tổng hợp | CĐR 9 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5.Vận dụng kiến thức và kĩ năng về tiếng Việt vào hoạt động nghiên cứu và ứng dụng dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học với tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Khái quát về bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | 1.1. Ý nghĩa, sự cần thiết của việc bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng Việt | 3 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Những định hướng của việc bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt | 3 |  |  |  | 2 |
| 1.3. Nhiệm vụ của việc bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt | 3 |  |  |  | 1 |
| Chương 2: Bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống cho học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | 2.1. Phát hiện những học sinh có hứng thú học tập và năng khiếu tiếng Việt | 4 |  |  |  | 1 | Thuyết trình, thảo luận nhóm |
| 2.2. Bồi dưỡng hứng thú học tập tiếng Việt cho học sinh |  | 5 |  | 2 |  |
| 2.3. Bồi dưỡng vốn sống cho học sinh |  | 5 |  | 2 |  |
| Chương 3: Bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng tiếng Việt cho học sinh giỏi | 3.1. Ngữ âm – chữ viết – chính tả - kĩ năng phân tích cấu tạo tiếng và viết đúng chính tả |  | 5 |  |  | 2 | Đàm thoại, hoat động nhóm, thực hành |
| 3.2. Đơn vị từ, câu – kĩ năng xác định đơn vị từ, câu, phân cắt ranh giới từ và tách đoạn thành câu |  | 5 |  |  | 2 |
| 3.3. Làm giàu vốn từ - kĩ năng nắm nghĩa, mở rộng vốn từ và sử dụng từ |  | 5 |  |  | 3 |
| 3.4. Các lớp từ vựng – kĩ năng nhận diện, nắm nghĩa và sử dụng từ theo các lớp từ vựng |  | 5 | 3 |  |  |
| 3.5. Cấu tạo từ - kĩ năng nhận diện, nắm nghĩa, tạo từ và sử dụng từ theo kiểu cấu tạo |  | 4 | 3 |  |  |
| 3.6. Biện pháp tu từ - kĩ năng nhận diện, sử dụng biện pháp tu từ |  | 5 |  |  | 3 |
| 3.7. Từ loại – kĩ năng nhận diện, sử dụng từ theo đúng từ loại, tiểu loại |  | 4 | 2 |  |  |
| 3.8. Câu phân loại theo chức năng của vị ngữ - kĩ năng nhận diện, sử dụng đúng kiểu câu theo chức năng của vị ngữ |  | 5 | 3 |  |  |
| 3.9. Câu phân loại theo mục đích nói – kĩ năng nhận diện, sử dụng đúng kiểu câu theo mục đích nói |  | 4 | 3 |  |  |
| 3.10. Câu phân loại theo cấu tạo – kĩ năng nhận diện, sử dụng đúng kiểu câu theo cấu tạo |  | 3 | 2 |  |  |
| 3.11. Thành phần câu (cấu tạo câu) – kĩ năng nhận diện thành phần câu, viết câu đúng cấu tạo |  | 4 | 3 |  |  |
| 3.12. Dấu câu – kĩ năng sử dụng dấu câu | 3 |  |  |  | 3 |
| 3.13. Liên kết câu – kĩ năng nhận diện kiểu liên kết, liên kết câu | 3 | 4 |  |  |  |
| 3.14. Giao tiếp – nghi thức lời nói – kĩ năng giao tiếp có văn hóa | 3 |  |  |  | 3 |
| 3.15. Cảm thụ văn học – rèn kĩ năng đọc hiểu, cảm thụ văn học |  | 4 |  |  | 3 |
| 3.16. Làm văn – rèn kĩ năng viết đoạn văn, bài văn |  | 4 |  |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức về dạy học bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học; bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống cho học sinh giỏi tiếng Việt; bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng tiếng Việt cho học sinh giỏi.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Khái quát về bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học** | **4** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Ý nghĩa, sự cần thiết của việc bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng Việt  1.2. Những định hướng của việc bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt  1.3. Nhiệm vụ của việc bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt | 2 | Học liệu số 1, chương 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 1, học liệu số 1 | 2 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến Chương 1 trong tài liệu học tập | 10 | Nghiên cứu về bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở tiểu học. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống cho học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Phát hiện những học sinh có hứng thú học tập và năng khiếu tiếng Việt  2.2. Bồi dưỡng hứng thú học tập tiếng Việt cho học sinh  2.3. Bồi dưỡng vốn sống cho học sinh | 4 | - Học liệu số 1: chương 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chương 2, học liệu 1. | 6 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến Chương 2 trong tài liệu học tập | 25 | Tìm hiểu về bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống cho học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | Thư viện, ở nhà |  |
| KIểm tra | Kiểm tra giữa kì | **1** | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng tiếng Việt cho học sinh giỏi** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Ngữ âm – chữ viết – chính tả - kĩ năng phân tích cấu tạo tiếng và viết đúng chính tả  3.2. Đơn vị từ, câu – kĩ năng xác định đơn vị từ, câu, phân cắt ranh giới từ và tách đoạn thành câu  3.3. Làm giàu vốn từ - kĩ năng nắm nghĩa, mở rộng vốn từ và sử dụng từ  3.4. Các lớp từ vựng – kĩ năng nhận diện, nắm nghĩa và sử dụng từ theo các lớp từ vựng  3.5. Cấu tạo từ - kĩ năng nhận diện, nắm nghĩa, tạo từ và sử dụng từ theo kiểu cấu tạo  3.6. Biện pháp tu từ - kĩ năng nhận diện, sử dụng biện pháp tu từ  3.7. Từ loại – kĩ năng nhận diện, sử dụng từ theo đúng từ loại, tiểu loại  3.8. Câu phân loại theo chức năng của vị ngữ - kĩ năng nhận diện, sử dụng đúng kiểu câu theo chức năng của vị ngữ  3.9. Câu phân loại theo mục đích nói – kĩ năng nhận diện, sử dụng đúng kiểu câu theo mục đích nói  3.10. Câu phân loại theo cấu tạo – kĩ năng nhận diện, sử dụng đúng kiểu câu theo cấu tạo  3.11. Thành phần câu (cấu tạo câu) – kĩ năng nhận diện thành phần câu, viết câu đúng cấu tạo  3.12. Dấu câu – kĩ năng sử dụng dấu câu  3.13. Liên kết câu – kĩ năng nhận diện kiểu liên kết, liên kết câu  3.14. Giao tiếp – nghi thức lời nói – kĩ năng giao tiếp có văn hóa  3.15. Cảm thụ văn học – rèn kĩ năng đọc hiểu, cảm thụ văn học  3.16. Làm văn – rèn kĩ năng viết đoạn văn, bài văn | 6 | - Học liệu số 1: chương 3  - Học liệu số 2: chủ đề 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi và bài tập ở chương 3, học liệu 1. | 9 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 3 trong tài liệu học tập | 35 | Đọc tài liệu về bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng tiếng Việt cho học sinh giỏi | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Lê Phương Nga (2013), *Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở Tiểu học,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Trần Mạnh Hưởng (2008), Lê Hữu Tỉnh, *Bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng Việt lớp 5*, Nxb GD.

[3] Dương Giáng Thiên Hương - chủ biên (2009), *Giáo trình Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học*, Nxb ĐHSP, HN.

[4] Lê Phương Nga - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2013), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 1,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

[5] Lê Phương Nga (2013), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 2,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **12** | **1** | **17** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian**  **làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ hiểu và áp dụng  Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% hiểu và áp dụng; 50% phân tích, đánh giá và sáng tạo | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học

Mã học phần: TH1.1.054.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2; Phương pháp dạy học tự nhiên và xã hội.*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 5 giờ

+ Bài tập trên lớp: 38 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Phạm Thị Huyền | 0977.157.527 | phamhuyen369@gmail.com |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 3 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915.081.005 | hoahuetay83tq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học để học tập và nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về hoạt động thực hành sư phạm; kĩ năng giao tiếp sư phạm, kĩ năng dạy học và sử dụng các thiết bị trong dạy học một số môn học ở tiểu học.

Mt2: Có kĩ năng phân tích, vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức đã học để thiết kế và tổ chức hiệu quả các hoạt động dạy học ở tiểu học

Mt3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp, yêu ngành, yêu nghề.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.054.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  |  | 3 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích những kiến thức cơ bản về tổng quan hoạt động thực hành sư phạm; kĩ năng giao tiếp sư phạm, kĩ năng dạy học và sử dụng các thiết bị trong dạy học một số môn học ở tiểu học. | CĐR 6 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch2. Lập kế hoạchthiết kế bài dạy, tổ chức các hoạt động dạy học và đánh giá năng lực học sinh trong dạy học một số môn học ở tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch3. Lựa chọn các kĩ năng sư phạm cơ bản trong xây dựng và tổ chức hoạt động dạy học. | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch4. Vận dụng kiến thức và kĩ năng về thực hành sư phạm vào dạy học một số môn học ở tiểu học; có ý thức làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo; ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** |
| Chương 1:  Những vấn đề chung về thực hành sư phạm dành cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học | 1.1. Tổng quan về hoạt động thực hành sư phạm dành cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học | 4 |  |  | 3 | Thuyết trình; thực hành; tự học |
| 1.2. Thực hành kĩ năng tìm hiểu về nhà trường tiểu học | 4 |  |  | 3 |
| 1.3. Thực hành kĩ năng giao tiếp sư phạm |  | 6 | 6 |  |
| 1.4. Thực hành các kĩ năng tiếng Việt |  | 6 | 6 |  |
| Chương 2:  Thực hành các kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong dạy học Tiểu học | 2.1. Thực hành các kĩ năng tìm hiểu, phân tích mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học tiểu học | 4 | 6 |  |  | Giải quyết vấn đề, thực hành; dạy học theo dự án |
| 2.2. Thực hành các kĩ năng sử dụng và thiết kế đồ dùng, thiết bị dạy học ở tiểu học | 4 |  | 6 |  |
| 2.3. Thực hành kĩ năng thiết kế bài dạy các môn học ở tiểu học |  | 6 | 6 |  |
| 2.4. Thực hành kĩ năng tổ chức dạy học các môn học ở tiểu học |  | 6 | 6 |  |
| 2.5. Thực hành kĩ năng kiểm tra, đánh giá các môn học ở tiểu học |  | 6 | 6 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức về thực hành sư phạm: những vấn đề chung về thực hành sư phạm dành cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học, thực hành các kĩ năng sử dụng tiếng Việt trong dạy học, thực hành các kĩ năng dạy học một số môn ở tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **Chương 1. Những vấn đề chung về nghiệp vụ sư phạm và các kĩ năng sư phạm cơ bản** | **14** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| 1.1. Tổng quan về hoạt động thực hành sư phạm dành cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học  1.1.1. Vai trò, ý nghĩa của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm  1.1.2. Chương trình, nội dung của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm  1.2. Thực hành kĩ năng tìm hiểu về nhà trường tiểu học  1.2.1. Tìm hiểu về nhà trường tiểu học  1.2.2. Tìm hiểu giáo viên tiểu học  1.2.3. Tìm hiểu học sinh tiểu học  1.3. Thực hành kĩ năng giao tiếp sư phạm  1.3.1. tìm hiểu về giao tiếp sư phạm  1.3.2. Tìm hiểu khả năng giao tiếp và giao tiếp sư phạm của bản thân  1.3.3. Thực hành kĩ năng giao tiếp  1.4. Thực hành các kĩ năng tiếng Việt  1.4.1. Rèn luyện kĩ năng nghe  1.4.2. Rèn luyện kĩ năng nói  1.4.3. Rèn luyện kĩ năng đọc  1.4.4. Rèn luyện kĩ năng viết | 2 | - Học liệu số 1, tiểu mô đun 1.  - Đọc thêm học liệu tham khảo | Trên lớp |  |
| Thực hành, thảo luận | - Câu hỏi tương ứng kiến thức trong giáo trình bắt buộc  - Tìm hiểu kĩ năng giao tiếp, kĩ năng tiếng Việt; tập tổ chức các hoạt động dạy và học ở tiểu học | 12 | Nắm vững lí thuyết về những vấn đề chung của thực hành sưphạmđể vận dụng giải bài tập và tập soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu vai trò, ý nghĩa, chương trình, nội dung của hoạt động rèn luyện nhiệp vụ sư phạm dành cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện,ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: Nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2, 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Thực hành các kĩ năng dạy học** | **29** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Thực hành các kĩ năng tìm hiểu, phân tích mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học tiểu học  2.1.1. Tìm hiểu mục tiêu, chương tình, nội dung dạy học  2.1.2. Thực hành kĩ năng phân tích chương trình các môn học ở tiểu học  2.2. Thực hành các kĩ năng sử dụng và thiết kế đồ dùng, thiết bị dạy học ở tiểu học  2.2.1. Thực hành kĩ năng sử dụng thiết bị dạy học các môn học ở tiểu học  2.2.1. Thực hành kĩ năng chế tạo thiết bị dạy học các môn học ở tiểu học  2.3. Thực hành kĩ năng thiết kế bài dạy một số môn học ở tiểu học  2.4. Thực hành kĩ năng tổ chức dạy học các môn học ở tiểu học  2.5. Thực hành kĩ năng kiểm tra, đánh giá các môn học ở tiểu học | 3 | - Học liệu số 1, tiểu mô đun 2.  - Đọc thêm học liệu tham khảo | Trên lớp |  |
| Thực hành, thảo luận | - Giới thiệu chương trình, phương tiện dạy học và bài soạn một số môn học ở tiểu học  - Tập soạn giáo án và tập giảng, tập tổ chức các hoạt động dạy và học;  - Rèn luyện kĩ năng kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học đối với một số môn học ở tiểu học. | 26 | Nắm vững lí thuyết về các kĩ năng dạy học để vận dụng giải bài tập, tập soạn giảng. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiểu các kĩ năng dạy học ở tiểu học  - Tập soạn giáo án và tập giảng  - Tập rèn luyện kĩ năng kiểm tra, đánh giá học sinh qua một số môn học ở tiểu học. | 61 | - Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp.  - Vận dụng lí thuyết vào tập soạn giảng | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | - Kiểm tra giữa kì: nội dung thuộc tín chỉ 2, 3 | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên) và các tác giả (2009), *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Lê Phương Nga (Chủ biên), Lê A, Đặng Kim Nga, Đỗ Xuân Thảo (2013), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học I,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

[3] Lê Phương Nga (2013), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học II*, Nxb ĐHSP Hà Nội.

[4] Tài liệu đào tạo GVTH (2007) *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên,* Nxb GD, Hà Nội.

[5] Nguyễn Quang Ninh (chủ biên), Đào Ngọc (2007) *Tiếng Việt thực hành,* Nxb GD, Hà Nội

[6] Sách giáo khoa, Sách giáo viên môn Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học, Lịch sử và Địa ở tiểu học hiện nay.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  | 1 |  | 8 |
| 2 |  |  |  | 3 |  | 27 |
| 3 |  |  |  | 3 |  |
| 4 |  |  |  | 3 |  |
| 5 |  | 1 |  | 2 |  |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 9 |
| 7 |  |  |  | 3 |  | 61 |
| 8 |  |  |  | 3 |  |
| 9 |  |  |  | 3 |  |
| 10 |  |  |  | 3 |  |
| 11 |  |  |  | 3 |  |
| 12 |  |  |  | 3 |  |
| 13 |  |  |  | 3 |  |
| 14 |  |  |  | 3 |  |
| 15 |  | 1 |  | 3 |  |
| **Tổng cộng** | **5** | **2** |  | **38** |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch4 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian**  **làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu, áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhớ và hiểu 60% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 15 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Văn học 2

Mã học phần: TH2.1.053.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: *Văn học 1*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915.081.005 | hoahuetay83tq@gmail.com |
| 2 | Th.S. Phạm Thị Thu Huyền | 0985737082 | phamhuyendhtt@gmail.com |
| 3 | Th.S. Phạm Thị Liên | 0912030983 | dongbactranghoaxoe@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung*

Có những hiểu biết chung về văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.

- *Mục tiêu cụ thể*

Mt1: Hiểu kiến thức cơ bản về văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình Tiếng Việt tiểu học, những nét đặc sắc của mảng văn học thiếu nhi được tuyển chọn trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học.

Mt2: Có kỹ năng cảm thụ cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn học và vận dụng các kĩ năng đó vào phân một số tác phẩm văn học thiếu nhi trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.

Mt3: Có tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kĩ năng vào hoạt động dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.053.2 | Văn học 2 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  | 1 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Nội dung CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Đánh giá được các giai đoạn phát triển của văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình Tiếng Việt tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2. Tổng hợp những kiến thức lí luận để phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) trong chương trình Tiếng Việt tiểu học. |
| Mt2 | **Kĩ năng** | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng cứng*** |
| Ch3.Tổng hợp các kỹ năng, năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học thiếu nhi vào việc dạy học các phân môn tiếng Việt ở tiểu học. |
| ***Kĩ năng mềm*** |
| Ch4. Phát triển các kĩ năng trong hoạt động dạy học môn Tiếng Việt; cảm thụ cái hay, cái đẹp của ngôn từ nghệ thuật và tác phẩm văn chương. |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Phát triển năng lực tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1= Đóng góp ở mức độ nhớ; 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (theo thang đo nhận thức Bloom)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1:  Văn học thiếu nhi Việt Nam | 1. Khái quát về văn học thiếu nhi Việt Nam. | 5 |  |  |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận |
| 2. Giới thiệu một số tác giả, tác phẩm. |  | 4 |  | 3 |  |
| 3. Thực hành phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) trong sách giáo khoa tiếng Việt tiểu học. |  | 6 |  |  | 5 |
| Chương 2:  Văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học | 1. Những nét chung về văn học nước ngoài được dạy trong chương trình Tiểu học. | 4 | 2 |  |  |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 2. Giới thiệu một số tác giả, tác phẩm. |  | 5 |  | 2 |  |
| 3. Thực hành phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) trong sách giáo khoa tiếng Việt tiểu học. |  | 6 | 5 |  | 6 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm kiến thức cơ bản về văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Văn học thiếu nhi Việt Nam** | **15** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái quát về văn học thiếu nhi Việt Nam  1.2. Giới thiệu một số tác giả, tác phẩm văn học thiếu nhi:  1.2.1. Thơ văn Chủ Tịch Hồ Chí Minh viết về thiếu nhi  1.2.2. Tô Hoài và tác phẩm *Dế Mèn phiêu lưu kí*  1.2.3. Nguyễn Huy Tưởng và tác phẩm *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*  1.2.4.Trần Đăng Khoa và tập thơ *Góc sân và khoảng trời*  1.2.5. Phạm Hổ và tập thơ *Chú bò tìm bạn* | 8 | - Học liệu số 1: Chủ đề IV (các tiểu chủ đề 1,2,3)  - Đọc thêm học liệu số 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thực hành phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học. | 7 | Vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích các tác phẩm văn học | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng, vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm bài tập. | 35 | Nghiên cứu chuyên sâu các nội dung đã học, vận dụng vào việc tìm hiểu, phân tích các tác phẩm văn học thiếu nhi | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học** | **14** | Học liệu số 1: Chủ đề V (các tiểu chủ đề 1,2,3) |  |  |
|  | 2.1. Những nét chung về văn học nước ngoài được dạy trong chương trình Tiểu học  2.2. Giới thiệu một số tác giả, tác phẩm  2.2.1. Anđecxen và tác phẩm *Bà chúa tuyết*  2.2.2. Grim và tác phẩm Nàng *Bạch Tuyết và bảy chú lùn*  2.2.3. Hecto Malo và tác phẩm *Không gia đình*  2.2.4. Gorki và tác phẩm *Thời thơ ấu* | 7 | Đọc thêm học liệu số 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Phân tích một số tác phẩm (hoặc đoạn trích) văn học nước ngoài trong SGK Tiếng Việt tiểu học. | 7 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 35 | Nghiên cứu chuyên sâu các nội dung đã học về văn học nước ngoài trong chương trình tiểu học, vận dụng vào việc tìm hiểu, phân tích các tác phẩm văn học thiếu nhi | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra: nội dung tín chỉ 1&2 | **1** | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Cao Đức Tiến, Dương Thị Thu Hương (2007), *Văn học,* Nxb GD và NXB ĐHSP HN.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Đăng Mạnh cùng nhóm tác giả (2002), *Văn học* tập 1, Nxb GD, Hà Nội.

[3] Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Đăng Mạnh cùng nhóm tác giả (2002), *Văn học* tập 2, Nxb GD, Hà Nội.

[4] Sách giáo khoa, sách giáo viên môn Tiếng Việt tiểu học hiện hành

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian**  **làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  Câu 1 (2,0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu hoặc áp dụng, phân tích  Câu 2 (3,0 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích hoặc đánh giá, sáng tạo  Câu 3 (5,0 điểm): Cấp độ phân tích hoặc đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết; 60% thông hiểu; 20% vận dụng cao. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng 8 năm 2024*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** | |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học

Mã học phần: TH2.1.060.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Yêu cầu đầu vào: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp:16 giờ

+ Bài tập trên lớp: 13 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| **1** | Ths. Nguyễn Thị Giang | 0915.242.669 | giangnguyen.tq@gmail.com |
| **2** | TS. Dương Thị Ngữ | 0988. 015. 621 | duongthingu@gmail.com |
| **3** | Ths. Hà Thị Chuyên | 0356.265.953 | hoahoctro8387@gmail.com |

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức cơ bản về từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở bậc tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Nắm vững kiến thức cơ bản về khái niệm, nhận diện, cấu tạo, ngữ nghĩa và phong cách từ Hán Việt, phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, định hướng giảng dạy từ Hán Việt ở bậc tiểu học. .

Mt2: Có kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức về từ Hán Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học các môn tiếng Việt ở tiểu học.

Mt3: Có khả năng tư duy sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu về từ Hán Việt.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.060.2 | Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  | 1 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích được khái niệm, nhận diện, cấu tạo, ngữ nghĩa và phong cách từ Hán Việt. | CĐR 4 |
| Ch2. Vận dụngphương pháp giải nghĩa từ Hán Việt, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, định hướng giảng dạy từ Hán Việt ở bậc tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Nghiên cứu được những kiến thức về từ Hán Việt làm nền tảng trong việc dạy học tiếng Việt ở tiểu học. | CĐR 8 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4. Giải thích các vấn đề liên quan giữa từ Hán Việt với dạy học tiếng Việt ở tiểu học. | CĐR 8 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5. Vận dụng kiến thức từ Hán Việt vào nghiên cứu và dạy học tiếng Việt ở tiểu học với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Khái niệm từ Hán Việt | 1.1 Xác định vấn đề vay mượn từ và từ vay mượn trong tiếng Việt | 1 |  | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận |
| 1.2. Phân tích các nhân tố tiếp xúc ngôn ngữ Hán Việt với việc hình thành từ Hán Việt | 1 |  | 1 |  |  |
| 1.3. Phân tích các giai đoạn tiếp xúc Hán Việt và hệ quả về mặt ngôn ngữ, văn tự | 2 |  | 1 |  |  |
| Chương 2: Nhận điện từ Hán Việt trong vốn từ tiếng Việt | 2.1. Tìm hiểu các lớp từ vay mượn trong tiếng Việt | 3 |  |  | 2 |  | Tương tác, thảo luận, |
| 2.2. Tìm hiểu từ Hán việt trong các lớp từ gốc Hán | 3 |  |  | 2 |  |
| 2.3. Nhận diện từ Hán Việt | 2 |  |  |  | 1 |
| Chương 3: Cấu tạo từ Hán Việt và khả năng hoạt động của các yếu tố Hán Việt | 3.1. Xác định khái niệm và các loại yếu tố Hán Việt | 2 |  |  | 1 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 3.2. Giải thích khả năng hoạt động tự do và hạn chế của các yếu tố Hán Việt | 2 |  |  | 2 |  |
| 3.3. Tìm hiểu yếu tố Hán việt và hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa trong tiếng Việt | 1 |  |  |  | 1 |
| 3.4. Phân tích cấu tạo từ Hán Việt | 3 |  | 1 |  |  |
| Chương 4: Ngữ nghĩa và phong cách từ Hán Việt | 4.1. Phân tích hoạt động ngữ nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt | 1 |  | 1 |  |  | Thuyết trình, giải quyết vấn đề |
| 4.2. Giải thích tính khó hiểu, dễ hiểu và các mức độ Việt hóa về nghĩa của từ Hán Việt | 3 |  |  | 2 |  |
| 4.3. Tìm hiểu phong các từ Hán Việt | 2 |  |  |  | 1 |
| Chương 5: Phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt | 5.1. Tìm hiểu phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt bằng các thuyết minh nghĩa yếu tố cấu tạo và quan hệ giữa chúng |  | 3 |  | 2 |  | Trao đổi, sơ đồ tư duy |
| 5.2. Giải nghãi từ Hán việt dựa vào văn cảnh, ngữ cảnh |  | 3 |  | 2 |  |
| 5.3. Giải nghĩa từ Hán Việt bằng cách đối chiếu với từ thuần Việt đồng nghĩa |  | 2 | 1 |  |  |
| Chương 6: Từ Hán Việt với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt | 6.1. Thể hiện việc dùng từ Hán Việt đúng âm, đúng nghĩa |  | 2 |  |  | 1 | Giải quyết vấn đề, luyện tập |
| 6.2. Dùng từ Hán Việt đúng phong cách, phù hợp đối tượng |  | 2 | 1 |  |  |
| 6.3. Sử dụng từ Hán Việt theo hướng tích cực, chủ động sáng tạo |  | 2 | 1 |  |  |
| Chương 7: Từ nội dung chương trình sách tiếng Việt và thực trạng nhận hiểu từ Hán Việt của học sinh tiểu học đến định hướng giảng dạy phù hợp | 7.1. Tìm hiểu thực tế về khả năng nhận hiểu từ Hán Việt của học sinh tiểu học |  | 2 |  | 2 |  | Đàm thoại, hoat động nhóm |
| 7.2. Tìm hiểu từ Hán Việt trong sách Tiếng Việt các lớp tiểu học |  | 2 |  | 2 |  |
| 7.3. Định hướng dạy từ Hán Việt cho học sinh tiểu học |  | 3 |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần không chỉ giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về từ Hán Việt gồm: khái niệm, nhận diện, cấu tạo, ngữ nghĩa mà còn hướng dẫn sinh viên những kĩ năng và phương pháp dạy từ Hán Việt theo tinh thần đổi mới giảng dạy đại học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1:** K**hái niệm từ Hán Việt** | **3** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | * 1. Xác định vấn đề vay mượn từ và từ vay mượn trong tiếng Việt   1.2. Phân tích các nhân tố tiếp xúc ngôn ngữ Hán Việt với việc hình thành từ Hán Việt  1.3. Phân tích các giai đoạn tiếp xúc Hán Việt và hệ quả về mặt ngôn ngữ, văn tự  1.4. Xác định khái niệm từ Hán Việt | 2 | - Học liệu số 1, chủ đề 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chủ đề 1, học liệu số 1. | 1 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 1 trong tài liệu học tập. | 8 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lí thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Nhận điện từ Hán Việt trong vốn từ tiếng Việt** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Tìm hiểu các lớp từ vay mượn trong tiếng Việt  2.2. Tìm hiểu từ Hán việt trong các lớp từ gốc Hán  2.3. Nhận diện từ Hán Việt | 2 | - Học liệu số 1, chủ đề 2 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi, bài tập ở chủ đề 2, học liệu 1. | 1 | Nắm vững lí thuyết để vận dụng giải bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan đến chương 2. | 7 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về nhận điện từ Hán Việt trong vốn từ tiếng Việt | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Cấu tạo từ Hán Việt và khả năng hoạt động của các yếu tố Hán Việt** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Xác định khái niệm và các loại yếu tố Hán Việt  3.2. Giải thích khả năng hoạt động tự do và hạn chế của các yếu tố Hán Việt  3.3. Tìm hiểu yếu tố Hán việt và hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa trong tiếng Việt  3.4. Phân tích cấu tạo từ Hán Việt | 3 | - Học liệu số 1: chủ đề 3 | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi và bài tập ở chủ đề 3 , học liệu 1. | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 3 trong tài liệu học tập | 8 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về cấu tạo từ Hán Việt và khả năng hoạt động của các yếu tố Hán Việt | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Ngữ nghĩa và phong cách từ Hán Việt** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Phân tích hoạt động ngữ nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt  4.2. Giải thích tính khó hiểu, dễ hiểu và các mức độ Việt hóa về nghĩa của từ Hán Việt  4.3. Tìm hiểu phong các từ Hán Việt | 2 | - Học liệu số 1: chủ đề 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Câu hỏi và bài tập ở chủ đề 4, học liệu 1. | 1 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 4 trong tài liệu học tập | 12 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về ngữ nghĩa và phong cách từ Hán Việt | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì | **1** | Vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 thực hiện bài kiểm tra tự luận | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: Phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Tìm hiểu phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt bằng các thuyết minh nghĩa yếu tố cấu tạo và quan hệ giữa chúng  5.2. Giải nghãi từ Hán việt dựa vào văn cảnh, ngữ cảnh  5.3. Giải nghĩa từ Hán Việt bằng cách đối chiếu với từ thuần Việt đồng nghĩa | 3 | **- Học liệu số 1: chủ đề 5** | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chủ đề 5, học liệu 1. | 2 | Vận dụng kiến thức lí thuyết thực hiện bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 5 trong học liệu. | 11 | Đọc tài liệu học tập để nghiên cứu về phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Từ Hán Việt với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Thể hiện việc dùng từ Hán Việt đúng âm, đúng nghĩa  6.2. Dùng từ Hán Việt đúng phong cách, phù hợp đối tượng  6.3. Sử dụng từ Hán Việt theo hướng tích cực, chủ động sáng tạo | 2 | - Học liệu số 1: chủ đề 6 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chủ đề 6, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 6 trong học liệu | 12 | Đọc tài liệu học tập liên quan để nghiên cứu về từ Hán Việt với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Từ nội dung chương trình sách tiếng Việt và thực trạng nhận hiểu từ Hán Việt của học sinh tiểu học đến định hướng giảng dạy phù hợp** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Tìm hiểu thực tế về khả năng nhận hiểu từ Hán Việt của học sinh tiểu học  7.2. Tìm hiểu từ Hán Việt trong sách Tiếng Việt các lớp tiểu học  7.3. Định hướng dạy từ Hán Việt cho học sinh tiểu học | 2 | **-** Học liệu số 1: chủ đề 7 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Câu hỏi và bài tập ở chủ đề 7, học liệu 1. | 3 | Vận dụng kiến thức để thực hiện phần bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc và tìm hiểu các nội dung liên quan chương 7 trong học liệu. | 12 | Đọc tài liệu học tập liên quan để nghiên cứu về định hướng giảng dạy phù hợp đối với từ Hán Việt ở tiểu học | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học*, Nxb ĐHSP.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia.

[3] Đặng Đức Siêu (2006), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 6 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **16** | **1** | **13** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 3 câu:  + Câu 1 (2,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 3 (4,0 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 20% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực tập 1

Mã học phần: TH2.1.024.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Thực tập, rèn nghề: 200 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 0 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915.081.005 | [hoahuetay83tq@gmail.com](mailto:hoahuetay83tq@gmail.com) |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 3 | Ths. Phạm Thị Huyền | 0977.157.527 | [phamhuyen369@gmail.com](mailto:phamhuyen369@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Vận dụng kiến thức lí thuyết về nghiệp vụ đào tạo giáo viên tiểu học, kĩ năng sư phạm cần thiết để lập kế hoạch, tố chức và đánh giá các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có hiểu biết về các văn bản, tài liệu quy định về trường tiểu học và thực tiễn các hoạt động dạy học, giáo dục ở trường tiểu học.

Mt 2: Nắm vững kế hoạch, tổ chức và đánh giá các hoạt động về chuyên môn và giáo dục ở trường tiểu học.

Mt 3: Có kĩ năng giao tiếp sư phạm để trao đổi chuyên môn và phối hợp với phụ huynh, các tổ chức xã hội trong việc đánh giá học sinh tiểu học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Mt 4: Phát triển tư duy sáng tạo, kĩ năng phân tích, đánh giá trong giáo dục, làm việc độc lập, làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề liên quan đến giáo dục ở trường tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.024.4 | Thực tập 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  |  | 3 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 2 |  |  |  |  | 2 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Đánh giá được các văn bản, tài liệu quy định liên quan đến cấp tiểu học; các hoạt động về chuyên môn và giáo dục, công tác chủ nhiệm lớp ở trường tiểu học | CĐR 6 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch2. Xây dựng được kế hoạch bài học và việc tổ chức các bước lên lớp trong dạy học. | CĐR 6 |
| Mt 2 | Ch3. Thiết kế được kế hoạch và việc tổ chức các hoạt động giáo dục, cách xử lí các tình huống sư phạm xảy ra ở trường tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 3 | Ch4. Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm để để trao đổi về chuyên môn với đồng nghiệp, phụ huynh và các tổ chức xã hội trong hoạt động giáo dục học sinh tiểu học. | CĐR 6 |
| Mt 3 | Ch5. Đánh giá được năng lực và phẩm chất học sinh tiểu học theo quy định của Bộ GD&ĐT và việc tổ chức các hoạt động giáo dục, cách xử lí các tình huống sư phạm xảy ra ở trường tiểu học. | CĐR 7 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 4 | Ch6. Đổi mới tư duy, sáng tạo, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng phân tích, phát hiện, giải quyết vấn đề và tự ra quyết định với ý thức tự chủ, học hỏi, cầu thị, chia sẻ và hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ. | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **KT** | **Kĩ năng** | | | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** | |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1: Tìm hiểu thực tế  giáo dục | 1.1.Tìm hiểu thực tế trường phổ thông vàphong trào giáo dục ở địa phương**,** nghe 03 báo cáo. | 3 |  |  |  |  | 3 | Trao đổi, thảo luận, tự học |
| 1.2. Tìm hiểu nội dung công việc của người giáo viên tiểu học và tổ bộ môn ở trường tiểu học. | 3 |  |  |  |  | 3 |
| 1.3. Tìm hiểu các loại hồ sơ học sinh, sổ sách lớp học, cách đánh giá, phân loại năng lực, phẩm chất của học sinh và các tài liệu hồ sơ chuyên môn khác ở tiểu học. | 4 |  |  |  |  | 3 |
| Chương 2: Thực hành công tác chủ nhiệm | 2.1. Dự các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng và các hoạt động ngoại khoá. |  |  | 4 |  |  | 2 | Trao đổi, hoạt động nhóm, tương tác |
| 2.2. Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm lớp. |  |  | 4 |  | 2 |  |
| 2.3. Tham gia các buổi sinh hoạt lớp, Đoàn, Đội, Sao Nhi đồng, tổ chức các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt đông khác ở trường tiểu học. |  |  | 4 |  | 3 |  |
| 2.4. Thăm gia đình HS |  |  | 3 |  |  | 2 |
| Chương 3: Thực hành giảng dạy | 3.1. Dự giờ: 06 tiết/nhóm  3.2. Nghe báo cáo và tìm hiểu quá trình rèn luyện phấn đấu của một giáo viên khá, giỏi ở tổ hay nhóm chuyên môn. |  | 3 |  | 2 |  |  | Luyện tập- thực hành, thảo luận nhóm |
| 3.3. Tập giảng (nội dung trong chương trình tiểu học, chú trọng các môn học như: Toán, Tiếng Việt, TN-XH, Khoa học, Lịch sử, Địa lí). |  | 3 |  | 3 |  |  |
| Chương 4: Viết báo cáo thu hoạch | 4.1.Thu thập minh chứng để viết báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. |  | 3 |  |  |  | 3 | Giải quyết vấn đề, tự nghiên cứu |
| 4.2.Viết báo cáo thu hoạch về 03 nội dung:  - Tìm hiểu thực tế (nơi thực tập).  - Thực hành chủ nhiệm.  - Thực hành giảng dạy.  4.3.Viết bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. |  |  | 3 |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Tìm hiểu thực tế giáo dục** | **50** |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 1.1. Tìm hiểu thực tế trường phổ thông và phong trào giáo dục ở địa phương, nghe 03 báo cáo:  + Báo cáo của Lãnh đạo trường phổ thông về cơ cấu tổ chức, nội dung công tác và tình hình thực tế của nhà trường.  + Báo cáo của Lãnh đạo xã, phường về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và đặc biệt là phong trào giáo dục ở địa phương.  + Báo cáo của Ban chấp hành Đoàn về hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng.  1.2. Tìm hiểu nội dung công việc của người giáo viên tiểu học và tổ bộ môn ở trường tiểu học.  1.3. Tìm hiểu các loại hồ sơ học sinh, sổ sách lớp học, cách đánh giá, cho điểm, phân loại học lực, thể lực, hạnh kiểm của học sinh và các tài liệu hướng dẫn, hồ sơ chuyên môn của các cấp quản lý giáo dục đối với cấp tiểu học. | 50 | Nắm được thực tế trường phổ thông và phong trào giáo dục ở địa phương; các vấn đề cơ bản về hồ sơ chuyên môn, hồ sơ chủ nhiệm của giáo viên tiểu học. | Trường Tiểu học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ghi chép, phân tích và nhận thức các nội dung về tìm hiểu trường phổ thông và địa phương |  | Tìm hiểu một số vấn đề ở trường phổ thông và địa phương | Trường Tiểu học, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Thực hành công tác chủ nhiệm** | **50** |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 2.1. Dự các buổi sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm chủ trì, các buổi sinh hoạt Đội Thiếu niên Tiền phong, Sao Nhi đồng do Chi đội chủ trì và các buổi sinh hoạt ngoại khoá, văn thể do giáo viên bộ môn chủ trì. Sau mỗi buổi có tổ chức rút kinh nghiệm.  2.2. Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm ở một lớp: xây dựng kế hoạch công tác chủ nhiệm cho cả đợt và từng tuần; theo dõi tình hình về đạo đức, học tập, sức khỏe, sinh hoạt của lớp, của Đội, của Sao Nhi đồng có ghi chép nhận xét và tổ chức rút kinh nghiệm.  2.3. Tham gia các buổi sinh hoạt lớp, Đoàn, Đội, Sao Nhi đồng, tổ chức các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, tham quan, cắm trại theo đặc trưng của trường tiểu học.  2.4. Thăm gia đình học sinh. | 50 | Nắm vững những vấn đề cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động khác ở trường tiểu học | Trường Tiểu học, |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiểu về công tác chủ nhiệm lớp ở tiểu học |  | Nghiên cứu về công tác chủ nhiệm lớp ở tiểu học | Trường Tiểu học, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3:**  **Thực hành giảng dạy** | **50** |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 3.1. Dự giờ: 06 tiết/nhóm  3.2. Nghe báo cáo và tìm hiểu quá trình rèn luyện phấn đấu của một giáo viên khá, giỏi ở tổ hay nhóm chuyên môn.  3.3. Tập giảng 02 tiết (nội dung trong chương trình tiểu học và tại thời điểm thực tập, chú trọng các môn học như: Toán, Tiếng Việt, TN-XH, Khoa học, Lịch sử, Địa lí). | 50 | - Giáo sinh soạn giáo án trước ít nhất 01 ngày có chữ ký xác nhận của trưởng đoàn thực tập trước khi tiến hành dự giờ.  - Việc soạn bài và tập giảng dưới sự chỉ đạo của giáo viên hướng dẫn và kí duyệt trước ít nhất 03 ngày. | Trường tiểu học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiểu về công tác giảng dạy ở tiểu học  - Tập giảng theo nhóm |  | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng, tập giảng. | Trường tiểu học, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 4** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Viết báo cáo thu hoạch** | **50** |  |  |  |
| Bài tập lớn | 4.1. Thu thập minh chứng để viết báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục.  4.2. Viết báo cáo thu hoạch rút kinh nghiệm về 03 nội dung:  - Tìm hiểu thực tế  - Thực hành chủ nhiệm.  - Thực hành giảng dạy.  4.3. Viết bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. | 50 | Viết 01 báo cáo thu hoạch và 01 bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục | Trường tiểu học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Thảo luận các nội dung về tìm hiểu hoạt động giảng dạy và giáo dục ở trường tiểu học, nội dung liên quan đến báo cáo thu hoạch và bài tập Tâm lí- Giáo dục |  | Nghiên cứu, vận dụng lí thuyết để viết 01 báo cáo thu hoạch và 01 bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. | Trường tiểu học, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên), Vũ Thị Lan Anh (2009), *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học,*Nxb ĐHSP Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Lê Phương Nga - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2013), Giáo trình *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 1, 2* Nxb ĐHSP Hà Nội .

[3] Vũ Quốc Chung (chủ biên) (2007), *Phương pháp dạy học toán ở tiểu học*, NXB ĐHSP- NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4] Mai Sỹ Tuấn (chủ biên), Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái, (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Tự nhiên và xã hội theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb ĐHSP.

[5] Mai Sỹ Tuấn (chủ biên), Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái, (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Khoa học theo chương trình giáo dục phổ thông mới,* Nxb ĐHSP.

[6] Mai Sỹ Tuấn (chủ biên), Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái, (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lí tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới,* Nxb ĐHSP.

[7] Sách giáo khoa các môn học ở tiểu học.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 |  |  |  |  | 30 |  |
| 2 |  |  |  |  | 30 |  |
| 3 |  |  |  |  | 35 |  |
| 4 |  |  |  |  | 35 |  |
| 5 |  |  |  |  | 35 |  |
| 6 |  |  |  |  | 35 |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  | **200** |  |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và hệ số điểm thành phần.

- Điểm tổng hợp thực tập 1 (TT1) là điểm trung bình cộng các nội dung thực tập: giảng dạy (GD) hệ số 1, chủ nhiệm lớp (CNL), báo cáo thu hoạch (BCTH) hệ số 2 và ý thức tổ chức kỷ luật (TCKL) hệ số 1.

[(GD × 1) + (BCTH × 2) + (CNL × 2) + (TCKL × 1)]

Điểm TT1 =

6

- Hoạt động Thực tập 1 của giáo sinh được đánh giá và xếp loại như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thang điểm 10** | **Thang điểm 4** | |
| **Điểm chữ** | **Điểm số** |
| 1 | Từ 8,5 đến 10 | A | 4,0 |
| 2 | Từ 8,0 đến 8,4 | B+ | 3,5 |
| 3 | Từ 7,0 đến 7,9 | B | 3,0 |
| 4 | Từ 6,5 đến 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5 | Từ 5,5 đến 6,4 | C | 2,0 |
| 6 | Từ 5 đến 5,4 | D+ | 1,5 |
| 7 | Từ 4 đến 4,9 | D | 1,0 |
| 8 | Dưới 4,0 | F | 0 |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN NGỮ VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Thực tập 2

Mã học phần: TH2.1.024.4

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04

- Loại học phần: bắt buộc

- Yêu cầu đầu vào: Thực tập 1

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Thực tập, rèn nghề: 200 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 0 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Sư phạm

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Chu Thị Thùy Phương | 0915.081.005 | [hoahuetay83tq@gmail.com](mailto:hoahuetay83tq@gmail.com) |
| 2 | TS. Vũ Thị Hương | 0989.504.152 | Huongvu1985@gmail.com |
| 3 | Ths. Phạm Thị Huyền | 0977.157.527 | [phamhuyen369@gmail.com](mailto:phamhuyen369@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Vận dụng kiến thức lí thuyết về nghiệp vụ đào tạo giáo viên tiểu học, kĩ năng sư phạm cần thiết để lập kế hoạch, tố chức và đánh giá các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có hiểu biết về các văn bản, tài liệu quy định về trường tiểu học và thực tiễn các hoạt động dạy học, giáo dục ở trường tiểu học.

Mt 2: Nắm vững kế hoạch, tổ chức và đánh giá các hoạt động về chuyên môn và giáo dục ở trường tiểu học.

Mt 3: Có kĩ năng giao tiếp sư phạm để trao đổi chuyên môn và phối hợp với phụ huynh, các tổ chức xã hội trong việc đánh giá học sinh tiểu học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Mt 4: Phát triển tư duy sáng tạo, kĩ năng phân tích, đánh giá trong giáo dục, làm việc độc lập, làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề liên quan đến giáo dục ở trường tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TH2.1.024.4 | Thực tập 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  |  | 3 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 2 |  |  |  |  | 2 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Đánh giá được các văn bản, tài liệu quy định liên quan đến cấp tiểu học; các hoạt động về chuyên môn và giáo dục, công tác chủ nhiệm lớp ở trường tiểu học | CĐR 6 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch2. Xây dựng được kế hoạch bài học và việc tổ chức các bước lên lớp trong dạy học. | CĐR 6 |
| Mt 2 | Ch3. Thiết kế được kế hoạch và việc tổ chức các hoạt động giáo dục, cách xử lí các tình huống sư phạm xảy ra ở trường tiểu học. | CĐR 6 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 3 | Ch4. Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm để để trao đổi về chuyên môn với đồng nghiệp, phụ huynh và các tổ chức xã hội trong hoạt động giáo dục học sinh tiểu học. | CĐR 6 |
| Mt 3 | Ch5. Đánh giá được năng lực và phẩm chất học sinh tiểu học theo quy định của Bộ GD&ĐT và việc tổ chức các hoạt động giáo dục, cách xử lí các tình huống sư phạm xảy ra ở trường tiểu học. | CĐR 7 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt 4 | Ch6. Đổi mới tư duy, sáng tạo, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng phân tích, phát hiện, giải quyết vấn đề và tự ra quyết định với ý thức tự chủ, học hỏi, cầu thị, chia sẻ và hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ. | CĐR 12 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **KT** | **Kĩ năng** | | | | **Mức độ TC&TN** | **PPDH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** | |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1: Tìm hiểu thực tế  giáo dục | 1.1.Tìm hiểu thực tế trường phổ thông vàphong trào giáo dục ở địa phương**,** nghe 03 báo cáo. | 5 |  |  |  |  | 3 | Trao đổi, thảo luận, tự học |
| 1.2. Tìm hiểu nội dung công việc của người giáo viên tiểu học và tổ bộ môn ở trường tiểu học. | 5 |  |  |  |  | 3 |
| 1.3. Tìm hiểu các loại hồ sơ học sinh, sổ sách lớp học, cách đánh giá, phân loại năng lực, phẩm chất của học sinh và các tài liệu hồ sơ chuyên môn khác ở tiểu học. | 5 |  |  |  |  | 3 |
| Chương 2: Thực hành công tác chủ nhiệm | 2.1. Dự các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng và các hoạt động ngoại khoá. |  |  | 5 |  |  | 2 | Trao đổi, hoạt động nhóm, tương tác |
| 2.2. Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm lớp. |  |  | 4 |  | 2 |  |
| 2.3. Tham gia các buổi sinh hoạt lớp, Đoàn, Đội, Sao Nhi đồng, tổ chức các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt đông khác ở trường tiểu học. |  |  | 4 |  | 2 |  |
| 2.4. Thăm gia đình HS |  |  | 3 |  |  | 3 |
| Chương 3: Thực hành giảng dạy | 3.1. Dự giờ: 06 tiết/nhóm  3.2. Nghe báo cáo và tìm hiểu quá trình rèn luyện phấn đấu của một giáo viên khá, giỏi ở tổ hay nhóm chuyên môn. |  | 4 |  | 3 |  |  | Luyện tập- thực hành, thảo luận nhóm |
| 3.3. Tập giảng (nội dung trong chương trình tiểu học, chú trọng các môn học như: Toán, Tiếng Việt, TN-XH, Khoa học, Lịch sử, Địa lí). |  | 4 |  | 4 |  |  |
| Chương 4: Viết báo cáo thu hoạch | 4.1.Thu thập minh chứng để viết báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. |  | 3 |  |  |  | 3 | Giải quyết vấn đề, tự nghiên cứu |
| 4.2.Viết báo cáo thu hoạch về 03 nội dung:  - Tìm hiểu thực tế (nơi thực tập).  - Thực hành chủ nhiệm.  - Thực hành giảng dạy.  4.3.Viết bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. |  |  | 3 |  |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Tìm hiểu thực tế giáo dục** |  |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 1.1. Tìm hiểu thực tế trường phổ thông và phong trào giáo dục ở địa phương, nghe 03 báo cáo:  + Báo cáo của Lãnh đạo trường phổ thông về cơ cấu tổ chức, nội dung công tác và tình hình thực tế của nhà trường.  + Báo cáo của Lãnh đạo xã, phường về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và đặc biệt là phong trào giáo dục ở địa phương.  + Báo cáo của Ban chấp hành Đoàn về hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng.  1.2. Tìm hiểu nội dung công việc của người giáo viên tiểu học và tổ bộ môn ở trường tiểu học.  1.3. Tìm hiểu các loại hồ sơ học sinh, sổ sách lớp học, cách đánh giá, cho điểm, phân loại học lực, thể lực, hạnh kiểm của học sinh và các tài liệu hướng dẫn, hồ sơ chuyên môn của các cấp quản lý giáo dục đối với cấp tiểu học. | 10 | Nắm được thực tế trường phổ thông và phong trào giáo dục ở địa phương; các vấn đề cơ bản về hồ sơ chuyên môn, hồ sơ chủ nhiệm của giáo viên tiểu học. | Trường Tiểu học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ghi chép, phân tích và nhận thức các nội dung về tìm hiểu trường phổ thông và địa phương |  | Tìm hiểu một số vấn đề ở trường phổ thông và địa phương | Trường Tiểu học, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Thực hành công tác chủ nhiệm** |  |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 2.1. Dự các buổi sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm chủ trì, các buổi sinh hoạt Đội Thiếu niên Tiền phong, Sao Nhi đồng do Chi đội chủ trì và các buổi sinh hoạt ngoại khoá, văn thể do giáo viên bộ môn chủ trì. Sau mỗi buổi có tổ chức rút kinh nghiệm.  2.2. Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm ở một lớp: xây dựng kế hoạch công tác chủ nhiệm cho cả đợt và từng tuần; theo dõi tình hình về đạo đức, học tập, sức khỏe, sinh hoạt của lớp, của Đội, của Sao Nhi đồng có ghi chép nhận xét và tổ chức rút kinh nghiệm.  2.3. Tham gia các buổi sinh hoạt lớp, Đoàn, Đội, Sao Nhi đồng, tổ chức các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, tham quan, cắm trại theo đặc trưng của trường tiểu học.  2.4. Thăm gia đình học sinh. | 40 | Nắm vững những vấn đề cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động khác ở trường tiểu học | Trường Tiểu học, |  |
| Tự học,  tự nghiên cứu | Tìm hiểu về công tác chủ nhiệm lớp ở tiểu học |  | Nghiên cứu  về công tác chủ nhiệm lớp ở  tiểu học | Trường Tiểu học, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2+3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3:**  **Thực hành giảng dạy** |  |  |  |  |
| Thực tế, thực tập | 3.1. Dự giờ: 06 tiết/nhóm  3.2. Nghe báo cáo và tìm hiểu quá trình rèn luyện phấn đấu của một giáo viên khá, giỏi ở tổ hay nhóm chuyên môn.  3.3. Tập giảng 02 tiết (nội dung trong chương trình tiểu học và tại thời điểm thực tập, chú trọng các môn học như: Toán, Tiếng Việt, TN-XH, Khoa học, Lịch sử, Địa lí). | 100 | - Giáo sinh soạn giáo án trước ít nhất 01 ngày có chữ ký xác nhận của trưởng đoàn thực tập trước khi tiến hành dự giờ.  - Việc soạn bài và tập giảng dưới sự chỉ đạo của giáo viên hướng dẫn và kí duyệt trước ít nhất 03 ngày. | Trường tiểu học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | - Tìm hiểu về công tác giảng dạy ở tiểu học  - Tập giảng theo nhóm |  | Vận dụng lí thuyết vào soạn giảng, tập giảng. | Trường tiểu học, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 4** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4:**  **Viết báo cáo thu hoạch** | **50** |  |  |  |
| Bài tập lớn | 4.1. Thu thập minh chứng để viết báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục.  4.2. Viết báo cáo thu hoạch rút kinh nghiệm về 03 nội dung:  - Tìm hiểu thực tế  - Thực hành chủ nhiệm.  - Thực hành giảng dạy.  4.3. Viết bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. | 50 | Viết 01 báo cáo thu hoạch và 01 bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục | Trường tiểu học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Thảo luận các nội dung về tìm hiểu hoạt động giảng dạy và giáo dục ở trường tiểu học, nội dung liên quan đến báo cáo thu hoạch và bài tập Tâm lí- Giáo dục |  | Nghiên cứu, vận dụng lí thuyết để viết 01 báo cáo thu hoạch và 01 bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục. | Trường tiểu học, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên), Vũ Thị Lan Anh (2009), *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học,*Nxb ĐHSP Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Lê Phương Nga - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2013), Giáo trình *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 1, 2* Nxb ĐHSP Hà Nội .

[3] Vũ Quốc Chung (chủ biên) (2007), *Phương pháp dạy học toán ở tiểu học*, NXB ĐHSP- NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4] Mai Sỹ Tuấn (chủ biên), Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái, (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Tự nhiên và xã hội theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb ĐHSP.

[5] Mai Sỹ Tuấn (chủ biên), Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái, (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Khoa học theo chương trình giáo dục phổ thông mới,* Nxb ĐHSP.

[6] Mai Sỹ Tuấn (chủ biên), Bùi Phương Nga, Lương Việt Thái, (2019) *Hướng dẫn dạy học môn Lịch sử và Địa lí tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới,* Nxb ĐHSP.

[7] Sách giáo khoa các môn học ở tiểu học.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 |  |  |  |  | 30 |  |
| 2 |  |  |  |  | 30 |  |
| 3 |  |  |  |  | 35 |  |
| 4 |  |  |  |  | 35 |  |
| 5 |  |  |  |  | 35 |  |
| 6 |  |  |  |  | 35 |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  | **200** |  |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

11.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và hệ số điểm thành phần.

- Điểm tổng hợp thực tập 1 (TT1) là điểm trung bình cộng các nội dung thực tập: giảng dạy (GD) hệ số 1, chủ nhiệm lớp (CNL), báo cáo thu hoạch (BCTH) hệ số 2 và ý thức tổ chức kỷ luật (TCKL) hệ số 1.

[(GD × 1) + (BCTH × 2) + (CNL × 2) + (TCKL × 1)]

Điểm TT1 =

6

- Hoạt động Thực tập 1 của giáo sinh được đánh giá và xếp loại như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thang điểm 10** | **Thang điểm 4** | |
| **Điểm chữ** | **Điểm số** |
| 1 | Từ 8,5 đến 10 | A | 4,0 |
| 2 | Từ 8,0 đến 8,4 | B+ | 3,5 |
| 3 | Từ 7,0 đến 7,9 | B | 3,0 |
| 4 | Từ 6,5 đến 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5 | Từ 5,5 đến 6,4 | C | 2,0 |
| 6 | Từ 5 đến 5,4 | D+ | 1,5 |
| 7 | Từ 4 đến 4,9 | D | 1,0 |
| 8 | Dưới 4,0 | F | 0 |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN NGỮ VĂN**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Vũ Thị Hương** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TIN HỌC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tin học đại cương

Mã học phần: TN2.1.501.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tin học

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Trần Thị Hồng Dung | 0949.198.118 | [tranhongdungcdtq@gmail.com](mailto:tranhongdungcdtq@gmail.com) |
| 2 | TS. Lê Văn Hùng | 0973.512.275 | [lehung231187@gmail.com](mailto:lehung231187@gmail.com) |
| 3 | ThS. Bùi Trung Minh | 0983.789.102 | [trungminhtq@gmail.com](mailto:trungminhtq@gmail.com) |
| 4 | ThS. Ma Thị Hồng Thu | 0978.066.984 | [thutq7@gmail.com](mailto:thutq7@gmail.com) |
| 5 | ThS. Vũ Thị Khánh Trình | 0978.090.017 | [trinhvtk.dhtt@gmail.com](mailto:trinhvtk.dhtt@gmail.com) |
| 6 | ThS. Vũ Thanh Bình | 0359.460.491 | vuthanhbinhdhtt@gmail.com |
| 7 | ThS. Tống Xuân Trường | 0336.101.931 | cntruongty@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Sau khi học xong học phần này, người học có những kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng MS Office (MS Word, MS Excel, MS Powerpoint), mạng máy tính và Internet đồng thời sử dụng máy tính, phần mềm Microsoft Office để phục vụ công tác chuyên môn.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, mạng máy tính, internet và phần mềm ứng dụng MS Word, MS Excel và MS Powerpoint.

Mt2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, mạng máy tính và internet để khai thác, tìm kiếm thông tin và sử dụng email. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phần mềm ứng dụng MS Word, MS Excel và MS Powerpoint để soạn thảo văn bản, tính toán và thiết kế trang trình chiếu.

Mt3: Có kỹ năng tư duy logic, phân tích, lập luận; tra cứu và khai thác tài liệu liên quan; làm việc nhóm và thuyết trình. Yêu thích môn học và tìm hiểu các vấn đề liên quan. Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TN2.1.501.2 | Tin học  đại cương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  | 3 |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Hiểu các kiến thức về máy tính, hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan; các kiến thức về hệ thống mạng máy tính, mạng Internet. | CĐR 10 |
| Ch2: Soạn thảo văn bản bằng MS Word, tính toán bằng MS Excel, thiết kế trang trình diễn với MS PowerPoint. | CĐR 10 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3: Áp dụng tìm kiếm, tra cứu thông tin trên mạng Internet, tạo và sử dụng thành thạo Email. Áp dụng soạn thảo và xử lý thành thạo văn bản trên phần mềm MS Word, tạo bảng tính và sử dụng các hàm trong MS Excel để tính toán, thiết kế trang trình chiếu và trình diễn trang trình diễn với phần mềm MS PowerPoint. | CĐR 10 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4: Vận dụng tra cứu, khai thác tài liệu liên quan; kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và sử dụng công nghệ thông tin. | CĐR 10 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5: Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tư duy sáng tạo, dám chịu trách nhiệm với những công việc được giao, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần. | CĐR 10 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Phần I:  Hệ thống máy tính | Một số khái niệm cơ bản | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Hệ đếm nhị phân và các phép toán Logic | 2 |  |  |  |  |
| Hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan | 2 |  |  |  |  |
| Phần mềm và giải thuật | 2 |  |  |  |  |
| Phần II – Chương 1 : Soạn thảo văn bản MS Word | Các thao tác cơ bản |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Các chức năng cơ bản |  | 2 | 3 |  |  |
| Thao tác với bảng biếu |  | 2 | 3 |  |  |
| Các chức năng nâng cao |  | 2 | 3 |  |  |
| In ấn tài liệu |  | 2 | 3 |  |  |
| Phần II- Chương 2:  Bảng tính MS Excel | Tổng quan về Excel |  | 1 | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Các kiểu dữ liệu và định dạng dữ liệu |  | 2 | 3 |  |  |
| Biểu thức và hàm |  | 2 | 3 |  |  |
| Biểu đồ |  | 2 | 3 |  |  |
| Hoàn thiện và in bảnh tính |  | 2 | 3 |  |  |
| Phần II- Chương 3:  Thiết kế trang trình diễn với MS PP | Giới thiệu PowerPoint |  | 1 | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Thiết kế trang trình diễn |  | 2 | 3 |  |  |
| Một số hiệu ứng cho trang trình diễn |  |  | 3 | 3 |  |
| Trình chiếu trang trình diễn |  |  | 3 | 3 |  |
| Phần III:  Mạng máy tính và Internet | Mạng máy tính |  |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Internet |  |  | 3 |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối**  **với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **50** |  |  |  |
|  | **Phần I**  **Kiến thức cơ bản về máy tính** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Một số khái niệm cơ bản  2. Hệ đếm nhị phân và các phép toán logic.  3. Hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan đến máy tính.  4. Phần mềm và giải thuật | 4 | Học liệu số 5 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Phần II**  **Phần mềm ứng dụng** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1**  **Soạn thảo văn bản MS Word** | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Các thao tác cơ bản.  2. Các chức năng cơ bản.  3. Thao tác với bảng biểu.  4. Các chức năng nâng cao.  5. In ấn tài liệu. | 3 | Học liệu số 1, 6 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học soạn thảo văn bản và xử lý văn bản thành thạo theo yêu cầu | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; | 18 | Người học phải soạn thảo thành thạo một văn bản. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 2**  **Bảng tính MS Excel** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | [1. Tổng quan về MS Excel](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410261).  [2. Các kiểu dữ liệu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410273) và định dạng dữ liệu.  [3. Biểu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410292) thức và hàm. | 2 | Học liệu số 2, 4, 6 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thao tác, tính toán trên bảng tính thành thạo theo yêu cầu. | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **50** |  |  |  |
|  | **Chương 2**  **Bảng tính MS Excel (tiếp)** | **22** |  |  |  |
| Lý thuyết | [3. Biểu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410292) thức và hàm (tiếp)  4. Biểu đồ.  5[. Hoàn thiện và in bảng tính](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410334). | 2 | Học liệu số 2, 4, 6 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thao tác, tính toán trên bảng tính thành thạo theo yêu cầu. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
|  | ***Bài kiểm tra giữa kỳ*** | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 3**  **Thiết kế trang trình diễn với MS PowerPoint** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Giới thiệu Powerpoint.  2. Thiết kế trang trình diễn.  3. Một số hiệu ứng cho trang trình diễn.  4. Trình chiếu trang trình diễn. | 2 | Học liệu số 3, 7 | Phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thiết kế slide, tạo hiệu ứng và trình chiếu thành thạo theo yêu cầu. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng kiến thức để thiết kế các trang trình diễn. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Phần III**  **Mạng máy tính và Internet** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Mạng máy tính  1.1. Khái niệm.  1.2. Phân loại mạng.  1.3. Các thiết bị liên quan đến mạng máy tính.  2. Internet  2.1. Khái niệm.  2.2. Kết nối.  2.3. Trình truyệt web.  2.4. Tài nguyên trên Internet.  2.5. Tìm kiếm thông tin.  2.6. Sử dụng Email. | 2 | Học liệu số 5 | Phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học phải tìm kiếm dữ liệu, tài liệu trên Internet, đăng ký, nhận gửi email. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng vào thực tế. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để tìm kiếm, khai thác thông tin trên internet. | 10 | Sử dụng thành thạo các thao tác tìm kiếm khai thác thông tin và gửi thư trên internet, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] IIG Việt Nam (2022), *Microsoft Word 2016*, Nxb Tổng hợp TPHCM.

[2] IIG Việt Nam (2020), *Microsoft Excel 2016*, Nxb Tổng hợp TPHCM.

[3] IIG Việt Nam (2020), *Microsoft PowerPoint 2016*, Nxb Tổng hợp TPHCM.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[4] Tạ Văn Ninh (2016), *Bài tập về sử dụng các hàm trong Excel 2010*, Lưu hành nội bộ.

[5] Phạm Ngọc Thắng (2013), *Giáo trình Máy tính và Mạng máy tính*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[6] Nguyễn Trung Tín (2024), *Giáo trình Microsoft Office Word-Excel*, Nxb Thanh niên.

[7] Vũ Thị Khánh Trình, Vũ Thanh Bình (2024), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở Mầm non, Tiểu học*, Tài liệu lưu hành nội bộ.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 4 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 | 0 | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Từ Ch1 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm; | Ch3 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch3 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian**  **làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu, áp dụng, phân tích và sáng tạo  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu, áp dụng, phân tích và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ MÔN TIN HỌC**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Lê Văn Hùng** | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN TIN HỌC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở Tiểu học

Mã học phần: TN2.1.502.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: *Tin học đại cương.*

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập: 100

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập trên lớp: 15 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Bộ môn Tin học.

+ Khoa Sư phạm.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Ma Thị Hồng Thu | 0978.066.984 | Thutq7@gmail.com |
| 2 | TS. Lê Văn Hùng | 0973.512.275 | lehung231187@gmail.com |
| 3 | ThS. Bùi Trung Minh | 0983.789.102 | trungminhtq@gmail.com |
| 4 | ThS. Trần Thị Hồng Dung | 0949.198.118 | tranhongdungcdtq@gmail.com |
| 5 | ThS. Vũ Thị Khánh Trình | 0978.090.017 | trinhvtk.dhtt@gmail.com |
| 6 | ThS. Vũ Thanh Bình | 0359.460.491 | vuthanhbinhdhtt@gmail.com |
| 7 | ThS. Tống Văn Trường | 0336.101.931 | cntruongty@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Giải thích được xu hướng, tác động của công nghệ thông tin (CNTT) trong Giáo dục và Đào tạo; phân tích được cơ sở lí luận của việc ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) trong dạy học ở tiểu học; vận dụng, khai thác được một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ đánh giá trực tuyến; xây dựng được quy trình và cấu trúc bài giảng trên máy tính vào hoạt động dạy học.

*- Mục tiêu cụ thể:*Mt1: Sinh viên giải thích được xu hướng, tác động của CNTT trong Giáo dục và Đào tạo; phân tích được cơ sở lí luận của việc UDCNTT trong dạy học ở tiểu học; Phân biệt được các chức năng chính của một số phần thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ đánh giá trực tuyến.

Mt2: Có kỹ năng vận dụng, khai thác được một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ đánh giá trực tuyến để xây dựng các hoạt động dạy học, các quy trình và cấu trúc bài giảng trên máy tính vào hoạt động dạy học.

Mt3: Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm; có ý tưởng sáng tạo, tự chủ và tinh thần trách nhiệm cao trong học tập và thực hành. Phát huy sở trường của cá nhân để tích luỹ kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | | | | | |
| TN2.1.502.2 | Ứng dụng Công nghệ thông tin tron dạy học ở Tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 | CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch) (mục tiêu chỉ ghi Mt1)**

| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Giải thích được xu hướng, tác động của CNTT trong giáo dục và đào tạo. | CĐR 2 |
| Ch2. Phân tích được cơ sở lí luận của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học. | CĐR 2 |
| Ch3. Phân biệt được các chức năng chính của một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ đánh giá trực tuyến | CĐR 2 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4. Xác định được các yêu cầu cơ bản của việc ứng dụng CNTT trong dạy học từ đó xây dựng được quy trình thiết kế, cấu trúc bài giảng có ứng dụng CNTT ở Tiểu học. | CĐR 2 |
| Ch5. Vận dụng các chức năng chính của một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử và các công cụ đánh giá trực tuyến trong dạy học ở Tiểu học. | CĐR 2 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch6.Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thực hiện những nhiệm vụ giáo dục ở Tiểu học. | CĐR 2 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch7. Thực hiện học tập với động cơ đúng đắn, tích cực và khả năng tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp. | CĐR 2 |
| Ch8. Vận dụng phương pháp học tập khoa học, chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và ngành đào tạo. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = không đóng góp, 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu. 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | | ***Mềm*** |
| **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch 68** | **Ch 7** | **Ch 8** |
| **Chương 1. Những vấn đề chung về ứng dụng CNTT trong giáo dục tiểu học** | 1. Xu hướng phát triển CNTT. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận nhóm. |
| 2. Tác động của CNTT trong Giáo dục và Đào tạo. | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Vấn đề ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học. |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **Chương 2.  Một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử** | 1. Phần mềm trình chiếu PowerPoint với tính năng nâng cao |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  | Thuyết trình, vận dụng làm bài tập. |
| 2. Phần mềm sơ đồ tư duy iMindMap |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  |
| 3. Khai thác và ứng dụng phần mềm Violet trong thiết kế bài giảng điện tử bậc tiểu học. |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  |
| **Chương 3.  Ứng dụng CNTT trong dạy học** | 1. Một số yêu cầu cơ bản về ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học. |  |  |  | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình, vận dụng làm bài tập. |
| 2. Khai thác một số ứng dụng dạy học trực tuyến |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 3. Các công cụ đánh giá trực tuyến |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4. Ứng dụng CNTT vào thiết kế bài giảng |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Giải thích được xu hướng, tác động của công nghệ thông tin (CNTT) trong Giáo dục và Đào tạo; phân tích được cơ sở lí luận của việc ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) trong dạy học ở tiểu học; vận dụng, khai thác được một số ứng dụng dạy học và công cụ đánh giá trực tuyến, xây dựng được quy trình và thiết kế được bài dạy có ứng dụng CNTT trong dạy học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Những vấn đề chung về ứng dụng CNTT trong giáo dục tiểu học** | **07** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Xu hướng phát triển CNTT.  2. Tác động của CNTT trong Giáo dục và Đào tạo.  3. Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học. | 02 | Học liệu số [1] | Theo Thời khóa biểu, Lớp học. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để: biết vai trò và hiểu được tại sao CNTT lại có vai trò đối với giáo dục nói riêng và cuộc sống nói chung; phân tích được xu hướng của ứng dụng CNTT trong lĩnh vực giáo dục và đánh giá được hiệu quả của chúng | 05 | Học liệu số [1] | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 2: Một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử** | **42** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Phần mềm trình chiếu PowerPoint với tính năng nâng cao  2. Phần mềm sơ đồ tư duy iMindMap  3. Khai thác và ứng dụng phần mềm Violet trong thiết kế bài giảng điện tử bậc tiểu học. | 6 | Học liệu số [1], [2], [3], [4]. | Theo Thời khóa biểu, Lớp học. |  |
| Bài tập | Sinh viên khai thác và ứng dụng được các tính năng nâng cao của phần mềm Microsoft PowerPoint; phần mềm sơ đồ tư duy iMindMap; phần mềm Violet. | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo Thời khóa biểu, Lớp học. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng và vận dụng thực hành. | 30 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
| Kiểm tra | **Kiểm tra giữa kỳ** | **1** | Bài kiểm tra | Theo Thời khóa biểu, Lớp học. |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Ứng dụng CNTT trong dạy học** | **50** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Một số yêu cầu cơ bản về ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học.  2. Khai thác một số ứng dụng dạy học trực tuyến  3. Các công cụ đánh giá trực tuyến  4. Ứng dụng CNTT vào thiết kế bài giảng | 6 | Học liệu số [1], [3], [4], [5]. | Theo Thời khóa biểu, Lớp học. |  |
| Bài tập | Sinh viên biết cách khai thác một số ứng dụng dạy học trực tuyến; các công cụ đánh giá trực tuyến; Ứng dụng CNTT vào thiết kế bài giảng. | 9 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Theo Thời khóa biểu, Lớp học. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng kiến thức để thực hành. | 35 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Vũ Thị Khánh Trình (2024), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở Mầm non, Tiểu học*, NXB Lao động.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Bộ môn Tin học (2015), *Microsoft PowerPoint 2010*, Lưu hành nội bộ

[3] Lê Tấn Liên (2008), *Tin học cơ sở,* Nxb Giáo dục.

[4] <https://baigiang.violet.vn/present/huong-dan-su-dung-phan-mem-violet-1843092.html>

[5] http://thuthuatphanmem.vn/huong-dan-ve-so-do-tu-duy-bang-imindmap/

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp** |
| 1 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 8 | 0 | 1 | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **15** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch7, Ch8 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Bài thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 6 câu  Câu 1 (4 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  Câu 2 (0.5 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  Câu 3 (0.5 điểm): Cấp độ áp dụng.  Câu 4 (1 điểm): Cấp độ áp dụng.  Câu 5 (3 điểm): Cấp độ áp dụng.  Câu 6 (1 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN TIN HỌC**  **TRƯỞNG MÔN**  **TS. Lê Văn Hùng** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA VĂN HÓA - DU LỊCH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học

Mã học phần: NT2.1.007.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 14 giờ

+ Bài tập và kiểm tra, thảo luận trên lớp: 21 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Bộ môn: Mĩ thuật

+ Khoa: Văn hóa – Du Lịch

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| **1** | ThS. Hà Thu Huyền | 0975.856.399 | [huyenkan@gmail.com](mailto:huyenkan@gmail.com) |
| 2 | ThS. Bùi Tường Vân | 0967.300.973 | [Tuongvan8822@gmail.com](mailto:Tuongvan8822@gmail.com) |
| 3 | TS. Hà Thúy Mai | 0969.610.345 | [hathuymai.mtcn@gmail.com](mailto:hathuymai.mtcn@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Học xong học phần này sinh viên có được những kiến thức cơ bản về Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ trong hoạt động giáo dục. Áp dụng được những kiến thức đó để thực hành kĩ năng nghề nghiệp.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Hiểu được những kiến thức cơ bản về Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ trong hoạt động giáo dục ở tiểu học. Biết được nội dung, đặc điểm của phần Công nghệ ở tiểu học và các Phương pháp dạy học Cộng nghệ thường được sử dụng.

Mt 2: Có kĩ năng ứng dụng kiến thức cơ bản của Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ trong hoạt động giáo dục, hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; có kỹ năng sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học: thực hành, giảng giải, phân tích, đánh giá trong các hoạt động giáo dục ở tiểu hoc. Thực hiện tốt các kĩ năng giao tiếp sư phạm, có kĩ năng truyền đạt nội dung chuyên môn với đồng nghiệp; có kĩ năng phối hợp làm việc nhóm trong các hoạt động giáo dục ở tiểu hoc.

Mt 3: Có đạo đức nghề nhiệp, có khả năng tổ chức làm việc độc lập, làm việc nhóm, chủ động tìm hiểu các vấn đề liên quan đến phương pháp dạy học thủ công, kĩ thuật và công nghệ.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0= Không đóng góp; 1= Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| NT2.1.007.3 | Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  | 2 |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1. Biết lựa chọn cáckiến thức cơ bản của Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ để lập kế hoặch, tổ chức giảng dạy trong hoạt động giáo dục công nghệ ở tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2. Ứng dụng linh hoạt các phương pháp dạy học thường được sử trong hoạt động dạy học Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ đối với từng nội dung cụ thể trong chương trình ở tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |  |  | **Kỹ năng** |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |  | Kỹ năng cứng |
| Mt 2 | Ch3. Đánh giá các kiến thức cơ bản của phần Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ vào các hoạt động giảng dạy, hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học phù hợp với nội dung chương trình môn học. | CĐR 4 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
|  | Ch4: Thực hiện tốt các kĩ năng giao tiếp sư phạm để để truyền đạt nội dung kiến thức đối với học sinh, chuyên môn với đồng nghiệp; giải quyết linh hoạt các vấn đề nảy sinh trong quá trình giáo dục Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm** | | |  |  | **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** |
| Mt 3 | Ch5. Có động cơ học tập tích cực, có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp với đặc điểm môn học; chủ động tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kĩ năng nghề nghiệp. | CĐR 11 |
| Ch6. Có năng lực tự chủ, có trách nhiện trong các hoạt động giáo dục Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp**  **dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** |  | | ***Cứng*** | ***Mềm*** |  |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1:  Kĩ thuật công nghệ - Kĩ thuật tạo hình bằng giấy bìa | 1.1. Những vấn đề chung của kĩ thuật công nghệ - kĩ thuật tạo hình bằng giấy bìa. |  | 3 |  |  | 1 | Thuyết trình.  Câu hỏi gợi mở.  Giải quyết vấn đề. |
| 1.2. Kỹ thuật xé, ghép, dán hình. |  | 3 |  |  |  |
| 1.3. Kỹ thuật làm đồ chơi bằng vật liệu dễ kiếm. |  | 2 |  |  | 1 |
| Chương 2:  Thiết kế và đổi mới công nghệ - Lắp ghép mô hình kĩ thuật | 2.1: Mục đích, ý nghĩa của lắp ghép mô hình kỹ thuật đối với học sinh Tiểu học. |  |  | 3 |  |  | Thuyết trình.  Câu hỏi gợi mở: |
| 2.2: Thực hành lắp ghép một số mô hình kỹ thuật cơ khí. |  |  | 3 |  |  | Thực tập, thực hành |
| 2.3. Thực hành lắp ghép một số mô hình kỹ thuật điện. |  |  | 3 |  |  | Thực tập, thực hành |
| Chương 3.  Công nghệ và đời sống | 3.1. An toàn với môi trường công nghệ. | 2 |  |  | 3 |  | Thuyết trình.  Câu hỏi gợi mở. |
| 3.2. Công nghệ và đời sống - Kĩ thuật trồng cây và chăn nuôi. |  | 2 |  |  | 1 | Thực tập, thực hành |
| Chương 4:  Môn Công nghệ ở tiểu học | 1.1. Vị trí, đối tượng môn Công nghệ ở tiểu học. | 1 |  | 3 |  |  | Câu hỏi gợi mở.  Giải quyết vấn đề. |
| 1.2.Nội dung của chương trình dạy Công nghệ ở tiểu học. | 1 | 3 |  |  | 1 | Câu hỏi gợi mở.  Giải quyết vấn đề. |
| 1.3. Các nhiệm vụ cơ bản của môn Công nghệ ở tiểu học. | 1 | 2 |  |  |  | Câu hỏi gợi mở.  Giải quyết vấn đề. |
| Chương 5: Phương pháp dạy học Công ở tiểu học | 5.1. Đặc điểm của phương pháp dạy học công nghệ ở tiểu học. | 2 |  |  |  | 1 | Câu hỏi gợi mở.  Giải quyết vấn đề. |
| 5.2. Các phương pháp thường được sử dụng |  | 2 |  | 2 |  | Câu hỏi gợi mở.  Giải quyết vấn đề. |
| Chương 6:  Dạy học các nội dung trong chương trình Công nghệ ở tiểu học | 6.1. Xem băng hình, thảo luận. |  |  |  |  | 3 | Câu hỏi gợi mở.  Giải quyết vấn đề. |
| 6.2. Thực hành sư phạm phương pháp dạy học chương trình Công nghệ ở tiểu học |  |  |  | 3 |  | Thực tập, thực hành |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần có những kiến thức cơ bản về Công nghệ, kĩ thuật Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học. Thực hành kĩ thuật Công nghệ và giảng dạy các nội dung trong chương trình môn Công nghệ ở tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số tiết** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1:**  **Kĩ thuật công nghệ - Kĩ thuật tạo hình bằng giấy bìa** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Những vấn đề chung của kĩ thuật công nghệ - kĩ thuật tạo hình bằng giấy bìa.  1.2. Kỹ thuật cắt, xé, ghép, dán hình.  1.3. Kỹ thuật làm đồ chơi bằng vật liệu dễ kiếm. | 3 | Nghiên cứu tài liệu số 1: chương I, II.  Tài liệu số 2: Phần 1, phần 2. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương I học liệu số 1; tham khảo học liệu số 3 và học liệu số 4 | 12 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn lại nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1 và tín chỉ 2 theo yêu cầu của giảng viên. | 35 | Vận dụng những kiến thức đã học, hoàn thiện các bai tập thực hành theo yêu cầu của chưng trình học | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 2:**  **Thiết kế và đổi mới công nghệ - Lắp ghép mô hình kĩ thuật** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1: Mục đích, ý nghĩa của lắp ghép mô hình kỹ thuật đối với học sinh Tiểu học.  2.2 Thực hành lắp ghép một số mô hình kỹ thuật cơ khí.  2.3. Thực hành lắp ghép một số mô hình kỹ thuật điện. | 2 | Nghiên cứu tài liệu số 1: chương I, II.  Tài liệu số 2: Phần 1, phần 2. |  |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 4 trong học liệu số 1, tham khảo bài tập chương 4 - học liệu số 2 | 6 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 18 | Vận dụng những kiến thức đã học, hoàn thiện các bai tập thực hành theo yêu cầu của chưng trình học | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 3.**  **Công nghệ và đời sống** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. An toàn với môi trường công nghệ.  3.2. Công nghệ và đời sống - Kĩ thuật trồng cây và chăn nuôi. | 4 | Nghiên cứu tài liệu số 2: chương I,II. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 5 trong học liệu số 1, tham khảo bài tập trong chương 5 học liệu số 2. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 15 | Vận dụng những kiến thức đã học, hoàn thiện các bai tập thực hành theo yêu cầu của chưng trình học | Thư viện,  ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | | 1 |  | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập nội dung kiến thức tín chỉ 1và 2 theo yêu cầu của giảng viên | 2 | Đọc lý thuyết trước khi kiểm tra; vận dụng kiến thức làm bài kiểm tra. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** |  |  |  |  |
|  | **Chương 4:**  **Môn công nghệ ở tiểu học** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Vị trí, đối tượng Công nghệ ở tiểu học  4.2. Nội dung của chương trình dạy Công nghệ ở trường tiểu học.  4.3 Các nhiệm vụ cơ bản của môn Công nghệ ở tiểu học | 2 | Đọc tài liệu tham khảo số 1: chương I, II, III, IV; số 2: Phần I, II, III. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 5,6 trong học liệu số 1, tham khảo bài tập trong chương 5 học liệu số 2. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 10 | Vận dụng những kiến thức đã học, hoàn thiện các bài tập thực hành theo yêu cầu của chưng trình học | Thư viện,  Ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 5.1. Đặc điểm của môn Công nghệ ở tiểu học.  5.2. Các phương pháp thường được sử dụng.  5.3. Một số gợi ý về thiết kế bài dạy. | 3 | Đọc tài liệu số 1: chương I, II, III, IV, V; tài liệu số 2: Phần I, II, III.  Tham khảo tài liệu 3, 4 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng của Chương 5,6 trong học liệu số 1, tham khảo bài tập trong chương 5 học liệu số 2. | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn lại nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1 và tín chỉ 2 theo yêu cầu của giảng viên. | 15 | Vận dụng những kiến thức đã học, hoàn thiện các bai tập thực hành theo yêu cầu của chưng trình học | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Dạy học các nội dung trong chương trình môn Công nghệ ở tiểu học** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 6.1. Xem băng hình, thảo luận. | 2 | Đọc tài liệu số 1: chương I, II, III, IV, V; số 2: Phần I, II, III. Tham khảo tài liệu 3, 4. | Trên lớp |  |
| Bài tập | 6.2. Thực hành sư phạm phương pháp dạy học chương trình Công nghệ ở tiểu học | 3 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng giải bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức để thực hành. | 10 | Vận dụng những kiến thức đã học, hoàn thiện các bai tập thực hành theo yêu cầu của chưng trình học | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu tham khảo**

***9.1 Tài liệu bắt buộc***

[1]. Đào quang Trung (2017), *Phương pháp dạy học Thủ công - Kỹ thuật,*  Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Lê Huy Hoàng (chủ biên), Đặng Huy Giới, Đặng Văn Nghĩa, Lê Xuân Quang, Vũ Thị Ngọc Thúy (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Tin học và Công nghệ theo chương trình giáo dục phổ thông mới phần Công nghệ*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3]. Đào Quang Trung (Chủ biên, 2007), Nguyễn Huỳnh Liễu, Trần Thị Thu, Hoàng Hương Châu, Thủ công - Kĩ thuật và phương pháp dạy học Thủ công - Kĩ thuật, Nhà xuất bản Giáo dục, nhà xuất bản Đại học sư phạm, Hà Nội.

***9.2 Tài liệu tham khảo***

[4]. Nguyễn Văn Thái (Chủ biên), Nguyễn Hữu Dũng, Phạm Quang Lộc, Bùi Chương, Nguyễn Anh Dũng (2006), *Công nghệ vật liệu,* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 3 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 4 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 5 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 10 | 2 | 1 |  |  |  | 7 |
| 11 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| 14 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 15 |  |  | 3 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **14** | **1** | **20** |  |  | **105** |

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 4 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 1 câu: Tương ứng với nội dung tín chỉ 1: 10 điểm  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 40% áp dụng và phân tích ; 30% đánh giá và sáng tạo. | 120 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **KHOA VĂN HÓA – DU LỊCH**  **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Thuý Mai** | | | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA VĂN HÓA - DU LỊCH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa

Mã học phần: VD2.1.141.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Âm nhạc 2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 9 giờ

+ Bài tập trên lớp: 19 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Thảo luận trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Âm nhạc - Khoa Văn hóa Du lịch

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Thị Thanh Loan | 0976673123 | loanzero2903@gmail.com |
| 2 | ThS. Hà Thị Thúy Linh | 0366677723 | Linhha.cdtq@gmail.com |
| 3 | ThS. Mai Thị Vân Hương | 0968090384 | vanhuongcdq@gmail.com |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Thanh Thảo | 0973102377 | thanhthaodhtt@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo sinh viên ngành giáo dục tiểu học biết tổ chức, xây dựng và dàn dựng chương trình văn nghệ phục vụ hoạt động âm nhạc ngoại khóa hoặc chào mừng những ngày lễ lớn ở trường Tiểu học.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Khái quát kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức các hoạt động âm nhạc ngoại khóa ở trường Tiểu học: chương trình biểu diễn văn nghệ chào mừng, hội thi văn nghệ, tọa đàm âm nhạc; khái quát về các hình thức trình bày bài hát và những cách hát tập thể. Vận dụng những kiến thức âm nhạc đã học để xây dựng chương trình chi tiết và lên phương án dàn dựng các chương trình văn nghệ phục vụ các ngày lễ lớn trong năm học ở trường Tiểu học.

Mt2: Thực hiện việc tổ chức các hoạt động âm nhạc ngoại khóa trong trường Tiểu học như: dàn dựng chương trình văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn trong năm học; Hội thi văn nghệ, tọa đàm âm nhạc...; có kỹ năng biểu diễn: hát đơn ca, hát tốp ca, song ca, múa, đọc thơ, biểu diễn nhạc cụ, dẫn chương trình...

Mt3: Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, MC, lập kế hoạch cho các hoạt động ngoại khóa để thực hiện tốt những nhiệm vụ của hoạt động học tập

Mt4: Tự giác trong tự học, tự nghiên cứu lý thuyết và luyện tập thực hành; có khả năng tự tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp; nhận thức được mức độ cần thiết của học phần này cho nghề nghiệp tương lai.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| VD2.1.142.2 | Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 3 |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Phân tích khái quát kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức các hoạt động âm nhạc ngoại khóa ở trường Tiểu học: chương trình biểu diễn văn nghệ chào mừng, hội thi văn nghệ, tọa đàm âm nhạc; khái quát về các hình thức trình bày bài hát và những cách hát tập thể. | CĐR 4 |
| Ch2. Vận dụng những kiến thức âm nhạc đã học để xây dựng chương trình chi tiết và lên phương án dàn dựng các chương trình văn nghệ phục vụ các ngày lễ lớn trong năm học ở trường Tiểu học. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Thực hiện việc tổ chức các hoạt động âm nhạc ngoại khóa trong trường Tiểu học như: dàn dựng chương trình văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn trong năm học; Hội thi văn nghệ, tọa đàm âm nhạc...; có kỹ năng biểu diễn: hát đơn ca, hát tốp ca, song ca, múa, đọc thơ, biểu diễn nhạc cụ, dẫn chương trình... | CĐR4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, MC, lập kế hoạch cho các hoạt động ngoại khóa để thực hiện tốt những nhiệm vụ của hoạt động học tập | CĐR4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5: Lựa chọn các hoạt động với ý thức và động cơ đúng đắn, phương pháp khoa học; tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và ngành đào tạo. | CĐR4 |
| Ch6: Thực hiện nhiệm vụ với ý thức tự giác, tự tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm trong thực hành kỹ năng nghề nghiệp. | CĐR4 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |
| Chương 1. Hình thức trình bày bài hát và những cách hát tập thể | 1.1. Khái quát về dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp. | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp |
| 1.2. Vài nét về giáo dục âm nhạc phổ thông. | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp |
| 1.3. Một số hình thức hát. | 2 |  | 2 |  |  |  |  |
| 1.4. Những cách hát tập thể hòa giọng và lĩnh xướng | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình; thực hành luyện tập |
| 1.5. Hát đối đáp, hát bè, hát đuổi. | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình; thực hành luyện tập |
| Chương 2. Tổ chức các hoạt động âm nhạc | 2.1. Các hoạt động âm nhạc ở trường phổ thông |  | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình; Vấn đáp, trực quan, làm việc nhóm |
| 2.2. Các hoạt động Âm nhạc trong lớp học |  | 2 |  |  | 2 |  | Thuyết trình; thực hành luyện tập |
| 2.3. Thi văn nghệ trong trường học |  | 2 |  |  | 2 |  | Thuyết trình; Vấn đáp |
| 2.4. Xây dựng đội văn nghệ của trường |  | 2 |  |  | 2 |  | Thuyết trình; thực hành luyện tập |
| Chương 3: Kỹ thuật dàn dựng chương trình biểu ÂN | 3.1. Chương trình biểu diễn âm nhạc | 2 |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình; Vấn đáp |
| 3.2. Lựa chọn người hát, chọn bài hát | 2 |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình; thực hành luyện tập |
| 3.3. Xây dựng chương trình | 2 |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình; vấn đáp, làm việc nhóm |
| 3.4. Tìm nhạc đệm cho bài hát |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình; vấn đáp, làm việc nhóm |
| 3.5. Phương pháp chỉ huy |  |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình; thực hành luyện tập |
| 3.6. Múa và hoạt động phụ họa và trang phục biểu diễn |  |  | 2 |  | 2 |  | Thuyết trình; vấn đáp, làm việc nhóm |
| 3.7. Kỹ năng biểu diễn |  |  |  | 2 |  | 2 |  |
| 3.8. Bài học kinh nghiệm |  |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình; Vấn đáp |
| 3.9. Kỹ năng đánh giá tiết mục và đánh giá tổng thể chương trình |  |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình; vấn đáp, làm việc nhóm |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức dàn dựng các hoạt động âm nhạc ngoại khóa, một số hình thức hát và các hoạt động âm nhạc khác trong trường Tiểu học dùng để dàn dựng chương trình văn nghệ phục vụ hoạt động ngoại khóa hoặc chào mừng những ngày lễ hội ở trường Tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Hình thức trình bày bài hát và những cách hát tập thể** | **7** |  | Thời gian: theo TKB |  |
| Lý thuyết | 1.1. Khái quát về dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp  1.2. Vài nét về giáo dục âm nhạc phổ thông  1.3. Một số hình thức hát  1.4. Những cách hát tập thể hòa giọng và lĩnh xướng  1.5. Hát đối đáp, hát bè, hát đuổi | 3 | Đọc học liệu bắt buộc số 1, chương 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Sinh viên thực hànhmột số hình thức hát đơn ca, song ca, tốp ca dưới các hình thức hát tập thể hòa giọng và lĩnh xướng.  Sinh viên thực hànhluyện các bài hát theo chủ đề dướihình thức hát đối đáp, hát bè, hát đuổi. | 4 | Làm bài tập cá nhân và theo nhóm | Lớp học, sân khấu, ngoài sân trường |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để thực hành tốt các bài tập. | 18 | Làm các bài tập cuối chương 1 | Thư viện,  Ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Tổ chức các hoạt động âm nhạc** | **8** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Các hoạt động âm nhạc ở trường phổ thông  2.2. Các hoạt động âm nhạc trong lớp học  2.3. Thi văn nghệ trong trường học  2.4. Xây dựng đội văn nghệ trong trường. | 3 | Đọc nội dung kiến thức chương 2 trong học liệu số 1 | Trên lớp |  |
| Bài tập | Sinh viên thực hành tổ chức, các hoạt động âm nhạc trong lớp học và thực hành tổ chức cuộc thi văn nghệ trong trường học | 3 | Thực hiện các nội dung về bài tập thực hành trong học liệu | Trên lớp |  |
| Thực hành, thảo luận | Thảo luận theo nhóm nội dung:  Hãy phân tích các hoạt động âm nhạc ở trường phổ thông? | 2 | Sinh viên thảo luận và trả lời câu hỏi theo nhóm | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn tập nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1 theo yêu cầu của giảng viên | 17 | Đọc lí thuyết; vận dụng kiến thức tín chỉ 1 để làm bài kiểm tra | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì | 1 | Tổ chức, các hoạt động âm nhạc trong lớp học | Trên lớp |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Kỹ thuật dàn dựng chương trình biểu diễn âm nhạc** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Chương trình biểu diễn âm nhạc  3.2. Lựa chọn người hát và chọn bài hát  3.3. Xây dựng chương trình  3.4. Tìm nhạc đệm cho bài hát  3.5. Luyện tập  3.6. Phương pháp chỉ huy  3.7. Múa và hoạt động phụ họa và trang phục biểu diễn  3.8. Kỹ năng biểu diễn  3.9. Bài học kinh nghiệm  3.10. Kỹ năng đánh giá tiết mục | 3 | Đọc học liệu bắt buộc số 1: chương 3 tín chỉ 2. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Sinh viên thực hành dàn dựng 1 chương trình văn nghệ theo các chủ đề năm học ở trường tiểu học | 12 | Nắm vững lý thuyết vận dụng làm bài tập trong học liệu 1 | Lớp học, sân khấu hội trường |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Bài tập tương ứng của chương 3 trong học liệu số 1 | 35 | Đọc lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng kiến thức sau bài giảng. | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Lê Anh Tuấn (2007), *Giáo trình dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp,* Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội;

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Lê Thế Hào - Nguyễn Thiết (1995), *Chỉ huy - dàn dựng các tác phẩm âm nhạc,* Nxb Giáo dục, Hà Nội;

[3] Phạm Thị Hoà, Ngô Thị Nam (2006), *Giáo dục Âm nhạc tập 1*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 2 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 |  |  | 1 | 2 |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **9** | **1** | **19** | **2** |  | **70** |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%;** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch5,6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận: trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra thường xuyên. | Ch1 đến Ch 6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần: trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 1 câu (10 điểm): Cấp độ đánh giá và sáng tạo  Đề thi ngẫu nhiên trong bộ ngân hàng đề thi  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% áp dụng và phân tích ; 50% đánh giá và sáng tạo | Theo chương trình trả bài của người học (từ 30 phút) |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA VĂN HÓA DU LỊCH**  **TS. Hà Thuý Mai** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA VĂN HÓA - DU LỊCH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Mã học phần: VD2.1.091.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc/Tự chọn

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 22 giờ

+ Bài tập: 02 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Thực tế: 15 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Du lịch, Khoa Văn hóa - Du lịch

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Hoàng Thị Thẻ | 0988572199 | the.dhtt@gmail.com |
| 2 | Ths. Phạm Hồng Ngân | 0972977170 | hongngan74@gmail.com |
| 3 | Ths. Nguyễn Thị Linh Thảo | 0948057367 | nguyenlinhthao203@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Học xong học phần này sinh viên nắm được các vấn đề lí luận về cơ sở văn hóa Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội). Từ đó nhận biết giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc để giữ gìn, phát huy phục vụ cho hoạt động chuyên ngành

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Sinh viên hiểu khái niệm văn hoá; không gian văn hóa Việt Nam; loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội).

Mt2: Nắm vững các vấn đề về bản sắc văn hóa Việt Nam. Từ đó biết các giữ gìn và tuyên truyền để phát huy và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc.

Mt3: Vận dụng kiến thức văn hoá vào các hoạt động chuyên ngành. Hình thành kĩ năng tư duy nhận biết, logic, phân tích, lập luận để viết báo cáo, thuyết trình trong học tập thực tế.

Mt4: Khả năng tư duy, tự nghiên cứu về các vấn đề văn hóa Việt Nam.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | |
| VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 | CĐR 7 | CĐR 8 |
|  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch 1**:** Hiểu được khái niệm văn hóa, những đặc trưng cơ bản của văn hóa người Việt cổ truyền. | CĐR 2 |
| Ch 2: Phân tích được những thành tố văn hóa nhận thức, văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần của người Việt và các tộc người thiểu số Việt Nam. | CĐR 2 |
| Mt2 | Ch 3:Vận dụng các khái niệm vào định hướng giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc | CĐR 2 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt3 | Ch 4: So sánh được các giá trị văn hóa độc đáo của người Việt và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | CĐR 2 |
| ***Kĩ năng mềm*** | |
| Ch 5: Áp dụng kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, công nghệ thông tin trong viết báo cáo thực tế. | CĐR 2 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch 6: Đánh giá được các giá trị văn hóa độc đáo của Việt Nam vào trong các lĩnh vực chuyên ngành với thái độ tích cực, trân trọng. | CĐR 2 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** |
| Chương 1. Văn hoá học và văn hoá Việt Nam | Văn hóa và văn hóa học | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, câu hỏi gợi mở |
| Định vị văn hóa Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  |
| Tiến trình văn hóa Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  |
| Chương 2. Văn hóa nhận thức | Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ: Triết lý âm dương | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, Thảo luận |
| Triết lý cấu trúc không gian của vũ trụ : Mô hình tam tài | 2 |  |  |  |  |  |
| Triết lý về thời gian của vũ trụ : Lịch âm dương và hệ can chi | 2 |  |  |  |  |  |
| Chương 3. Văn hóa tổ chức đời sống tập thể | Tổ chức nông thôn |  | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, Thảo luận |
| Tổ chức quốc gia |  | 2 |  |  |  |  |
| Tổ chức đô thị |  | 2 |  |  |  |  |
| Chương 4. Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân | Tín ngưỡng |  | 1 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, Thảo luận  câu hỏi gợi mở |
| Phong tục |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Nghệ thuật thanh sắc và hình khối |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Chương 5. Văn hóa hoá ứng xử với môi trường tự nhiên | Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn |  | 1 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, giải quyết vấn đề |
| Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Chương 6. Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội | Giao lưu văn hóa Ấn Độ |  | 1 |  |  |  | 2 | Thuyết trình, câu hỏi gợi mở, Thảo luận nhóm |
| Phật giáo và văn hóa Việt Nam |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Nho giáo và văn hóa Việt Nam |  | 1 |  |  |  | 2 |
| Đạo giáo và văn hóa Việt Nam |  | 1 |  | 2 |  |  |
| Phương Tây và văn hóa Việt Nam |  | 1 |  | 2 |  |  |
| Đặc điểm của văn hóa Việt trong ứng phó với môi trường xã hội |  | 1 |  | 2 |  |  |
| Chương 7. Văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại | Bản sắc văn hoá Việt Nam |  |  | 1 |  | 2 | 2 | Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực tế |
| Hệ giá trị của văn hóa Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế |  |  | 2 |  | 2 | 3 |
| Thực tế tìm hiểu các giá trị bản sắc văn hóa Việt Nam |  |  |  | 3 | 3 | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Văn hoá học và văn hoá Việt Nam** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1.1. Văn hóa và văn hóa học  1.2. Định vị văn hóa Việt Nam  1.3. Tiến trình văn hóa Việt Nam | 3 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1, 2 | - Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1 | 8 | Hiểu khái niệm văn hoá, loại hình văn hoá Việt Nam, đặc sắc của các vùng văn hóa Việt Nam; nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Văn hóa nhận thức** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 2.1. Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ: Triết lý âm dương  2.2. Triết lý cấu trúc không gian của vũ trụ : Mô hình tam tài  2.3. Triết lý về thời gian của vũ trụ : Lịch âm dương và hệ can chi | 4 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương | 9 | Hiểu được đặc trưng của văn hóa nhận thức; nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống tập thể** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Tổ chức nông thôn  3.2. Tổ chức quốc gia  3.3. Tổ chức đô thị | 3 | Học học liệu số 1; tham khảo 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Bài tập | Hướng dẫn sinh viên làm bài tập nhóm về nội dung tổ chức nông thôn theo vùng văn hóa ở Việt Nam | 1 | Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo để làm bài tập nhóm. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1,2. | 9 | Hiểu đặc điểm, thành tựu của các lớp văn hóa Việt Nam; nêu được những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 4.1. Tín ngưỡng  4.2. Phong tục  4.3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ  4.4. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối | 4 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 3. | 9 | Hiểu kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức của người Việt; nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Kiểm tra tín chỉ 1** | **01** |  | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn lại nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1 theo yêu cầu của giảng viên. | 02 | Đọc lí thuyết, biết vận dụng kiến thức thuộc tín chỉ 1 để làm bài kiểm tra. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 5: Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên** | **3** |  |  |  |
| Lí thuyết | 5.1. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn  5.2. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc  5.3. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại | 3 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 3. | 8 | Hiểu được những kiến thức cơ bản về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội** | **4** |  |  |  |
| Lí thuyết | 6.1. Giao lưu văn hóa Ấn Độ  6.2. Phật giáo với văn hóa Việt Nam  6.3. Nho giáo với văn hóa Việt Nam  6.4. Đạo giáo với văn hóa Việt Nam  6.5. Phương Tây với văn hóa Việt Nam  6.6. Đặc điểm của văn hóa Việt Nam trong ứng phó với môi trường xã hội | 4 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2. | 10 | Hiểu được những kiến thức cơ bản về văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại** | **7** |  |  |  |
| Lý thuyết | 7.1. Bản sắc văn hoá Việt Nam  7.2. Hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế | 1 | Học học liệu số 1; tham khảo học liệu số 1,2. | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Bài tập | Hướng dẫn sinh viên làm bài tập về hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. | 1 | Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo để làm bài tập trên lớp | Thời gian: theo thời khóa biểu  - Địa điểm: Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần nội dung tương ứng với kiến thức của chương trong học liệu số 1, 2. | 5 | Hiểu được những kiến thức cơ bản về văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và nêu vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Thực tế | Thực tế học tập, tìm hiểu bản sắc văn hóa tại cơ sở theo kế hoạch. | 5 | - Tham gia đầy đủ đợt thực tế;  - Chuẩn bị số liệu, hình ảnh để viết Báo cáo thu hoạch theo yêu cầu.  - Thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch thực tế của khoa, trường. | Thời gian: theo kế hoạch  - Địa điểm: cơ sở thực tế |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Tìm hiểu yêu cầu đối báo cáo thực tế học phần. | 10 | Vận dụng kiến thức thực tế tại cơ sở; kiến thức lí thuyết để hoàn thiện bài báo cáo thực tế đúng thời gian qui đinh. | Thư viện,  ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1.** **Tài liệu bắt buộc**

[1] Trần Ngọc Thêm (2023), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội;

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Trần Ngọc Thêm (tái bản 2011), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội;

[3] Đặng Đức Siêu (2004), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm;

[4] Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (2007), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lí thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13-15 |  |  |  |  | 5 | 10 |
| **Tổng** | **22** | **01** | **2** | **0** | **5** | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá:***

- Sử dụng thang điểm 10 cho điểm thành phần 1,2, 3. Trong đó:

- Điểm thành phần 2: Trung bình cộng (Kiểm tra trên lớp: 50%; Báo cáo thực tế 50%).

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 1 đến Ch 6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm báo cáo thực tế, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Thời gian, nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu (4%) | Ch 1 đến Ch6 | 10 |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |
| 3 | Báo cáo thực tế | Đúng yêu cầu về nội dung, thời gian và hình thức | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch 1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian**  **làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5.0 điểm): Cấp độ nhớ, hiểu và áp dụng  + Câu 2 (5.0 điểm): Cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA VĂN HÓA DU LỊCH**  **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hà Thúy Mai** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD-ĐT

Mã học phần: LL2.1.005.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lênin

3- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn Mai Chinh | 0373063587 | maichinh1989@gmail.com |
| 2 | ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai | 0987846958 | maihoang.106@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 4 | ThS. Trần Thúy Vân | 0985.771.268 | vantran7785@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, thực hiện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, kiểm tra, đánh giá các hoạt động quản lý giáo dục theo định hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, xây dựng lập trường tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với cộng đồng.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức cơ bản về về đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo

Mt 2: Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và kiểm tra, đánh giá các hoạt động quản lý giáo dục theo định hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.

Mt 3: Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và phát hiện xử lý tình huống trong thực tiễn hoạt động quản lý giáo dục.

Mt 4: Có lập trường tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với cộng đồng.

Mt5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động và sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| **LL2.1.005.2** | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 2 |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  | 2 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước CHXHCNVN, quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức và viên chức | CĐR4 |
| Ch2. Liên hệ được các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo |
| Ch3: Thực hiện những quy định trong Luật giáo dục, Điều lệ, Quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về giáo dục mầm non và liên hệ thực tiễn giáo dục địa phương |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Thực hiện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và kiểm tra, đánh giá các hoạt động quản lý giáo dục theo định hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. | CĐR 4 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch5: Thực hiện kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm trong các hoạt động thảo luận trên lớp | CĐR12 |
| Ch6: Vận dụng kỹ năng phát hiện và xử lý tình huống trong thực tiễn các hoạt động giáo dục phổ thông |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch7: Xây dựng lập trường tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp | CĐR 12 |
| Ch8: Liên hệ trách nhiệm đối với cộng đồng |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** | |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** | **Ch8** |
| Chương 1.  Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức,viên chức | Một số vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Quản lý hành chính nhà nước | 2 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| Công vụ, công chức, viên chức | 2 |  |  |  |  |  | 3 |  |
| Tiêu chuẩn chức danh đối với một số ngạch viên chức cụ thể | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 2. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo | Thực trạng giáo dục và đào tạo ở Việt Nam hiện nay |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Những quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| Mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| Chương 3. Luật Giáo dục | Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |
| Chương 4  Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông | Điều lệ |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Các quy chế quy định về hoạt động giảng dạy ở các bậc học |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |
| Các quy chế quy định về thanh tra, kiểm tra các bậc học |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |
| Quy chế công nhận các trường đạt chuẩn quốc gia |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |
| Chương 5. Thực tiễn giáo dục địa phương | Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn giáo dục và đào tạo tại địa phương |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 | Thuyết trình, thảo luận, giao bài tập, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Những quy định, những chỉ đạo về giáo dục đào tạo của địa phương |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT gồm 30 tiết (2 tín chỉ) có các nội dung:

Chương I: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức, viên chức

Chương II. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo

Chương III. Luật Giáo dục

Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Chương V. Thực tiễn giáo dục địa phương

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức, viên chức** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Một số vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  1. Bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam  2. Nhà nước trong hệ thống chính trị  3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước CHXHCN Việt Nam  4. Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam  II. Quản lý hành chính nhà nước  1. Khái niệm  2. Nội dung quản lý hành chính nhà nước  3. Phương pháp quản lý hành chính nhà nước  III. Công vụ, công chức, viên chức  1. Công vụ  2. Cán bộ, công chức, viên chức  2.1. Khái niệm cán bộ, công chức, viên chức  2.2 Nghĩa vụ và quyền của cán bộ, công chức, viên chức  2.3 Những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm  2.4. Khen thưởng và xử lý vi phạm cán bộ, công chức, viên chức  IV. Tiêu chuẩn chức danh đối với một số ngạch viên chức cụ thể  1. Giáo viên mầm non  2. Giáo viên tiểu học  3. Giáo viên THCS  4. Giáo viên THPT | 4 | \* Đọc Đề cương môn học  - Đọc học liệu số [1] chương 1, trang 7-32, chương 4, trang 101-107  - Tham khảo học liệu số [3]. | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá hoạt động quản lý hành chính nhà nước hiện nay  Bài tập 2: Phân biệt cán bộ, công chức và viên chức | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 18 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Thực trạng giáo dục và đào tạo ở Việt Nam hiện nay  II. Quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo  1. Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.  2. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.  3. Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.  4. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan.  5. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hoá, hiện đại hoá giáo dục và đào tạo.  6. Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo.  7. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.  III. Mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa  1. Mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo  1.1 Mục tiêu tổng quát  1.2. Mục tiêu cụ thể  2. Giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo | 3 | - Đọc học liệu số [2] - Tham khảo học liệu số [1], trang 34 -56 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá thực trạng giáo dục Việt Nam hiện nay  Bài tập 2: Tại sao nói: giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu? | 3 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 13 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương III. Luật Giáo dục** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục  II. Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục  1. Những quy định chung  2. Hệ thống giáo dục quốc dân  3. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác | 1 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá sự cần thiết ban hành luật giáo dục  Bài tập 2: Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của nhà trường hiện nay | 1 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | **Kiểm tra giữa kỳ** | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 7 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương III. Luật Giáo dục (tiếp)** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | II. Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục  4. Nhà giáo  5. Người học  6. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo | 2 | - Đọc học liệu số [3], chương 4,5,8  - Tham khảo học liệu số [1] chương 4, trang 90-92 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá tiêu chuẩn của nhà giáo  Bài tập 2: Đánh giá việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người học | 1 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông** | **9** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Điều lệ  1. Điều lệ trường mầm non  2. Điều lệ trường tiểu học  3. Điều lệ trường phổ thông  II. Các quy chế quy định về hoạt động giảng dạy ở các bậc học  1. Bậc mầm non  2. Bậc tiểu học  3. Bậc trung học  III. Các quy chế quy định về thanh tra, kiểm tra các bậc học  1. Bậc mầm non  2. Bậc tiểu học  3. Bậc trung học  IV. Quy chế công nhận các trường đạt chuẩn quốc gia  1. Bậc mầm non  2. Bậc tiểu học  3. Bậc trung học | 4 | - Đọc học liệu số [3]  - Tham khảo học liệu số [1], chương 4, trang 92-100; 107-120 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra trong giáo dục hiện nay  Bài tập 2: Đánh giá tiêu chuẩn công nhận trường đạt chuẩn quốc gia hiện nay | 5 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương V. Thực tiễn giáo dục địa phương** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn giáo dục và đào tạo tại địa phương  1. Thành tựu  2. Hạn chế  II. Những quy định, chỉ đạo về giáo dục đào tạo của địa phương | 1 | - Đọc học liệu số [1] chương 5, trang 121-158  -Tham khảo học liệu số [3] | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập 1: Phân tích thực trạng giáo dục tại địa phương  Bài tập 2: Đề xuât giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục địa phương | 2 | Tìm kiếm thông tin, tài liệu tại Thư viện  Sau đó sinh viên thuyết trình trả bài tập | Thư viện |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ các kiến thức của bài giảng để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống xã hội | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Mai Quang Thắng (chủ biên), Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo, NXB Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2019

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Các văn bản pháp luật hiện hành.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 3 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 7 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 8 | 0 | 1 | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 0 |  | 2 |  |  | 4 |
| 10 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 12 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 15 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **01** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm ….câu:  + Câu 1 ( 5 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  + Câu 2 ( 5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích, đánh giá, sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Pháp luật đại cương

Mã học phần: LL2.1.007.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 29 giờ

+ Bài tập trên lớp: 0 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai | 0987.846.958 | maihoang.106@gmail.com |
| 2 | ThS. Hứa Đức Hội | 0973.571.284 | huaduchoi@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 4 | ThS. Nguyễn Mai Chinh | 0395.076.189 | maichinh1989@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật và các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay. Xây dựng ý thức tôn trọng, tuân thủ chính sách, pháp luật của nhà nước. Tích cực tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho mọi người xung quanh sống và làm việc theo pháp luật.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước, nhà nước CHXHCN Việt Nam và các chế định cơ bản của các ngành luật: pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Mt2: Vận dụng các kiến thức đã học về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam để giải quyết các tình huống pháp lý trong đời sống hàng ngày.

Mt3. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trình về các vấn đề pháp lý trong đời sống xã hội

Mt4: Hình thành ý thức tuân thủ, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho mọi người xung quanh sống và làm việc theo pháp luật.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
| 2 |  |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Liên hệ được các lý luận chung về nhà nước, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | CĐR 1 |
| Ch2. Vận dụng được những chế định cơ bản của các ngành luật: pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Giải quyết được các tình huống pháp lý trong cuộc sống hàng ngày | CĐR 1 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Thực hiện thuyết trình và làm việc nhóm trong các hoạt động trên lớp | CĐR 1 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Xây dựng được ý thức tuân thủ, chấp hành, tự giác học tập, nghiên cứu tìm hiểu, sống và làm việc theo pháp luật nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | CĐR 1 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** |
| Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Khái niệm và đặc trưng cuả nhà nước | 2 |  | 1 |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Chức năng của nhà nuớc | 2 |  | 1 |  |  |
| Hình thức và bộ máy nhà nước | 2 |  | 1 |  |  |
| Bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam | 2 |  | 1 |  | 1 |
| Chương 2: Một số vấn đề cơ bản về pháp luật | Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật | 1 |  | 1 |  |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật | 2 |  | 2 |  | 1 |
| Quan hệ pháp luật | 2 |  | 2 |  | 1 |
| Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý | 2 |  | 1 |  | 1 |
| Chương 3: Pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự | Pháp luật dân sự |  | 2 |  | 2 | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Pháp luật tố tụng dân sự |  | 1 |  | 1 | 1 |
| Chương 4: Pháp luật lao động | Những vấn đề chung |  | 1 |  | 1 | 1 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Những vấn đề cơ bản được điều chỉnh bởi pháp luật lao động |  | 1 |  | 2 | 2 |
| Chương 5: Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự | Pháp luật hình sự |  | 2 |  | 2 | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Luật tố tụng hình sự |  | 1 |  | 1 | 1 |
| Chương 6. Pháp luật hành chính và tố tụng hành chính | Luật hành chính |  | 2 |  | 2 | 2 | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Pháp luật tố tụng hành chính |  | 1 |  | 1 | 1 |
| Chương 7: Pháp luật về phòng, chống tham nhũng | Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng |  | 1 |  | 1 |  | Thuyết trình, tổ chức hoạt động theo nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng |  | 2 |  | 1 | 1 |
| Ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng |  | 2 |  | 1 | 2 |
| Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng |  | 2 |  | 1 | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Pháp luật đại cương gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
|  | **Phần thứ nhất: Đại cuơng về nhà nước và pháp luật** |  |  |  |  |
|  | **Chương I. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm và đặc trưng cuả nhà nước  1. Khái niệm nhà nước  2. Các dấu hiệu đặc trưng của nhà nước  II. Chức năng của nhà nuớc  1. Khái niệm chức năng của nhà nước  2. Phân loại chức năng cuả nhà nước  III. Hình thức và bộ máy nhà nước  1. Hình thức nhà nước  2. Bộ máy nhà nuớc  IV. Bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  1. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nuớc Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  2. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam | 4 | \* Đọc đề cương học phần  Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [4], [5]. | Trên  lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để liên hệ thực tiễn | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II. Một số vấn đề cơ bản về pháp luật** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật  1. Khái niệm pháp luật  2. Thuộc tính cơ bản của pháp luật  3. Hình thức pháp luật  II. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật  1. Quy phạm pháp luật  2. Văn bản quy phạm pháp luật  III. Quan hệ pháp luật  1. Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật  2. Phân loại quan hệ pháp luật  3. Nội dung quan hệ pháp luật  4. Sự kiện pháp lý  IV. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý  1. Thực hiện pháp luật  2. Vi phạm pháp luật  3. Trách nhiệm pháp lý | 6 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để liên hệ thực tiễn | 15 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, liên hệ các vấn đề thực tiễn, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Phần thứ hai: Đại cương về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam** |  |  |  |  |
|  | **Chương III. Pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự** | 5 |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Pháp luật dân sự  1. Những quy định chung  2. Những chế định cụ thể  III. Pháp luật tố tụng dân sự  1. Các quy định chung  2. Các thủ tục tố tụng | 5 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết bài tập tình huống về luật dân sự | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | | **15** |  |  |  |
|  | **Chương IV.** **Pháp luật lao động** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Những vấn đề chung  1. Những vấn đề đuợc quy định trong pháp luật lao động  2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động Việt Nam  II. Những vấn đề cơ bản được điều chỉnh bởi pháp luật lao động  1. Hợp đồng lao động  2. Kỷ luật lao động | 2 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết bài tập tình huống về luật lao động | 7 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Chương 2 và chương 3 | 1 | Sinh viên làm bài theo đúng quy chế | Lớp học |  |
|  | **Chương V. Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Pháp luật hình sự  1. Những vấn đề chung  2. Một số tội phạm trong Bộ luật Hình sự  II. Luật Tố tụng hình sự  1. Khái niệm  2. Nhiệm vụ của Luật Tố tụng hình sự  3. Thủ tục giải quyết vụ án hình sự | 3 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để l giải quyết bài tập tình huống về luật hình sự | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà. |  |
|  | **Chương VI. Pháp luật hành chính và tố tụng hành chính** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Luật hành chính  1. Các vấn đề chung của Luật Hành chính  2. Nội dung cơ bản của Luật Hành chính  II. Pháp luật tố tụng hành chính  1. Các vấn đề chung của Luật Tố tụng hành chính  2. Thủ tục giải quyết vụ án hành chính | 3 | Đọc học liệu số [1]  Tham khảo học liệu số [3], [4] | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải quyết bài tập tình huống về luật hành chính | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà. |  |
|  | **Chương VII. Pháp luật về phòng, chống tham nhũng** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | I. Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng  1. Khái niệm tham nhũng  2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng  3. Các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng  II. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng  1. Nguyên nhân của tham nhũng  2. Tác hại của tham nhũng  III. Ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng  1. Phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ chế độ, xây dựng Nhà nước pháp quyền  2. Phòng, chống tham nhũng góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước, nâng cao đời sống nhân dân  3. Phòng, chống tham nhũng góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, làm lành mạnh các quan hệ xã hội  4. Phòng, chống tham nhũng góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ và pháp luật  IV. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng  1. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng  2. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong phòng, chống tham nhũng | 5 | Đọc học liệu số [2]  Tham khảo học liệu số [3] |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để liên hệ thực tiễn | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Bộ giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2] Bộ giáo dục và đào tạo (2014), Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (phê duyệt kèm theo quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Các văn bản pháp luật hiện hành.

[4] Hoàng Thị Tuyết Mai, Phạm Đình Khiết (Đồng chủ biên, 2020), *Tài liệu tham khảo Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

[5] Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên, 2017), Giáo trình Pháp luật đại cương, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| 15 | 2 |  |  |  |  | 3 |
| **Tổng cộng** | **29** | **1** |  |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm;  Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm;  Học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận, thực hành... | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 02 câu:  + Câu 1 (05 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (05 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  - Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 70% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Đạo đức và Phương pháp dạy học Đạo đức ở Tiểu học

Mã học phần: LL2.1.014.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 16 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Bài tập trên lớp: 13 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Phan Thị Hồng Nhung | 0961306888 | [phanhongnhungcdtq@gmail.com](mailto:phanhongnhungcdtq@gmail.com) |
| 2 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912936410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 3 | ThS Nguyễn Quang Hoài Châu | 0904048878 | chautqvn@mail.com |
| 4 | ThS. Trần Thị Mỹ Bình | 0982778419 | [tranthimybinh@gmail.com](mailto:tranthimybinh@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* có kiến thức cơ bản về Đạo đức học và phương pháp dạy học môn Đạo đức ở bậc tiểu học. Trên cơ sở đó đó có thể soạn giáo án, giảng môn Đạo đức; rèn luyện khả năng làm việc độc lập.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về Đạo đức học, nội dung, chương trình, phương pháp dạy học môn Đạo đức ở bậc Tiểu học

Mt2: Có kỹ năng soạn, giảng môn Đạo đức.

Mt3: Có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp tốt với học sinh

Mt4: Có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của CTĐT theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| LL2.1.014.2 | Đạo đức và Phương pháp dạy học Đạo đức ở Tiểu học | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  |  |  | 3 |  | 2 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Phát triển lý thuyết đạo đức học Mác xít để giải thích các phạm trù đạo đức cơ bản, các phẩm chất đạo đức truyền thống của con người Việt Nam | CĐR 4 |
| Ch2: Tổng hợp được nội dung, chương trình, phương pháp đánh giá môn Đạo đức ở Tiểu học thành hệ thống |
| Ch3: Thiết kế được các phương pháp, phương tiện đặc thù vào dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Lập kế hoạch, soạn giảng môn Đạo đức; đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh tiểu học. | CĐR 4 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch5: Thiết kế, tổ chức tốt trong làm việc nhóm; phát triển tư duy linh hoạt, sáng tạo thích ứng với đổi mới giáo dục. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch6: Xây dựng ý thức làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần. | CĐR 6 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cứng** | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |  |
| Chương I: Một số vấn đề cơ bản về đạo đức và Đạo đức học | Một số vấn đề cơ bản về đạo đức | 2 |  |  |  |  | 2 | Thuyết trình; Hướng dẫn sinh viên tự học |
| Đạo đức học là một khoa học | 2 |  |  |  |  | 2 |
| Chương II: Mục tiêu, nội dung chương trình môn Đạo đức ở Tiểu học | Mục tiêu, nội dung môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục tổng thể 2018 |  | 2 |  |  |  | 2 | Thuyết trình; Thảo luận nhóm; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu tài liệu |
| Chương III: Hình thức tổ chức dạy học, các phương pháp kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức | Một số hình thức tổ chức dạy học môn Đạo đức |  | 2 |  |  |  | 2 | Đàm thoại; thuyết trình; Hướng dẫn sinh viên tự học |
| Các phương pháp kiểm tra và đánh giá |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Chương IV: Phương pháp, phương tiện dạy học môn Đạo đức | Một số phương pháp dạy học môn Đạo đức |  | 2 |  |  | 2 |  | Thuyết trình; Thảo luận nhóm; giao bài tập tự học |
| Phương tiện dạy học môn Đạo đức |  | 2 |  |  | 2 |  |
| Chương V Hướng dẫn soạn giảng môn Đạo đức | Hướng dẫn soạn giảng môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục tổng thể 2018 |  |  | 3 | 3 |  |  | Thuyết trình; Hướng dẫn sinh viên soạn, giảng |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về đạo đức, đạo đức học; nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra và đánh giá, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học môn đạo đức ở tiểu học; hướng dẫn soạn giảng môn Đạo đức

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | | | | |
|  | **Chương I:**  **Một số vấn đề cơ bản về đạo đức và Đạo đức học** | **4** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Một số vấn đề cơ bản về đạo đức  1. Khái niệm, chức năng của đạo đức  2. Những phẩm chất đạo đức cơ bản của con người Việt Nam  II. Đạo đức học là một khoa học  1. Đối tượng nghiên cứu của Đạo đức học  2. Một số phạm trù cơ bản của Đạo đức học  2.1. Thiện, ác  2.2. Hạnh phúc  2.3. Lương tâm  2.4. Nghĩa vụ đạo đức | 4 | - Đọc ĐCCT  - Nghiên cứu giáo trình; Đọc tài liệu tham khảo | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II: Mục tiêu, nội dung chương trình môn Đạo đức ở Tiểu học** | **3** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Quan điểm, mục tiêu, yêu cầu về phẩm chất năng lực môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục tổng thể 2018  II. Nội dung chương trình môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục tổng thể 2018 | 3 | - Đọc ĐCCT  - Nghiên cứu giáo trình; Đọc tài liệu tham khảo | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương III: Hình thức tổ chức dạy học, các phương pháp kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức** | **3** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Một số hình thức tổ chức dạy học môn Đạo đức  1. Khái niệm hình thức tổ chức dạy học môn Đạo đức  2. Một số hình thức tổ chức dạy học môn Đạo đức  2.1. Bài lên lớp  2.2. Dạy học tại hiện trường  2.3. Tham quan  2.4. Hoạt động ngoại khóa  II. Các phương pháp kiểm tra và đánh giá  1. Khái niệm kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Đạo đức  2. Các phương pháp kiểm tra và đánh giá  2.1 Phương pháp kiểm tra và đánh giá qua lời nói  2.2. Phương pháp kiểm tra và đánh giá qua bài viết  2.3. Phương pháp kiểm tra và đánh giá qua hành động, việc làm của học sinh.  2.4. Phương pháp kiểm tra và đánh giá thông qua các lực lượng giáo dục | 3 | - Đọc ĐCCT  - Nghiên cứu giáo trình; Đọc tài liệu tham khảo | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương IV:**  **Phương pháp, phương tiện dạy học môn Đạo đức** | **4** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Một số phương pháp dạy học môn Đạo đức  1. Phương pháp kể chuyện  2 Phương pháp đàm thoại  3. Phương pháp thảo luận nhóm  4. Phương pháp tổ chức làm việc cá nhân  5. Phương pháp tổ chức trò chơi  6. Phương pháp tập luyện theo mẫu hành vi  7. Phương pháp rèn luyện  8. Phương pháp điều tra  9. Phương pháp báo cáo  II. Phương tiện dạy học môn Đạo đức  1. Các phương tiện in, vẽ minh họa  2. Các phương tiện là đồ vật, mô hình  3. Các phương tiện kỹ thuật nghe nhìn | 4 | - Đọc ĐCCT  - Nghiên cứu giáo trình; Đọc tài liệu tham khảo | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | **Kiểm tra giữa kỳ** | **1** |  |  |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Ôn tập theo hướng dẫn của giảng viên | 2 |  | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | | | | | |
|  | **Chương V. Hướng dẫn soạn, giảng môn Đạo đức** | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Hướng dẫn soạn, giảng môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục tổng thể 2018 | 1 | - Đọc ĐCCT  - Nghiên cứu giáo trình; Đọc tài liệu tham khảo | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Bài tập** | II. Sinh viên Soạn, giảng môn Đạo đức từ lớp 1 đến lớp 5 | 14 | Sinh viên soạn, giảng môn Đạo đức từ lớp 1 đến lớp 5; rút kinh nghiệm sau tiết dạy | Theo Thời khóa biểu; Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; chuẩn bị bài giảng | 35 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Nguyễn Hữu Hợp (2013), *Giáo trình Đạo đức và Phương pháp dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình giáo dục tổng thể 2018 (moet.gov.vn)

[3]. Sách Đạo đức dành cho học sinh và giáo viên trong bộ Cánh diều

[4]. Sách Đạo đức cho học sinh và giáo viên trong bộ Chân trời sáng tạo

[5] Sách Đạo đức cho học sinh và giáo viên trong Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống

[6] Sách Đạo đức cho học sinh và giáo viên trong Bộ sách Sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục

[7] Sách Đạo đức cho học sinh và giáo viên trong Bộ sách Cùng học để phát triển năng lực

[8] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020, Thông tư ban hành Quy định đánh giá học sinh Tiểu học

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 |  | 1 | 1 |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 10 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 13 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 4 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | 70 |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | | Ch1 đến Ch 3 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | Ch1 đến Ch6 | | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu/ Cấp độ áp dụng và phân tích  + Câu 2 (5,0 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu/ Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 40% nhớ và hiểu; 60% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN HÓA - SINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Sinh lí học trẻ em

Mã học phần: TN2.1.401.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Số giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập: 100 giờ

+ Học lý thuyết trên lớp: 22 giờ

+ Bài tập trên lớp: 7 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Hóa - Sinh

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Ths. Quan Thị Dung | 0915212985 | quanthidungdhtt2022@gmail.com |
| 2 | TS. Ninh Thị Bạch Diệp | 0972.997.176 | ninhdiep.tq@gmail.com |
| 3 | Ths. Nguyễn Kiều Linh | 0917.317.467 | nguyenkieulinh84tq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo sinh viên ngành giáo dục tiểu học có kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo và hoạt động sinh lí của các hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em ở lứa tuổi tiểu học, các biện pháp chăm sóc và giáo dục trẻ em một cách khoa học, phù hợp để tổ chức tốt các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức về các đặc điểm cấu tạo và cơ chế hoạt động của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em; nguyên nhân gây bệnh và các biện pháp phòng bệnh cho trẻ em.

Mt2: Có kỹ năng chăm sóc và giáo dục trẻ em một cách khoa học, phù hợp với lứa tuổi.

Mt3: Vận dụng các kiến thức môn học phục vụ cho việc giảng dạy và trong cuộc sống.

Mt4: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TN2.1.401.2 | Sinh lí học trẻ em | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 3 |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Phân tích được những đặc điểm cấu tạo phù hợp với chức năng sinh lí của các cơ quan, hệ cơ quan ở trẻ em lứa tuổi tiểu học. | CĐR 4 |
| Ch2: Giải thích được nguyên nhân một số loại bệnh thường gặp ở trẻ em. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3: Vận dụng những kiến thức về sinh lý trẻ em vào việc tìm hiểu các đặc điểm tâm lý của trẻ. | CĐR 4 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4: Thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe, tâm lý cho học sinh tiểu học. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5: Phát triển được năng lực làm việc độc lập, hợp tác trong học tập và nghiên cứu đặc điểm tâm sinh lý ở trẻ em. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***1 = Đóng góp ở mức độ nhớ. 2 = Đóng góp ở mức độ hiểu; 3 = Đóng góp ở mức độ áp dụng; 4 = Đóng góp ở mức độ phân tích; 5 = Đóng góp ở mức độ đánh giá; 6 = Đóng góp ở mức độ sáng tạo (Theo thang đo nhận thức Bloom)***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kiến thức** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** |  | | ***Cứng*** | ***Mềm*** |  |  | |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Chương 1: Cơ thể con người là một khối thống nhất | 1.1. Cơ thể con người là một khối thống nhất | 4 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 1.2. Môi trường bên trong và nội cân bằng | 2 |  |  |  |  |
| 1.3. Quá trình hình thành và phát triển cơ thể | 2 |  | 3 |  |  |
| 1.4. Các quy luật của sự sinh trưởng và phát triển | 2 |  |  |  | 5 |
| Chương 2: Máu và bạch huyết | 2.1. Chức năng của máu | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 2.2. Khối lượng, tỉ trọng và hệ đệm của máu | 2 |  |  |  |  |
| 2.3. Các thành phần của máu | 3 |  |  |  | 3 |
| 2.4. Tính chất chung của máu | 2 |  |  |  | 2 |
| 2.5. Nước mô và bạch huyết | 2 |  |  |  |  |
| Chương 3:  Hệ tuần hoàn | 3.1. Cấu tạo của hệ tuần hoàn | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 3.2. Các vòng tuần hoàn | 2 |  |  |  |  |
| 3.3. Hoạt động của tim | 3 |  |  |  | 3 |
| 3.4. Quá trình vận chuyển máu và huyết áp | 3 |  |  |  |  |
| 3.5. Tuần hoàn bạch huyết | 1 |  | 3 |  |  |
| 3.6. Vệ sinh hệ tuần hoàn | 3 |  | 4 |  |  |
| 3.7. Một số bệnh về hệ tuần hoàn thường gặp ở trẻ em |  | 3 |  | 5 |  |
| Chương 4:  Hệ hô hấp | 4.1. Cấu tạo của hệ hô hấp | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 4.2. Cơ chế hoạt động của hệ hô hấp | 3 |  |  |  |  |
| 4.3. Dung tích sống | 2 |  |  |  |  |
| 4.4. Vệ sinh hệ hô hấp và hô hấp nhân tạo | 3 |  | 5 |  |  |
| 4.6. Một số bệnh hô hấp thường gặp ở trẻ em |  | 3 |  | 5 |  |
| Chương 5:  Hệ tiêu hóa | 5.1. Cấu tạo của hệ tiêu hóa | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 5.2. Quá trình tiêu hóa thức ăn | 3 |  |  |  |  |
| 5.3. Cơ chế hấp thu thức ăn | 3 |  |  |  |  |
| 5.4. Vệ sinh hệ tiêu hóa |  |  | 2 | 2 |  |
| 5.5. Một số bệnh về tiêu hóa thường gặp ở trẻ em |  | 3 |  | 5 |  |
| Chương 6:  Hệ bài tiết | 6.1. Cấu tạo của hệ bài tiết | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 6.2. Hoạt động của hệ bài tiết | 3 |  |  |  |  |
| 6.3. Một số dạng bài tiết khác | 2 |  |  |  |  |
| 6.4. Vệ sinh hệ bài tiết | 3 |  | 4 |  |  |
| 6.5. Một số bệnh về hệ bài tiết thường gặp ở trẻ em |  | 3 |  | 5 |  |
| Chương 7:  Trao đổi chất và năng lượng | 7.1. Đại cương về trao đổi chất và năng lượng | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 7.2. Chuyển hóa các chất cơ bản trong cơ thể | 2 |  |  |  | 2 |
| 7.3. Trao đổi năng lượng trong cơ thể | 3 |  |  |  | 2 |
| 7.4. Trao đổi nhiệt năng và cơ chế điều hòa thân nhiệt | 3 |  |  |  | 2 |
| 7.5. Cơ sở sinh lý của khẩu phần thức ăn | 2 |  |  |  | 2 |
| 7.6. Một số bệnh về trao đổi chất và năng lượng ở trẻ em |  | 3 |  | 3 |  |
| Chương 8:  Hệ sinh dục | 8.1. Đặc điểm cấu tạo cơ quan sinh dục | 3 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 8.2. Sản sinh trứng và chu kỳ kinh nguyệt | 3 |  |  | 2 |  |
| 8.3. Sản sinh tinh trùng và xuất tinh | 3 |  |  | 2 |  |
| 8.4. Vệ sinh hệ sinh dục |  | 3 |  | 5 |  |
| Chương 9:  Sinh lí nội tiết | 9.1. Đại cương về tuyến nội tiết | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 9.2. Chức năng của các tuyến nội tiết | 3 | 3 |  |  |  |
| Chương 10:  Sinh lí hệ vận động | 10.1. Đại cương về xương | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 10.2. Bộ máy dây chằng và các khớp | 3 |  |  |  |  |
| 10.3. Bộ xương cơ thể | 3 |  |  |  |  |
| 10.4. Cấu tạo và chức phận của cơ | 3 |  |  |  |  |
| 10.5. Hiện tượng và cơ chế co cơ | 3 |  |  |  | 2 |
| 10.6. Thay đổi của cơ theo lớp tuổi | 2 |  | 2 |  |  |
| Chương 11:  Hệ thần kinh | 11.1. Khái niệm chung về sinh lí hưng phấn |  |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| 11.2. Đại cương về hệ thần kinh | 3 |  |  |  |  |
| 11.3. Cấu tạo và chức phận từng phần của hệ thần kinh | 3 |  |  |  | 2 |
| 11.4. Phát triển hoạt động thần kinh | 3 |  | 1 |  |  |
| Chương 12: Các cơ quan phân tích | 12.1. Đại cương về các cơ quan phân tích | 2 |  |  |  |  |
| 12.2. Cấu tạo và chức phận của từng cơ quan phân tích | 3 |  |  | 3 |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, hoạt động nhóm | |
| Chương 13: Sinh lí hoạt động thần kinh cấp cao | 13.1. Lịch sử nghiên cứu hoạt động thần kinh cấp cao |  |  |  |  |  |
| 13.2. Hoạt động phản xạ của não bộ | 3 |  |  |  | 2 |
| 13.3. Ức chế phản xạ có điều kiện | 2 |  |  | 5 |  |
| 13.4. Các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao | 2 |  |  | 5 |  |
| 13.5. Các hệ thống tín hiệu và các loại hình thần kinh |  |  | 2 |  | 2 |
| 13.6. Trí nhớ |  |  | 2 |  | 2 |
| 13.7. Đặc điểm của hoạt động thần kinh cấp cao theo lớp tuổi |  |  | 2 |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên tiểu học các kiến thức về đặc điểm cấu tạo, chức năng và quá trình sinh lí của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em; các biện pháp chăm sóc và giáo dục trẻ em một cách khoa học, phù hợp với lứa tuổi.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với người học** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 1: Cơ thể con người là một khối thống nhất** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Cơ thể con người là một khối thống nhất  2. Môi trường bên trong và nội cân bằng  3. Quá trình hình thành và phát triển cơ thể  4. Các quy luật của sinh trưởng và phát triển | 1 | Học học liệu số 1: chương I và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Chứng minh cơ thể con người là một khối thống nhất.  - Trong giáo dục học sinh nhỏ, cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề gì về mặt sinh lí? Tại sao phải quan tâm nhiều đến HS ở tuổi dậy thì? | 1 | Học học liệu số 1: chương I và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 5 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ... | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Máu và bạch huyết** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Chức năng của máu  2. Khối lượng, tỉ trọng và hệ đệm của máu  3. Các thành phần của máu  4. Tính chất chung của máu  5. Nước mô và bạch huyết | 2 | Học học liệu số 1: chương II và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 5 | Vận dụng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Hệ tuần hoàn** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Cấu tạo của hệ tuần hoàn  2. Các vòng tuần hoàn  3. Hoạt động của tim  4. Quá trình vận chuyển máu và huyết áp  5. Tuần hoàn bạch huyết  6. Vệ sinh hệ tuần hoàn  7. Một số bệnh về hệ tuần hoàn thường gặp ở trẻ em | 2 | Học học liệu số 1: chương III và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 5 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Hệ hô hấp** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Cấu tạo của hệ hô hấp  2. Cơ chế hoạt động của hệ hô hấp  3. Dung tích sống  4. Điều hòa hoạt động hô hấp  5. Vệ sinh hệ hô hấp và hô hấp nhân tạo  6. Một số bệnh hô hấp thường gặp ở trẻ em | 1 | Học học liệu số 1: chương IV và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Tại sao máu lại đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển O2 và CO2?  - Tại sao hô hấp nhân tạo có thể cứu sống được trẻ em mới bị ngạt thở? Các biện pháp hô hấp nhân tạo? | 1 | Học học liệu số 1: chương IV và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 4 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Hệ tiêu hóa** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Cấu tạo của hệ tiêu hóa  2. Quá trình tiêu hóa thức ăn  3. Cơ chế hấp thu thức ăn  4. Vệ sinh hệ tiêu hóa  5. Một số bệnh về tiêu hóa thường gặp ở trẻ em | 1 | Học học liệu số 1: chương V và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Hãy lập sơ đồ tiêu hóa gluxit, lipit và protein ở ống tiêu hóa dưới tác dụng của các enzim tiêu hóa.  - Hãy thiết lập một chế độ ăn và vệ sinh ăn uống hàng ngày của học sinh tiểu học. | 1 | Học học liệu số 1: chương V và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 5 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Hệ bài tiết** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Cấu tạo của hệ bài tiết  2. Hoạt động của hệ bài tiết  3. Một số dạng bài tiết khác  4. Vệ sinh hệ bài tiết  5. Một số bệnh về hệ bài tiết thường gặp ở trẻ em | 2 | Học học liệu số 1: chương IV và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 5 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Trao đổi chất và năng lượng** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Đại cương về trao đổi chất và năng lượng  2. Chuyển hóa các chất cơ bản trong cơ thể  3. Trao đổi năng lượng trong cơ thể  4. Trao đổi nhiệt năng và cơ chế điều hòa thân nhiệt  5. Cơ sở sinh lí của khẩu phần thức ăn  6. Một số bệnh về trao đổi chất và năng lượng ở trẻ em | 2 | Học học liệu số 1: chương VII và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Kiểm tra |  | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 7 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương 8: Hệ sinh dục** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Đặc điểm cấu tạo cơ quan sinh dục  2. Sản sinh trứng và chu kì kinh nguyệt  3. Sản sinh tinh trùng và xuất tinh  4. Vệ sinh hệ sinh dục | 1 | Học học liệu số 1: chương VIII và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Quan điểm của bản thân về việc giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học (sự cần thiết, nội dung, biện pháp). | 1 | Học học liệu số 1: chương VIII và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 4 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 9: Sinh lí nội tiết** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Đại cương về tuyến nội tiết  2. Chức năng của các tuyến nội tiết  2.1. Tuyến yên  2.2. Tuyến giáp và tuyến cận giáp  2.3. Tuyến tụy  2.4. Tuyến trên thận  2.5. Tuyến tùng  2.6. Tuyến ức  2.7. Tuyến sinh dục | 2 | Học học liệu số 1: chương IX và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 5 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 10: Sinh lí hệ vận động** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Đại cương về xương  2. Bộ máy dây chằng và các khớp  3. Bộ xương cơ thể  4. Cấu tạo và chức phận của cơ  5. Hiện tượng và cơ chế co cơ  6. Thay đổi của cơ theo lớp tuổi | 1 | Học học liệu số 1: chương X và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thực trạng, nguyên nhân, biện pháp phòng chống cong, vẹo cột sống ở học sinh tiểu học. | 1 | Học học liệu số 1: chương X và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 4 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 11: Hệ thần kinh** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Khái niệm chung về sinh lí hưng phấn  2. Đại cương về hệ thần kinh  3. Cấu tạo và chức phận từng phần của hệ thần kinh  4. Phát triển hoạt động thần kinh | 2 | Học học liệu số 1: chương XI và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 5 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 12: Các cơ quan phân tích** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Đại cương về các cơ quan phân tích  2. Cấu tạo và chức phận của từng cơ quan phân tích  2.1. Da  2.2. Cơ quan thính giác  2.3. Cơ quan thị giác  2.4. Cơ quan khứu giác  2.5. Cơ quan vị giác  2.6. Cơ quan cảm giác bên trong | 2 | Học học liệu số 1: chương XII và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | Thực trạng, nguyên nhân và biện pháp phòng chống các tật của mắt đối với học sinh tiểu học. | 1 | Học học liệu số 1: chương XII và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 7 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 13: Sinh lí hoạt động thần kinh cấp cao** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Lịch sử nghiên cứu hoạt động thần kinh cấp cao  2. Hoạt động phản xạ của não bộ  3. Ức chế phản xạ có điều kiện  4. Các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao  5. Các hệ thống tín hiệu và các loại hình thần kinh  6. Trí nhớ  7. Đặc điểm của hoạt động thần kinh cấp cao theo lớp tuổi | 3 | Học học liệu số 1: chương XIII và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Bài tập | - Từ cơ chế thành lập phản xạ có điều kiện hãy giải thích các điều kiện thành lập phản xạ có điều kiện. Từ đó, nêu các biện pháp hình thành thói quen cho học sinh.  - Phân tích đặc điểm của các loại TK ở trẻ em? Biện pháp giáo dục phù hợp với từng kiểu thần kinh của học sinh. | 1 | Học học liệu số 1: chương XIII và tham khảo các học liệu khác. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để hiểu sâu hơn các đặc điểm sinh lí của trẻ em. | 9 | Vận dụng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giáo dục, uốn nắn cho trẻ. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Tạ Thúy Lan, Trần Thị Loan (2014), *Giáo trình Sinh lí học trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Lê Thanh Vân (2007), *Sinh lí học trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3]. Trần Trọng Thuỷ (chủ biên), Trần Quỵ (2000), *Giải phẫu sinh lý và vệ sinh phòng bệnh trẻ em*, Nxb Giáo dục.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp** |
| 1 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 4 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng** | **22** | **1** | **7** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch5 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 buổi trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | Ch1 đến Ch5 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm | Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch5 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu:  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 50% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG BỘ MÔN**  **Ths. Nguyễn Thị Tuyết** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN HOÁ - SINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Giáo dục môi trường

Mã học phần: TN2.1.402.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Số giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập: 100 giờ

+ Học lý thuyết trên lớp: 22 giờ

+ Bài tập trên lớp: 4 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Thảo luận trên lớp: 1 giờ

+ Thực tế: 4 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 68 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Sinh học - Hóa học

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Ninh Thị Bạch Diệp | 0972.997.176 | ninhdiep.tq@gmail.com |
| 2 | Ths. Hoàng Thị Lệ Thương | 0983586193 | hoangthilethuong@gmail.com |
| 3 | Ths. Nguyễn Kiều Linh | 0917.317.467 | nguyenkieulinh84tq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo sinh viên ngành giáo dục tiểu học có kiến thức về vấn đề môi trường trên thế giới và trong nước; cách tiếp cận và tích hợp giáo dục môi trường trong việc dạy học các môn học.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản của khoa học môi trường, hiện trạng môi trường và phát triển bền vững, các nội dung và phương pháp giáo dục môi trường.

Mt2: Khai thác các tài liệu phục vụ cho công tác giáo dục môi trường ở trường tiểu học.

Mt3: Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục môi trường ở nhà trường và cộng đồng.

Mt4: Có khả năng làm việc độc lập, hợp tác trong học tập và nghiên cứu về giáo dục môi trường.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TN2.1.402.2 | Giáo dục  môi trường | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 3 |  |  |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  |  |  | 2 |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Phân tích được kiến thức cơ bản của khoa học môi trường, hiện trạng môi trường và phát triển bền vững. | CĐR 4 |
| Ch2: Giải thích được nguyên nhân suy thoái và ô nhiễm môi trường hiện nay. | CĐR 4 |
| Ch3: Lựa chọn được nội dung và phương pháp giáo dục môi trường phù hợp với các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Lựa chọn các thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác giáo dục bảo vệ môi trường ở trường tiểu học. | CĐR 4 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch5: Thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục bảo vệ môi trường ở nhà trường và cộng đồng. | CĐR 4 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch6: Phát triển được năng lực làm việc độc lập, hợp tác trong học tập và nghiên cứu về giáo dục môi trường. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung kiến thức** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** |
| Chương 1: Giới thiệu về khoa học môi trường | 1.1. Định nghĩa về môi trường | 1 |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp |
| 1.2. Giới thiệu về khoa học môi trường | 2 |  |  |  |  |  |
| Chương 2: Các thành phần cơ bản của môi trường | 2.1. Sự xuất hiện của sinh thái quyển và các nhân tố sinh thái của môi trường | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, thực hành |
| 2.2. Môi trường đất và các môi trường sinh thái trên cạn | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 2.3. Môi trường nước và môi trường không khí | 2 |  |  | 2 |  |  |
| Chương 3: Tài nguyên thiên nhiên | 3.1. Khái niệm, phân loại tài nguyên và đánh giá tài nguyên thiên nhiên | 1 |  |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp |
| 3.2. Tài nguyên khoáng sản và năng lượng | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 3.3. Tài nguyên đất, rừng và khí hậu | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 3.4. Tài nguyên nước, tài nguyên biển và đại dương | 2 |  |  |  | 2 |  |
| Chương 4: Các nguyên lí sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường | 4.1. Cấu trúc của sự sống và cơ chế hoạt động của hệ sinh thái | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp |
| 4.2. Các chu trình sinh địa hóa | 1 |  |  |  |  |  |
| 4.3. Dòng tuần hoàn năng lượng trong hệ sinh thái | 1 |  |  |  |  |  |
| 4.4. Sự cân bằng của hệ sinh thái và đa dạng sinh học | 2 |  |  |  |  |  |
| Chương 5:  Sự tác động của con người đối với môi trường | 5.1. Lịch sự tác động của con người đến môi trường |  | 1 |  |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp |
| 5.2. Khái niệm ô nhiễm môi trường và vấn đề ô nhiễm môi trường không khí |  | 2 |  |  |  | 2 |
| 5.3. Ô nhiễm môi trường nước và đất |  | 2 |  |  |  | 2 |
| 5.4. Tiếng ồn, rác thải và ô nhiễm khác |  | 2 |  |  |  | 2 |
| 5.5. Vấn đề hủy hoại môi trường tự nhiên |  | 2 |  |  |  | 2 |
| Chương 6: Một số vấn đề nền tảng về môi trường và phát triển bền vững | 6.1. Dân số | 2 |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp |
| 6.2. Lương thực và thực phẩm | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 6.3. Năng lượng | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 6.4. Vấn đề phát triển bền vững | 1 |  |  | 2 |  |  |
| Chương 7: Giáo dục môi trường | 7.1. Lịch sử và phương pháp tiếp cận giáo dục môi trường |  |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp |
| 7.2. Nội dung giáo dục môi trường |  |  | 2 |  | 2 |  |
| 7.3. Luật bảo vệ môi trường |  |  | 2 |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức về khoa học môi trường, các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nguyên nhân ô nhiễm môi trường, hiện trạng môi trường và phát triển bền vững, nội dung và phương pháp giáo dục môi trường thông qua các môn học, các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối**  **với người học** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chí 1** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1. Giới thiệu về khoa học môi trường** | **1** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Định nghĩa về môi trường  2. Giới thiệu về khoa học môi trường | 1 | Học học liệu số 1: chủ đề 1; tham khảo các học liệu khác. | Theo thời khóa biểu, Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 3 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 1 và tài liệu tham khảo sau khi nghe giảng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Các thành phần cơ bản của môi trường** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Sự xuất hiện của sinh thái quyển và các nhân tố sinh thái của môi trường  2. Môi trường đất và các môi trường sinh thái trên cạn  3. Môi trường nước và môi trường không khí | 4 | Học học liệu số 1: chủ đề 2; tham khảo các học liệu khác. | Theo thời khóa biểu, Lớp học |  |
| Bài tập | Tìm hiểu về đặc điểm thích nghi của sinh vật với môi trường sống. | 1 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 2; tham khảo các học liệu khác. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 12 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 2 và tài liệu tham khảo sau khi nghe giảng lý thuyết và thảo luận chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Tài nguyên thiên nhiên** | **5** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Khái niệm, phân loại tài nguyên và đánh giá tài nguyên thiên nhiên  2. Tài nguyên khoáng sản và năng lượng  3. Tài nguyên đất, rừng và khí hậu  4. Tài nguyên nước, tài nguyên biển và đại dương | 4 | Học học liệu số 1: chủ đề 3; tham khảo các học liệu khác | Theo thời khóa biểu, Lớp học |  |
| Thảo luận | Thực trạng việc khai thác và sử dụng các dạng tài nguyên thiên nhiên ở địa phương. | 1 |  | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 3 và tài liệu tham khảo sau khi nghe giảng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Các nguyên lý sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Cấu trúc của sự sống và cơ chế hoạt động của hệ sinh thái  2. Chu trình sinh địa hoá  3. Dòng tuần hoàn năng lượng trong hệ sinh thái  4. Sự cân bằng của hệ sinh thái và đa dạng sinh học | 4 | Học học liệu số 1: chủ đề 4; tham khảo các học liệu khác. | Theo thời khóa biểu, Lớp học |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì | 1 | Bài kiểm tra | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 12 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 3 và tài liệu tham khảo sau khi nghe giảng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Các nguyên lý sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường (tiếp)** |  |  |  |  |
| Bài tập | Chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, tháp sinh thái học | 2 | Vận dụng lý thuyết để làm bài tập. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 4 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 4 và tài liệu tham khảo sau khi nghe giảng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Sự tác động của con người đối với môi trường** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Lịch sử tác động của con người đến môi trường  2. Khái niệm ô nhiễm môi trường và vấn đề ô nhiễm môi trường không khí  3. Ô nhiễm môi trường nước và đất  4. Tiếng ồn, rác thải và ô nhiễm khác  5. Vấn đề huỷ hoại môi trường tự nhiên | 4 | Học học liệu số 1: chủ đề 5; tham khảo các học liệu khác. | Theo thời khóa biểu, Lớp học |  |
| Thực tế | Khảo sát tình hình ô nhiễm môi trường tại một số cơ sở sản xuất, nơi ở, chuồng trại chăn nuôi, ao, hồ, kho cất giữ thuốc BVTV,… | 4 | Quan sát, thu thập thông tin trong quá trình thực tế. | Cơ sở SX, nơi ở, ao, hồ,… |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 11 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 5, tài liệu tham khảo sau khi nghe giảng lý thuyết và đi thực tế để viết báo cáo. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Một số vấn đề nền tảng về môi trường và phát triển bền vững** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Vấn đề dân số  2. Vấn đề lương thực và thực phẩm  3. Vấn đề năng lượng  4. Vấn đề phát triển bền vững | 3 | Học học liệu số 1: chủ đề 6, tham khảo các học liệu khác. | Theo thời khóa biểu, Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 6 và tài liệu tham khảo sau khi nghe giảng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Giáo dục môi trường** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Lịch sử và phương pháp tiếp cận giáo dục môi trường  2. Nội dung giáo dục môi trường  3. Luật bảo vệ môi trường | 2 | Học học liệu số 1: chủ đề 7, tham khảo các học liệu khác. | Theo thời khóa biểu, Lớp học |  |
| Bài tập | Xây dựng kế hoạch tích hợp giáo dục môi trường cho một số nội dung dạy học trong môn Tự nhiên và xã hội. | 1 | Vận dụng lý thuyết để làm bài tập. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 7 | Đọc học liệu số 1: chủ đề 7 và tài liệu tham khảo sau khi nghe giảng lý thuyết chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1]. Lê Văn Trưởng, Nguyễn Kim Tiến (đồng Chủ biên), Nguyễn Song Hoan, Nguyễn Quốc Tuấn (2006), *Giáo dục môi trường*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Lê Văn Khoa (Chủ biên), Phan Văn Kha, Phan Thị Lạc, Nguyễn Thị Minh Phương (2011), *Môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường,* Nxb Giáo dục Việt Nam.

[3]. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan (2011), *Môi trường và con người*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 | 1 |  |  | 1 |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 9 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 |  |  |  |  | 4 | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng** | **22** | **1** | **4** | **1** | **4** | **68** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* |  | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm  Theo đáp án và thang điểm đề kiểm tra |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần |  | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  Câu 1 (4 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu, cấp độ áp dụng và phân tích, cấp độ đánh giá và sáng tạo.  Câu 2 (6 điểm): Cấp độ nhớ và hiểu, cấp độ áp dụng và phân tích, cấp độ đánh giá và sáng tạo.  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu; 50% áp dụng và phân tích; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG BỘ MÔN**  **Ths. Nguyễn Thị Tuyết** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **BỘ MÔN: HÓA - SINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Cơ sở Tự nhiên - Xã hội

Mã học phần: TN2.1.026.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 27 giờ

+ Bài tập trên lớp: 2 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: Hóa – Sinh

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS Nguyễn Thị Tuyết | 09823045661 | Tuyettq71@gmail.com |
| 2 | ThS Quan Thị Dưỡng | 0986053124 | [Duongcdsp@gmail.com](mailto:Duongcdsp@gmail.com) |
| 3 | ThS. Trần Thị Thanh Vân | 0354180475 | thanhvancdsp@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo sinh viên ngành Giáo dục tiểu học có kiến thức cơ bản về Cơ sở tự nhiên và xã hội như: Sinh học, Địa lý học, Hóa học, Lịch sử làm cơ sở để dạy tốt môn tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý ở tiểu học;

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức trong các lĩnh vực về Lịch sử, Địa lý, Hóa học và Sinh học

Mt2: Có kỹ năng thực hành cơ bản trong việc sử dụng biểu đồ và các mô hình

Mt3: Có kỹ năng giao tiếp ứng xử, lựa chọn, phối hợp và tích luỹ kiến thức trong quá trình học tập

Mt4: Có khả năng làm việc độc lập, hợp tác; ý thức cập nhật việc đổi mới nội dung dạy học và thường xuyên rèn luyện năng lực sư phạm; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để dạy tốt ở tiểu học.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TN2.1.026.2 | Cơ sở Tự nhiên - Xã hội | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
|  |  |  | 3 |  | 2 |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
|  |  | 1 |  |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1. Khái quát được các hệ sinh vật, một số chất hóa học, các sự kiện lịch sử, địa lý. | CĐR 4 |
| Mt1 | Ch2 Phân tích về các hiện tượng tự nhiên, tìm hiểu sơ lược về con người – Sức khỏe. | CĐR 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kỹ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3. Phân biệt được các dạng vật chất, một số năng lượng thường gặp trong cuộc sống. | CĐR 6 |
| ***Kỹ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch4. Ứng xử linh hoạt trong quá trình tính toán, xử lý số liệu, có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học. | CĐR 6 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch5. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trong quá trình sử dụng thông tin. | CĐR 9 |
| Ch6. Lập kế hoạch trong việc quản lý, khai thác các dữ liệu trong các lược đồ hiệu quả, đúng quy định, thường xuyên rèn luyện năng lực sư phạm để dạy tốt ở tiểu học. | CĐR 9 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phươg pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **Cứng** | **Mềm** |
| **Ch**  **1** | **Ch**  **2** | **Ch**  **3** | **Ch**  **4** | **Ch**  **5** | **Ch**  **6** |
| Chương 1.  Sinh học | 1.1. Thực Vật | 2 |  | 2 |  |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận,đàm thoại |
| 1.1.1 Tìm hiểu khái quát về giới thực vật | 2 |  |  | 2 |  | 2 |
| 1.1.2. Tìm hiểu các cơ quan dinh dưỡng của thực vật | 2 |  |  | 2 |  | 2 |
| 1.1.3. Tìm hiểu sự sinh sản và các cơ quan sinh sản của thực vật | 2 |  |  | 2 | 2 |  |
| 1.1.4. Tìm hiểu ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh đến đời sống thực vật | 2 |  |  |  |  | 2 |
| 1.2. Động vật | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 1.2.1. Tìm hiểu khái quát về giới động vật | 2 |  |  |  |  | 2 |
| 1.2.2. Tìm hiểu đặc điểm sinh học của một số động vật thường gặp | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 1.2.3. Tìm hiểu ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh đến đời sống động vật và sự thích nghi của chúng | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 1. 3. Con người và sức khỏe |  | 2 |  |  | 2 | 2 |
| Chương 2. Vật chất và năng lượng | 2.1. Tìm hiểu về nước và tầm quan trọng của nước |  | 2 | 3 |  |  |  | Thuyết trình kết hợp với hỏi đáp, dùng sách, trực quan |
| 2.2. Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của khí quyển, ánh sáng, âm thanh |  | 2 | 3 |  |  |  |
| 2.3. Tìm hiểu một số chất khí trong khí quyển |  | 2 | 3 |  |  |  |
| 2.4. Nhận biết một số kim loại thông dụng | 3 |  |  |  |  | 3 |
| 2.5. Những hiểu biết về thuỷ tinh, đồ gốm và vật liệu thông dụng khác | 2 |  |  |  |  | 2 |
| 2.6. Tìm hiểu về các nguồn năng lượng |  |  | 3 |  | 2 |  |
| 2.7. Làm bài tập trong sách giáo trình |  |  |  | 2 | 3 |  |
| Chương 3. Địa lý | 3.1. Địa lí tự nhiên đại cương | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, đàm thoại |
| 3.2. Khái quát về địa lí các châu lục | 2 |  |  |  |  |  |
| 3.3. Địa lí Việt Nam |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 4. Lịch sử | 4.1. Tìm hiểu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, đàm thoại |
| 4.2. Tìm hiểu thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc | 2 |  |  |  |  |  |
| 4.3. Tìm hiểu thời kì buổi đầu giành độc lập | 2 |  |  |  |  |  |
| 4.4. Tìm hiểu về nước Đại Việt |  |  |  |  |  |  | Thảo luận nhóm, thuyết trình kết hợp đồ dùng trực quan |
| 4.5. Tìm hiểu thời kì hơn 80 năm kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược (1858 - 1945) | 2 |  |  |  |  |  |
| 4.6. Tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Pháp | 2 |  |  |  |  |  |
| 4.7. Tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước | 2 |  |  |  |  |  |
| 4.8. Tìm hiểu thời kì cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội từ 1975 đến nay | 2 |  |  |  |  |  | Đàm thoại  Thuyết trình |
| 4.9. Tìm hiểu về lịch sử địa phương. |  |  |  |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức khái quát về hệ thực vật, hệ động vật và tìm hiểu sơ lược về con người - sức khỏe ; các dạng vật chất, vật liệu và một số năng lượng thường gặp trong cuộc sống; Địa lý tự nhiên đại cương, địa lý các châu lục và Địa lý Việt Nam, một số kiến thức chung về gia đình, nhà trường và quê hương; lịch sử Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho đến nay và lịch sử địa phương.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** |  |  |  |  |
|  | **Chư­ơng I. Sinh học** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Thực vật  1.1. Tìm hiểu khái quát về giới thực vật  1.2. Tìm hiểu các cơ quan dinh dưỡng của thực vật  1.3. Tìm hiểu sự sinh sản và các cơ quan sinh sản của thực vật  1.4. Tìm hiểu ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh đến đời sống thực vật  2. Động vật  2.1. Tìm hiểu khái quát về giới động vật  2.2. Tìm hiểu đặc điểm sinh học của một số động vật thường gặp  2.3. Tìm hiểu ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh đến đời sống động vật và sự thích nghi của chúng  **3**. Con người và sức khỏe  3.1. Tìm hiểu khái quát về cơ thể người và hệ vận động  3.2. Tìm hiểu hệ tuần hoàn máu, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp và hệ bài tiết  3.3. Tìm hiểu hệ thần kinh  3.4. Tìm hiểu một số bệnh thông thường và các tai nạn thường gặp | 3  3  3 | - Học liệu 1  - Đọc và nghiên cứu giáo trình bắt buộc về thực vật, động vật, con người và sức khỏe  - Tham khảo các tài liệu khác | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để trả lời các câu hỏi và giải các bài tập. | 21 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II.**  **Vật chất và năng lượng** |  |  |  |  |
|  | 2.1. Tìm hiểu về nước và tầm quan trọng của nước  2.2. Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của khí quyển, ánh sáng, âm thanh  2.3. Tìm hiểu một số chất khí trong khí quyển  2.4. Nhận biết một số kim loại thông dụng  2.5. Những hiểu biết về thuỷ tinh, đồ gốm và vật liệu thông dụng khác  2.6. Tìm hiểu về các nguồn năng lượng | 4 | - Học liệu 1  - Đọc và nghiên cứu giáo trình bắt buộc.  - Tham khảo các tài liệu khác | Trên lớp |  |
| Bài tập | Giải thích các hiện tượng: Hiệu ứng nhà kính; lỗ thủng tầng ozon; mưa axit; nhật thực, nguyệt thực; chu trình nước trong tự nhiên; nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí. | 2 | - Học liệu 1  - Tham khảo các tài liệu khác | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng trả lời các câu hỏi và bài tập. | 14 | Tự học sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| Kiểm tra | Kiểm tra giữa kì: nội dung tín chỉ 1 | 1 | Bài kiểm tra |  |  |
|  | **Tín chỉ 2** |  |  |  |  |
|  | **Chương III. Địa lý** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 3.1. Địa lí tự nhiên đại cương  3.1.1. Tìm hiểu vũ trụ và hệ mặt trời  3.1.2. Tìm hiểu hình dạng và cấu tạo bên trong trái đất  3.1.3. Tìm hiểu vận động tự quay quanh trục của trái đất và hệ quả  3.1.4. Tìm hiểu vận động của trái đất quanh mặt trời và hệ quả  3.1.5. Thực hành sử dụng quả địa cầu và bản đồ  3.1.6. Tìm hiểu một số thành phần lớp vỏ địa lí  3.2. Khái quát về địa lí các châu lục  3.2.1. Tìm hiểu châu Phi và châu Mĩ  3.2.2. Tìm hiểu châu Á  3.2.3. Tìm hiểu châu Âu, châu Đại Dương, châu Nam Cực  3.3. Địa lí Việt Nam  3.3.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và các điều kiện tự nhiên  3.3.2. Tìm hiểu địa lí dân cư và các ngành kinh tế  3.3.3. Tìm hiểu thiên nhiên, con người và hoạt động kinh tế ở các vùng | 3  3  3 | - Học liệu 1  - Đọc và nghiên cứu giáo trình bắt buộc.  - Tham khảo các tài liệu khác | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập và trả lời các câu hỏi | 21 | Thực hiện bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 4. Lịch sử** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | 4.1. Tìm hiểu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta  4.2. Tìm hiểu thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc  4.3. Tìm hiểu thời kì buổi đầu giành độc lập  4.4. Tìm hiểu về nước Đại Việt  4.5. Tìm hiểu thời kì hơn 80 năm kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược (1858 - 1945)  4.6. Tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Pháp  4.7. Tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước  4.8. Tìm hiểu thời kì cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội từ 1975 đến nay.  4.9. Tìm hiểu về lịch sử địa phương. | 2  2  2 | - Học liệu số 1  - Tham khảo các tài liệu khác | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 14 | Tìm kiếm tư liệu lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

***9.1. Tài liệu bắt buộc***

[1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2007, *Tự nhiên Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội*, tập 1, Nxb GD Hà Nội.

***9.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Bộ SGK - SGV tiểu học các môn Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý (2007) Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Thị Thấn,(2013), *Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội,* Nxb ĐHSP Hà Nội.

[4]. Nguyễn Thị Thấn (2011), *Dạy khoa học 4 hấp dẫn và lý thú, Dạy Khoa học 5 hấp dẫn và lý thú*, NXB ĐHSP Hà Nội.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| **Tổng** | **27** | **1** | **2** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%), trong đó:  - Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)  - Khá chú ý, có tham gia (1,5%)  - Có chú ý, ít tham gia (1%)  - Không chú ý, không tham gia (0%) | Từ Ch1 đến Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%) như sau:  - Nếu vắng 01 tiết trừ 1%  - Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần: 0 điểm | Từ Ch4 đến Ch6 | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của đề bài kiểm tra | Từ Ch1 đến Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần. | Từ Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 4 câu:  + Câu 1 (3,0 điểm): nội dung tương ứng chương 1: Sinh học  + Câu 2 (2,0 điểm): nội dung tương ứng chương 2: Hóa học  + Câu 3 (3,0 điểm): nội dung tương ứng chương 3: Địa lý  + Câu 3 (2,0 điểm): nội dung tương ứng tín chỉ 4: lịch sử  - Cấp độ nhận thức: Nhận biết (20%), Thông hiểu (60%), Vận dụng (15%), Vận dụng cao (5%). | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG BỘ MÔN**  **Ths. Nguyễn Thị Tuyết** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |